

ĐẠI HỌC HUẾ
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA

PGS.TS. NGUYỄN VĂN TẬN
PGS.TS. HOÀNG THỊ MINH HOA, PHẠM HỒNG VIỆT

GIÁO TRÌNH
LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI
(Tái bản lần thứ tám)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ
Huế, 2015

Mã số sách: GT.TX/71 – 2015/T8

LỜI MỞ ĐẦU

Giáo trình “Lịch sử văn minh thế giới” được viết theo chương trình của Bộ giáo dục - Đào tạo quy định cho sinh viên Đại học đại cương thuộc các khoa xã hội - nhân văn (60 tiết học). Mặc dù kết cấu của chương trình theo cách nghĩ của chúng tôi - có chương mục cần được nghiên cứu thêm (chương VI), nhưng các tác giả đã cố gắng viết đúng theo các đề mục của chương trình để tiện cho việc phục vụ giảng dạy và học tập.

Do khuôn khổ đã được quy định của chương trình, các tác giả cũng chưa thể trình bày đầy đủ những thành tựu trong lịch sử văn minh nhân loại. Những thuật ngữ và khái niệm đã được thống kê có tác dụng lưu ý sinh viên trong học tập và sử dụng giáo trình. Có thể những thuật ngữ đó chưa phản ánh đầy đủ các bước phát triển và nội dung của lịch sử văn minh thế giới. Vì vậy, trong quá trình học tập các bạn sinh viên cần chú ý thêm những sự kiện, hiện tượng quan trọng khác.

Tham gia viết giáo trình có Phạm Hồng Việt (Bài mở đầu, chương I, IV, V, VI, VII, VIII); Phó Giáo sư Nguyễn Văn Tận (chương II, III); Phó Tiến sĩ Hoàng Minh Hoa (chương IX).

Trước khi viết giáo trình này, các tác giả đã từng viết một số lần giáo trình “Lịch sử văn minh thế giới” và đã trực tiếp giảng dạy trực tiếp cho nhiều lớp sinh viên từ 1994 đến nay. Mặc dù vậy, những hạn chế, nhiều thiếu sót chắc chắn vẫn còn nhiều, rất mong đồng nghiệp và các bạn sinh viên góp ý kiến để giáo trình “Lịch sử văn minh thế giới” của chúng tôi ngày càng hoàn thiện.

CÁC TÁC GIẢ

BÀI MỞ ĐẦU

Lịch sử văn minh thế giới trình bày những thành tựu mà văn minh nhân loại đã đạt được từ khi nhà nước xuất hiện cho đến hiện nay, trình bày sự kế thừa và phát triển tiến nối nhau, sự tiếp nhận và bổ sung cho nhau giữa các nền văn minh trong lịch sử.

Thông qua lịch sử các nền văn minh, có thể tiếp nhận cái quý nhất mà CON NGƯỜI có được trong quá khứ - đó là khả năng sáng tạo; sự hướng tới không ngừng đến các mục tiêu nhân văn cao cả, từ đó tiếp tục có niềm tin vào tương lai tươi sáng của nhân loại.

I. KHÁI NIỆM VĂN MINH

Để có thể xác định khái niệm "*văn minh*", cần thiết xác định các khái niệm "*văn hóa*", "*lịch sử*".

Theo nghĩa hẹp, "**văn hoá**" thường được hiểu như một lĩnh vực của hoạt động và sinh hoạt xã hội, bao gồm các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thông tin đại chúng (phát thanh, truyền hình, báo chí, xuất bản, thư viện, các câu lạc bộ, bảo tồn bảo tàng...).

Theo nghĩa rộng, nói một cách giản đơn, văn hóa là tất cả những gì không phải thiên nhiên, nghĩa là tất cả những gì do con người, ở trong con người và liên quan trực tiếp nhất đến con người.¹ Từ điển tiếng Việt định nghĩa: "*Văn hoá là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần (như trình độ sản xuất, khoa học, văn học - nghệ thuật, nếp sống, đạo đức, tập quán...) mà loài người sáng tạo ra nhằm phục vụ nhu cầu của mình trong quá trình lịch sử: văn hóa đồ đá, văn hóa thời Hùng Vương, văn hoá dân tộc Việt Nam, văn hóa xã hội chủ nghĩa...*". Có khái niệm "*văn hoá*" còn được dùng để chỉ "*Trình độ hiểu biết về những giá trị tinh thần thuộc một thời kỳ lịch sử nhất định*"².

¹ Phạm Văn Đồng, *Văn hóa và đổi mới*, báo nhân dân chủ nhật, từ số 21 (276)-22/5/1994.

² Nguyễn Lương Ngọc, Lê Khả Kế, *Từ điển học sinh*, Nxb Giáo dục, 1971, tr.669.

Khái niệm “văn hoá” có khi gắn với một thời đại lịch sử nhất định: văn hoá cổ đại, văn hoá trung đại; có khi gắn với những xã hội cụ thể: văn hoá Chăm-pa, văn hoá Mai-a; có khi gắn với những lĩnh vực riêng biệt của con người hoặc của đời sống: văn hoá lao động, văn hoá đời sống, văn hoá gia đình, văn hoá nghệ thuật, văn hoá tâm linh....

Có khái niệm “**văn hóa vật chất**” và khái niệm “**văn hóa tinh thần**”. Khái niệm “văn hóa vật chất” được dùng để chỉ những hoạt động của con người trong việc chế tạo công cụ lao động, sản xuất đời sống vật chất. Khái niệm “văn hoá vật chất” thông dụng trong khảo cổ học: văn hoá Bắc Sơn, văn hoá Hòa Bình, văn hoá Sê-lê, văn hoá Chu Khẩu Điếm...

Khái niệm “văn hoá tinh thần” có một nội dung khác, thường dùng để chỉ một lĩnh vực thuộc kiến trúc thượng tầng của xã hội như: tôn giáo, triết học, nghệ thuật, khoa học... Những thuật ngữ như “văn hoá Latinh”, “văn hoá cổ Hy Lạp”, “văn hoá Hy Lạp hóa”... thuộc phạm trù “văn hóa tinh thần”.

“**Văn minh**” không đồng nghĩa với “văn hóa”, mặc dù không có một nền văn minh nào mà lại không bao gồm các giá trị văn hóa nhất định.

Khái niệm “văn minh” được dùng để chỉ trình độ phát triển cao của nền văn hóa vật chất và tinh thần của loài người, của một dân tộc hay một khu vực nhất định. Nói đến văn minh cần lưu ý đến “trình độ”, đến “mức độ của sự phát triển”.

Một số nhà nghiên cứu gắn khái niệm “văn minh” với trình độ phát triển của xã hội loài người từ sau thời đại cộng sản nguyên thủy. Và như thế, “văn minh” là một khái niệm lịch sử. Nó xuất hiện ở một giai đoạn phát triển xã hội nhất định, lúc mà việc cải tiến công cụ và tư liệu sản xuất đã đưa đến sự xuất hiện phân công lao động xã hội, đưa đến sự ra đời của nhà nước. Sự xuất hiện của “văn minh” không chỉ được ghi nhận bằng bước tiến của sức sản xuất mà còn bằng sự hình thành một trình độ văn hoá tinh thần mới

về chất, biểu hiện ở chữ viết, văn học, những mầm mống đầu tiên của khoa học và kỹ thuật.

Trên cơ sở bất cứ nền văn minh nào cũng có một nền sản xuất vật chất đạt đến trình độ tương đối cao.

Mỗi một nền văn minh là một hệ thống hoàn chỉnh các yếu tố cấu trúc có tác dụng liên hệ qua lại với nhau. Trong cơ thể xã hội sống do một nền văn minh tạo thành, không phải tất cả những yếu tố tương quan đó đều có cùng một ý nghĩa trọng yếu như nhau. Mỗi liên hệ giữa chúng không phải là mỗi liên hệ chức năng, nó còn là mỗi liên hệ nhân quả.

Khi nói đến một nền văn minh nào đó, như văn minh Ai Cập cổ đại, văn minh Lưỡng Hà cổ đại, văn minh Hy Lạp - Rôma cổ đại - thì điều đó cũng có nghĩa là nói đến trình độ phát triển chung của một quốc gia, một khu vực trong sự tổng hợp nhiều mối quan hệ.

Theo Huston thì văn minh là một cộng đồng văn hóa cao nhất là trình độ phát triển không chỉ của “văn hoá vật chất” mà cả “văn hóa tinh thần”.

Trong các công trình khoa học, người ta có khi gặp định nghĩa về nền văn minh với tư cách là một sự thống nhất cụ thể, hoàn toàn độc đáo của nền văn hóa vật chất và tinh thần. Nếu phải hiểu nền văn hóa là một khái niệm hết sức rộng để chỉ hết thảy những thứ gì mà không phải do tự nhiên ban cho mà do bàn tay và trí thông minh của con người sáng tạo ra, thì đương nhiên cũng nên tán thành rằng giới hạn phân biệt nội dung giữa nội dung “văn minh” và “văn hóa” là rất tương đối. Đã có từ điển bách khoa viết về “văn minh” cùng nghĩa với từ “văn hóa”.¹

Tuy vậy vẫn không thể đồng nhất hóa hai khái niệm “văn minh” và “văn hoá” vì có những biểu hiện, hiện tượng thuộc về bản sắc văn hóa chưa hẳn thuộc phạm trù nội dung của văn minh.

¹ *Bách khoa toàn thư Liên Xô* (cũ), Tiếng Nga, do A.M. Pôrakhôrôp chủ biên, 1985, tr.1467.

Không có nền văn minh nào lại không gắn bó với một thời đại lịch sử nhất định. Nhưng không thể đồng nhất “văn minh” với “**lịch sử**”, vì lịch sử đề cập nhiều góc độ, nhiều khía cạnh ngoài phạm trù của khái niệm “văn minh” - như tính đa dạng phức tạp của các mối quan hệ xã hội trong từng thời kỳ lịch sử cụ thể (bộc lộ giai cấp, đấu tranh giai cấp, chiến tranh cách mạng, các thủ đoạn xảo quyệt của giai cấp thống trị...).

Tóm lại, các khái niệm “lịch sử”, “văn minh”, “văn hóa” có mối quan hệ gắn bó về nội dung nhưng không thể đồng nhất các khái niệm đó.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LỊCH SỬ VĂN MINH

Trong lịch sử loài người đã từng tồn tại nhiều nền văn minh khác nhau: văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa thời cổ trung đại, văn minh Hy Lạp và La Mã cổ đại, văn minh Ả Rập, văn minh châu Âu thời trung đại, nền văn minh của các dân tộc người da đỏ trên lục địa châu Mỹ, văn minh châu Âu - Bắc Mỹ thời cận đại, văn minh nhân loại thời hiện đại... Các nền văn minh xuất hiện sớm muộn khác nhau, cũng tồn tại ở những khu vực khác nhau hoặc kế tiếp nhau tồn tại. Nội dung cơ bản của lịch sử văn minh đề cập đến sức sáng tạo, trình độ vươn lên - phát triển của mỗi dân tộc, mỗi khu vực của nhân loại trong mối quan hệ giữa người với tự nhiên (chinh phục tự nhiên - phát triển sản xuất...), trong việc giải quyết các mối quan hệ giữa người và người (tổ chức và quản lý xã hội, tổ chức nhà nước, xây dựng pháp luật), trong việc sáng tạo các thành tựu văn hoá, khoa học.

Các nền văn minh xuất hiện sau thường kế thừa những giá trị từ các nền văn minh đi trước để lại; nhưng điều chủ yếu là có những sáng tạo mới, nâng trình độ chinh phục tự nhiên, xây dựng đời sống, tổ chức nhà nước, phát triển văn hoá - khoa học lên một mức độ cao hơn so với những nền văn minh đã từng tồn tại trong các thời đại trước.

Mỗi một nền văn minh không chỉ có thành tựu riêng, có trình độ riêng mà còn có bản sắc riêng, không thể lẫn lộn với các nền văn minh khác. Bản sắc đó thường được hình thành do đặc điểm

riêng của từng dân tộc, từng khu vực, do đặc điểm của thời đại và còn do mối quan hệ của nền văn minh đó với một tôn giáo lớn nào đó. Chẳng hạn văn minh một số nước Phương Đông có quan hệ mật thiết với Phật giáo, văn minh Ả Rập có quan hệ mật thiết với Hồi giáo, một thời - văn minh châu Âu có quan hệ với Kitô giáo... Về vấn đề này, *Giaoa Náclan Nêru* đã nói: “ Chúng ta đã có nhiều tôn giáo vĩ đại và chúng đã có một ảnh hưởng lớn lao tới nhân loại. Tuy nhiên, nếu tôi được phép nói đầy đủ sự kính trọng và không hề ám chỉ điều gì xấu tới bất cứ ai, thì theo tôi cũng chính những tôn giáo đó đã có một ảnh hưởng tai hại. Khi nó làm cho đầu óc trì trệ, giáo điều và tin một cách mù quáng”¹. Như vậy đối với sự phát triển của văn minh nhân loại, tôn giáo có tác dụng hai mặt.

Mặc dù có bản sắc riêng, nhưng giữa các nền văn minh lại có tác động qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau. “Người ta không thể sống một mình với cội rễ. Thậm chí cội rễ đó cũng sẽ khô héo nếu nó không vươn ra dưới ánh sáng mặt trời. Một trí tuệ có văn hoá, có cội nguồn từ chính nó, cần phải có những cánh cửa mở rộng...”². Như vậy, “lịch sử văn minh thế giới” không chỉ trình bày thành tựu, mà cả bản sắc của mỗi nền văn minh và mối quan hệ, tác động lẫn nhau giữa các nền văn minh.

III. VẤN ĐỀ TÌM HIỂU “LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI”

Ở các trường Đại học ở Việt Nam, sinh viên mới được học bộ môn “Lịch sử văn minh thế giới” bắt đầu từ thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX. Tuy nhiên qua học tập các bộ môn khác, nhất là bộ môn lịch sử, lịch sử văn học, lịch sử các khoa học, lịch sử nghệ thuật... tuổi trẻ cũng có những hiểu biết về các thành tựu văn minh nhân loại. Có điều, đó là những biểu hiện chưa hoàn chỉnh và không có hệ thống. Để có được sự hiểu biết tương đối đầy đủ về “Lịch sử văn minh thế giới”, cần thiết phải có những giáo trình thích hợp.

¹ Bài phát biểu tại buổi lễ thành lập Ủy ban liên lạc văn hóa với nước ngoài của Ấn Độ, ngày 9/4/1950.

² Giava - Háclan - Nêru, Sđd.

Khi biên soạn giáo trình “Lịch sử văn minh thế giới”, chúng tôi đã dựa vào chương trình của Bộ Giáo dục - Đào tạo đã quy định (1996) cho các lớp theo học chương trình Đại cương ở các khoa xã hội - nhân văn (4 đơn vị học trình). Ở nước ta đã có nhiều sách viết và dịch về “Lịch sử văn minh thế giới” như “Lịch sử văn minh Ấn Độ”, “Lịch sử văn minh Trung Quốc”, “Lịch sử văn minh Ả Rập” của Will Durant, do Nguyễn Hiến Lê dịch; “Văn minh Phương Tây” của Grane Brinton, John B Christopher, Robert Le Wolk do Nguyễn Văn Lương dịch; “những nền văn minh cổ xưa”, tập I, (nhà xuất bản Quân đội nhân dân) của Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Văn Ánh, Đỗ Đình Hằng, Đinh Trung Kiên(1993); “Những nền văn minh cổ xưa”, tập II, của Đỗ Đình Hằng (1994), “Lịch sử văn minh thế giới” của Phạm Hồng Việt, Nguyễn Văn Tận, Lê Văn Anh (Đại học Huế), 1996.

Ngoài những sách nói trên, tác giả còn tham khảo các giáo trình lịch sử được dùng trong các trường Đại học và một số tài liệu khác để mong có được một tập sách về “Lịch sử văn minh thế giới” tương đối hoàn chỉnh và có hệ thống, phù hợp với chương trình do Bộ Giáo dục - Đào tạo đã ban hành cho Đại học đại cương. Sinh viên Đại học đại cương chỉ có tìm thấy trong tập sách này những tri thức cơ bản nhất về lịch sử văn minh thế giới. Hiểu đầy đủ và sâu sắc về nội dung của bộ môn đòi hỏi phải có những bộ sách được biên soạn công phu hơn. Tuy nhiên để mở rộng sự hiểu biết cho mình, người học có thể tham khảo thêm các tài liệu được giới thiệu ở “Thư mục tài liệu tham khảo” của tập sách này.

Thành tựu văn minh mà nhân loại đã đạt được là cơ sở rất quan trọng cho sự phát triển tiếp của thời đại mới. Để môn học thực sự có giá trị, ngoài việc nắm được kiến thức cơ bản, học viên cần suy nghĩ về mối liên hệ giữa bộ môn chuyên ngành mình đang học với các thành tựu văn minh trong quá khứ.

Câu hỏi hướng dẫn học tập

1. *Phân biệt các khái niệm: “Lịch sử”, “Văn hóa vật chất”; “Văn hóa tinh thần”; “Văn hoá”, “Văn minh”.*
2. *Ý nghĩa việc học tập Lịch sử văn minh thế giới?*

Phần I

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI CỔ TRUNG ĐẠI

Chương I

VĂN MINH BẮC PHI VÀ TÂY Á

I. VĂN MINH AI CẬP CỔ ĐẠI

1. Tổng quan về Ai Cập cổ đại

Văn minh Ai Cập cổ đại gắn liền với sông Nin. Sử gia Hy Lạp cổ đại Hêrôđốt viết: “Ai Cập là tặng phẩm của sông Nin”, Sông Nin tạo nên đất nước Ai Cập, có tác dụng rất lớn đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa lịch sử của người Ai Cập. Hai bờ sông Nin, trong các hồ, đầm mọng xuất hiện nhiều cây “papyrút”. Người Ai Cập thời xưa dùng vỏ cây này để làm giấy viết. Ai Cập có nhiều loại đá khác nhau.

Người Ai Cập dựng lên nhà nước thống nhất của mình từ 3200 năm trước công nguyên, trải qua thời *Cổ vương quốc* (3200 - 2400 TCN); Thời *Trung vương quốc* (2150 - 1710 TCN) thời *Tân vương quốc* (1560 - 914 TCN) giữa các thời kỳ nói trên, Ai Cập lâm vào tình trạng phân liệt hoặc bị ngoại tộc xâm lược thống trị.

Cư dân Ai Cập sống bằng nông nghiệp, chăn nuôi. Những công trình thủy lợi nổi tiếng nhất là hồ Môrit và kênh đào nối liền sông Nin với Hồng Hải. Về thủ công nghiệp, người Ai Cập biết nấu quặng và chế biến kim loại, đóng thuyền, làm đồ gốm, đồ thủy tinh, dệt, thuộc da, xây dựng. Về buôn bán trao đổi lúc đầu người ta còn lấy vật đổi vật, tiền tệ xuất hiện dưới hình thức những mảnh kim loại. Sang thời Tân vương Quốc, Ai Cập có quan hệ trao đổi rộng

rãi. Ai Cập bán nông sản phẩm và hàng thủ công sang Xiri, Phênixi, Palextin, xuất cảng vàng, đồ mỹ nghệ và mua gỗ của Libăng, sắt của Hatti... Tiền tệ đã được phổ biến.

Thời Cổ vương quốc, công cụ phổ biến là đồng đỏ, sang thời Trung vương quốc, công cụ phổ biến là đồng thau. Đồ sắt được sử dụng ở thời Tân vương quốc.

Xã hội Ai Cập phân chia thành 2 giai cấp: thống trị và bị trị. Thuộc giai cấp thống trị có vua (*Pharaôn*) các quan lại, các chủ ruộng, chủ nô. Thuộc giai cấp bị trị có nông dân công xã và nô lệ. Nông dân công xã là tầng lớp lao động đông đảo, giữ vai trò chủ yếu trong nền sản xuất xã hội.

Nhà nước Ai Cập của giai cấp thống trị. Đó là nhà nước chuyên chế trung ương tập quyền. Vua có quyền lực vô hạn. Bộ máy nhà nước thực hiện ba chức năng: bóc lột nhân dân trong nước; xâm lược và bóc lột nhân dân nước ngoài, xây dựng, quản lý các công trình - chủ yếu là các công trình thủy lợi. Nhân dân Ai Cập cổ đại đã sáng tạo nhiều thành tựu văn hoá quan trọng và to lớn.

2. Các thành tựu về văn hoá

• Chữ viết và quá trình tìm cách đọc ra chữ cổ

Văn tự Ai Cập cổ đại đã xuất hiện từ 5000 năm trước công nguyên. Người ta dùng các hình vẽ đơn giản để diễn đạt các từ (**chữ tượng hình**). Từ “mặt trời” được diễn đạt bằng một vòng tròn nhỏ, ở giữa thêm một cái chấm ☉ để viết từ “đồng ruộng”, người ta vẽ hình chữ nhật chia thành nhiều ô ; từ “con mắt” được diễn đạt bằng hình con mắt ☉; từ “nước” được diễn đạt bằng hình vẽ ba làn sóng ; từ “núi” được vẽ thành hình hai ngọn núi, ở giữa có một cái đồi .

Phương pháp tượng hình không có đủ khả năng diễn đạt các từ có nội dung phức tạp, trừu tượng. Với loại từ này, người Ai Cập cổ đại đã dùng phương pháp tượng hình kết hợp với phương pháp tượng trưng. Ví dụ để diễn đạt từ “con trâu”, người ta chỉ vẽ hình đầu trâu: để diễn đạt từ “công bằng” người ta chỉ vẽ một chiếc lông cánh chim đã điều (vì tất cả những lông cánh chim của loài chim này đều dài bằng nhau).

Người Ai Cập cổ viết chữ của mình trên da, vải, và thông dụng nhất là trên giấy papyrút. Papyrút là một loại cây gần giống cây sậy, mọc rất nhiều ở hai bờ sông Nin hay ở nơi có hồ, đầm. Người ta dùng thân cây papyrút để làm giấy. Nhiều tờ giấy papyrút dán lại với nhau thành một tờ dài, cuộn lại thành cuộn giấy. Một cuộn giấy papyrút trong đó có ghi lại tác phẩm “*Lời khuyên ngăn của Ipuxe*” hiện còn được cất giữ ở viện bảo tàng Lâyđen, Hà Lan; một cuộn giấy papyrút khác trong đó có ghi tác phẩm “*Lời tiên đoán của Néphécly*”, hiện được cất giữ ở Viện bảo tàng Êmitagior ở Leningrat.

Văn tự của Ai Cập cổ đại còn được khắc nhiều trên các mặt đá. Chữ tượng hình của cổ Ai Cập rất khó học, khó nhớ. Dần dần nó đã trở thành một thứ chữ chết. Từ sau khi Ai Cập suy vong, suốt cả thời kỳ trung đại, cận đại, mặc dù người Ai Cập cổ đại còn để lại rất nhiều bản văn tự của họ.

Mãi đến khi quân đội Napôlêông kéo vào Ai Cập (cuối thế kỷ XVIII), trong khi đào giao thông hào ở một địa điểm cách Aléchxăngđori 70km, công binh Pháp đã tìm thấy một phiến đá bằng phún thạch đen, trên đó có khắc nhiều chữ cổ Ai Cập, chữ Ai Cập thuộc các thời đại sau và chữ Hy Lạp. Một sĩ quan trong quân đội Napôlêông là học giả, tên là *Sămpôliông* (Champollion) đã đưa về Pháp bản sao lục tấm bìa đá nói trên để nghiên cứu, tìm cách đọc cho được văn tự cổ Ai Cập. Nhà học giả này căn cứ vào cổ văn Hy Lạp để từ đó mò mẫm tìm ra nghĩa của thứ chữ tượng hình cổ Ai Cập.

Ngày 14 tháng 9 năm 1822, lần đầu tiên Sămpôliông mới tin chắc rằng mình có thể đọc và dịch bất cứ bài viết nào bằng thứ chữ tượng hình của Ai Cập cổ đại. Ngày 27 tháng 9 năm đó, Sămpôliông báo cáo về phát minh của mình ở Viện Hàn lâm Pari. Về sau ông đã học và giải thích được một loạt các tài liệu viết của người Ai Cập cổ đại: Các tài liệu biên niên sử, những bài hát, những câu thần chú... Sămpôliông đã đặt cơ sở đầu tiên cho một môn khoa học mới: môn nghiên cứu cổ Ai Cập. Năm 1828 ông đã

đi thăm Ai Cập và bóc những bản sao chép các ký hiệu trên những bức tường của các đền thờ và các mộ phần, trên các bia kỷ niệm.

Sămpôliông đã chết vì bệnh suy nhược thần kinh, lúc 42 tuổi. Sự nghiệp của ông đã được nhiều nhà bác học kế tục.

- **Văn học Ai Cập cổ đại**

Người Ai Cập cổ đại đã sáng tác rất nhiều tác phẩm văn học thuộc mọi thể tài. Phần lớn các tác phẩm văn học đó đều lấy đề tài trong thần thoại, tôn giáo và không rõ tên tác giả.

Nhiều tác phẩm văn học lý thú của Ai Cập cổ đại được các nhà nghiên cứu biết đến.

Truyện “*Thuyền gặp nạn*” có thể được xem như là tiền thân của “Ôđixê”, sáng tác của Hôme, kể những cuộc hành trình phiêu lưu mạo hiểm trên mặt biển của những thủy thủ vượt trùng dương.

Truyện “*Người thất vọng với linh hồn của mình*” thuật lại một cuộc đối thoại giữa một người với linh hồn của mình. Trong tâm trạng bi quan, bế tắc vì cảm thấy bị xã hội ruồng bỏ, người này không thiết sống nữa, muốn tự vẫn. Anh ta khuyên linh hồn của mình cùng theo anh sang thế giới bên kia. Linh hồn của anh không nghe lại lại còn khuyên can anh không nên chết mà nên phục tùng số mệnh, chịu đựng tất cả những gian truân, khổ đau trên trần thế, cố gắng rửa sạch tội ở kiếp này để rồi cùng với linh hồn hưởng mọi điều tốt đẹp ở kiếp sau. Nhưng rồi sau khi chết, linh hồn anh ở đâu không thấy, mà xác anh thì không tìm thấy thế giới cực lạc ở đâu cả. Anh vô cùng thất vọng vì thấy linh hồn đã lừa dối mình, chỉ thấy thể xác mình vẫn còn nằm trên cõi trần, ngày càng thối rữa.

Truyện “*Xinuhê*” là một tác phẩm khá nổi tiếng trong văn học Ai Cập cổ đại. Tập truyện mô tả sự lưu lạc của Xinuhê ở Xiri.

Trong thời gian nổ ra cuộc chiến tranh giữa các phe phái, Xinuhê, một quan chức của cung đình, sợ hãi, chạy trốn khỏi Ai Cập. Sau nhiều năm làm ăn phát tài và có chức vị, y rời Xiri trở về Ai Cập và được Pharaôn trọng dụng. (Pharaôn là danh từ chỉ vua Ai Cập). Trong truyện, nhiều đoạn được viết sinh động, nhất là những đoạn Xinuhê chiến đấu với các dũng sĩ Xiri.

Truyện “*Người nông phu biết nói những điều hay*” phản ánh những mâu thuẫn trong xã hội Ai Cập cổ đại. Một nông dân bị tay sai của quan lại ức hiếp đã lên tiếng tố lộ sự bất bình đối với bọn quan lại dung túng cho tay chân quấy nhiễu nhân dân.

Ai Cập cổ đại còn nhiều tác phẩm văn học khác như “Truyện hai anh em”, “Người hoàng tử bị mê hoặc”, “Người nói thật và người nói dối”. Ngoài ra, còn có một số tác phẩm có tính chất giáo huấn của tầng lớp quý tộc, qua hình thức khuyên răn và tiên đoán để diễn đạt giáo lý của giai cấp thống trị. Đó là tác phẩm “*Lời khuyên răn của Ipuxe*” và “*Lời tiên đoán của Nêphécty*”.

- **Tôn giáo ở Ai Cập cổ đại**

Ở Ai Cập cổ đại, việc *sùng bái động vật* thịnh hành trong một thời gian kéo dài. Mỗi động vật được thờ cúng trong đền đều là hoá thân của linh hồn một vị thần nào đó. Có chim ưng thần, hạc thần, rắn thần, gấu thần, sói thần, dê thần, cừu thần, mèo thần... Bò thần Apixơ (Apis) được toàn quốc tôn thờ.

Người Ai Cập cổ xưa còn *sùng bái những động vật tưởng tượng* như chim phượng hoàng, con vật đầu người mình sư tử. Con vật này có trí tuệ con người và có sức mạnh như sư tử, có uy vũ lớn. Tượng con vật này thường được đặt trước cửa đền đài hay lăng mộ của nhà vua.

Trong việc sùng bái tự nhiên, người Ai Cập cổ tôn thờ thần Mặt trời “*Thần Ra*” một cách phổ biến và tôn nghiêm. Trung tâm thờ thần Ra là thành Hêliôpôlít. Và thần Ra của thành Hêliôpôlít đã dần dần trở thành vị thần tối cao của cả nước. Giai cấp thống trị thông qua việc dân chúng tôn thờ thần Ra để củng cố chính quyền chuyên chế Pharaôn là người thống trị tối cao, đầy quyền lực trong cả nước. Ở Ai Cập cổ đại, tùy theo từng thời kỳ khác nhau: Ra, Amôn, Atôn... Sự sùng bái thần Mặt trời được biểu hiện ở nhiều lời ca:

Đẹp để thay đôi mắt ngài Amôn-Ra.

(Thơ cổ Ai Cập – Bài hát xứ Tebor)

... Mắt loài người đã nhìn thấy rõ

*Khi mắt phải của Ngài rực chói lần đầu tiên,
Và mắt trái của Ngài xua tan bóng tối ban đêm.*

(Thơ cổ Ai Cập)

*Trên mặt các Pharaôn, ánh vàng tuôn chảy
Người ôi, hàng ngày tia vàng hãy đợi cho tôi*

(Bài ca Ai Cập)

*Hỡi Amôn - Ra, chim ưng thần,
Lông người óng ánh,
Khi người tung cánh
Bay vòng quanh vòm trời*

(Bài ca xứ Tebo)

*Ánh sáng của Người đẹp tuyệt vời,
Khi người sáng chói trên bầu trời,
Hỡi Atôn, đầy sức sống và sống muôn đời
Khi người từ Phương Đông tiến tới
Cả hoàn cầu rực ánh sáng của Người
Người là hiện thân của ánh sáng vĩ đại,
Đầy huy hoàng, ôm ấp mọi đất đai.
Cùng vạn vật đã tạo ra
Trong những tia vàng chói lọi.*

*(Trích từ “Khúc ca mở đầu cho
bản trường ca Tôn thờ Mặt trời”)*

Một biểu hiện khác của việc sùng bái thiên nhiên đó là việc người Ai Cập cổ tôn thờ *thủy thần “Ôdirít”* tức là thần sông Nin. Thần Ôdirít bảo hộ cho mùa màng tươi tốt. Hình dáng Ôdirít được mô tả gắn liền với cây cối, hoa lá, có khi được mô tả là người đang gieo hạt trên luống đất. Plutác nhà sử học La Mã đã viết về thần Ôdirít: “Người ta nói rằng Ôdirít chết trong khi gieo hạt giống vào đất, rằng vị thần ấy trở về cuộc sống và lại trở về khi những mầm

non bắt đầu nảy sinh. Ôdirít là hình ảnh của sông Nin. Bài ca về sông Nin ở Ai Cập cũng là bài ca về thần Ôdirít:

*Chào Người, ta chào sông Nin,
Từ quả đất này người xuất hiện,
Người đến để nuôi sống Ai Cập ...
Người tạo ra lúa đại mạch.
Người vun trồng lúa mì hái hạt.
Khi Người trào dâng thì mặt đất hoan hỉ.
Mọi người vui mừng
Mọi cái lưng rung lên vì những tiếng cười,
Mọi hàm răng cắn lấy thức ăn.¹*

Người Ai Cập cổ xưa tin tưởng vào sự bất tử của linh hồn. Họ cho rằng mỗi người đều có “Ka” (linh hồn), chỉ khi nào người chết thì “Ka” mới rời khỏi xác. Và chỉ khi nào xá người bị hoàn toàn hủy diệt thì “Ka” mới chết theo. Nếu giữ được xác thì “Ka” mới quay về lại. Vì tin như vậy nên người Ai Cập cổ xưa có tục “mômi” (ướp xác chết) để giữ xác lâu dài. Sau khi lấy hết ruột gan trong bụng người chết ra, đem xác ngâm trong nước muối độ 70 ngày. Sau đó đem xác ra, bỏ mật cưa, các thứ hương liệu có chất sát trùng vào bụng, lấy vải quấn kỹ, đặt xác vào một quan tài bằng gỗ hay bằng đá. Người ta thường tạc hình người chết trên nắp quan tài. Tạc cả tượng đá hay tượng gỗ của người chết đặt ở phần mộ để cho “Ka” dễ nhận được “mômi” của mình. Chỉ có các Pharaôn, các quý tộc giàu có mới có thể ướp xác vì làm công việc này hết sức tốn kém. Mặc dù vậy, tài liệu cho biết Ai Cập đất nước có tới 1.000.000 cái “mômi”.

- **Kiến trúc và điêu khắc ở Ai Cập cổ đại**

Người Ai Cập cổ đại có lòng tin mạnh mẽ vào sự hồi sinh bất tử, cho rằng “ trong cát bụi của cuộc đời, chính là chúng ta đang ở

¹ Trích dịch từ sách “Học tập lịch sử cổ trung đại” do E.I Nhicannôavôi chủ biên, M.1964.

trong cái chết, nên để đón cái sống, phải chuẩn bị thật chu đáo”. Họ chuẩn bị chu đáo cho cái chết tương lai, vì họ cho rằng lúc đó mới chính là sống. Vì thế họ rất coi trọng việc xây dựng lăng mộ, vì “nhà ở là nơi tạm nghỉ”, “mộ táng mới chính là nhà ở vĩnh cửu”. Các Kim tự tháp chính là các mộ táng của các Pharaôn.

Ai Cập là đất nước của những Kim tự tháp. Hiện nay, người ta đã tìm thấy có đến 100 Kim tự tháp. Tất cả những Kim tự tháp này đều được đặt trên tả ngạn sông Nin. Có sáu quần thể Kim tự tháp lớn nằm trong phạm vi không quá 70km: đó là các quần thể Đasua, Xacarắc, Abusia, Dainet en Arian, Ghidê, Abu Rôacsơ. Trong những cụm Kim tự tháp nói trên, cụm Kim tự tháp ở Ghidê là lớn nhất. Ở đây cũng tập trung nhiều nhất những bí ẩn và những điều lý thú cần nghiên cứu.

Trong ba Kim tự tháp lớn mang tên các pharaôn là Khuphu (Kêóp), Kaphora (Kêphoren) và Menkaura (Mikêrinôx), thì Kim tự tháp Khuphu lớn nhất và được coi là một trong bảy kỳ quan của thế giới cổ đại.

Kim tự tháp Khuphu (Kêóp) có chiều cao 146m, cạnh đáy 230m¹, sau mấy nghìn năm bị hao mòn, chiều cao hiện nay là 137,18m, chiều dài đáy là 227,7m. Để xây dựng Kim tự tháp này, người ta sử dụng 2 triệu 30 vạn khối đá, với khối tính là 2.562.576m³ (nay còn khoảng 2.400.000m³), với diện tích đáy là 52198,16m². Các nhà nghiên cứu cho biết mạch ghép giữa hai khối đá khít không quá 5mm, độ dài giữa hai cạnh đáy chênh lệch nhau không quá 0,0009% (không quá 20cm trên hàng trăm mét bề dài cạnh đáy); Độ chênh lệch giữa các góc Nam và Bắc trên mặt phẳng nằm ngang chỉ hạn chế trong mức từ 8 - 15mm. Những số liệu này biểu thị khả năng trí tuệ và nghệ thuật chính xác, tuyệt vời của những người tham gia xây dựng. Cho đến ngày nay, các nhà khoa học vẫn còn những băn khoăn khi giải thích sức sáng tạo của Ai Cập cổ đại trong việc xây dựng Kim tự tháp. Người ta đã từng ngạc nhiên khi nhận ra rằng bốn mặt của Kim tự tháp ứng một cách rất

¹ Có tài liệu nêu chiều cao là 148,208 mét và cạnh đáy là 232.805 mét.

chính xác với bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc của la bàn và mỗi mặt đó là một tam giác cân hoàn chỉnh; người ta cũng chưa hiểu thật rõ làm sao với trình độ kỹ thuật cách đây 5000 năm, người Ai Cập chuyển những hòn đá nặng hàng chục tấn lên cao hàng trăm thước và ghép lại sát sao đến thế. Nói theo quan điểm hiện đại, Kim tự tháp còn là một phương tiện thông tin khoa học. Những áng văn, những công trình nghiên cứu cổ xưa của Hêrôđốt của Asinlơ, qua các Kim tự tháp, đều đã dẫn ra những khía cạnh này hoặc những khía cạnh khác về mặt toán học, địa lý, thiên văn. Hai nhà nghiên cứu người Anh là Taylo và Xmit đã tính ra rằng tỷ lệ của hai lần chiều cao của Kim tự tháp Kêốp với chu vi đáy của nó bằng tỷ lệ giữa đường kính với chu vi hình tròn, nghĩa là bằng $3,1415982\dots(\pi)$

Cũng chính hai nhà nghiên cứu này, khi chia chiều dài các cạnh Kim tự tháp Kêốp cho số ngày trong một năm đã thu được đơn vị đo chiều dài mà họ đặt tên là “thước đo Kim tự tháp”, có độ dài bằng 0,635m. Đơn vị này được sử dụng lặp đi lặp lại trong tất cả các kích thước các hành lang cũng như các căn phòng của Kim tự tháp. Điều đáng ngạc nhiên hơn nữa là đơn vị độ dài đó bằng một phần mười triệu ($1/10.000.000$) bán kính trái đất.

Trong quyển “*Sự kỳ diệu của kỹ thuật*”, xuất bản ở Vácsava, năm 1961, V. Sôghinia đã đặt câu hỏi: “Phải chăng ngay từ thời trước Pitago, người Ai Cập cổ đại đã từng biết rằng quả đất hình cầu, và không những thế, lại biết chính xác đến nỗi có thể chọn $1/10.000.000$ bán kính trái đất làm đơn vị chiều dài, giống như mãi gần 5000 năm sau, trong thời kỳ Đại Cách mạng Pháp, người ta đã lấy $1/40.000.000$ chiều dài đường xích đạo trái đất (mét) làm đơn vị đo chiều dài vậy?”. Người ta cũng lại tính rằng Kim tự tháp có độ cao đúng bằng một phần tỷ ($1/1.000.000.000$) khoảng cách giữa trái đất và mặt trời.

Gần đây người ta lại phát hiện thêm một số điều lạ khác của Kim tự tháp. Đem để những đồng tiền bằng kim loại đã hoen rỉ vào trong tháp, sau hơn một tháng - những đồng tiền đó lại trở nên sáng loáng. Hai cốc sữa tươi, một cốc để ở ngoài, một cốc đem vào trong tháp, sau một thời gian, cốc sữa để ở ngoài bị biến chất còn cốc sữa trong tháp vẫn không thay đổi mùi vị và màu sắc.

Hoa quả và rau tươi đem vào trong tháp để độ nửa tháng vẫn còn tươi, không bị mất nước và khô héo. Những người có bệnh ngoài da đem vào trong tháp để chữa trị mau khỏi hơn so với điều trị ở ngoài. Người đang bị nhức đầu, đau răng vào ngồi trong tháp độ một giờ sẽ cảm thấy nhẹ nhõm khoan khoái, dễ chịu. Một cô gái đang bị suy nhược thần kinh vào trong tháp để chữa bệnh mất ngủ thì cô ta ngủ được ngay và khỏi bệnh mất ngủ.

Để giải thích những hiện tượng kỳ lạ trên đây, một kiến trúc sư người Pháp cho rằng các công trình kiến trúc đều có thể hấp thụ được các loại “sóng vũ trụ” nào đó tùy theo hình thức bề ngoài của những công trình đó. Những “sóng vũ trụ” đã có ảnh hưởng đến các đồ vật, cây cỏ, cơ thể con người và cả tinh thần của con người.

Các xác ướp được lưu giữ trong các Kim Tự tháp cũng thường gây ra sự kinh ngạc. Cách đây hơn nửa thế kỷ, một vị huân tước người Anh và một đoàn bác học của Viện khảo cổ hoàng gia Anh đã tìm thấy được xác ướp của Pharaôn Tutakhamôn. Khi tiếp xúc với xác ướp này, người ta nhận thấy trên gò má trái của nhà vua Tutakhamôn có một vết đỏ giống như một cái mụn. Ngay buổi chiều hôm sau vị huân tước lên cơn sốt nhiệt độ mỗi ngày một tăng. Người ta phải vội vàng chữa chạy. Hai mươi ngày sau vị huân tước qua đời. Và trên má trái của huân tước cũng xuất hiện một vết đỏ như hệt trên má của Tutakhamôn. Sau huân tước, những nhân viên trong đoàn khảo cổ lần lượt qua đời. Trong cơn mê sảng họ thường gọi tên Tutakhamôn và nhiều người trong số này trước khi mất cũng xuất hiện một mụn đỏ trên má.

Nguyên nhân nào đã làm vị huân tước và các nhà khảo cổ học người Anh bỏ mạng? phải chăng một loại siêu vi trùng rất độc đã xâm nhập vào cơ thể họ? Nhưng tại sao viên đại diện toàn quyền Anh, nữ hoàng Bỉ vua Ai Cập và một số người khác có mặt vào lúc dỡ nắp quan tài của nhà vua Tutakhamôn lại không có việc gì?

Ai đã xây dựng Kim tự tháp? Có thể tin rằng những người xây dựng Kim tự tháp ở Ai Cập không phải là những người rất đồ sộ tài ba từ các nền văn minh khác đến. Những nhà Ai Cập học khẳng định rằng người Ai Cập cổ đại hoàn toàn có khả năng xây dựng Kim tự tháp của chính họ.

Có một con ngựa tình cờ sảy chân vào một đụn cát phủ trên một ngôi mộ cũ ở cao nguyên Ghidê. Từ đó người ta liên tiếp phát hiện các ngôi mộ khác, những ngôi mộ của người lao động đã xây dựng nên Kim tự tháp. Có một số công cụ còn bỏ lại và có những hình vẽ trên tường, ca ngợi tài năng của những đội xây dựng cổ xưa. Những đội xây dựng này có tên gọi như “Đội bên bờ”, “Đội cường tráng”, “Đội Nam”, “Đội Bắc”...

Như vậy, xây dựng Kim tự tháp không phải là cư dân ngoài trái đất mà chính là những người thật đã sống trên đất và đã yên nghỉ trên nghĩa địa này.

Những người xây dựng Kim tự tháp có hai loại thợ thường trực chuyên nghiệp làm việc trong các mỏ đá hoặc xưởng trang trí; thợ không chuyên từ đồng ruộng đi làm theo chế độ phu phen.

Trong quần thể Kim tự tháp Ghidê, bên cạnh Kim tự tháp Kaphora, còn có một công trình hay một tác phẩm điêu khắc rất đáng chú ý đó là con nhân sư (Xphanh) cao 20m, dài 46m. Con nhân sư này bị vùi lấp trong cát qua hàng chục thế kỷ và chỉ được đào ra khỏi những cồn cát khổng lồ trong hai thế kỷ gần đây. Với sức mạnh của con sư tử nửa nằm nửa ngồi, với nụ cười ngạo nghễ và bí hiểm của con người coi thường nguy hiểm, con nhân sư, “người gác cổng khắc khổ” này của sa mạc; với cặp mắt chẳng bao giờ xiêu vẹo, có vẻ tuyệt nhiên như không chú ý đến những gì xảy ra chung quanh. Từ lâu có rất nhiều ước đoán khác nhau về những gì được chứa đựng trong lòng tượng Xphanh. Khi viễn chinh sang Ai Cập, Napôlêông đã cho đại bác bỏ vào tượng để mở ra một lối vào bên trong tượng. Ngày nay trên mình con nhân sư vẫn còn những vết lõm của đạn pháo do các pháo binh của Napôlêông bắn vào. Và người ta đã rõ, tượng Xphanh là một khối đá khổng lồ nguyên vẹn được các nhà điêu khắc Ai Cập cổ đại tạc thành đầu người mình sư tử để tượng trưng cho quyền lực Pharaôn oai hùng và bất diệt.

Người Ai Cập thường nói: “Bất cứ cái gì cũng đều sợ thời gian, nhưng bản thân thời gian lại sợ Kim tự tháp”. Qua 4500 năm, cho đến nay các Kim tự tháp vẫn sừng sững tồn tại. Tuy lớp đá vôi trắng ốp ngoài mặt tháp bị bóc đi và đỉnh Kim tự tháp lớn có bị bào mòn chút ít, nhưng trông từ xa dưới ánh nắng mặt trời của sa mạc,

ta vẫn cảm thấy như tháp vẫn tròn, nhọn, không có gì thay đổi. Chỉ khi đứng gần, người ta mới thấy thành nghiêng của tháp bị lở chồm và qua đó, người ta có thể trèo lên đỉnh tháp. Nhiều bài báo cho biết, hiện nay trên đỉnh tháp cao có không ít những tên họ và những hình vẽ nghệch ngoạc của những khách tham quan không tôn trọng việc giữ gìn những di tích lịch sử, muốn “Lưu danh thiên cổ” cùng với những kỳ quan của nhân loại.

Năm 1793, khi đứng trước quần thể Kim tự tháp ở Ghidê, Napôliông đã hăm hĩnh, ngạo mạn tuyên bố trước quân đội viễn chinh: “Hỡi các binh sĩ, từ trên đỉnh cao của Kim tự tháp, 40 thế kỷ đang chiêm ngưỡng các người”.

Các pharaôn chủ trương xây dựng Kim tự tháp để biểu thị quyền uy của nhà nước chuyên chế trung ương tập quyền và có chỗ để xác họ sau khi chết. Nhưng rồi một số xác của pharaôn đã bị cuộc khởi nghĩa của nô lệ và dân nghèo đưa ra khỏi Kim tự tháp và uy quyền của nhà nước chuyên chế cũng bị quên lãng cùng với thời gian. Cái còn lại là sức sáng tạo vĩ đại đến kỳ lạ của những người xây dựng, là sức hấp dẫn đối với khách tham quan du lịch hiện tại.

Cách giới thiệu Kim tự tháp với khách tham quan trong thời đại khoa học - kỹ thuật phát triển như vũ bão của các chương trình “âm thanh và ánh sáng ở Kim tự tháp” vào cuối thế kỷ XX này hết sức hấp dẫn. Khi bóng đêm đã phủ xuống cao nguyên Ghidê, những đường nét của Kim tự tháp và con Xphanh đã nhòa đi trong bóng tối, trên nền trời le lói những vì sao và gió lạnh về đêm từ sa mạc thổi về, tạo nên một không khí tương đối huyền bí, bỗng đèn pha bật sáng rọi vào những khối hình của Kim tự tháp và tượng Xphanh, làm chúng như cao hơn, lớn hơn trên nền trời đen sẫm, và từ hệ thống loa vang lên đồng dục “các bạn đang đứng trước một quang cảnh hùng vĩ và kỳ ảo nhất thế giới”. Kết hợp với ánh sáng và tiếng động, lời thuyết minh hùng hồn và bay bướm muốn làm sống lại trong trí tưởng tượng của người xem quá trình xây dựng Kim tự tháp và thời đại vàng son trong cung đình của những pharaôn thuở trước.¹

¹ Xem bài của Trương Tùng, đăng trên báo “Thông nhất” số 218: “Từ Angiê đến Kampala”

Cùng với các Kim tự tháp và các đền đài đồ sộ nổi tiếng, người Ai Cập cổ đại còn sáng tạo nhiều tượng chân dung tuyệt tác như tượng đá “Người thư lại ngồi”, hai tượng “Rahôtép” và “Nôphorê”; tượng gỗ “Sécken Bolét”.

Tượng “*Người thư lại ngồi*” hiện ở bảo tàng Luvơ của nước Pháp, được tạo ra để chôn theo trong mộ vua, phục vụ vua (pharaon) ở thế giới bên kia thay việc chôn người sống theo vua, gọi là “tuân táng”. Nó vừa tránh được sự tàn ác dã man của tục “tuân táng”, vừa thúc đẩy sự phát triển nghệ thuật tạo hình. Tượng được tạc bằng đá. Không có sách mỹ thuật của nước nào mà lại không in ảnh và ca tụng chân dung người thư lại được tạc bằng đá này.

Nhà khảo cổ học người Pháp là Mariêto thuật rằng khi khai quật ngôi mộ có hai *tượng đá “Rahôtép” và “Nôphorê”* đến chỗ huyết động để tượng, công nhân Ai Cập kinh hoàng chạy tháo ra, không dám vào làm việc. Hai tượng “Rahôtép” và Nôphorê” giống thực đến nỗi những công nhân mê tín tưởng người chết sống lại và ngồi đầy nên sợ. Tượng phụ nữ “Nôphorê” được tô màu, điểm nhorn khéo, có một vẻ sinh động kỳ diệu. Tượng thể hiện một thiếu phụ người đầy đà, cắt tóc ngắn, hai mắt mở to như nhìn vào khán giả. Tượng “Rahôtép” và “Nôphorê” được lưu giữ ở bảo tàng Cairô (Ai Cập).

Tượng “*Sécken Bolét*” diễn tả một người đứng tuổi đầy đà đang chống gậy bước tới (gậy đã mất). Khi phát hiện ra tượng này, người ta thấy nó giống một ông xã trưởng của xã Bolét gần đấy, nên khôi hài là “Sécken Bolét” - nghĩa là ông xã trưởng Bolét.

Ngoài những tượng tượng nổi tiếng nói trên, trong di sản nghệ thuật Ai Cập cổ đại còn lưu giữ nhiều loại tượng hình khác.¹

- **Khoa học Ai Cập cổ đại**

Vì muốn biết thời tiết và mực nước của sông Nin để sắp xếp công việc đồng áng, người Ai Cập cổ đại phải thường xuyên quan sát bầu trời. Việc quan sát mực nước sông Nin lên xuống được tiến

¹ Xem “*Nét hiện thực trong mỹ thuật cổ Ai Cập*”. Bài của Phi Hoanh, tạp chí văn hóa-Nghệ thuật số 36, tháng 12/1973.

hành cùng một lúc với việc quan sát các chòm sao chuyển động trên bầu trời. Họ quan sát thấy đến một ngày nào đó, lúc sáng sớm mà có sao Lang (Sirius) mọc đúng ở đường chân trời thì đúng là lúc nước sông Nin bắt đầu dâng lên. Và cũng nhờ thường xuyên quan sát bầu trời mà người Ai Cập cổ đại đã sớm phát hiện ra các chòm sao và đã soạn ra bản đồ thiên thể. Loại bản đồ thiên thể này được vẽ trên các trần nhà của các đền đài cổ. Bản đồ 12 cung hoàng đạo có từ thời kỳ vương triều XIV. Người Ai Cập vẽ chòm sao Bắc cực thành đầu một con bò. Họ cũng biết sao Thủy, sao Kim, sao Hỏa, sao Mộc, sao Thổ và các hành tinh khác.

Việc xây dựng lịch ở Ai Cập cổ đại cũng gắn liền với việc quan sát sao Lang trên bầu trời. Một năm - 365 ngày - là thời gian giữa hai lần sao Lang xuất hiện đúng ở đường chân trời. Người Ai Cập cổ đại chia năm ra làm 12 tháng, chia tháng ra làm 30 ngày. Năm ngày còn lại được xếp vào cuối năm thành 5 ngày lễ.

So với thời gian quả đất vận chuyển chung quanh mặt trời đủ một vòng, thì năm của Ai Cập thiếu mất 5h48'46''. Và như vậy thì cứ bốn năm lại thiếu mất một ngày một đêm. Nhưng người Ai Cập chưa điều chỉnh sự chênh lệch đó, chưa có năm nhuận. Và do đó sự chênh lệch ngày càng rất lớn. Phải qua 1460 năm thì sự chênh lệch đó mới lại được san bằng. Các nhà thiên văn Ai Cập gọi vòng thời gian 1460 năm đó là thời gian Xôtic (tên người Ai Cập cổ dùng để gọi sao băng (Sirius)).

Người Ai Cập cổ đại có cách diễn đạt chữ số riêng của mình. Họ dùng **hệ thập phân** : sau chín đơn vị, họ chuyển sang hàng thập phân cao hơn. Ví dụ: sau chín “một”(đơn vị) là “mười”, sau chín “mười” là “một trăm”. Chữ số của Ai Cập cổ đại được viết như sau:

$$| = 1; \quad \square = 10; \quad \bigcirc = 100; \quad \text{---} = 1000 \dots$$

Phương pháp hệ thập phân của Ai Cập cổ đại gắn liền với *phương pháp “thập biến vị”*, tức là cứ 10 số là một thêm một chục: mười, hai mươi, ba mươi...

Sử gia Hy Lạp Hêrôđôt từng giải thích sự xuất hiện của môn hình học Ai Cập là do nhu cầu phải đo đạc lại ruộng đất hằng năm

bị nước lụt sông Nin bị phù sa vào xoá lấp bờ ruộng. Việc xây dựng các Kim tự tháp đòi hỏi phải vận dụng nhiều tri thức hình học và số học. Người Ai Cập cổ đã biết cách tính diện tích tam giác, thể tích hình tháp - đáy vuông, diện tích hình tròn, thể tích hình cầu. Họ tính ra trị số của π gần đúng với con số Pi chính xác là 3,1416.

Y học ở Ai Cập phát triển sớm. Do có tục ướp xác, họ có điều kiện để hiểu biết về cơ thể con người. Việc có trên 100 từ giải phẫu có trong các văn bản đã chứng minh rằng người Ai Cập biết cách phân biệt nhiều cơ quan và cấu trúc hữu cơ của cơ thể con người.

Họ nhận thức bộ óc được đóng kín trong một cái màng và trên mặt nó có những nếp, và việc làm tổn thương bộ óc có thể làm mất sự kiểm soát với nhiều bộ phận của cơ thể. Tuy nhiên họ còn coi quả tim có tầm quan trọng hơn óc. Khi ướp xác, quả tim vẫn không bỏ đi cùng với phần còn lại của phủ tạng mà lại được để lại một cách thận trọng ở vị trí của nó trong lồng ngực. Với người thầy thuốc Ai Cập cổ, thời điểm của nghề nghiệp là phải biết quả tim và biết rõ sự vận động của quả tim. Họ hiểu bộ phận nào của cơ thể cũng có mạch máu nối với quả tim như người ta có thể thấy từ sự giao cảm của mạch ở các phần khác nhau của cơ thể với chính sự đập của quả tim. Sách y thuật của Ai Cập cổ đại nói nhiều về các vấn đề phẫu thuật thuần túy những vết thương ở đầu và ngực, những chỗ dập gãy, các mụn nhọt...

Ở Ai Cập cổ người ta đã dùng thảo mộc để làm thuốc chữa bệnh, nhưng đối với họ, các vị khoáng chất như Notoron, chất kiềm (Ankali), muối, phèn có tác dụng chữa bệnh lớn hơn.

Có những bác sĩ Ai Cập có thể đi chữa bệnh ở nước ngoài. Thí dụ như Parimachu, đã được mời đến Tiểu Á để chữa bệnh cho vua Tarkhuntash.

Về hóa học, người Ai Cập cổ đã biết chế biến các màu sắc, tạo ra được các thứ thuốc nhuộm giữ màu thật lâu bền.

Kỹ thuật Ai Cập cổ đại cũng đạt được một số thành tựu đáng kể. Họ biết một số định luật về vật lý, nhất là định luật về lực học.

Họ biết cách sử dụng cần trục, con lăn, bơm nước; biết cách đóng các thuyền khá lớn, biết chế tạo các loại vũ khí và chiến xa để nâng cao kỹ thuật quân sự.

II. VĂN MINH LƯỠNG HÀ VÀ KHU VỰC TRUNG CẬN ĐÔNG THỜI CỔ ĐẠI

1. Tổng quan về Lưỡng Hà và khu vực Trung Cận Đông thời cổ đại

- **Địa lý và dân cư**

Khu vực do hạ lưu hai con sông Tigơơ và Ôphơrát tạo thành gọi là Lưỡng Hà hay Mêđôpôtami (Mésopotamie) có nghĩa là “miền đất đai ở giữa hai con sông”: Giống như miền thung lũng sông Nin ở Ai Cập, lưu vực Lưỡng Hà cũng là một khu vực phì nhiêu, rất thích hợp cho nghề nông.

Ở đây, khí hậu nóng nực, nước nguồn về đầy đủ, việc trồng trọt ngũ cốc rất dễ dàng. Tuy nhiên để có thể quy hoạch được nhiều nông sản, cư dân ở lưu vực Lưỡng Hà phải lo công tác thủy lợi, đắp đê điều đập nước, đào kênh máng thành hệ thống dày như mạng nhện để tưới tiêu cho đồng ruộng.

Chất đất ở Lưỡng Hà dùng để làm gạch và đồ gốm rất tốt, nhưng ở đây lại hiếm khoáng sản, đá và gỗ. Điều thuận lợi là lưu vực Lưỡng Hà bằng phẳng, không có biên giới thiên nhiên hiểm trở.

Ở khu vực Lưỡng Hà có rất nhiều chà là, là một loại cây họ cọ, rất quý hiếm, quả để ăn, hạt có thể dùng để đốt thay than.

Khoảng thiên niên kỷ IV trước công nguyên, người Xume đã thiên di từ miền rừng núi Trung Á xuống định cư dần ở miền hạ lưu Lưỡng Hà. Người Xume đã đặt nền móng đầu tiên cho nền văn hóa cổ đại ở khu vực Lưỡng Hà. Họ đã biết sử dụng đồ đồng từ rất sớm, chế tạo được những đồ gốm tinh xảo, xây lắp được nhiều công trình thủy lợi. Trong lịch sử thế giới, người Xume là những bộ tộc đã xây đắp thành thị sớm nhất, quan trọng nhất là các thành thị Ua, Êrêđu, Lagasơ, Kisor, Urúc... Những thành thị ấy kết hợp với đất đai phù hợp thành các quốc gia nhỏ, gọi là **quốc gia thành thị**.

Từ khoảng 3500 trước công nguyên trở đi, các bộ lạc du mục người Xêmit, bao gồm người Accát, Phêniki, Hêborơ, Atxiri, Candê... đã định cư trên một dải rộng từ Xiri đến sa mạc Aráp. Trong số đó người Accát đã định cư ở vùng trung du Lưỡng Hà. Khoảng 3500 trước công nguyên, họ đã chuyển từ sống du mục sang lối định cư dựa trên kinh tế nông nghiệp gắn liền với thủy lợi. Trong suốt mấy trăm năm đã diễn ra cuộc tranh chấp giữa hai người Xume và người Accát để dành quyền bá chủ ở khu vực Lưỡng Hà. Kết quả là đến cuối thiên niên kỷ III trước công nguyên người Xume và người Accát đã đồng hóa với nhau.

- **Các nhà nước cổ đại Lưỡng Hà và khu vực Trung cận đông từ đầu thiên niên kỷ III đến thế kỷ VI trước công nguyên**

Ngoài các quốc gia ra đời rất sớm của người Xume và Accát, ở lưu vực Lưỡng Hà và Trung cận đông trong thời cổ đại còn tồn tại nhiều quốc gia khác.

Khoảng năm 1894 trước công nguyên, người Amôrit chọn thành Babylon trên bờ Óphorat làm thủ đô, thành lập nên vương quốc Babylon rồi dần dần khống chế cả toàn bộ khu vực Lưỡng Hà. Từ đó, người ta gọi chung miền Lưỡng Hà là Babylon. Bất luận là người Xume, người Accát, người Êlam hay người Môrit đều được gọi chung là người Babylon. Nước *Babylon cổ* (vương quốc cổ Babylon) cường thịnh nhất dưới thời vua Hammurabi trị vì (1792 - 1750 trước công nguyên).

Nhà vua thường tự hào: “Ta tu bổ sông ngòi, đem nước nguồn về tưới đồng ruộng, biến đất đai trên bờ thành đồng cỏ xanh tươi, đảm bảo cho mùa màng được phong phú”.

Ở vương quốc cổ Babylon, việc sử dụng rộng rãi công cụ làm bằng đồng thau, cùng với việc phát triển thủy lợi đã nâng cao năng suất lao động của nông nghiệp. Nhiều ngành thủ công như dệt, làm da, đúc kim khí được phát triển. Nhà vua là kẻ chỉ huy tối cao về các mặt quân sự, chính trị, kinh tế, đồng thời cũng là tăng lữ tối cao, thay mặt thần thánh để cai trị dân. Tên tuổi nhà vua Hammurabi gắn liền với một bộ luật nổi tiếng trong lịch sử thế giới cổ đại, luật Hammurabi. Vương quốc cổ Babylon tồn tại từ năm 1894 đến năm 1595 trước công nguyên.

Vào khoảng 3000 năm trước công nguyên, sau khi người Accat định cư ở trung du Lưỡng Hà thì có một chi nhánh khác của người Accat thiên di đến miền sông Tigơơ, lập nên *nhà nước Átxiri*. Dần dà nhà nước này xâm chiếm các vùng lân cận, rồi lập nên đế quốc Átxiri.

Trong lịch sử, đế quốc Átxiri là đế quốc đầu tiên đã thu hồi nhiều trung tâm văn hóa cổ đại như Lưỡng Hà, Xiri, Tiểu Á, Palestin, Ai Cập dưới một chính quyền thống nhất. Đế quốc Átxiri mang tính chất quân phiệt rõ rệt. Đế quốc này tồn tại từ năm 3000 đến năm 612 trước công nguyên.

Năm 612 trước công nguyên, người Candê liên minh với người Međơ cướp phá, thiêu huỷ thành Ninivơ, thủ đô Átxiri và cuối cùng lật đổ đế quốc Átxiri. Người Candê đã xây dựng vương quốc của họ trên sự bại vong của đế quốc Átxiri, lãnh thổ bao gồm lưu vực sông Lưỡng Hà, Xiri, Palestin. Vương quốc Candê chọn lại Babylon làm kinh đô. Về một phương diện nào đó, có thể nói là vương quốc Babylon hơn 1000 năm trước đây đã được phục hồi, không những thế, họ còn mở rộng thêm lãnh thổ, phát triển kinh tế và văn hóa cao hơn Babylon ngày xưa. Bởi vậy, trong lịch sử, vương quốc Candê cũng được coi là vương quốc *Babylon mới*. Vua nổi tiếng của vương quốc Candê là Nabucôđônôxô (Nabuchodonosor). Vương quốc Candê tồn tại không lâu, từ năm 626 đến năm 538 trước công nguyên.

Ngoài các quốc gia kể trên, ở khu vực Trung Cận đông còn có đế quốc Hatti tồn tại ở miền Bắc Tiểu Á từ đầu thiên niên kỷ II cho đến khoảng năm 1200 trước công nguyên. Người Hatti là bộ tộc đã chế tạo nhiều đồ sắt sớm nhất thế giới.

Người *Phênixi* là một chi nhánh của chủng tộc Xêmit. Từ thiên niên kỷ III trước công nguyên, họ thiên di gần đến miền Tây Xiri và miền Libăng ngày nay. Giữa thiên niên kỷ II trước công nguyên, Phênixi bị người Ai Cập và người Hatti đô hộ trong suốt 300 năm. Cuối thế kỷ XIII trước công nguyên, Phênixi mới khôi phục lại được nền độc lập chính trị của mình. Thời kỳ độc lập tự chủ đó kéo dài cho đến thế kỷ VIII trước công nguyên, khi Phênixi bị người Átxiri đến chinh phục. Người Phênixi nổi tiếng là những nhà hàng hải và thủy thủ giỏi nhất thế giới.

Vào khoảng đầu thiên niên kỷ I trước công nguyên, người Hêhơơ (người Do Thái) ở ven biển Địa Trung Hải giữa Ai Cập và Xiri đã lập ra quốc gia của họ: *Vương quốc Hêborơ*. Về sau vương quốc Hêhơơ được phân chia làm hai nước nhỏ: nước Ixraen ở miền Bắc, nước Giuđê (hay Do Thái) ở phía Nam. Năm 722 trước công nguyên, nước Ixraen bị đế quốc Atxiri thôn tính, vương quốc Ghuđê bị người Candê xâm chiếm năm 586 trước công nguyên.

Đầu thế kỷ VI trước công nguyên, tộc (Anshan) thuộc người Ba Tư đã dựng nên vương quốc Ba Tư của họ.

Dưới đời vua Đariutxơ, đế quốc Ba Tư phát triển cực thịnh, biên giới kéo dài từ sông Ấn đến bờ biển Êgiê, phía Bắc lên đến biển Aran, Caxpiên, Hắc Hải, phía Nam giáp vịnh Ba Tư bao gồm cả mấy trung tâm văn minh cổ đại Phương Đông .

Kinh đô của đế quốc Ba Tư là Sudơ. Từ kinh đô Sudơ đến các miền trong đế quốc có đường “hoàng đạo”, trên các đường đó có các trạm thay nhau cưỡi ngựa chạy suốt ngày đêm đưa tin. Đế quốc Ba Tư hùng cường không lâu. Đến thế kỷ IV trước công nguyên thì đế quốc này tan rã trước cuộc đông chinh của Alécxăngđơơ Makêđônia.

2. Các thành tựu về văn hoá

* Chữ tượng hình và chữ tiết hình

Khoảng giữa thiên niên kỷ IV trước công nguyên, người Xume đã phát minh ra chữ viết của mình. Chữ do người Xume sáng tạo được coi là thứ chữ mẹ đẻ của nhiều thứ chữ khác như Accat, chữ Babylon, chữ Hatti, chữ Atxiri, chữ Ba Tư.

Trong thực tế chữ của người Xume về cơ bản cũng là **chữ tượng hình** như đa số các cổ tự khác. Chẳng hạn như người ta vẽ hình con mương để chỉ “mương máng”, hình nhánh lúa để chỉ “thóc lúa” hình quả núi để chỉ núi non.

Đối với những từ chỉ nội dung phức tạp, người ta kết hợp phương pháp **tượng hình** với phương pháp **tượng ý**. Chẳng hạn như người ta vẽ hình đầu bò để chỉ “bò rừng”, hình vì sao để chỉ “trời thần” ; người ta viết chữ “đẻ” bằng cách kết hợp chữ “chim” và chữ “trứng”.

Loại chữ tượng hình với chữ tượng ý không thỏa mãn đầy đủ sự diễn đạt các từ. Vì thế cùng với chữ biểu ý, còn có **chữ hài thanh**, tức là những dấu hiệu để biểu đạt các âm từ.

Người Lưỡng Hà cổ đại đã tạo ra hàng trăm phù hiệu biểu hiện âm tiết và có cả chữ cái để biểu hiện nguyên âm. Mặc dù có dấu hiệu âm tiết, nhưng họ vẫn dùng rất nhiều kí hiệu tượng hình kết hợp với tượng ý. Thậm chí ngay trong một từ vừa có yếu tố âm tiết, vừa có yếu tố tượng hình.

Để diễn đạt từ, người Lưỡng Hà cổ đại không vẽ toàn bộ sự vật, họ phải đơn giản hoá chữ viết, chỉ vẽ một vài đặc trưng của nội dung “từ” muốn được diễn đạt. Sự lược đồ những đặc trưng ấy làm cho chữ của người Xume có hình giống như các góc nhọn hay các đỉnh nhọn chắp lại với nhau, vì thế người ta gọi chữ “**tiết hình**” hay chữ “*hình góc*” (cunérforme).

Chữ “hình tiết” phù hợp với loại “giấy” được dùng phổ biến ở Lưỡng Hà cổ đại để ghi chép văn tự. Người Xume dùng thân một loại cây vót nhọn làm bút, viết chữ lên trên tấm đất sét còn mềm rồi đem phơi nắng hay nung lửa cho khô cứng lại để có thể giữ nét chữ được lâu.

Cũng giống như chữ tượng hình của người Ai Cập, chữ tiết hình của khu vực Lưỡng Hà cổ đại, mặc dù đã được dùng trong một thời gian rất lâu, nhưng cũng đã trở thành một thứ chữ chết, không ai dùng đến nữa. Nhờ có kết quả nghiên cứu của một học giả người Đức là *Gorôtophen* (Grotefend) và một học giả người Anh là *Raolinoxon* (Henry Rawlinson), qua văn cổ Ba Tư, người ta đã có thể tìm ra được cách đọc chữ “tiết hình” của các dân tộc ở khu vực Lưỡng Hà cổ đại vào nửa đầu thế kỷ XIX.

Điều cũng rất thú vị nữa là vào giữa thế kỷ XIX, các nhà khảo cổ đã đào thấy tại Ninivơ - Thủ đô của đế quốc Atxiri một thư viện đồ sộ của hoàng đế Atxiri - Vua Axuabanipan (Assurbanipal). Những cuốn sách nặng nề gồm 22000 bảng gạch bằng đất sét có khắc chữ đã ghi lại những tín điều tôn giáo, những sự tích thần thoại, những tri thức khoa học và văn học nghệ thuật.

Nhà bác học Anh Lâyácđơ - người lãnh đạo cuộc khai quật - đã mang hơn 2000 quyển sách như vậy về giữ gìn trong viện bảo tàng Luân Đôn. Và những nhà bác học đã thông qua việc mò mẫm đọc thứ chữ cổ xưa trên các bảng đất sét ấy, dần dần phát hiện những giá trị còn rất bí ẩn về khoa học, lịch sử, nghệ thuật của một nền văn minh tối cổ trong lịch sử nhân loại.

Chữ tượng hình và chữ tượng ý chưa phải là cái đích cuối cùng mà con người nhằm đạt tới trong sự sáng tạo văn tự. Nhân loại phải tìm được một loại chữ viết hợp lý nhất, đó là loại **chữ ghi âm**. Người Phênixi đã đáp ứng được yêu cầu đó. *Hệ thống chữ cái A, B, C* đã được phát minh, và được phát minh sớm nhất có lẽ từ thế kỷ XIV trước công nguyên. Nhưng điều chắc chắn là đến thế kỷ IX trước công nguyên Phênixi đã dùng đến 22 chữ cái như sau:

Chữ cái của người Phênixi không phải ra đời từ con số không. Về bản chất, chữ cái của người Phênixi là văn tự ghi âm, có cách diễn đạt từ khác với chữ tượng hình, nhưng lại ra đời từ cái nền phong phú của chữ tượng hình.

Nếu nhìn thật kỹ và đi sâu vào lịch trình diễn biến của từng chữ, người ta vẫn tìm thấy được nguồn gốc tượng hình xa xưa của 22 ký hiệu nói trên.

Trong chữ viết hiện nay chữ “A” có nguồn gốc là hình đầu con bò. Chữ A là chữ đầu tiên của từ Alép (Alép có nghĩa là con bò); chữ “O” là hình con mắt; chữ “L” là hình một góc.

Chữ cái Phênixi có quan hệ nguồn gốc với văn tự vùng bán đảo Xinai. Thứ chữ của vùng bán đảo Xinai này lại có phần giống chữ tượng hình cổ Ai Cập, nhưng đơn giản hơn rất nhiều. Người ta đã tìm thấy một số ký hiệu của loại chữ này (chữ viết cổ trên bán đảo Xinai) như sau:

Chữ viết cổ trên bán đảo Xinaï rất giống với loại chữ tối cổ mà người Phênixi đã dùng trước khi tạo ra được những chữ cái có hình dạng đơn giản. Người ta suy đoán một cách có lý rằng chữ ở bán đảo Xi nai là nhịp cầu nối liền chữ cổ Ai Cập với chữ cổ Phênixi.

Đóng góp lớn lao của hệ thống chữ cái người Phênixi là chỉ với hơn 22 ký hiệu bằng phương pháp ghi âm người ta có thể diễn đạt được mọi từ, kể cả từ có nội dung phức tạp nhất. Người Phênixi đã đem hệ thống chữ cái của mình truyền thụ cho người Hy Lạp và qua người Hy Lạp mà truyền bá đến các dân tộc khác ở Châu Âu. Cho nên hệ thống chữ cái Phênixi là nguồn gốc của các thứ chữ Hy Lạp, Latinh, Nga...

- **Văn học ở Lưỡng Hà và khu vực Trung Cận đông cổ đại**

Sáng tác văn học ở Lưỡng Hà cổ đại gồm nhiều thể loại văn học dân gian, thơ ca, các bản anh hùng ca.

Về văn học dân gian, có “Bài ca của người xay lúa”, “ Bài ca của người nấu bếp”, “Người làm bánh mì”.

Có nhiều chuyện ngụ ngôn, như chuyện “cuộc tranh cãi giữa ngựa và bò”. Truyền thuyết về nạn hồng thủy, về cuộc đấu tranh của thần Ninuta với các quỷ dữ giữ nước đã phản ánh điều kiện tự nhiên vừa thuận lợi, vừa hung hãn giữa hai dòng sông Tigơơ, Ôphorát, phản ánh cuộc đấu tranh gian khổ của cư dân Lưỡng Hà trong công cuộc chế ngự thiên nhiên để tồn tại và phát triển.

Một số tác phẩm văn học phản ánh tầm quan trọng của nghề trồng trọt ở Lưỡng Hà cổ đại so với nghề chăn nuôi. Bài thơ “Emét và Enten” kể chuyện cuộc tranh cãi giữa ông tổ nghề chăn nuôi với ông tổ nghề làm ruộng. Cuộc tranh cãi gay go nhưng không bên nào thắng. Cuối cùng thần Elin cho người làm ruộng Enten thắng cuộc.

Văn học Lưỡng Hà cổ đại cũng mang đậm màu sắc tôn giáo. Nhiều bài thánh ca khen ngợi sức mạnh và quyền uy của các vị thần linh, đặc biệt là thần Mácđúc - thần chủ của cư dân Lưỡng Hà. Thần Mácđúc tối cao đã sáng tạo ra muôn loài, đã chiến thắng quỷ dữ Tiamát để tạo ra thế giới.

Tác phẩm văn học tiêu biểu của Lưỡng Hà là bản trường ca “*Gigamesh - ông vua muốn làm người bất tử*”.

Gigamesh là vua thành Urúc, khoẻ mạnh, thông minh và giàu nghị lực. Gigamesh đã kết thân với Enkidu và cùng nhau lập được nhiều chiến công. Tài năng và vẻ đẹp của Gigamesh đã làm nữ thần Isota say đắm, nhưng chỉ được đáp lại bằng sự thờ ơ. Isota căm tức, cho một đàn bò xuống tàn phá đồng ruộng của Urúc. Gigamesh và Enkidu đã giết hết đàn bò và bảo vệ được mùa màng. Isota càng tức giận, làm cho Enkidu lâm bệnh rồi chết.

Gigamesh vô cùng đau đớn trước cái chết của bạn, rồi linh cảm về cái chết không tránh khỏi của chính mình.

Đề mong thoát khỏi tâm tư ảm đạm này, Gigamesh lên đường tìm cuộc sống bất tận.

Gigamesh biết là thuở xưa các chư thần đã từng ân tứ cuộc đời bất tử cho một người duy nhất, là nhân vật đã vượt qua nạn hồng thủy, một mình sống sót sau đại họa để duy trì nòi giống nhân loại, đó là Uta Napishti. Nhưng ngay sau khi ban cho ông ta cái đặc ân ấy, chư thần lại tách ông ta ra khỏi cộng đồng loài người.

Gigamesh có ý định tìm bằng được Uta Napishti để học hỏi bí quyết trường sinh bất tử. Trải qua một cuộc viễn du gian nguy dài dặc, Gigamesh gặp một thủy nữ huyền bí là Xiduri báo trước cho biết rằng ý đồ của ông chỉ là hoang đường hão huyền.

Chạy đi đâu vậy hỡi Gigamesh?

Cuộc sống vĩnh cửu mà người đi tìm, chẳng bao giờ có được!

Chư thần khi sinh ra loài người

Cũng gắn ngay họ vào cái chết.

Và trường sinh bất tử chỉ dành riêng cho thần linh!

Thà người cứ ăn uống no nê thỏa thích

Ngày đêm hoan lạc vui chơi

Áo đẹp tha hồ mặc

Tắm rửa sạch thân mình

Hãy âu yếm nắm đũa con thơ đang nắm tay người,

Hãy đem lại hạnh phúc cho cô vợ đẹp đang nép vào người!

Thế đó, số phận duy nhất của con người!

Nhưng say sưa ảo vọng, Gigamesh không nghe thấy lời khuyên mà cứ đi tiếp. Giáp mặt với Uta Napishti, Gigamesh hỏi thẳng, làm thế nào mà được chư thần ban cho cái đặc ân kỳ diệu ấy? Thay vì trả lời người bắt tử thuật lại cho nhà vua nghe sự tích hồng thủy do các thần dâng nước lên để xoá sạch giống người. Nhưng chư thần không muốn để loài người chết hết, bèn cứu lấy một người duy nhất, cho anh ta một chiếc thuyền lớn không chìm cùng với đầy đủ vật dụng cần thiết. Đó là lý do khiến Uta Napishti sẽ không bao giờ chết. Gigamesh sao lại giám mơ tưởng được hoàn cảnh như Uta Napishti.

Để chứng minh cho Gigamesh thấy rằng ông ta không thể đạt được cuộc sống vô tận, Uta Napishti thách nhà vua thức liên sáu ngày đêm không chớp mắt, bởi giấc ngủ là buổi ôn tập hàng ngày của cái chết. Gigamesh nhận lời thách đố, nhưng ngủ thiếp ngay từ đầu. Nhà vua Gigamesh đành cam phận quay về, ước mơ tan vỡ sau bao khổ ải gian truân:

Ta mệt thân như xác mà làm gì?

Ta tan ruột nát gan mà làm gì?

Thiên trường ca được kết thúc bằng hình ảnh cô đúc tã thành Uruka giàu sang tráng lệ đón vua trở về - như ngụ ý đưa nhân vật tráng sĩ của mình - qua đó là cả loài người - về lại với niềm vui trần thế

• Tôn giáo

Cư dân Lưỡng Hà theo đa thần giáo. Mỗi quốc gia đều có vị thần chủ riêng của mình.

Ngoài thần chủ ra, người Lưỡng Hà còn thờ nhiều thần khác;

Thần Tammu là vị thần dạy bảo cư dân trồng trọt, làm nghề thủ công, là vị thần của lòng nhân ái và bảo vệ mùa màng.

Thần Nêgan - Thần địa ngục - được thể hiện như một hình ảnh đáng sợ tuy mặt người nhưng lại có cánh, có sừng bò, mình sư tử, có sức mạnh ghê gớm.

Nữ thần Iara được gọi là thần mẹ, thần sinh sản và bảo hộ nông nghiệp.

Thần mặt trời Samát bảo trợ luật pháp và công việc xử án.

Thần Mácđúc là vị thần tối cao. Nhà vua được thần Mácđúc trao quyền cai trị thần dân.

Tầng lớp tăng lữ phụ trách công việc tôn giáo rất có uy quyền và thế lực trong xã hội.

Năm 1225 trước công nguyên, người Hêborơ vì không chịu đựng nổi chính sách bạo ngược của người Ai Cập đã nổi dậy bạo động và dưới sự lãnh đạo của Môidor (Moise), thủ lĩnh của họ, đã trốn thoát ra khỏi đất Ai Cập, sống lưu lạc, phiêu bạt nhiều năm ở bán đảo Xinai.

Cuộc sống đầy gian truân khổ ải đã thắt chặt tình đoàn kết tương thân, tương ái của cộng đồng và làm cho họ cảm thấy cần thiết phải có một tín ngưỡng tôn giáo. Họ đề cao *thần Giêhôva* (Jehova) là thần phù hộ bộ lạc của họ thành thần tối cao. *Môidor* đã dẫn những người trong bộ lạc của mình lên núi Xinai và cùng nhau ước định “mười điều răn”. Mười điều răn đó về sau trở thành những tín điều của đạo Do Thái và đạo Cơ Đốc và cũng có ảnh hưởng lớn đến đạo Hồi. Vào năm 1028 trước công nguyên, trên cơ sở đồng hoá người Canaan, người Hêborơ đã xây dựng nhà nước của họ ở ven bờ Địa Trung Hải giữa Ai Cập và Xiri.

Người Do Thái tin tưởng vào một chúa duy nhất. Sự tôn thờ Giêhôva đã sớm trở thành một sự tôn thờ đơn thuần. Điều răn thứ nhất là: “Trước mặt ta, con không được thờ một thần nào khác”. Lời dạy thứ hai là cấm trẻ con Do Thái khắc thần tượng: “Vì ta, Đức Chúa của các ngươi là vị Chúa hay ganh tị.” vì thế Giêhôva, không những chỉ là Chúa duy nhất của người Do Thái, mà còn đáng sợ, đáng kính, khác người đến nỗi không thể hiện được dưới một hình thức hay biểu hiện trần tục nào, đừng nói gì việc phác họa như một con người thường.

Kinh Cựu ước chép rất nhiều điều luật của người Do Thái:

Người Do Thái không được ăn thịt heo; thiếu niên Do Thái phải cắt da quy đầu; người Do Thái phải nhịn ăn vào một số ngày thánh. Những tập quán đồng nhất ấy đã giúp người Do Thái giữ cá tính của họ. Theo tín ngưỡng đạo Do Thái, Chúa tuy cao hãnh trên

người nhưng cũng rất cần người, liên kết với người bằng một điều ước, tức là giữ đúng được những điều luân lý đã được ghi trong Kinh Cựu ước - người sẽ đạt tới cái thiện. Sự biện chính ấy được xem là sự bất tử cá nhân ở một thế giới khác và hạnh phúc hơn.

- **Luật Hammurabi**

Luật Hammurabi là một trong những bộ luật nổi tiếng nhất của thế giới cổ đại. Năm 1901-1902 nhà khảo cổ Pháp đào ở nơi điều tàn của thành phố cổ Sûdơ, thủ đô trong vòng bao nhiêu thế kỷ của nước Êlam, nước láng giềng về Phương Đông của vương quốc cổ Babylon. Thành linh lười cuốc của một công nhân chạm phải một tảng đá. Để khỏi làm hư hỏng di vật quý giá, người ta bới từng lớp đất hết sức cẩn thận và lôi lên lúc đầu một, rồi sau hai mẫu khác của một khúc cột bằng đá. Những dòng chữ và những nét khắc họa do một người thợ khéo tay khắc trên mặt đá màu đen được mài nhẵn, đập ngay vào mắt các nhà bác học. Đó là một cái cột tròn bằng đá núi lửa cao gần 2 mét, đã bị gãy thành nhiều đoạn. Những chỗ bị gãy và những chỗ sứt mẻ trên cột đá làm cho người ta rất khó khăn mới dựng lại được di vật rất quý giá đối với khoa học này.

Mặt bên phải cột đá, về phía trên, có khắc nổi hình hai người đàn ông râu rậm trông rất oai vệ, mặc quần áo dài đến tận gót chân. Một trong hai người ấy ngồi trên ngai, đầu quần chiếc khăn hình chóp nhọn, tay phải đeo chiếc vòng lớn và cầm một chiếc gậy con, hơi đưa về phía trước. Người kia đứng trước ngai trong tư thế kính cẩn.

Dưới hai hình người nổi trên là một dòng chữ dài ghi bằng những ký hiệu hình góc.

Di vật tìm được mang về Pari và để trong một gian của Viện bảo tàng Luvrơ. Lần đầu tiên, nhà bác học Pháp nổi tiếng Sâylo đã đọc và dịch ra tiếng Pháp những dòng hình góc trên mặt cột đá. Về sau, người ta tiếp tục dịch ra nhiều thứ tiếng.

Trên cột đá ghi lại rằng vua Babylon là *Hammurabi*, trị vì từ năm 1792 đến năm 1750 trước công nguyên tại vương quốc cổ Babylon. Hình người đứng chính là vua Hammurabi, còn người ngồi là thần mặt trời Samát.

Thần Samát hình như đang phê chuẩn luật pháp do vua Hammurabi đặt ra và cho phép nhà vua thay mặt các vị thần lập tòa án để xử những người dân phạm pháp của mình.

Bộ luật gồm ba phần: phần mở đầu, nội dung của bộ luật gồm 282 điều và phần kết luận.

Trong phần mở đầu, mục đích đạo luật được ghi là “để cho chính mình chiếu sáng trên đất nước, để thủ tiêu những kẻ tội phạm và những người ác, để kẻ mạnh không áp bức kẻ yếu, để giống như mặt trời chiếu sáng trên các đầu con trẻ và chiếu sáng đất nước vì hạnh phúc của con người”. Trên thực tế, luật Hammurabi được biên soạn là để phục vụ giai cấp thống trị.

Về quan hệ giữa dân tự do và chủ nô và nô lệ được luật quy định bằng rất nhiều điều khoản: luật quy định án tử hình đối với những người đưa nô lệ đi trốn, dẫu nô lệ bỏ trốn.

Điều 199 ghi rõ: “Nếu ai làm hỏng mắt hoặc vỡ xương của nô lệ người khác thì phải đền một nửa giá tiền người nô lệ”.

Điều 205 quy định: “Nếu như người nô lệ nào đó tát vào má con trai của một người tự do thì người nô lệ đó sẽ bị cắt tai”.

Nguyên tắc trừng phạt đồng đều “mắt bù mắt, răng bù răng” được áp dụng rộng rãi trong mối quan hệ đối với người tự do, không có tác dụng đối với người nô lệ. Việc áp dụng nguyên tắc này đối với nô lệ có thể gây ra sự tổn thất vật chất cho chủ vì không thể bóc lột những người nô lệ đã mất khả năng làm việc. Luật Hammurabi là luật của chủ nô.

Luật có nhiều điều khoản đối với người vay nợ. Nếu vay nợ mà không trả được nợ thì phải đi ở, hoặc cho con trai, con gái đi ở để trả nợ. Nếu người ở bị bệnh mà chết trong nhà chủ nợ, chủ nợ không chịu trách nhiệm. Nếu người ở chết vì bị chủ nhà hành hạ, đánh đập thì chủ nợ phải thú tội và chịu tội; nếu người đi ở là con trai của người vay nợ bị chết thì con trai của người chủ nô cũng bị xử chết.

Luật Hammurabi có nhiều điều quy định việc “thuê mướn” và “lãnh canh”. Luật pháp trừng phạt tội bỏ hoang ruộng đất, để vườn tược không có cây cối.

Điều 43 quy định: “Nếu người nhận ruộng mà để ruộng hoang thì phải nộp trả cho chủ ruộng số thóc ngang với mùa màng của người bên cạnh”.

Luật quy định rõ trách nhiệm của người làm thuê:

Nếu người xây dựng làm nhà thuê, nhà bị đổ, làm chết chủ nhà thì người thợ xây bị xử chết; nếu làm chết con trai của chủ thì con trai của thợ xây bị xử chết; nếu làm chết nô lệ của chủ thì người thợ xây phải đền bù nô lệ lại cho chủ. Nếu nhà đổ làm hư hại tài sản thì thợ xây phải đền bù lại tất cả.

Người đóng thuyền thuê, làm dối trá, thì phải phá thuyền đã đóng, dùng tài sản của mình đóng lại thuyền mới cho người thuê đóng thuyền.

Luật Hammurabi rất chú ý việc bảo vệ các công trình thủy lợi, đề điều “Nếu ai cầu thả trong việc giữ gìn đê đập thì phải đền bù thiệt hại do sự cầu thả đó gây ra. Nếu không đủ tài sản thì phải bán thân mình để đền bù”.

Luật Hammurabi phản ánh sự bất bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới. Luật cho phép chồng bỏ tiền ra mua phụ nữ về làm vợ và chồng được gọi là ông chủ của vợ. Nếu chồng bắt được vợ ngoại tình thì có quyền trói cả vợ lẫn tình nhân ném xuống sông. Nếu chồng ngoại tình, vợ chỉ có quyền bỏ chồng mà thôi. Chồng có quyền bán vợ.

Trong phần kết luận, luật Hammurabi tán dương công đức của mình và tuyên bố 282 điều luật được xác định là ý nguyện của thần thánh mà Hammurabi thừa lệnh thực hành và hàng ngàn đời sau, tất cả các vị vua đều phải tuân theo. Nhà vua viết:

“Để kẻ mạnh không áp bức kẻ yếu, để đảm bảo chính nghĩa cho trẻ mồ côi và đàn bà góa, để xét xử những vụ thua kiện của đất nước, để đưa những quyết định của đất nước và đảm bảo lẽ phải cho những người bị áp bức, tôi đã thảo ra những lời quý báu ở đài kỷ niệm của mình tại Babylon, tại thành phố được thần Anu và Elin dẫn đầu.

... Tôi là vị vua vĩ đại so với các vua. Những lời nói của tôi là có giá trị. Tài năng của tôi là không ai sánh bằng. Theo lệnh thần Samát

- người quan toà vĩ đại của bầu trời và mặt đất, quyền lực của tôi chiếu sáng khắp đất nước; theo lời của thần Mácđúc - người giao quyền cho tôi, hãy để cho những quyết định của tôi được thực hiện. Hãy để cho tên tôi được thường xuyên nhắc đến trong hạnh phúc.

Người bị áp bức, muốn tìm được nơi xét xử, hãy đến trước hình ảnh tôi, hình ảnh của một vị vua chân chính; hãy buộc phải đọc những dòng chữ của tôi, hãy nghe những lời quý giá của tôi, hãy để cho trái tim họ trút được nỗi âu sầu”.

Những lời nói hoa mỹ của nhà vua không thể che đậy được tính chất giai cấp và sự bất công xã hội được thể hiện trong bộ luật. Dẫu vậy, ở thiên niên kỷ II trước công nguyên, việc soạn thảo được bộ luật có các nội dung và điều khoản rõ ràng là một thành tựu của văn minh, thể hiện được sự phát triển, một trình độ trong việc tổ chức quản lý xã hội, quản lý nhà nước. Bản gốc của bộ luật hiện đang lưu giữ tại bảo tàng Luvơ (Pari) là một tài sản vô cùng quý giá.

Qua bộ luật, hậu thế chỉ hiểu được trình độ văn minh mà còn tìm thấy được nhiều tư liệu quý báu để hiểu rõ thêm lịch sử vương quốc cổ đại Babylon.

• Thành Babylon và Vườn treo không trung

Babylon nổi lên như một biểu tượng sáng chói của văn minh cổ đại. Thành Babylon là một địa danh hết sức nổi tiếng về mặt nghệ thuật kiến trúc.

Nabucôđônôxô - hoàng đế của vương quốc Candê (vương quốc Tân Babylon) từng tuyên bố: “Trẫm đã xây dựng cung điện, ngôi báu của vương quốc chúng ta, trái tim của Babylon. Trẫm đã đặt nền móng ở dưới một độ sâu dưới mặt sông. Trẫm đã xây dựng được một bức tường thành vững chắc bằng gạch...”. Thành Babylon chu vi dài 13km. Ở cạnh phía bắc của thành nội có cửa Ixta (hay Axta) (Ixta là tên của nữ thần chiến tranh và thắng lợi), cao 12m, kiến trúc đẹp và gạch men màu xanh và những chạm khắc nổi hình các thú vật như bò rừng, rồng. Từ cửa Ixta ở phía bắc đến đền thờ thần Mácđúc ở phía Nam là con đường lớn, thẳng tắp - “đường

rước lễ” với nhiều tường thành cao, trang trí đẹp với các hình tượng bò rừng, sư tử, những vật thần thoại, đầu rồng, mình sư tử chân đại bàng. Đường được lát bằng những phiến đá hình vuông màu phấn hồng, hai bên lót đá màu. Toàn bộ tường thành Babylon có 9 cửa lớn. Cạnh phía Tây có hai cửa lớn là cửa Mácđúc và cửa Nicuôcta.

Bên cạnh thành có hào sâu bao quanh rất hiểm trở, còn mặt trên của tường thành rộng đến mức loại xe có bốn ngựa kéo song song có thể chạy được.

Trong những công trình kiến trúc lớn ở Babylon có đền Axta điện Macđuc, đền Nicuôcta, đền Guia và *Digurat Êtênêmenxki*. *Digurat* là đài chiêm tinh, được dùng để quan sát bầu trời. *Digurat Êtênêmenxki* nằm trong một khu vực lớn, có tường bao quanh, cao 8 tầng.

Ở Babylon, vươn lên trên tất cả các thành quách, đền đài, cung điện, nhà cửa, cầu cống... xây dựng công phu, đẹp đẽ là một công trình hết sức độc đáo: *Vườn treo* - một trong bảy kỳ quan thế giới cổ đại. Sau khi hoàn thành cung điện chính của mình, hoàng đế *Nabucôđônôxo*, muốn làm vừa lòng người vợ sủng ái là *Amitixơ*, đã cho xây dựng vườn treo Babylon, mong làm khuây khoả nỗi nhớ nhà của *Amitixơ*, cô công chúa xứ *Međơ*, con vua *Xixarex*.

Vườn treo Babylon - viên ngọc sáng của nghệ thuật kiến trúc cổ đại *Lưỡng Hà* này nằm ngay cung điện của nhà vua, sát bờ sông *Ôphorát*, có quy mô và hình thức chế ngự được cả thành phố này. Đứng trên vườn treo, người ta có thể nhìn bao quát được hết cả các vùng thành phố.

Một học giả thời cổ đại là *Điôđơ* viết: “Khu vườn này có dạng hình vuông..., có bậc dẫn đến lối vào cửa hiên tiếp theo, đặt sân nọ trên sân kia tạo thành hình ảnh của một quần thể có nền dốc bậc, cấp từ khoảng cách nọ đến khoảng cách kia, chịu đựng tất cả sức nặng của cây cối. Các sân phẳng được tạo thành bởi các khối đá. Các khối đá này được phủ lên trên một lớp lau sậy trộn nhựa đường, những lớp gạch này được che bởi những tấm chì lá, để chống nước, chống thấm. Sau đó là một khối đất lớn đủ để cỏ thụ cắm rễ, trên đó trồng cây cỏ thụ các loại”.

Về hệ thống máy thủy lực bơm nước được thiết kế để đưa nước sông lên tưới mát cho khu vườn luôn tươi tốt.. Điôđơ viết: “...có một cái cột rỗng từ đỉnh đến chân trong đó chứa máy thủy lực để bơm một lượng nước sông lên, không ai biết có gì ở bên trong”. Một học giả cổ đại khác là Xtorabông viết: “Đọc theo tầng hiên cao nhất, mà đến được bằng cầu thang có bậc, được đặt những máy thủy lực để đưa nước từ sông Ôphorát lên vườn và hoạt động không ngừng với sức của những người được giao nhiệm vụ cai quản nó”.

Vật liệu để xây dựng ở Babylon phần lớn là bằng đất sét. Vì thế, cái tráng lệ, huy hoàng vàng son của Babylon xa xưa, nay chỉ còn in dấu trên những bức tường, có bức xây bằng gạch gốm tráng men màu ghép lại thành hình những con thú: sư tử, bò tót và con vật thần thoại, đầu rồng, mình cá, đuôi rắn, chân phượng hoàng hoặc những hoa văn. Nhà hát Babylon, con đường “hành lễ” cũng chỉ còn lại những mảnh tường. “Vườn treo” - kỳ quan của thế giới cổ đại - nay cũng chỉ còn lại những mẫu chân móng, xây bằng gạch nằm sâu dưới mặt đất và một tấm băng có ghi chữ “Vườn treo”!

Hiện nay Bát Đa có đến 8 viện bảo tàng - nổi tiếng nhất là viện bảo tàng lịch sử - quy tụ những hiện vật, tượng bia, mẫu tường, mẫu đá, đồ trang sức còn lại từ thời Babylon cổ đại.

• Toán học, thiên văn, y học

Ở Lưỡng Hà cổ đại có cách **ghi số theo vị trí** (theo chỗ đứng), tức là một phương pháp biểu thị các số, trong đó một chữ số nhất định có thể có những trị số khác nhau tùy theo vị trí của chữ số đó.

Cách ghi số của chúng ta hiện nay cũng là cách ghi số theo vị trí: trong số 52, chữ số 5 chỉ năm chục, tức là số 5.10; còn số 576, cũng chữ số đó lại chỉ 500 tức 5.10.10.

Trong cách ghi theo vị trí của Lưỡng Hà, số 60 đóng vai trò số 10 của chúng ta hiện nay. Vì thế cách ghi số này được gọi là cách **ghi số theo cơ số 60** (sáu mươi) hay cách ghi số theo *hệ lục thập phân*. Những số không nhỏ hơn 60 được biểu thị một số ký hiệu.

Ký hiệu ∇ chỉ đơn vị, và ký hiệu $\triangleleft$ được dùng để chỉ hàng chục. Cách viết này tương ứng với cách viết chữ tiết hình (chữ hình góc) vốn có của người Luống Hà.

Tùy theo sự cần thiết, những ký hiệu nói trên được lặp đi lặp lại một số lần.

Ví dụ: $\nabla\nabla\nabla\nabla\nabla = 5$; $\triangleleft\triangleleft\triangleleft = 30$

Những số lớn hơn 60 được biểu thị bằng phương pháp ghi số theo vị trí và cơ số 60.

Ví dụ:

Con số 1989 được viết như sau:

Trường hợp không có hàng trung gian thì dùng dấu $\star$. Dấu này đóng vai trò số không. Do đó ký hiệu sau đây được đọc là 7203:

Nhưng việc thiết lập đơn vị lại không được biểu thị gì hết.

Do đó ký hiệu $\nabla\nabla\nabla$ cũng có thể hiểu là 3, cũng có thể hiểu là 180 (3x60); hoặc 1080 (3x60x60). Người ta chỉ có thể căn cứ vào nghĩa của toàn văn mà phân biệt các số 3; 180; 10800.

Hệ ghi chữ số theo cơ số 60 phát sinh sau hệ ghi chữ số theo cơ số mười, vì trong đó những số nhỏ hơn 60 được ký hiệu theo nguyên tắc thập phân.

Hệ lục thập phân của Luống Hà cũng được áp dụng trong hệ thống đo lường về khối lượng. Trong hệ thống tiền tệ của Luống Hà cổ đại thì 1 talăng bằng 60 min; một min bằng 60 Sêken.

Trong toán học Lưỡng Hà, người ta cũng sử dụng rộng rãi phân số thuộc hệ thống 60.

Những tăng lữ Babylon và Atxiri rất giỏi toán học. Ngay từ đầu thế kỷ XX trước công nguyên, người Babylon đã giải được những bài tính phức tạp về đo diện tích, đã quy hoạch được thành phố, cung điện và đền đài.

Trước Pitago hàng bao thế kỷ, người Lưỡng Hà đã biết sử dụng định lý về tam giác vuông: Bình phương cạnh huyền bằng tổng số bình phương hai cạnh còn lại. Họ cũng đã dùng số π để tính diện tích, chu vi hình tròn. Nhưng số π của họ mới được quy tròn vào 3. Người Babylon lấy dấu O tức là hình mặt trời để chỉ độ.

Ở vương quốc Candê (Lưỡng Hà), khoa thiên văn rất được coi trọng. Người ta xây dựng nhiều đền đài chiêm tinh (Digurát) để quan sát bầu trời. Bầu trời Lưỡng Hà trong sáng suốt 8 tháng trong một năm. Từ trên đỉnh cao của các Digurát, người Candê đã quan sát, phân biệt được các chòm sao. Họ chia các tinh thể trên bầu trời thành 12 cung, gọi là “12 cung hoàng đạo”.

Do quan sát tỷ mỉ Mặt trời và Mặt trăng chuyển động như thế nào, các nhà thiên văn Babylon có thể biết trước khi nào Nhật thực hoặc Nguyệt thực sẽ xảy ra.

Người Babylon đã viết được năm trong số chín hành tinh của Thái dương hệ. Họ gọi sao Kim là Ista (tên của nữ thần sắc đẹp của họ), sao Hỏa là Méc - Jar (tên của vị thần chiến tranh), sao Thủy và sao Thổ được gọi bằng tên của hai vị thần khác là Nemo và Nimip.

Trên cơ sở theo dõi, quan sát sự chuyển động của Mặt trời, Mặt trăng và các vì sao, những tăng lữ đặt ra lịch. Lịch của họ chỉ rõ khi nào nước lũ, khi nào nước rút và do đó khi nào cần phải bắt đầu làm ruộng. Ở Lưỡng Hà, đơn vị thời gian chủ yếu là ngày, tháng mặt trăng và năm. Ngày bắt đầu từ khi Mặt trời lặn. Tháng bắt đầu từ khi mặt trăng mới xuất hiện. Tháng *âm lịch* gồm 29 hoặc 30 ngày. Năm của Babylon có 354 ngày. Như vậy so với năm dương lịch còn thiếu mất 11 ngày 5h48'46". Dưới thời Hammurabi; sự sai lệch đó được điều chỉnh và bổ sung bằng việc tăng thêm tháng nhuận, do một đạo luật đặc biệt của nhà nước quy định.

Trong thời kỳ đầu, các tháng được gọi tên theo các ngày hội tôn giáo tổ chức trong mỗi tháng. Vì mỗi thành bang có vị thần bảo hộ riêng, có ngày hội riêng, do đó không có tên tháng thống nhất giữa các thành bang của Xume. Mãi đến thời Hammurabi, tên tháng thống nhất mới được đặt ra.

Thiên văn học Babylon đạt được nhiều thành tựu không thể phủ nhận. Tuy nhiên, thiên văn học ở đây lại gắn chặt với khoa chiêm tinh học, một khoa học tiên đoán tương lai theo các vì sao.

Các nhà khoa học, tìm thấy trong thư viện nhà vua Axuabanipan nhiều bản đồ địa lý. Đây là những bản đồ còn hết sức sơ sài, bao gồm cả lãnh thổ rộng lớn từ Ura đến Ai Cập. Người ta còn giữ được cả những bản đồ để tra cứu của người Atxiri, có tên sông, tên nước, tên thành phố. Có điều là về cấu tạo của quả đất thì người Babylon và người Atxiri còn có những hiểu biết hoang đường.

Các thầy thuốc ở Lưỡng Hà cổ đại có được hiểu biết về nhiều loại bệnh tật như các bệnh về đường tiêu hoá, hô hấp, đau mắt, đau tim, đau thận, bệnh thần kinh, bệnh cúm. Họ đã chú ý để chẩn đoán phát hiện các bệnh và cũng nhận thức được rằng phải nhận ra thực chất của bệnh thì việc chạy chữa mới đạt được kết quả. Họ cho rằng “khi gặp điều không may hay mất tinh thần” thì có thể gây ra bệnh thần kinh.

Y học của Lưỡng Hà đã hình thành nhiều ngành chuyên môn khác nhau: nội khoa, ngoại khoa, giải phẫu. Họ dùng dao bằng đồng để mổ. Trong tác phẩm y học của người Babylon và người Atxeri có ghi triệu chứng bệnh và các đơn thuốc trị bệnh. Theo các đơn thuốc này, các nhà y học ngày nay đã có thể xác định được tên vài ba trăm thứ thảo mộc dùng để làm thuốc.

Ở Lưỡng Hà có nhiều vị thần bảo hộ cho y học, trong đó có thần Ninazu và con trai thần Ninghieida. Vật tượng trưng của thần Ninghieida là con rắn quấn quanh cái gậy, cho đến ngày nay, hình ảnh này vẫn được xem là biểu tượng của y học.

III. VĂN MINH ARẬP

1. Lịch sử Arập từ khi lập nước đến khi đế quốc Arập tan rã (thế kỷ VII - thế kỷ XIII)

Bán đảo Arập hết sức rộng lớn, dài hơn 2000km, rộng gần 2000km. Trên bán đảo lại có nhiều vùng sa mạc, “Arập” có nghĩa là khô khan. Giữa bán đảo nổi lên vài ốc đảo có cây cỏ, làng mạc. Từ phía đều là cát mênh mông trải ra tới hàng trăm km. Ban ngày nhiệt độ lên tới 45°C, ban đêm sa mạc bốc lên hơi lạnh đến run người. Cư dân trên bán đảo da ngăm nâu, mắt nâu, rậm râu tóc và lông ngực. Trời Arập gần như ngày nào cũng trong sáng, trên bờ biển thỉnh thoảng có những cơn mưa rào, có điều kiện để trồng trọt.

Trong đời sống của người Arập trước khi Hồi giáo ra đời có nhiều phong tục lạc hậu như, người cha có thể chôn sống con gái mới 16 tuổi chào đời, cho rằng phải tử nhục vì sinh con gái nên không dám cho bạn bè thấy mặt con. Phụ nữ bị xem như là tội tó của đàn ông, bị xem như là vật sở hữu cha truyền lại cho con.

Trước thế kỷ VII, chế độ thị tộc bắt đầu tan rã nhưng các bộ tộc cũng thường xung đột nhau. Người Ba Tư và người Abinixi thường tấn công làm cho việc thương mại trên bán đảo gặp nhiều khó khăn. Chính trong tình hình đó, sự thống nhất bán đảo Arập thành một quốc gia chung trở nên điều tất yếu. Gắn liền với quá trình thống nhất bán đảo Arập là sự ra đời của một tôn giáo mới: Hồi giáo, một tôn giáo chỉ tôn thờ một vị thần, đó là thánh Ala.

Người sáng lập ra Hồi giáo là Môhamét (570- 632). Môhamét được xem là sứ giả của thánh Ala.

Lúc đầu Môhamét truyền giáo tại Mécca, bị quý tộc Mécca khinh bỏ, ông trốn đến Yatoráp năm 622. Trong lịch sử Hồi giáo, năm 622 được gọi là “năm chạy trốn”, năm mở đầu kỷ nguyên Hồi giáo. Ở Yatoráp, Môhamét được quý tộc và thương nhân ủng hộ, đã tổ chức quân đội, quay về đánh chiếm lại Mécca sau đó chinh phục toàn bộ bán đảo Arập.

Sau khi Môhamét mất, các thế lực phong kiến Hồi giáo tiếp tục bành trướng.

- *Thời kỳ từ 631 - 661* được gọi là thời kỳ “Bôn Kha Líp tuyển cử cầm quyền”. Kha Líp do tuyển cử mà có, đứng đầu quốc gia. Trong thời kỳ này, Bôn Kha Líp sau đây kế vị nhau cầm quyền: Abúbéc, Ôma, Ôtman, Ali. Các Kha Líp nói trên lần lượt chiếm Xiri, Ai Cập, Toripôliten (lãnh thổ của Bidantin), tiêu diệt đế quốc Ba Tư Xátxamít, chiếm Lưỡng Hà, Iran...

- *Trong thời kỳ từ 661 - 750* đế quốc Arập tiếp tục mở rộng lãnh thổ thực hiện chế độ cha truyền con nối, lập ra triều đại Ômêiát, chuyển kinh đô từ En Mêđina sang Đa mát. Thời kỳ này lãnh thổ đế quốc tiếp tục mở rộng tới Bắc Phi, Tây Ban Nha (ở phía Tây), Tuốcécxtan, Tây Bắc Ấn Độ (ở phía Tây). Nhưng sự bành trướng của Arập cũng được ngăn chặn. Năm 717, quân đội Arập bị quân đội Bidantin đẩy lùi trước cửa thành Conxtantinốp, năm 732 Sáclo Mácten của vương quốc Phơrăng đã đánh bại đội quân Arập trong trận Poachê.

- *Thời kỳ từ 750 - 1258*, đế quốc Arập đã tan rã. Lợi dụng phong trào quần chúng đấu tranh chống phong kiến Arập, phong kiến quý tộc Lưỡng Hà lật đổ triều Ômêiát và lập ra triều đại Áppaxít, chuyển kinh đô về Bátđã. Nhưng rồi đế quốc rộng lớn Arập cũng dần dần tan rã, vùng Tây Ban Nha và một phần vùng Bắc Phi thành lập đế quốc Arập phương Tây, kinh đô là Coócđôba; vùng Bắc Phi, Ai Cập, thành lập đế quốc Arập phương Nam, kinh đô là Cairô. Ba đế quốc Arập đều là những trung tâm kinh tế văn hóa phồn vinh nhất thời bấy giờ và đã phát huy ảnh hưởng văn minh của nó đối với các nước chung quanh.

Trong lịch sử của mình, đế quốc Arập có những công trình thủy lợi nổi tiếng ở Ai Cập, Lưỡng Hà, Tây Ban Nha. Trong khắp đế quốc Arập, nghề thủ công rất thịnh đạt, đặc biệt là mỹ nghệ. Các sản phẩm thủ công nổi tiếng là hàng dệt vải sợi, tơ lụa, len dạ (thảm dệt Đamát, vải sa Mót-xun); các loại vũ khí như kiếm, áo giáp bằng sắt, đồ dùng trong nhà, đồ trang hoàng, đồ chạm trổ bằng ngà voi, xà cừ, gỗ chạm, vàng bạc, đồ đồng, đồ da có in hình, các hàng thủy tinh, gương soi. Các thành thị Arập đều là những trung tâm công

thương nghiệp phồn thịnh. Thương mại rất phát triển. Thương nhân Ả-rập đặt chân lên hầu khắp các lục địa, phía đông sang tới Ấn Độ, Trung Quốc, Ấn Độ, phía Tây giao thiệp rộng rãi với Địa Trung Hải, phía Nam tiến sâu vào nội địa châu Phi tới tận Xuđăng phía Bắc len lỏi lên tận biển Bantích.

2. Đạo Hồi

Islam (Đạo Hồi) có nghĩa là tuân lệnh thánh Ala. Tín đồ Hồi giáo chỉ có tin một thượng đế duy nhất, đó là Ala. Môhamét được xem là sứ giả của thánh Ala. *Kinh Coran* được xem là sách giảng của Đạo Hồi, Hồi giáo cũng cho rằng linh hồn là bất tử, và sau khi chết, người ta sẽ sống lại ở kiếp khác. Nếu ai đả đảo sẽ được lên Thiên Đường, trái lại nếu đức tin không đúng đắn, ăn ở độc ác thì kiếp sau sẽ bị đày xuống địa ngục.

Thiên đường của Hồi giáo được miêu tả rất hấp dẫn: có suối trong gió mát, có 72 nàng tiên đẹp, có vườn cây trĩu quả, có suối mật, suối rượu, suối sữa... và quan trọng nhất là ở Thiên đường được tận mắt chiêm ngưỡng thánh Ala.

Nhưng để có thể lên được Thiên đường Hồi giáo, tín đồ phải tin ở một thượng đế duy nhất là thánh Ala, tin ở sứ mạng của Môhamét, tin ở đạo, giám tử về đạo, tử vì thánh Ala; phải bố thí người nghèo; hàng năm phải đi hành hương ở Mécca. Giáo lý đạo hồi đòi hỏi tín đồ phải làm việc thiện, giúp được ai điều gì thì tốt cho cả người giúp và người được giúp. Tuân theo giáo lý đó, người Ả-rập nào cũng sẵn sàng giúp bạn khi gặp nạn.

Khi mới ra đời, đạo Hồi được đa số nhân dân trên bán đảo Ả-rập và khu vực Trung Cận Đông hưởng ứng vì đạo Hồi kêu gọi đoàn kết; các dân tộc Ả-rập coi nhau như anh em, không chém giết lẫn nhau. Đạo Hồi cũng cấm nhiều tục lệ lạc hậu, cấm tục chôn sống con gái mới đẻ vì cho rằng cha mẹ phải xấu hổ vì sinh con gái, bỏ tục lệ là coi phụ nữ là vật sở hữu cha truyền con nối, cấm tục lệ chọc đui mắt súc vật để “tránh vía dữ”, cấm cột lạc đà bên mộ người chết để lạc đà “sang thế giới bên kia cùng với người quá cố”, cấm ăn thịt những con vật đã chết.

Hồi giáo quy định gia tài phải chia đều cho con trai và con gái, phụ nữ được quyền bình đẳng với đàn ông trong các vụ kiện và dù cha mẹ không bằng lòng, trai gái vẫn được quyền lấy nhau. Kinh Coran nhấn tin đồ rằng “mẹ họ đã mang nặng đẻ đau và cho họ bú mớm suốt 24 hoặc 30 tháng”. Môhamét nói: “Thiên đường ở dưới chân các bà mẹ”.

Nhưng không phải mọi quy định và tục lệ của Hồi giáo đều tiến bộ. Đạo Hồi đối xử khắc nghiệt với những người theo tôn giáo khác, răn tín đồ “Đừng coi người theo Kitô giáo và Do Thái giáo là bạn thân”, không cho phụ nữ lấy người theo đa thần giáo; có khi truy nã gắt gao, giết người chống lại Hồi giáo, cưỡng bức những người thuộc tôn giáo khác cải giáo theo Hồi giáo. Hồi giáo cho phép đàn ông có thể lấy bốn vợ. Riêng Môhamét có đến 10 vợ và hai nàng hầu. Chồng có thể ly dị vợ vì lý do gì cũng được. Vợ muốn ly dị chồng thì phải trả sính lễ. Vợ phải nhận rằng chồng thông minh, tài giỏi hơn mình, do đó phải phục tùng chồng. Nếu phản kháng thì sẽ bị đánh bằng roi. Muốn lên Thiên đường, người vợ phải làm vui lòng chồng. Đạo Hồi thường răn dạy “nam nữ thụ thụ bất thân” vì một nam, một nữ ở nơi vắng vẻ thường được bị quỷ sa tăng quyến rũ. Người phụ nữ Ả-rập khi ra khỏi nhà phải có khăn trùm đầu che mặt và mặc váy rộng dài chấm gót để tránh cái nhìn soi mói của đàn ông.

Để phát triển tôn giáo của mình, đạo Hồi không từ chối bạo lực. Bản thân Môhamét cũng là nhà quân sự. Trong mười năm ở En Mêđina, ông đã lập kế hoạch cho 65 trận đánh và trực tiếp chỉ huy 27 trận.

Khác với tôn giáo khác, Hồi giáo tuyệt đối không thờ thần tượng.

Họ quan niệm rằng, không một hình tượng nào có thể thể hiện được thánh Ala vì Ala tỏa khắp mọi nơi. Do đó tuyệt nhiên không có tượng và tranh ảnh trong các nhà thờ Hồi giáo. Tường và mái vòm của nhà thờ đôi khi chỉ được trang trí bằng những dòng chữ Ả-rập được trích từ Kinh Coran.

Trong nhà thờ của Hồi giáo, Kinh Coran được đặt trong một chỗ lõm khoét sâu vào tường. Tại Mécca - nơi đất thánh của đạo Hồi, ở nhà thờ chính có thờ một phiến đá đen từ xưa để lại.

3. Các thành tựu về văn học, nghệ thuật, khoa học, giáo dục

Văn hoá Hồi giáo của đế quốc Arập là một nền văn hoá rực rỡ huy hoàng ở thời trung đại. Người Arập đã tiếp thu nền văn hóa Hy Lạp, Ba Tư, Ấn Độ và các nền văn hoá khác trước mình, xây dựng nền văn hóa Arập độc đáo. Các thành thị lớn của Arập như Bátđã Coócđôba, Cairô... là các trung tâm văn hoá. Ở đó có những trường đại học, những thư viện hàng vạn cuốn sách, những đài thiên văn và các cơ sở nghiên cứu khoa học khác.

Kho tàng thơ ca Arập rất dồi dào. Người Arập Hồi giáo say mê loại thơ ca được nghe người ta ngâm lên đến *ngưỡng mộ*. Thơ Arập phong phú đến mức chỉ dành riêng nhà thơ *Abul Forai* đã thu thập gần 20 cuốn thơ ca gồm nhiều thể loại. Thơ ca Arập ngâm vịnh ái tình và chiến tranh nhiều hơn là về tôn giáo. Các nhà thơ thiên về tả vẻ đẹp của phụ nữ, những mái tóc thơm, những cặp mắt ngọc, những làn môi như trái ngọt, tay chân như bạc.

Nhà thơ *Hansan ibn Hani* vì có tóc rậm và quăn nên được Arập tặng cho cái tên Abu Nuwas, rất thích rượu, đàn bà và thơ.

Thi sĩ *Ahmad in Husein* được mệnh danh là Mutanabi (người muốn trở thành nhà tiên tri). Nhà thơ bỏ cả cầu nguyện và tụng Kinh Coran, không mơ màng tới thiên đường mà chỉ say với những lạc thú trên đời. Thơ ông rất được phổ biến và ông cũng đã sống chết với những câu thơ của chính mình. Ông từng sáng tác:

Tôi quen cười ngựa trong sa mạc mệnh mông

Quen với gươm giáo hơn là giấy bút

Một lần bị bọn cướp đón đánh, ông được người hầu nhắc lại hai câu thơ nói trên. Al Mutanabi bèn quyết tâm sống như mình đã nói, chiến đấu với cướp, bị thương, bị thương rồi chết (965).

Al Ma'arri là một thi sĩ nổi danh về thơ nhưng vì không chịu làm thơ ca tụng về các nhà quyền quý, nên nhiều lúc rất túng thiếu. Ông được nhiều thi sĩ triết gia kính trọng.

Nhà thơ phê phán các thần học gia Hồi giáo, những kẻ “bắt tôn giáo phụng sự lòng tham lợi của con người”; “khi giảng đạo thì làm cho cả thánh thất hoảng sợ” mà “hạnh kiểm không hơn gì bọn say sưa ở quán rượu”.

Ông viết:

*Hồi trẻ đã biết bao lần nói xấu bạn bè
Khi họ khác với tín ngưỡng với tôi
Nhưng bây giờ linh hồn tôi đã đi khắp nơi
Bây giờ tôi cho rằng ngoài tình thương ra
thì hết thấy chỉ là một danh từ trống rỗng.*

Nhà thơ nghĩ về cõi trần nhiều hơn là nghĩ về một thế giới khác: “Nếu Thượng đế muốn cho tôi thành một cái vại chứa nước để tắm thì tôi cũng vui lòng và mang ơn ngài”. Câu này làm người ta nhớ lại chương “Đại tôn sư” trong Nam Hoa Kinh của Trang Tử (Trung Quốc). Tử Dư bảo: Nếu tạo vật hóa cánh tay trái tôi thành con gà thì tôi sẽ gáy canh; hóa cánh tay phải tôi thành hòn đạn thì tôi sẽ bắn mà kiếm chim quay”.

Al Ma’rri mất lúc 84 tuổi. Một trăm tám mươi thi sĩ đi đưa tang và 84 nhà học giả đã đọc điệu văn trên huyệt.

Al Mutanab và *Al Ma’arri* là hai đỉnh cao của thơ Arập. *Abul Kasim Mansur* có bút danh là *Ferdousi* đã sáng tác tập anh hùng ca *Chal - Namech* (sách của Chal, tức là các vua Ba Tư). Tập anh hùng ca có 12 vạn câu thơ ra đời khoảng năm 1010. Thi sĩ bỏ công 35 năm lao động sáng tạo để kể về lịch sử dân tộc mình - xứ Ba Tư - trong một trăm năm hai chục ngàn câu thơ.

Về văn xuôi, “Ngụ ngôn” là một bộ sách được đọc rộng rãi. *Bidpai* đã tập hợp trong bộ sách của mình nhiều truyện ngụ ngôn từ Ấn Độ truyền qua Ba Tư, thế kỷ VI, được dịch sang tiếng Ba Tư, rồi đến thế kỷ VIII được dịch sang tiếng Arập. Nguyên bản bằng tiếng Phạn thì đã mất, mà bằng tiền Arập thì còn và về sau được dịch ra 40 thứ tiếng.

“*Nghìn lẻ một đêm*” là một thành tựu lớn của văn minh Arập. Câu chuyện mở đầu đã giải thích tên của cả quyển sách: “nghìn lẻ một đêm”. Vì bị hoàng hậu phản bội, hoàng đế nước Đại Ba Tư đã trả thù đời, trả thù đàn bà bằng một quyết định tàn bạo. Cứ mỗi đêm, vua bắt vào cung một cô gái trinh để hầu hạ mình, rồi sáng hôm sau khi đêm vừa hết thì hạ lệnh giết chết. Thế là cứ đêm đêm một cô gái trinh đi lấy chồng và sáng sáng một người đàn bà thiệt mạng.

Nỗi đau lớn xé lòng những người mẹ, người cha, người yêu, người chồng chưa cưới...

Giữa lúc ấy, Sêhêrazát, con gái yêu của quan tể tướng triều đình xinh được tự nguyện hầu vua.

- Con điên hay sao? - Tể tướng kinh hoàng

- Không, thưa cha, con hiểu rõ hiểm nghèo mà con sẽ trải qua nhưng nó không làm cho con kinh sợ. Nếu con phải bỏ mình, cái chết sẽ vinh quang; nhưng nếu con thành công, con sẽ giúp cho đất nước một công việc quan trọng.

Vào hầu hoàng đế, Sêhêrazát chỉ xin một đặc ân cho phép em gái nhỏ của nàng được ngủ cùng buồng với chị một “đêm cuối cùng”. Vua đồng ý. Tảng sáng hôm sau một giờ trước khi mặt trời mọc, cô em gái nhỏ được dặn trước liền gọi chị và khẩn khoản xin chị kể cho nghe “một trong những câu chuyện hay mà chị đã kể”. Nhà vua cũng muốn nghe. Nàng Sêhêrazát bắt đầu kể.

Trời sáng rồi mà chuyện hay vẫn còn dang dở. Nhà vua nửa cần đi thiết triều, nửa muốn lại nghe nốt, liền cho hoãn lệnh xử tử người con gái, chờ đến ngày hôm sau...

Một đêm nữa. Rồi lại một đêm nữa. Chuyện vẫn dở dang, vào đoạn hay nhất thì lúc trời sáng, và bản án tử hình lại phải hoãn. Cứ thế một nghìn lẻ một đêm trôi qua. Cứ thế truyện này nối tiếp truyện kia, truyện sau lồng vào truyện trước, truyện này chưa hết, truyện khác đã bắt đầu, dường như vô tận...¹

“Nghìn lẻ một đêm” không chỉ là tập truyện cổ tích, đó là cả một thế giới: thế giới của người Ả-rập. Người Ả-rập vẫn cho pho sách này là một tấm gương vĩ đại, ai nấy có thể nhìn vào đây mà suy ngẫm soi xét bản thân mình.

Trong “nghìn lẻ một đêm” có không biết bao nhiêu nhân vật: Từ hoàng đế, tể tướng, hoàng tử, vương tôn, quan cai ngục, viên hoạn nô, tên cướp nguy hiểm lão chủ nô, mục mỗi, đứa du thủ du thực, cho đến lão lái buôn, bác phó cạo, anh thợ may, người vác

¹ Phan Quang, Lời giới thiệu “Nghìn lẻ một đêm” Xem “Nghìn lẻ một đêm”, tập I, Nxb Văn học, Hà Nội, 1981, tr.6.

thuê, nhà hàng thịt, cô gái hầu, chú tiểu phu, nhà hiền triết, bậc tu hành, phù thủy, ma quỷ, tiên vương... Khi là cảnh cung đình rực rỡ đèn hoa, lộng lẫy ngọc ngà châu báu; khi là cảnh giạt tào cướp miếng ăn của ma mà sống; lúc chuyện xảy ra trong thế giới thần tiên, lúc ở nơi trần tục, có khi là đầu đường xó chợ, có chuyện liên quan đến đạo Hồi, có chuyện lại liên quan đến đạo Thiên chúa, đạo Do Thái; có chuyện xảy ra ở Ấn Độ, Sorilanca; có chuyện xảy ra trên các miền đế quốc Arập rộng lớn. Tóm lại chủ đề rất đa dạng, khung cảnh rất rộng lớn, tình tiết hết sức bất ngờ, nhân vật vừa thực vừa hư, ngôn ngữ vô cùng phong phú, như lời nhận xét của M. Goócki: “Những sợi tơ muôn màu lan khắp bốn phương, một tấm thảm từ ngữ đẹp lạ lùng phủ trên mặt đất”.

Kiến trúc Hồi giáo cũng như hầu hết các kiến trúc thời đại tín ngưỡng gần như hoàn toàn vì tôn giáo. (Theo Will Durant - thời đại tín ngưỡng kéo dài từ thế kỷ IV đến thế kỷ XIII). Tín đồ Đạo Hồi quan niệm nhà cửa để ở trong một kiếp người ngắn ngủi; nhưng nhà của Thượng đế thì ít nhất là bên trong phải trang hoàng cho đẹp. Hiện nay còn có những thánh đường Hồi giáo lớn ở Arập (Cairô), Tuynidi (Caituan), Maroc (Marakêch), Tây Ban Nha (Coócdôba). (Thánh đường ở Coócdôba nay đã trở thành nhà thờ Cồđốc). Nghệ sĩ Hồi giáo không được vẽ và tạc hình người hay vật. Bù lại họ dùng nhiều trang trí rực rỡ các đường thẳng, góc nhọn, hình vuông, hình đa giác, hình nón, hình tròn, hình bầu dục, hình tròn ốc, hình mặt cầu. Những hình ấy được kết hợp lại với nhau bằng cả trăm cách, lặp lại những gọn sóng, những ngôi sao; vẽ hình hoa họ dùng bông hồng, lá sen, lá kè.

Đến thế kỷ X, họ tổng hợp các kỹ thuật đó lại thành một kiểu riêng của họ là *Arabesque*, coi đó là một yếu tố trang hoàng căn bản và duy nhất.

Các nhà điêu khắc không được phép đục tường, họ chỉ chạm trổ các hình để trang hoàng. Họ khéo đục đá, nặn đồ giả cẩm thạch thành nhiều hình rồi để cho nó cứng lại.

Các thợ khắc ngà và xương cũng tham gia trang hoàng các thánh thất, làm nhiều đồ trang sức.

Các thợ đúc kim loại làm được những cây đèn lớn, bình, chén, chậu, lò than bằng đồng pha hoặc đồng thau. Các thanh gươm ở Đamát làm bằng thép trui rất kỹ, chạm trổ hoặc khảm hình chữ bằng vàng, bạc.

Nghề làm đồ sành Hồi giáo học được kỹ thuật ở Trung Hoa, Ai Cập, Hy Lạp, Lưỡng Hà, Ba Tư. Khoảng thế kỷ X thợ đồ gốm Ba Tư làm được hầu hết các loại đồ sành đủ kiểu trừ đồ sứ. Các đồ sành đó thanh nhã về hình thức, rực rỡ về màu sắc, khéo léo trong việc nặn, nung. (Chỉ kém Trung Hoa và Nhật Bản).

Đến thế kỷ XIII, nghệ thuật làm đồ thủy tinh của người Hồi giáo đã đạt tới nghệ thuật tuyệt mỹ. Họ làm những chụp đèn láng bằng thủy tinh có vẽ hoa lá và viết chữ.

Thư pháp (thuật viết chữ) cũng làm một bộ phận của nghệ thuật đồ hình có tô màu của Ả-rập Hồi giáo. Những chữ thảo của họ tròn trĩnh, viết theo đường ngang, uốn lên uốn xuống, hợp cho việc trang hoàng.

Người Ả-rập rất coi trọng tri thức. Môhamét nói: “Kẻ nào từ biệt gia đình để đi tìm hiểu thêm, mở mang tri thức, là kẻ đó đi trên con đường của Thượng đế. Mục của nhà bác học còn linh thiêng hơn máu của người tử vì đạo”.

Kinh Coran là sách cơ bản trong giáo dục. Trẻ em ngay từ đầu đã được dạy: “Con nhận rằng, ngoài đấng Ala ra không có vị thần linh nào khác, và đức Môhamét là vị tiên tri của ngài”. Kinh Coran vừa là sách thần học, vừa là sách sử ký, luân lý, luật pháp. Mỗi ngày, người ta học thuộc lòng một đoạn trong Kinh Coran, mục đích là thuộc trọn kinh. Ai thuộc được trọn kinh thì được gọi là hafiz (người nắm được đạo lý). Người nào lại học viết, bắn cung và bơi lội nữa thì được gọi là Al - Kamil (hoàn toàn). Phương pháp dạy là bắt học thuộc lòng kỹ luật nghiêm.

Nền tiểu học nhằm luyện tư cách cho trẻ, nền trung học chú trọng vào trí dục.

Ở trung học, ngoài môn thần học, người ta dạy thêm các môn ngữ pháp, ngôn ngữ học, tu từ, văn học, luân lý, toán, thiên văn. Các học viện không thu học phí. Có khi chính quyền và các nhà hảo

tâm chẳng những trả lương cho thầy giáo mà còn gánh vác các phí tổn sinh viên nữa. Học viên rất coi trọng việc được học các thầy học giỏi.

Văn minh Arập có hai đóng góp lớn cho văn minh thế giới. Đó là việc giữ lại cho loài người nhiều giá trị văn hóa thế giới cổ đại, dịch được nhiều sách cổ của Hy Lạp và La Mã cổ đại. Mặt khác Arập đã đóng vai trò trung gian cho việc giao lưu văn hóa giữa Phương Đông và Phương Tây. Người Arập đã nhập cảng nhiều loại cây trồng ở Châu Á đưa sang Châu Âu như lúa, gạo, mía, chà là, bông, đay, nghệ, dâu tằm và nhiều loại hoa quả. Công lao to lớn của người Arập đối với Châu Âu là đã truyền bá phát minh lớn của Trung Quốc sang Châu Âu (địa bàn, thuốc súng, kỹ thuật làm giấy và nghề in).

Khoa học Arập chịu nhiều ảnh hưởng của Hy Lạp rồi Ấn Độ.

Năm 976 Ibnu Ahmad trong cuốn “Chìa khóa khoa học” cho rằng khi làm tính, nếu không có một số nào xuất hiện ở hàng chục, thì phải dùng một vòng tròn nhỏ thay vào để “giữ hàng”. Người Hồi giáo gọi vùng ấy là Si-fr, nghĩa là trống không, do đó mới có tiếng Pháp “chiffre” (con số); các học giả Latinh đổi Sifr thành Zephyrum, rồi người Italia gọi tắt là zéro (số không).

Người Arập đã phát triển môn đại số học của Hy Lạp.

Tiếng “Algèbre” (đại số học) của Pháp có nguồn gốc từ Arập. Môn đại số là môn toán cao nhất thời Trung đại mà nhà đại số học nổi danh nhất thời ấy là Al-Khwarizmi. Ông đã góp công đặc lực cho vào nhiều ngành khoa học; nghiên cứu các con số Ấn Độ: dùng con số Ấn Độ trong môn thiên văn; lập những bảng lượng giác cổ nhất của nhân loại. Al-Khwarizmi đã viết “*Sách về phép lấy tích phân và phương trình*”. Trong sách này, lần đầu tiên đại số xuất hiện như là một môn toán học riêng biệt và độc lập. Trong sách, tác giả chỉ ra cách giải các phương trình bậc hai bằng tích phân và toán học. Đây là bước phát triển mới cả về phong cách mới mẻ của bài toán này lẫn về bản chất của vấn đề được nghiên cứu. Phong cách của nó mang tính vừa thuật toán (tác giả đề xuất một loạt phương pháp tính toán), vừa chứng minh.

Al-Birumi (973-1048) là một trong những học giả tiêu biểu của Hồi giáo. Ông hiểu biết nhiều lĩnh vực: triết, sử, địa lý, ngôn ngữ, toán, thiên văn, vật lý.... Có thể xem ông như là một Lêôna Đovanhxi của Hồi giáo. Al Birumi được một ông vua Hồi giáo hiếu chiến từng xâm lược Ấn Độ là Mahmud trọng dụng. Nhà vua đã rất thoả mãn khi được nhà khoa học giảng dễ hiểu về hiện tượng mặt trời không lúc nào lặn trong mấy tháng liền ở cực Bắc châu Á. Khi được Masud - con trai nhà vua - tặng nhiều tiền bạc, vật phẩm, Al Birumi thường trả lại quốc khố, bảo không cần nhiều như vậy. Năm 1000 ông hoàn thành một tác phẩm đồ sộ: “Di tích quá khứ”. Trong đó tác giả trình bày các kết quả nghiên cứu về lịch sử, lễ tôn giáo của Ba Tư, Xiri, Hi Lạp, của các đạo Kitô, Do Thái, Islam.

Y học trong đế quốc Arập rất phát triển. Người Arập đã lập ra các bệnh viện, viện bào chế. Họ đã xây dựng trường dược học đầu tiên thời trung cổ, viết nhiều bộ sách lớn về Dược học. Dược phẩm Arập là một trong số những hàng hóa được nhập cảng nhiều vào Italia. Muốn làm y sĩ phải qua một kỳ thi và có bằng quốc gia. Năm 931, chỉ riêng ở Bátđã có 860 y sĩ được phép hành nghề.

Y sĩ tài giỏi nhất là Al- Razi (844-926). Sách của ông được dùng nhiều ở châu Âu. Al- Razi phát minh được phương pháp dùng thủy ngân làm thuốc cao, dùng ruột loài vật để khâu vết thương.

Avicenne (Al-Husein-Ibu-Sina: 987-1037) viết khoảng 100 cuốn sách bằng tiếng Arập, Ba Tư về hầu hết về mọi lĩnh vực khoa học và triết học. Ông có những công trình nghiên cứu đặc sắc về sự chuyển động khoảng chân không, ánh sáng, sức nóng, năng lượng.

Avicenne lưu lại hai tác phẩm lớn: “*Sách trị bệnh tâm hồn*” (Kitab-Al-Shifa) là một bộ bách khoa gồm 18 cuốn về toán học, vật lý, siêu hình học, thần học, kinh tế, chính trị, âm nhạc.

Sách “*Tiêu chuẩn y học*” (Kanunfil-Tibb) là một công trình nghiên cứu lớn lao về sinh lý học, vệ sinh, trị liệu học, dược vật học trong đó xen vào nhiều đoạn lạc đề bàn về triết học.

Về hoá học người Arập chế biến được rượu cồn, axit. Nhưng họ đã không thành công - mặc dù bỏ nhiều công sức - trong việc luyện thuốc trường sinh và luyện vàng từ các kim loại khác.

Câu hỏi hướng dẫn ôn tập Chương I

- 1. Những thành tựu có giá trị lâu dài trong nền văn minh Ai Cập cổ đại?*
- 2. Những thành tựu có giá trị lâu dài trong nền văn minh Lưỡng Hà cổ đại?*
- 3. Mối quan hệ giữa Đạo Hồi với nền văn minh Arập?*
- 4. Đặc điểm và những đóng góp quan trọng của văn minh Arập thời trung đại?*

Chương II

VĂN MINH ẤN ĐỘ

I. TỔNG QUAN VỀ ẤN ĐỘ

1. Đất nước và cư dân

Ấn Độ là một trong những trung tâm văn minh lớn và sớm nhất trên thế giới.

Thời cổ trung đại phạm vi địa lý của Ấn Độ bao gồm các nước Ấn Độ, Pakitan, Băng La Đét và Nê Pan hiện nay.

Tên gọi Ấn Độ bắt nguồn từ tên gọi con sông lớn ở Tây Bắc đất nước là sông Xindư (hay là *sông Ấn*). Khi người Iran đến đây thì họ đọc tên sông là Hinhđu. Về sau, người Hy Lạp đọc tên sông là Indôt. Từ người Hy Lạp, địa danh trên đã thâm nhập vào ngôn ngữ châu Âu và trở thành tên gọi chính thức của quốc gia Ấn Độ ngày nay là India.

Về địa lý, Ấn Độ là một bán đảo hình tam giác bị ngăn cách với thế giới bên ngoài bởi Ấn Độ Dương, dãy núi Hymalaya và cao nguyên Pamia ở phía Bắc và Đông Bắc Ấn.

Địa hình Ấn Độ rất đa dạng và được chia làm hai miền Nam, Bắc lấy dãy núi Vindia làm ranh giới phân chia. Miền Bắc gồm sông Ấn, sông Hằng và dãy núi Hymalaya và vùng phụ cận. Sông Ấn dài trên 300 km được bắt nguồn từ dãy núi Hymalaya, qua Casomia và chảy dọc theo Tây - Bắc bán đảo. Con sông Hằng dài gần 300km cùng với một chi nhánh quan trọng của nó là sông Giumma tạo thành một vùng đồng bằng phì nhiêu. Ở Ấn Độ, sông Hằng được coi là dòng sông thiêng liêng cho nên nhân dân Ấn Độ thường đến khúc sông ở thành phố Vanaradi để cử hành lễ tắm có tính cách tôn giáo. Do miền Bắc Ấn Độ có nhiều sông nên người ta gọi miền này là Hinduxtân nghĩa là xứ sở của các con sông.

Ngoài hai con sông lớn là *sông Hằng* và *sông Ấn*, miền Bắc Ấn Độ còn nổi tiếng bởi dãy núi *Hymalaya* được cấu thành bằng ba

dãy núi trong đó các đoạn giữa là ba thung lũng dài chạy song song với nhau. Trong số ba thung lũng thì Casomia được mệnh danh là “thiên đường của hạ giới”.

Dãy Hymalaya là biên giới tự nhiên giữa Ấn Độ và Trung Quốc và được coi là bức tường thiên nhiên chắn các luồng gió lạnh ở phía Bắc tràn xuống và luồng không khí ẩm ở phía Nam tràn lên.

Vùng miền Nam Ấn Độ còn lại là cao nguyên Đecan. Đây là một vùng khí hậu khô nóng và không thuận lợi cho đời sống sinh hoạt của con người. Mặc dù khí hậu giữa các vùng khác nhau nhưng Ấn Độ vẫn là nước thuộc khu vực khí hậu gió mùa, vùng bình nguyên sông Ấn - Hằng là nơi thuận tiện cho sự ra đời và phát triển một nền văn minh sớm và đặc sắc. Núi rừng Ấn Độ chiếm một diện tích lớn với nhiều loại thú vật quý hiếm đã thu hút và hấp dẫn khách thập phương đến tham quan và chiêm ngưỡng.

Vị trí địa lý không biệt lập bởi các khe, đèo, hẻm núi và thung lũng ở phía Bắc cùng với một số cảng vịnh ở phía Nam đã làm cho Ấn Độ có điều kiện mở rộng giao lưu buôn bán với thế giới bên ngoài. Từ trên nền tảng đó một nền văn minh Ấn Độ sớm nảy sinh và có một thời phát triển rực rỡ vào loại bậc nhất thế giới cổ trung đại.

Do tính chất cách biệt của các vùng địa lý và các biến động lịch sử đã làm cho cấu trúc dân cư của Ấn Độ khá phức tạp. Ấn Độ là nơi hội tụ của nhiều dân tộc khác nhau sinh sống. Trong đó có hai loại chính: Người *Dravida* được gọi là cư dân bản địa chủ yếu sinh sống ở miền Nam (nay vẫn còn di duệ của người Dravida ở Đecan) và người *Arian* ở vùng biên giới Caxpien tràn xuống định cư tại miền Bắc. Ngoài ra, ngôn ngữ Ấn Độ cũng đa dạng và phong phú và rất khó có thể kể chính xác nơi này đã từng tồn tại bao nhiêu ngôn ngữ và thổ ngữ.

2. Khái quát lịch sử Ấn Độ thời cổ trung đại

• Văn minh sông Ấn

Văn minh sông Ấn được khởi đầu từ thiên niên kỷ thứ ba và kết thúc vào nửa đầu thiên niên kỷ thứ II trước Công nguyên.

Người ta biết đến nền *văn minh sông Ấn* là nhờ các cuộc khai quật khảo cổ học được tiến hành vào những năm đầu của thế kỷ XX.

Với hai cuộc khai quật khảo cổ vào năm 1921 và 1924 người ta đã phát hiện ra thành phố *Harappa* và *Môhengiô Đarô* cùng nhiều hiện vật bị chôn vùi dưới lòng đất.

Căn cứ vào trình độ phát triển kinh tế, văn hóa xã hội và đặc điểm chữ viết cùng với sự khác nhau về cấu trúc nhà cửa, trang sức và đồ dùng trong đời sống hàng ngày chúng ta có thể kết luận rằng xã hội Ấn Độ lúc đó đã có sự phân hoá tài sản và sự phân chia giai cấp.

Ở các di chỉ *Harappa* và *Môhengiô Đarô* cho thấy thành phố được chia thành hai khu tách biệt. Khu “thành” được xây dựng với những ngôi nhà lớn có thiết bị tiện nghi sinh hoạt sang trọng, đồ trang sức tinh xảo và đẹp đẽ là nơi ở của tầng lớp trên. Còn khu “phố” với những ngôi nhà nhỏ lụp xụp, đồ dùng tồi tàn là nơi ở của người bình dân.

Tại hai địa điểm này, không có các công cụ sản xuất nông nghiệp mà những công cụ đó chỉ tìm thấy ở vùng phụ cận. Tình hình ấy phản ánh rằng nhân dân lao động trong thành phố chủ yếu làm nghề công thương nghiệp, còn cư dân ở ngoại ô thì làm nghề nông.

Như vậy, ở thời kỳ văn minh sông Ấn, trong quần chúng nhân dân đã có sự phân công lao động và sự hình thành các tầng lớp xã hội khác nhau.

Qua các tài liệu khảo cổ học, chúng ta thấy thời kỳ văn minh sông Ấn là thời kỳ Ấn Độ đã bước vào xã hội có giai cấp, có nhà nước, có sự mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị, có sự phân biệt giữa thành thị và nông thôn.

Về sau, văn minh sông Ấn bị huỷ diệt bởi sự tàn phá của thiên tai, chủ yếu là những trận lụt dữ dội ở vùng hạ lưu sông Ấn.

• Ấn Độ - từ thời đại Vêđa đến thời đại Môgôn

Thời đại Vêđa được bắt đầu giữa thiên niên kỷ thứ II trước công nguyên đến giữa thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên.

Chủ nhân của nền văn hóa Vêđa là *người Arian* thuộc ngữ hệ Ấn - Âu từ Trung Á tràn xuống Ấn Độ vào khoảng năm 1500 trước Công nguyên. Những người Arian khi xâm nhập Ấn Độ đã định cư thành từng vùng dần dần hình thành nên những Vương quốc lớn nhỏ khác nhau. Ban đầu đó chỉ là những liên minh bộ lạc, quyền lực của nhà vua được biểu hiện bởi uy quyền của “già làng” hay là thủ lĩnh quân sự. Trong giai đoạn dân chủ quân sự, thủ lĩnh quân sự được gọi là *Rajia* do đại hội nhân dân toàn bộ lạc bầu ra.

Thời kỳ tinh thần dân chủ bộ lạc còn rất đậm nét, sự phân chia thứ bậc, dòng dõi không nghiêm ngặt. Về sau *Rajia* tập trung quyền lực trong tay mình và trở thành kẻ có uy quyền trong bộ lạc. Dựa vào thế lực bọn quý tộc bộ lạc, *Rajia* bắt đại hội bộ lạc phải phục tùng và thông qua những nghị quyết có lợi cho mình. Thế lực của *Rajia* ngày càng lớn, uy quyền ngày càng cao do đó ngôi vua trở thành thế tập và *Rajia* trở thành ông vua với ý nghĩa đầy đủ nhất của nó. Xung quanh vua có bộ máy giúp việc gồm những người quản lý các việc tế lễ, thu thuế, cống phẩm, kho tàng công văn, chỉ huy quân đội. Cùng với điều đó, chế độ đẳng cấp, tôn giáo với đủ thứ luật lệ, tập tục cũng ra đời. Chế độ công xã nguyên thủy của người Arian đến đây hoàn toàn tan rã, xã hội người Arian bước sang giai đoạn xã hội có giai cấp và nhà nước.

Trong những vương quốc cường thịnh đầu tiên, *Vương quốc Magadha* trở thành Vương quốc hùng mạnh nhất - Vương quốc này nô dịch các vương quốc láng giềng và mở rộng bờ cõi ra cả miền Bắc Ấn Độ cho tới tận dãy núi Vindia ngăn cách với miền Nam Ấn ở cao nguyên Đêcan. Về sau, Vương quốc này suy yếu với sự xâm nhập của người Ba Tư. Cũng trong thời gian này nền văn hoá bản địa Ấn Độ có sự tiếp xúc với văn hóa Hi Lạp bởi cuộc xâm lược của Alékh xăng đại đế (326TCN).

Năm 321 TCN từ trong cộng đồng các dân tộc Ấn Độ, *Sandra Gúpta* đã giải phóng Ấn Độ khỏi sự xâm lược của Hy Lạp, thống nhất Ấn Độ lập nên triều đại Môria hùng tráng.

Triều đại Môria tồn tại từ năm 321 TCN cho đến năm 120 sau Công nguyên với nhiều người trị vì trong đó người trị vì xứng

đáng nhất là vua *Axôca* (273-326 TCN). Ông là một vị vua nổi tiếng đã xây dựng đất nước Ấn Độ trở nên cường thịnh và là vị vua đầu tiên ở Ấn Độ đưa Phật giáo lên địa vị quốc giáo.

Sau thời *Axôca*, Ấn Độ thường bị chia cắt và bị ngoại tộc xâm lược. Đến thế kỷ IV Ấn Độ mới được thống nhất và cường thịnh dưới Vương triều mới - Vương triều *Gúpta*.

- *Vương triều Gúpta* thành lập vào năm 320 mở đầu cho Ấn Độ bước vào thời kỳ phong kiến. Đây là thời kỳ nghệ thuật Phật giáo đạt tới đỉnh cao và được coi là một trong những thời đại hoàng kim nhất trong lịch sử cổ trung đại Ấn Độ. Những bức bích họa nổi tiếng trong hang *Agianta* cùng với các bản anh hùng ca *Mahabharata* và *Ramayana* đối với viết dưới dạng hình thức Văn tự đã ra đời vào thời kỳ này.

Năm 500, Ấn Độ lại rơi vào ách thống trị của người Hung Nô. Thời kỳ thống trị của người Hung Nô đối với nhân dân Ấn Độ kéo dài 100 năm.

Đến thế kỷ VII Ấn Độ dành được độc lập và đưa Ấn Độ bước sang một giai đoạn mới - giai đoạn thống trị của *Triều đại Hác Sa* (606-648). Nhà vua Hác Sa nổi tiếng về sự đức độ và ông đã làm cho danh tiếng của đất nước Ấn Độ được lan truyền sang tận Trung Quốc. Dưới sự trị vì của Hác Sa, kinh tế và văn hóa đều phát triển. Ông đã cho xây dựng ở kinh đô ở *Canaút* với chu vi dài hơn 30 dặm. Trong đó có vô số các đền chùa và hàng ngàn điện Phật nhỏ được xây dựng trên bờ sông *Hằng*.

Sau khi Hác Sa mất, Ấn Độ rơi vào tình trạng hỗn loạn và cuối cùng bị người Hồi giáo xâm lược. Thời kỳ từ năm 1206 đến 1526 là thời kỳ Ấn Độ rơi vào ách thống trị của năm vương triều Hồi giáo và lấy kinh đô *Đêli* làm kinh đô của mình. Do vậy, thời kỳ này còn được gọi là *thời kỳ Xuntan Đêli*.

Dưới sự thống trị của các vương triều Hồi giáo, đất nước Ấn Độ lâm vào tình trạng hỗn loạn về chính trị và tôn giáo. Quốc gia Ấn Độ rộng lớn dần dần và bị tan rã và bị phân chia ra thành các nước nhỏ thoát khỏi sự khống chế của chính quyền trung ương. Tình trạng phân tán, cát cứ là cơ hội để *Mông Cổ* đem quân xâm lược Ấn Độ thiết lập nên triều đại *Môngôn* (1526).

Trong các *triều đại thời Môgôn* thì triều đại do Ácba cầm quyền (1566-1605), Ấn Độ được thống nhất với nhà nước trung ương tập quyền, lãnh thổ được mở rộng từ Ápganixtăng cho tới vịnh Bắggan. Trên lĩnh vực kinh tế, Ácba thực hiện chính sách đoàn kết tôn giáo, coi trọng văn hóa tạo mọi điều kiện cho các ngành nghệ thuật phát triển. Thời kỳ Ácba được coi là thời đại của nhạc, họa và thơ. Những cải cách trên của Ácba đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội làm cho đế quốc Môgôn đạt tới mức phồn vinh. Kinh đô Ácba với 500 toà nhà và lâu đài được các học giả châu Âu thán phục và nhận xét lớn hơn Luân Đôn rất nhiều. Thành phố Đêli được coi là một trong những thành phố lớn nhất phồn vinh nhất thế giới.

Đến thế kỷ XVII vương triều Môgôn rơi vào tình trạng suy yếu. Chính vào lúc đó Ấn Độ đứng trước thách thức của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Do mâu thuẫn nội bộ và lợi ích của giai cấp thống trị, giai cấp phong kiến Ấn Độ đã cấu kết với chủ nghĩa thực dân phương Tây biến đất nước Ấn Độ trở thành thuộc địa của thực dân Anh.

Thời kỳ lịch sử huy hoàng của Ấn Độ với một nền văn minh lớn vào loại bậc nhất thế giới đã kết thúc, chấm dứt sự tồn tại của vương triều Môgôn vào năm 1857.

II. NHỮNG THÀNH TỰU CHÍNH CỦA VĂN HOÁ ẤN ĐỘ

1. Chữ viết và ngôn ngữ

Đóng góp đặc sắc của cư dân nền văn minh sông Ấn là tạo ra chữ viết được khắc trên 3000 con dấu. Gần đây, các nhà khảo cổ Ấn Độ, Tiến sĩ S.R.Rao đã tìm ra chìa khóa để giải mã chữ khắc trên các con dấu không phải là chữ tượng hình mà là một loại chữ dùng hình vẽ để ghi âm và ghi vần. Nhờ đó, chúng ta biết được danh hiệu và tên người khắc trên các con dấu là để xác nhận chủ nhân của các loại hàng hóa cùng với chức tước và địa vị của họ.

Loại chữ này được viết từ phải sang trái và ngôn ngữ của nó không phải là ngôn ngữ của cư dân Dravida mà ngôn ngữ Ấn - Aria cổ một thứ ngôn ngữ hỗn hợp có 62 dấu gồm các hình vẽ. Về sau,

người Ấn Độ cổ đã bỏ bớt hình vẽ và đã tạo ra *chữ viết theo vần* gồm 22 dấu. Ngoài ra, ở Ấn Độ còn xuất hiện loại *Chữ Brami*. Trên cơ sở chữ Brami, người Ấn Độ lại tạo ra *chữ viết Xăncori* (Phạn) là thứ tiếng thuộc ngôn ngữ Ấn - Âu. Văn tự để ghi lại tiếng Xăncori được gọi là chữ Đovana giari (chữ của Thánh Thần). Loại chữ này có 35 ký hiệu riêng biệt để ghi các phụ âm, 13 ký hiệu để ghi các nguyên âm đầu và 12 ký hiệu để ghi nguyên âm giữa. Bên cạnh đó người Ấn Độ còn sử dụng tới 200 loại hình kết cấu để ghi các tổ hợp giữa nguyên âm và phụ âm. Trên cơ sở chữ viết của Ấn Độ, một số quốc gia ở Đông Nam Á đã lấy đó làm nền tảng cho sự ra đời chữ viết của dân tộc mình.

Cùng với tiếng Phạn (Xăncori) cư dân Ấn Độ còn dùng tiếng Pali mà cơ sở của nó là khẩu ngữ của vùng Magada để viết kinh. Do sự phát triển của khẩu ngữ này mà tiếng Pali cũng trở thành một loại từ ngữ như tiếng Phạn.

Hiện nay ở các nước Phật giáo tiểu thừa thịnh hành như Srilanka, Mianma, Thái Lan, tiếng Pali vẫn sử dụng như một loại ngôn ngữ mà giới sư sãi dùng để tụng kinh.

Ngôn ngữ Ấn Độ phức tạp đã tạo điều kiện cho nhiều nhà học giả chuyên tâm nghiên cứu về ngôn ngữ học. Học giả *Panini* là người viết một quyển ngữ pháp tiếng Phạn đã có ảnh hưởng rất lớn đối với môn so sánh ngôn ngữ học châu Âu hiện đại.

2. Đạo Bàlamôn và Ấn Độ giáo, Đạo Phật, các trào lưu triết học Ấn Độ

• Đạo Bàlamôn và Ấn Độ giáo

Trong thời kỳ đầu, cư dân Ấn Độ theo tôn giáo đa thần. Về sau cùng với sự phát triển xã hội, các quan niệm tín ngưỡng có nhiều sự thay đổi. Chính sự thay đổi có đã làm cho các quan niệm tôn giáo ngày càng có nhiều điểm giống nhau nên gọi chung là *đạo Bàlamôn*. Đến thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên, đạo Bàlamôn đã hoàn thành một giáo lý tương đối hoàn chỉnh.

Đạo Bàlamôn quan niệm về sự tồn tại duy nhất trên thế giới của Brama, coi đó là linh hồn của thế giới, còn tất cả những gì còn

lại đều hư vô ảo tưởng, linh hồn của con người là một bộ phận của Brama nên tồn tại mãi mãi trong nhiều kiếp sinh vật khác nhau.

Xuất phát từ quan điểm trên, đạo Bàlamôn giải thích các hiện tượng trong xã hội như coi sự khổ cực là do nghiệp báo nên an phận thủ thường, tuân theo các luật lệ của tôn giáo và các quy tắc mà thần đã định sẵn. Nếu thực hiện đúng như vậy thì kiếp sau linh hồn sẽ được đầu thai vào người cao quý, còn không thì sẽ khốn khổ cả kiếp sau.

Về sau, đạo Bàlamôn đặt ra một loạt các nghi thức tôn giáo phiền phức và nhiều quy tắc luật lệ bao trùm tất cả các mặt trong đời sống xã hội làm cho đẳng cấp Bàlamôn trở thành một đẳng cấp có nhiều thực quyền. Tuy nhiên, đối tượng sùng bái của đạo Bàlamôn chưa được xác định một cách rõ ràng và thống nhất. Trong khi đạo Bàlamôn coi vị thần Brama là vị thần cao nhất là chúa tể của các thần thì ở một số nơi lại coi thần *Siva*, thần phá hoại là vị thần cao nhất. Đồng thời, một số nơi khác lại đề cao thần sáng tạo *Vi-Snu* là vị thần cao nhất. Ngoài ra, các loại động vật cũng là những đối tượng sùng bái của đạo Bàlamôn, bảo vệ sự không bình đẳng trong xã hội nên về sau mất dần ảnh hưởng nhường chỗ cho một tôn giáo mới đó là đạo Phật.

Về sau khi Phật giáo bị đẩy lùi, đạo Bàlamôn được coi là nền tảng cho sự ra đời một tôn giáo lớn nhất Ấn Độ - đó là Ấn Độ giáo hay đạo Hindu.

Thời trung đại, đạo Bàlamôn dần dần được phục hồi và tiếp thu một số yếu tố của đạo Phật và nhiều tôn giáo, tín ngưỡng khác nên đã chuyển hóa thành *Ấn Độ giáo*.

Ấn Độ giáo là tôn giáo của xã hội phong kiến bao gồm các loại tín ngưỡng, nghi thức cúng tế khác nhau. Nếu Bàlamôn giáo chỉ thừa nhận đẳng tối cao Brama thì Ấn Độ giáo cho phép thờ nhiều thần linh mà các vị thần đó chi phối vận mệnh và đời sống con người. Đó là ba vị thần thượng đẳng: *Brama* (Thần sáng tạo) *Vi-Snu* (Thần bảo tồn) và *Siva* (Thần hủy diệt). Bên cạnh các thần thượng đẳng, Ấn Độ giáo còn thờ các vị thần lớn, nhỏ khác nhau. Song theo các tín đồ Ấn Độ giáo tất cả các thần linh đó dù được thờ dưới bất cứ hình thức nào thì cũng chỉ là hóa thân của *Vi-Snu* và

Siva. Vị thần Brama tuy được coi là chúa tể của các vị thần nhưng không được nhân dân thờ phụng nhiều như hai vị thần trên. Điều đó làm cho Ấn Độ giáo trở thành một tôn giáo đầy rẫy những mâu thuẫn.

Ấn Độ giáo có đặc điểm chung và phổ biến là coi trọng linh hồn nên đã đề cao luật nhân quả và thuyết luân hồi. Ngoài ra, Ấn Độ giáo không đòi hỏi cúng tế tốn kém như Bàlamôn giáo, cũng như không yêu cầu hành xác như các nhà sư khổ hạnh. Tuy nhiên, Ấn Độ giáo lại công nhận sự tồn tại của chế độ đẳng cấp. Không ai trở thành tín đồ Ấn Độ giáo mà lại không ở trong một đẳng cấp nhất định. Theo Ấn Độ giáo thì sự trao đổi ý kiến tiếp xúc lẫn nhau, cùng nhau ăn uống, cưới xin giữa những người không cùng đẳng cấp bị xem như là hành vi kém đạo đức.

Ấn Độ giáo đặc biệt coi trọng vấn đề thờ bò cái. Bò cái được coi là linh thiêng nên các tín đồ Ấn Độ giáo kiêng ăn thịt bò. Tượng bò được thờ ở khắp nơi, ở trong chùa chiền, ở những nơi công cộng và ngay cả trong gia đình với các loại kích cỡ khác nhau và các loại vật liệu khác nhau.

Trải qua năm tháng Ấn Độ giáo ngày càng phát triển và trở thành quốc giáo của Ấn Độ (hiện này 80% dân số Ấn Độ theo Ấn Độ giáo).

• Đạo Phật

Đạo Phật ra đời vào khoảng thế kỷ VI trước Công nguyên. Theo truyền thuyết người sáng lập là *Xích Đatta Gôtama* hiệu là *Xakiamuni* mà ta quen gọi là Thích Ca Mâu Ni (563-483 TCN), con của nhà vua Xudôđana, nước Capilavaxtu (một phần miền Nam nước Nêpan và một phần là của Ấn Độ ngày nay).

Theo kinh Phật thì năm 29 tuổi, *Gôtama* bỏ kinh thành đi tìm đường giải thoát cho chúng sinh, sau nhiều năm tu hành khổ hạnh ông tìm ra được con đường giải thoát và được coi là Bútđà (Buddha) - Phiên âm qua chữ Hán là Phật, nghĩa là “người đã giác ngộ”, “người đã hiểu chân lý”. Từ đó, ông đi thuyết giảng đạo lý của mình khắp trong thiên hạ mà sau này người ta gọi là đạo Phật. Đến năm 80 tuổi, Phật tạ thế. Về sau các tín đồ lấy năm 544 TCN

làm năm mở đầu của kỷ nguyên Phật giáo (vì có quan niệm cho rằng Phật sinh năm 642 và mất năm 544 TCN).¹

Cứu khổ và giải thoát là nội dung và chủ đích của học thuyết Phật giáo. Điều này được thể hiện qua câu nói của đức Phật: “Trước kia và ngày nay ta chỉ nêu ra và lý giải về nỗi khổ đau và giải thoát khỏi nỗi khổ đau... cũng như nước đại dương chỉ có một vị mặn, học thuyết của ta chỉ có một vị là cứu vớt”.

Học thuyết của đạo Phật được tập trung trong tứ diệu đế (bốn nghĩa lý cao siêu) bao gồm khổ đế, tập đế, diệt đế và đạo đế.

- *Khổ đế* là chân lý nói về các nỗi khổ, trong đó sinh - lão - bệnh - tử là bốn nỗi khổ của người đời: đạo Phật coi khổ đau là vô tận và tuyệt đối, ngay cả cái chết cũng không phải chấm dứt sự khổ mà tiếp tục nỗi khổ mới. Đức Phật ví nỗi khổ của con người bằng hình ảnh: “nước mắt của chúng sinh nhiều hơn nước biển”.
- *Tập đế* là chân lý nói về nguồn gốc của các nỗi khổ. Đó là do vô minh (tăm tối, mê hoặc, nhầm lẫn) mà con người không nhận thức được bản chất của thế giới và của chính bản thân con người nên sinh ra tham lam, dục vọng và quyền lực. Từ đó tạo ra nghiệp, trong đó có nghiệp ác nên con người phải chịu khổ đau.
- *Diệt đế* là nói về việc dập tắt các nỗi đau khổ bằng cách diệt trừ vô minh tức diệt hết mọi ham muốn dục vọng, tu nhân tích đức để được cứu vớt. Ngoài ra đạo Phật cũng công nhận thuyết luân hồi nhân quả, nhưng khác với đạo Bàlamôn đạo Phật quan niệm vấn đề tu nhân tích đức là để lên cõi Niết Bàn, chấm dứt vòng luân hồi chứ không phải là được sung sướng hơn.
- *Đạo đế* là nói về cách tu hành để vươn tới chỗ được cứu vớt. Muốn được giải thoát lên cõi Niết Bàn, đạo Phật chủ trương phải thực hiện đúng luật ngũ giới (năm điều kiêng). Đó là không sát sinh, không nói dối, không tà dâm, không trộm cắp và không uống rượu.

¹ Tuy nhiên, có người lại cho rằng Phật ra đi tìm đường giải thoát cho chúng sinh vào năm 19 tuổi nên lấy năm đó làm mốc mở đầu kỷ nguyên Phật giáo.

Thời kỳ đầu, đạo Phật chỉ nhấn mạnh sự tu hành của mọi người, vứt bỏ mọi dục vọng trần tục để được lên cõi Niết Bàn nên lễ nghi đơn giản, ít tốn kém.

Đạo Phật không chủ trương xóa bỏ chế độ đẳng cấp, nhưng giáo lý của nó lại tuyên truyền cho sự bình đẳng giữa các chúng sinh đã mở đường giải thoát về mặt tinh thần cho tất cả mọi người bị áp bức, gián tiếp phản đối đạo Bàlamôn trong việc chủ trương bạo lực và duy trì sự phân biệt về mặt đẳng cấp.

Tuy nhiên, việc đạo Phật không tán thành bạo lực, chủ trương dùng điều thiện để đáp lại điều ác đã làm cho giáo lý của nó xa rời với cuộc sống thực tế, phủ nhận đấu tranh giai cấp nên giai cấp thống trị lợi dụng để củng cố nền thống trị của họ. Chính đó là cơ sở để cho đạo Phật có thể truyền bá một cách rộng rãi và chiếm địa vị độc tôn trong giai đoạn về sau.

Thế kỷ V trước Công nguyên, Đại hội Phật giáo lần thứ nhất được triệu tập. Trong đại hội này bộ sách kinh điển của Phật giáo là Pháp và Luật được ra đời. Theo đó, Pháp là những lời thuyết giáo của Phật, còn Luật là quy chế của hội Phật giáo do Đại hội soạn thảo.

Đại hội Phật giáo lần thứ hai được tiến hành vào nửa đầu thế kỷ IV trước Công nguyên. Tại Đại hội này trong nội bộ Phật giáo có sự phân hóa bởi sự ra đời của phái Đại Chúng Bộ. Phái này thần thánh hóa Phật và là mầm mống của phái Đại Thừa sau này.

Đến thời Axôca (273 - 237 TCN) thuộc vương triều Môria đạo Phật được tôn làm quốc giáo. Và Đại hội Phật giáo lần thứ ba 253 trước Công nguyên đã chấn chỉnh về mặt tổ chức và giáo lý của đạo Phật. Đồng thời, Đại hội cũng đặt ra các kinh kệ và các lễ nghi cúng bái. Đây là thời kỳ đạo Phật thịnh trị và mở rộng ảnh hưởng sang các nước Srilanka, Mianma, Thái Lan và Ấn Độ.

Đại hội Phật giáo lần thứ tư được triệu tập ở Ca - Smia (100) đã cải cách giáo lý của đạo Phật hình thành nên phái Đại thừa tồn tại bên cạnh phái Tiểu thừa là phái Phật giáo cũ. Điểm khác nhau giữa hai phái này được thể hiện ở chỗ:

- *Phái Đại thừa* có nghĩa là: “cỗ xe lớn” hay “con đường cứu vớt rộng” chủ trương không nhất thiết phải tu hành khổ hạnh, trở thành tăng ni mới lên cõi Niết Bàn mà những người trần tục quy y theo Phật cũng được cứu vớt. Ngược lại, *Phái Tiểu thừa* là “cỗ xe nhỏ” hoặc “con đường cứu vớt hẹp” chủ trương giữ lại tính chất nguyên thủy của đạo Phật, phải tu hành khổ hạnh với mục đích là thoát tục, giải thoát khỏi vòng sinh tử.

- Phái Đại thừa coi Phật Thích Ca là vị thần cao nhất của đạo Phật. Bên cạnh Phật Thích Ca còn có các vị thần khác như A Di Đà, Di Lặc và các Quan Âm Bồ Tát... tự nguyện không lên cõi Niết Bàn mà ở lại trần gian để cứu vớt chúng sanh, trong khi đó, phái Tiểu thừa chỉ coi Phật là người đã chỉ ra con đường giải thoát và là người đầu tiên được lên cõi Niết Bàn.

- Phái Đại thừa quan niệm Niết Bàn là Thiên đường (vương quốc của Phật) và địa ngục là nơi trừng phạt linh hồn của những người có tội. Bên cạnh đó, phái Đại thừa coi trọng vai trò của sư sãi, coi họ là kẻ trung gian giữa tín đồ và Bồ Tát. Sự phân biệt giữa phái Đại Thừa và Tiểu thừa còn được thể hiện ở chỗ người tu hành của phái Đại thừa mặc áo nâu, tự lao động kiếm sống, người tu hành của phái Tiểu thừa mặc áo vàng đi khất thực.

Đến thời Gupta, đạo Phật không được giữ vị trí như các thời kỳ trước mà dần dần nhường chỗ cho một tôn giáo có thể lực đó là Ấn Độ giáo hay đạo Hindu.

• Các trào lưu triết học ở Ấn Độ

Ấn Độ được coi là một cái nôi của triết học của Phương Đông. Từ những quan niệm về tôn giáo, vũ trụ, nhân sinh, tư duy và tình cảm đến các hoạt động của các thế hệ các triết gia đã cho phép Ấn Độ hình thành nên được một hệ thống triết học hoàn chỉnh.

Là xứ sở của nhiều tôn giáo nên triết học Ấn Độ phong phú và đa dạng, riêng triết học Bàlamôn đã có tới 6 triết hệ. Người Ấn Độ coi trọng triết học và thường tổ chức các buổi tranh luận về triết học. Vì thế người ta đã nhân cách hóa lên bằng cách “ở bất kỳ làng xã nào ở Ấn Độ nếu ta gõ một tiếng chuông thì sẽ hiện ra một thầy

thuốc với một nắm lá chữa bệnh trong tay. Nếu gõ hai tiếng chuông, khi ngẩng lên đã nhìn ra trước mắt mình là một nhà triết gia với bộ mặt trầm tư sẵn sàng giải thích mọi lẽ sống ở đời”.

Chiếm ưu thế trên lĩnh vực triết học của Ấn Độ là *chủ nghĩa duy tâm*. Đại diện cho trào lưu này điển hình là triết học của Balamôn.

Đạo Balamôn thừa nhận sự tồn tại của thượng đế và thần linh, coi thế giới vật chất và thần thánh do Brama sáng tạo ra. Họ thừa nhận giá trị tuyệt đối của kinh thánh Vêđa, đồng nhất với cái bản ngã của con người với Brama.

Trong 6 trường phái triết học Balamôn, mỗi trường phái đều có những đóng góp nhất định đối với sự phát triển của nhận thức. Phái Nya-ya đi sâu vào phương pháp suy luận lôgic; phái Visêśica đề xướng thuyết nguyên tử luận, coi nguyên tử là các đơn vị nhỏ nhất của vật chất. Phái này còn cho rằng: Hình thức của sự vật có thay đổi nhưng bản thân của nguyên tử thì bất diệt. Còn phái Vêđanta thì đưa ra một triết thuyết trừu tượng siêu hình mang tính tư duy tư biện...

Mặc dù vậy, cả sáu trường phái nói trên đều không thoát khỏi cái vòng của chủ nghĩa duy tâm.

Trái với triết học đạo Balamôn, triết học đạo Phật đã phủ nhận cả Brama lẫn bản ngã. Triết học Phật giáo không thừa nhận sự sáng tạo ra thế giới bởi một lực lượng siêu nhiên. Trong khi phủ nhận một vị thần tối cao sáng tạo ra vũ trụ, triết học Phật giáo đồng thời lại phủ nhận luôn cả tồn tại khách quan. Do đó, triết học Phật giáo cũng chỉ là một thứ duy tâm chủ quan.

Bên cạnh các trào lưu triết học duy tâm, ở Ấn Độ *triết học duy vật* cũng đã xuất hiện từ rất sớm vào thế kỷ IV trước Công nguyên. Trải qua bao nhiêu thăng trầm của lịch sử những tư tưởng duy vật vô thần đã bị giai cấp thống trị thủ tiêu nên đến sau này không còn lưu lại một tác phẩm nào của các nhà triết học duy vật Ấn Độ cổ đại. Mặc dù vậy qua bộ kinh Vêđa, luật Manu và hai tập sử thi Mahabharata và Raymayana, những tư tưởng triết học duy vật cổ đại đã để lại ấn tượng khá đậm nét thông qua những lời phê phán của trường phái duy tâm chủ nghĩa.

Các nhà triết học duy vật Ấn Độ cho rằng thế giới là vật chất bao gồm 4 yếu tố tạo thành là khí, lửa, nước và đất. Từ đó, lại cho rằng con người cũng là vật chất. Vì vậy, sự cấu tạo nên những vật chất cụ thể không do một ý muốn của bất cứ thần linh nào. Ngoài ra, họ còn khẳng định tính quy luật của thế giới vật chất. Vật chất là nguồn gốc của vũ trụ và tồn tại vĩnh viễn không do ai sáng tạo ra. Linh hồn là đồng nhất với ý thức và phát sinh từ vật chất mà ra.

Tư tưởng duy vật của các nhà triết học Ấn Độ mang mầm mống của phép biện chứng, có ảnh hưởng tích cực đối với sự phát triển tư tưởng duy vật về sau của Ấn Độ.

3. Văn học

Văn học Ấn Độ phong phú và giàu bản sắc. Từ các lễ hội, các nghi lễ tôn giáo, các tập tục dân gian... người Ấn Độ cho ra đời những bản trường ca đồ sộ, những trang văn học bất hủ.

Phần lớn các tác phẩm văn học cổ điển Ấn Độ được biểu đạt bằng tiếng Phạn (Sancrit) bao gồm *kinh Vêđa* và *Sử thi*.

Kinh Vêđa có 4 tập trong đó có 3 tập đầu gồm những bài ca, và những lời cầu nguyện phản ánh quá trình người Arian xâm nhập Ấn Độ, sự tan rã của chế độ thị tộc và các cuộc đấu tranh chinh phục tự nhiên. Còn tập thứ 4 chủ yếu là các bài chú đề cập đến sự phân biệt đẳng cấp và cả tình yêu lứa đôi.

Về **Sử thi**, người Ấn Độ đã để lại hai bộ sử thi nổi tiếng là Mahabharata và Raymayana.

Bộ *Mahabharata* gồm 18 chương với gần 220.000 câu thơ được coi là bộ sử thi lớn nhất thế giới. Nội dung cơ bản của bộ sử thi Mahabharata là đề cập đến cuộc nội chiến xảy ra trong nội bộ của dòng họ Bharata ở miền Bắc Ấn Độ. Bộ sử thi đã miêu tả đời sống xã hội Ấn Độ thời bấy giờ. Trong đó có phản ánh cảnh ăn chơi trụy lạc ở chốn cung đình, những mối tình duyên éo le nhưng chung thủy và đặc biệt là cảnh chiến đấu ngoài chiến trường.

Bộ *Raymayana* là bộ sử thi lớn thứ hai ở Ấn Độ gồm 7 chương với 48.000 câu thơ. Chủ đề của tác phẩm là câu chuyện kể lại mối tình giữa hoàng tử Rama với nàng Sita xinh đẹp và thủy

chung. Hoàng tử Rama được coi là hóa thân của thân Visnu để bảo vệ cái thiện và diệt trừ cái ác.

Hai bộ sử thi Mahabharata và Ramayana được coi là hai viên ngọc quý nhất trong kho tàng văn học Ấn Độ cổ đại.

Qua mỗi thế hệ, hai bộ sử thi được bổ sung thêm nhiều chi tiết mới và trở thành niềm tự hào của nhân dân Ấn Độ trong suốt hai nghìn năm lịch sử.

Sang thời Trung đại, văn học Ấn Độ có bước tiến mới. Nhà văn xuất sắc thời Gupta là *Kalidasa* sống vào thế kỷ V đã có ảnh hưởng rất lớn đối với văn học Ấn Độ. Ông là ngôi sao sân khấu và văn học của Ấn Độ, tác giả của nhiều vở kịch nổi tiếng như “Lòng dũng cảm của Vravasi” “Truyện 10 ông hoàng”. Vở kịch *Socuntola* là niềm tự hào về văn học của nhân dân Ấn Độ đã đưa ông lên hàng các nhà văn của thế giới.

Từ thế kỷ VII đến thế kỷ XII văn học Ấn Độ không có những kiệt tác như thời Gupta.

Từ thế kỷ XII đến thế kỷ XV văn học Ấn Độ lại có điều kiện phát triển mạnh. Đây là thời kỳ xuất hiện nhiều tác giả với nhiều tác phẩm được viết bằng các thứ tiếng địa phương khác nhau. Đáng chú ý là *Cabia* (1440-1518) làm nghề thợ dệt được coi là một nhà tư tưởng, một thi sĩ có tài của Ấn Độ. Cabia trình bày những tư tưởng của mình bằng một lối văn giản dị, dưới hình thức những câu thơ, bài hát dễ nhớ để nhân dân có thể hiểu được.

Dưới thời Môngôn, văn học Ấn Độ tiếp tục phát triển. Tanxen, một ca sĩ dưới triều Ácba đã nổi danh bởi những bài ca du dương gợi cảm ca ngợi thiên nhiên vẫn được lưu truyền cho đến tận ngày nay.

4. Kiến trúc và điêu khắc

Kiến trúc được coi là một trong những thành tựu vĩ đại nhất của lịch sử văn minh Ấn Độ, kiến trúc Ấn Độ mang sắc thái riêng độc đáo với các kiểu loại hình kiến trúc cột đá, mộ tháp, chùa chiền, hình tháp, cung điện... Tiêu biểu là tháp Xansi ở Trung Ấn được xây dựng từ thế kỷ IV TCN. Tháp xây bằng gạch cao 16 mét hình nửa quả cầu, xung quanh có lan can, có 4 cửa lớn, lan can và cửa đều làm bằng đá và được chạm trổ đẹp đẽ.

Loại hình kiến trúc cột đá được gọi là *Xtamba*. Những cột đá trung bình cao 15 mét, nặng 50 tấn được chạm trổ hình nhiều con sư tử và các hình trang trí khác. Ngoài ra, trên cột đá còn khắc sắc lệnh của nhà vua. Cột đá cũng là một loại kiến trúc để thờ Phật. Ở Ấn Độ, nghệ thuật kiến trúc kết hợp với điêu khắc hội họa. Tiêu biểu cho loại công trình này là những gian chùa ở hang ở *Agianta* được tạo nên từ thế kỷ II TCN. Kiến trúc được thực hiện bằng cách khoét sâu vào vách núi đá với nhiều cột tháp được chạm trổ tinh vi và những tranh bích họa nổi tiếng. Hệ thống chùa hang được dùng làm nơi thờ Phật, nơi giảng kinh và nơi ở của các nhà sư.

Ở Ấn Độ, kiến trúc chịu ảnh hưởng của *đạo Hindu* (Ấn Độ giáo) thường là các đền tháp nhọn nhiều tầng, tượng trưng cho đỉnh núi thiêng liêng nơi ngự trị của các thần.

Ngoài ra kiến trúc Ấn Độ cũng in đậm dấu ấn của đạo Hồi. Những nhà thờ Hồi giáo, các cung điện lăng tẩm mang dáng dấp Ả-rập, Ba Tư nhưng đã Ấn hóa với những đặc điểm của kiến trúc Ấn Độ. Điểm chung của loại hình kiến trúc này là mái vòm, cửa vòm, có tháp rộng, sân rộng và hoàn toàn không có hình tượng của con người. Ba thành phố *ĐêLi*, *Ácra* và *Phatéc-pua Sikri* là ba công trình kiến trúc nổi tiếng của các vương triều Hồi giáo. Trong đó có tháp Kutbminar ở *ĐêLi* đánh dấu sự chuyển biến của hai loại hình kiến trúc Ấn - Hồi, tháp được “xây dựng vào năm 1199, cao 75 mét có 5 tầng, 3 tầng dưới xây bằng đá, 2 tầng trên xây bằng đá trắng. Từ nền tháp đến chóp có 379 bậc thang đá. Đứng trên tháp có thể thấy toàn bộ phong cảnh của thủ đô *ĐêLi*.”

Lăng Tajmahan được xây dựng vào thế kỷ XVII ở *Ácra* là một trong những kiệt tác của kiến trúc nhân loại, lăng được xây dựng trong vòng 24 năm với công sức của 24.000 người. Tổng thể của lăng được xây dựng cất trên khu đất hình chữ nhật với chiều dài 580 mét, chiều rộng 308 mét, cao 75 mét xung quanh là 4 vòm tròn nhỏ ở góc có 4 tháp nhọn cao 40 mét. Để hoàn thành lăng *Tajmahan*, các kiến trúc sư Ấn Độ cùng các kiến trúc sư Ba Tư, Pháp và Italia đã sử dụng 12 loại thứ đá quý, trong đó chủ yếu bằng

cắm thạch, vàng bạc. Lăng Taj Mahan có hai tầng sâu dưới làm bằng đá găm trắng tinh. Ở phía trong là một gian phòng rộng tám góc, chính giữa là mộ của hoàng hậu và mộ của Giôhan đều bằng đá phấn trắng chạm trổ bằng nhiều đá ngọc đủ màu sắc, xem như những tấm thêu. Lăng có 12 mặt, trong đó có 4 mặt có cửa, cửa chính bằng bạc, các bức tường bằng cẩm thạch trắng được chạm một cách tinh xảo.

Cùng với kiến trúc, nghệ thuật điêu khắc Ấn Độ cũng đạt đến được những tiến bộ rõ rệt. Điêu khắc Ấn Độ chủ yếu là các tượng Phật và các tượng thần của đạo Hindu.

Các bức tượng Phật bằng đá, một số ít bằng đồng phản ánh vẻ từ bi, sự an tĩnh khi nhập thiền với cặp mắt sâu lắng, trầm lặng chứa đầy nỗi ưu tư hướng tới cõi vĩnh hằng. Còn các bức tượng thần được thể hiện bằng người hoặc là hình ảnh hóa thân như lợn rừng, con nhai sư... Ở Ấn Độ *tượng thần Siva* có mặt khắp nơi với con mắt thứ ba giữa trán cùng với những dấu hiệu tượng bò rừng Nandin, là vật cưỡi của thần, trụ đá Linga là biểu tượng sinh thực khí của nam giới. Ngoài các tượng của thần linh là các tượng của thú vật gắn liền với các vấn đề tôn giáo như cột trụ bằng đá ở Sacnat, tượng khỉ ở Hanuman ở miền Nam Ấn Độ.

Tóm lại, kiến trúc, điêu khắc Ấn Độ thời cổ trung đại tuy có gắn liền với vấn đề tôn giáo, nhưng do bắt nguồn từ cuộc sống và tác giả các công trình đó xuất thân từ quần chúng nhân dân lao động nên tính hiện thực thể hiện một cách rõ nét.

Và hầu như các nước Đông Nam Á đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền kiến trúc và điêu khắc Ấn Độ như Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam và Indônêxia.

5. Khoa học, kỹ thuật

Ấn Độ là đất nước nổi tiếng vì những phát minh khoa học vĩ đại và về cơ sở lý luận chặt chẽ. Ngay từ thời xa xưa, ở Ấn Độ có một đội ngũ các nhà tu hành thông thái và kiên nhẫn quan sát sự vận động của sao trời, mặt trời, mặt trăng và sự thay đổi của thời tiết phục vụ cho công việc sản xuất và chữa bệnh. Vì vậy, thiên văn học ở Ấn Độ ra đời rất sớm. Tác phẩm thiên văn cổ nhất của Ấn Độ

là tác phẩm *Xitđanca* ra đời vào năm 425 TCN. Các nhà thiên văn học Ấn Độ đã biết đến các hiện tượng nhật thực, nguyệt thực, hạ chí, đông chí, xuân thu và phân thu. Ngoài ra, họ còn biết được quả đất và mặt trăng đều là hình cầu, biết được 5 hành tinh Hỏa, Thủy, Thổ, Kim, Mộc. Đặc biệt, người Ấn Độ đã biết chia một năm thành 12 tháng theo chu kỳ mặt trăng, mỗi tháng 30 ngày, cứ 5 năm có một tháng nhuận.

Trong lĩnh vực toán học, người Ấn Độ cổ đại đã có một sự đóng góp cực kỳ quan trọng. Trong đó, là việc phát minh ra cách đếm theo hệ số 10, trong đó con số không (0) mà người Ấn Độ gọi là Synhia (trống không). Theo hệ chữ số Ấn Độ chỉ cần mười ký hiệu cùng phương pháp xác định trị số của mỗi số bằng chính vị trí của số đó, người ta có thể biểu hiện trọn vẹn bất kỳ số nào dù lớn, dù nhỏ và rất thuận tiện cho việc tính toán. Chính với phát minh đó, hệ số đếm của Ấn Độ được coi là hệ số hoàn thiện nhất trong tất cả mọi hệ số đếm thời cổ đại.

Người Ấn Độ cũng biết đến đại số từ rất sớm với các số căn, số âm, các quy tắc về hoán vị, tổ hợp. Đến thế kỷ VIII người Ấn Độ đã giải được phương trình vô định bậc hai mà châu Âu gần 1000 năm sau mới biết cách giải. Về hình học, người Ấn Độ cũng biết tính diện tích của các hình chữ nhật, hình vuông, hình tam giác và biết tính một cách khá chính xác số π là 3,1416, đồng thời biết được cả những cơ sở của lượng giác học.

Y học của Ấn Độ thời cổ trung đại cũng đạt được nhiều thành tựu lớn. Các thầy thuốc Ấn Độ đã biết dùng phẫu thuật để chữa bệnh như cắt màng mắt, lấy sỏi thận, mổ bụng lấy thai, nắn lại các chỗ xương gãy...

Nhiều tác phẩm y học đã được xuất bản như y học toát yếu (năm 625), luận cáo về trị liệu (thế kỷ XI), và đặc biệt là bộ sách vĩ đại về giải phẫu và sinh lý của *Bava Mixra* (1550). Người Ấn Độ còn biết cách trị bệnh bằng các loại thực vật. Các thầy thuốc Ấn Độ đã tìm ra nhiều loại cây có giá trị chữa bệnh. Thế kỷ XI, *Surôxva* đã soạn quyển từ điển dược thảo, liệt kê các cây cỏ dùng làm thuốc và cách điều trị.

Do y học Ấn Độ phát triển cho nên từ thế kỷ VIII, nhiều sách thuốc của Ấn Độ được dịch ra bằng tiếng Ả Rập. Và người Ả Rập đã mời các danh y Ấn Độ sang mở nhà thương và trường dạy y khoa cho họ.

Hóa học Ấn Độ cũng ra đời sớm và phát triển do yêu cầu của kỹ nghệ nhuộm, thuốc da, chế tạo xà phòng, thủy tinh... Đặc biệt kỹ thuật luyện sắt ở Ấn Độ đạt tới mức hoàn hảo. Chiếc cột sắt ĐêLi cao hơn 7 mét, đường kính 40 cm, nặng 6,5 tấn được dựng lên vào năm 380 lúc nào cũng nhẵn bóng, dù để ngoài cũng không bị hoen gỉ. Từ thế kỷ VI người Ấn Độ đã đạt trình độ cao về kỹ nghệ hóa học như chế tạo các loại thuốc mê, thuốc ngủ, chế các muối kim thuộc...

Nhìn chung, trong thời cổ trung đại, Ấn Độ đã đạt được những thành tựu văn hóa khá rực rỡ. Nền văn hóa đó nảy nở và để lại những dấu ấn đậm nét mang bản sắc dân tộc độc đáo đã làm cho Ấn Độ trở thành một trung tâm văn minh lớn vào loại bậc nhất của thế giới cổ trung đại. Nền văn hóa ấy đã ảnh hưởng rất sâu sắc tới sự phát triển của Ấn Độ trong các giai đoạn về sau và đã có những đóng góp rất quan trọng vào nền văn minh của thế giới.

Câu hỏi hướng dẫn học tập Chương II

1. Những thành tựu nổi bật trong lịch sử văn minh Ấn Độ cổ trung đại?

2. Mối quan hệ giữa tôn giáo và các thành tựu văn minh trong lịch sử Ấn Độ cổ trung đại?

Chương III

VĂN MINH TRUNG QUỐC

I. TỔNG QUAN VỀ TRUNG QUỐC

1. Địa lý và dân cư

Thời cổ trung đại, Trung Quốc được coi là nước có nền văn minh cao siêu hơn, tiên tiến hơn bất kỳ một nền văn minh nào khác trên thế giới.

- Về phương diện địa lý, Trung Quốc có một bề mặt là biển và một bề mặt là sa mạc rộng nhất thế giới và hệ thống núi non hiểm trở đã làm cho cương vực của Trung Quốc an toàn và ổn định.

Tên gọi Trung Quốc lúc đầu bắt nguồn từ chữ *Hoa Hạ* tức là núi Hoa và sông Hạ ở tỉnh Thiểm Tây là nơi cư trú đầu tiên của người Trung Quốc. Bên cạnh đó, người Trung Quốc còn cho rằng nước họ là một quốc gia văn minh ở giữa nên tự coi mình là trung tâm của thiên hạ, còn xung quanh là các nước chư hầu thân thuộc. Mặc dù vậy, đến năm 1912 khi triều đại phong kiến cuối cùng của Trung Quốc bị lật đổ, chữ Trung Hoa mới trở thành tên gọi chính thức cho đến ngày nay mà ta quen gọi là Trung Quốc.

Nền văn minh Trung Quốc được phát hiện từ hai con sông *Hoàng Hà* dài 4.000 km ở phía Bắc và *Trường Giang* 5.000 km ở phía Nam.

Lúc đầu phạm vi địa lý của Trung Quốc chưa rộng. Đến thời *Chiến Quốc*, (Thế kỷ III TCN) phía Bắc chưa vượt qua dãy Trường Thành, phía Nam chỉ một dải đất nằm dọc theo hữu ngạn sông Trường Giang, còn phía Tây mới đến Đông Nam tỉnh Cam Túc.

Về sau lãnh thổ Trung Quốc không ngừng được mở rộng về phía Nam đến tận Quảng Châu. Theo cách nói của Fernand Braudel thì: “Sự thống nhất của Trung Quốc, hay miền Bắc cộng với miền

Nam khoảng không gian của Trung Quốc chỉ thực sự thống nhất vào thế kỷ XIII”.¹

Khí hậu Trung Quốc chia đất nước thành hai khu vực khác biệt miền Nam mưa nhiều thì nóng, miền Bắc với cái lạnh băng giá của sa mạc phương Bắc. Mùa đông tất cả vùng Bắc Trung Quốc đều bị cái rét hành hạ. Mọi người đều ngủ trên bếp lò. Tình trạng đó được phản ánh qua câu tục ngữ: “tuyết ở cửa nhà nào nhà nấy quét chứ không nên chú ý đến băng trắng xoá trên mái nhà bên cạnh”.

Như vậy, địa lý đã làm chứng cho tính đa dạng của đất nước Trung Quốc của trung đại.

Về mặt dân cư Trung Quốc không phải là một dân tộc thuần nhất là duy nhất mà là sự kết hợp của nhiều giống người khác nhau. Cư dân đầu tiên đến vùng Hoàng Hà là hai bộ lạc Hạ và Thương. Họ không phải là dân cư bản địa mà là những bộ tộc du mục thuộc giống Mông Cổ đến thế kỷ XI trước công nguyên giữa hai bộ tộc Hạ và Thương có sự đồng hoá đưa đến sự ra đời của một bộ tộc thống nhất được gọi là Hoa Hạ. Trong khi đó ở lưu vực sông Trường Giang là địa bàn cư trú của các bộ tộc được gọi là Man, Di hoàn toàn khác cư dân vùng Hoàng Hà từ nguồn gốc đến ngôn ngữ, nghệ thuật phong tục tập quán...

Người Trung Quốc ở miền Bắc cao hơn miền Nam và có sức bền thích ứng với mọi khí hậu và thời tiết nên làm ăn thịnh vượng ở hầu khắp mọi nơi trên thế giới. Tuy nhiên, dân số miền Bắc ít hơn miền Nam, trong số 100 triệu người Trung Quốc ở thế kỷ XIII thì 90 triệu là ở miền Nam và 10 triệu ở miền Bắc.

Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, dân tộc Trung Quốc đã tạo ra một mẫu người có đặc tính bình tĩnh và thâm trầm. Sự cụp xuống của mi mắt người Trung Quốc được coi là sự phản ánh tâm lý đè nặng của không biết bao nhiêu thế kỷ văn minh mà con người Trung Quốc đã dày công tạo dựng.

¹ Fernand Braudel: “*Tìm hiểu các nền văn minh*”. Người dịch Trần Hương Liên, Hoàng Việt, Nxb KHXH, Hà Nội, 1992, trang 289.

2. Sơ lược lịch sử cổ trung đại Trung Quốc

Vào thiên niên kỷ thứ III TCN. Trung Quốc bước vào thời kỳ tan rã của công xã nguyên thủy và là thời kỳ quá độ chuyển biến sang xã hội có giai cấp và nhà nước. Đây là thời kỳ hình thành liên minh bộ lạc lớn mạnh do Đường Nghiêu, Ngu Thuấn và Hạ Vũ kế tiếp nhau làm thủ lĩnh.

Đến thời **Hạ Vũ** sự phân hóa tài sản diễn ra mạnh mẽ, thế lực của những người giàu ngày càng tăng, uy quyền của thủ lĩnh liên minh bộ lạc ngày càng lớn. Tổ chức liên minh bộ lạc dần dần mất tác dụng và cuối cùng bị xóa bỏ. Thời kỳ “đại đồng” trong lịch sử Trung Quốc kết thúc. Xã hội Trung Quốc bước sang một giai đoạn mới - Giai đoạn ra đời của nhà nước với sự thống trị của nhà Hạ (thế kỷ XI - XVI TCN).

Thời **Nhà Hạ** quyền lực của nhà vua được tăng cường, ngôi vua được cha truyền con nối, bộ máy nhà nước tuy còn đơn giản nhưng đã được thiết lập bao gồm hệ thống quan lại, quân đội, nhà tù...

Đây là giai đoạn khởi đầu tạo cơ sở cho sự ra đời chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung Quốc cổ đại.

Đến thế kỷ XVI TCN, bộ lạc Thương ở lưu vực sông Hoàng Hà bước vào xã hội có giai cấp. Khi nhà Hạ suy yếu, bộ lạc Thương liên kết với Đồng minh của mình lật đổ nhà Hạ thiết lập nên triều đại nhà Thương (thế kỷ XVI-XII TCN).

Lúc đầu nhà Thương đóng đô ở Bạc, nhưng do sự tranh chấp về ngôi vua cũng như mâu thuẫn nội bộ nên về sau dời đô đến đất Ân (Hà Nam ngày nay) vào thế kỷ XIV TCN. Từ thời điểm này, chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung Quốc cổ đại được xác lập vững chắc, xã hội Trung Quốc đã đạt được những bước phát triển khá quan trọng. Song đến thời Trụ Vương, do ăn chơi xa xỉ, tàn bạo không chăm lo đến sức dân nên mâu thuẫn trong xã hội ngày càng trở nên gay gắt. Nhân tình hình đó, bộ lạc Chu tiến hành lật đổ nhà Thương lập nên **nhà Tây Chu** (thế kỷ XI - IX TCN). Thời Tây Chu kéo dài hơn 300 năm và đã đạt được những thành tựu trên các mặt kinh tế, chính trị, xã hội. Phần lớn các thiết chế điển chương, lễ nghi... được đặt ra từ thời Chu và được coi là mẫu mực trong lịch sử cổ đại Trung Quốc.

Tiếp theo Tây Chu và thời **Đông Chu** (770-221 TCN) được bắt đầu từ khi Chu Bình Vương thiên đô ra Lạc Ấp và kết thúc khi nhà Tần thống nhất Trung Quốc. Thời Đông Chu, đất nước Trung Quốc chia ra làm hai thời kỳ; Xuân Thu (770-476 TCN) và Chiến Quốc (475-221 TCN).

Xuân Thu là thời kỳ đánh dấu sự suy yếu của triều đại nhà Chu. Đây là thời kỳ thế lực của các nước chư hầu ngày càng lớn mạnh và tranh giành ngôi chủ. Trong số các nước chư hầu thời bấy giờ nổi lên 5 nước mạnh nhất là Tề, Tấn, Tần, Sở và Tống.

Đến thời **Chiến Quốc**, nước Tần tách ra thành ba nước là Hàn, Triệu, Ngụy cùng với Tề, Yên, Tần, Sở hợp thành 7 nước lớn mạnh nhất đương thời.

Trong lịch sử cổ đại Trung Quốc, thời Chiến quốc được coi là thời kỳ đất nước Trung Quốc có những sự chuyển biến lớn lao. Kinh tế phát triển, đô thị ra đời và chính quyền giai cấp phong kiến, địa chủ hình thành và được củng cố ở nhiều nước. Văn hóa có bước phát triển mới và đạt được nhiều thành tựu lớn lao.

Từ thế kỷ IV TCN về sau, **nhà Tần** trở thành nhà nước hùng mạnh nhất nên đã dùng sức mạnh quân sự lần lượt tiêu diệt các nước Hàn, Triệu, Ngụy, Sở, Yên, Tề hoàn thành việc thống nhất Trung Quốc.

Thời **Xuân Thu - Chiến Quốc** chấm dứt, lịch sử Trung Quốc bước sang một trang mới với sự thiết lập triều đại phong kiến tập quyền đầu tiên ở Trung Quốc - Triệu Tần (221-206 TCN).

Triều đại **nhà Tần** tồn tại không dài, chỉ 15 năm nhưng đã có những đóng góp quan trọng cho việc xây dựng bộ máy nhà nước phong kiến tập quyền trung ương ở Trung Quốc. Tần Thủy Hoàng (Hoàng đế đầu tiên của nhà Tần) đã xác lập hệ thống quan chế, cải cách bộ máy hành chính, thống nhất tiền tệ, chế độ đo lường, luật lệ, chữ viết... tạo nên nền tảng cơ bản cho việc hoạch định các thể chế cho các triều đại kế tiếp.

Sau khi nhà Tần bị diệt vong. Trung Quốc rơi vào tình trạng hỗn chiến giữa các phe phái và cuối cùng lại được tái thống nhất dưới triều Hán (206-TCN-220).

Tiếp theo triều đại nhà Hán là một loạt các triều đại lần lượt thay thế nhau sau những cuộc tranh giành quyền lực giữa các thế lực cát cứ hoặc sự xâm nhập của ngoại tộc.

Thời **Tam Quốc** với sự phân chia quyền lực giữa ba nước **Nguy** (220-265), **Thục** (221-263), và **Ngô** (222-280). Trong đó triều Nguy mạnh nhất cho đến năm 263 triều Nguy dùng sức mạnh tiêu diệt Thục. Tiếp theo vào năm 265 triều Tấn thay thế triều Nguy và lấy đất Thục làm căn cứ để tiêu diệt triều Ngô (280).

Triều Tấn lên trị vì từ năm 265 cho đến 420. Trong thời kỳ đầu quyền lực nằm trong *Tây Tấn* (265 - 316), về sau quyền lực rơi vào tay *Đông Tấn* (317-920).

Sau khi Đông Tấn bị diệt vong, Trung Quốc lại rơi vào tình trạng bị chia cắt. Lịch sử gọi thời kỳ này là thời kỳ **Nam Bắc triều** (420-589). Trong đó *Nam Triều* với sự thống trị của các triều đại: Tống (420-497), Tề (479-502), Lương (502-577) và Trần (577-589). Còn *Bắc Triều* thời kỳ đầu Bắc Ngụy nắm chính quyền (439-535). Sau đó Bắc Ngụy chia thành Đông Ngụy và Tây Ngụy. Năm 550 Bắc Tề thay Đông Ngụy, Bắc Chu thay Tây Ngụy. Đến năm 557, Bắc Chu dùng sức mạnh quân sự diệt Bắc Tề và đổi tên nước là **Tùy** (586). Năm 589 nhà Tùy diệt nhà Trần, thiết lập lại sự thống nhất của đất nước Trung Quốc.

Tiếp theo sự thống trị của Triều Tùy (581-617) là thời kỳ cai trị của nhà **Đường** (618-907). Đời Đường được thịnh trị vào thời Đường Thái Tông (627-649). Đây là thời kỳ chính trị ổn định, kinh tế phát triển, nhân dân sống trong cảnh thanh bình thơ ca có điều kiện phát triển. Do đó thời Đường còn được coi là thời đại của các thi sĩ.

Tuy nhiên, đến giai đoạn cuối đời Đường, đất nước Trung Quốc lại rơi vào tình trạng hỗn loạn. Các cuộc đấu tranh giành quyền lực đã làm cho nhà Đường chỉ tồn tại trên danh nghĩa.

Lịch sử Trung Quốc bước sang một giai đoạn mới - **giai đoạn ngũ đại thập quốc** (907 - 960).

Sau thời kỳ đất nước bị xâu xé chia năm xẻ bảy Trung Quốc lại được thống nhất với sự thiết lập của **Triều Tống** (960 - 1279).

Triều Tống được coi là thời đại của các chính sách xã hội và nghệ sĩ thông qua cải cách của Vương An Thạch và chính sách ưu đãi đối với các hoạt động nghệ thuật.

Sau triều Tống, Trung Quốc lại rơi vào ách thống trị của ngoại tộc. Đó là sự xác lập nền cai trị của người Mông Cổ - **Triều Nguyên** (1271-1368). Dưới ách thống trị của triều Nguyên đời sống của nhân dân Trung Quốc vô cùng khốn đốn. Nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân Trung Quốc chống lại ách thống trị của triều Nguyên đã liên tiếp diễn ra. Và cuối cùng Chu Nguyên Chương đã đánh bại quân Nguyên chấm dứt nền thống trị của nhà Nguyên ở Trung Quốc (1368).

Triều Minh (1368-1644) được xác lập với sự lên ngôi Hoàng Đế của Chu Nguyên Chương ở Kim Lăng. Thời kỳ thống trị của Minh Thái Tổ (Chu Nguyên Chương) được coi là thời kỳ cường thịnh nhất của triều Minh.

Từ thập kỷ 30 của thế kỷ XV về sau Triều Minh bắt đầu suy yếu và cuối cùng bị người Mãn Thanh nô dịch

Triều Thanh (1644-1911) là triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử cổ đại Trung Quốc. Mặc dù triều đại ngoại tộc nhưng thời Khang Hy đời Thanh (1662-1722) được coi là triều đại thịnh vượng nhất, thái bình nhất và sáng suốt nhất trong lịch sử Trung Quốc.

Như vậy, lịch sử cổ Trung đại Trung Quốc tồn tại hơn 4.000 năm lịch sử, bắt đầu từ thời nhà Hạ thế kỷ XXI TCN và kết thúc bằng cuộc cách mạng Tân Hợi năm 1911. Trong khoảng thời gian dài dằng dặc đó, mặc dù bị kìm hãm về nhiều mặt nhưng nhân dân Trung Quốc đã đạt được nhiều thành quả rất to lớn trên lĩnh vực văn hóa. Điều đó cho phép nền văn minh Trung Quốc nổi trội lên ở vị trí cao nhất trong số các nền văn minh của cổ trung đại Phương Đông.

II. NHỮNG THÀNH TỰU CHÍNH CỦA NỀN VĂN MINH TRUNG QUỐC

1. Chữ viết

Vào khoảng thiên niên kỷ thứ III TCN chữ viết Trung Quốc đã ra đời nhưng là một thứ "văn tự kết thừng". Đến thời Thương -

Ân đã xuất hiện "*văn tự giáp cốt*" tức là loại văn tự được ghi trên các mai rùa và xương thú. Đời Thương tục bói toán phát triển nên người ta đã bỏ mai rùa và xương thú vào than lửa để nung, rồi căn cứ vào những đường rạn nứt trên đó để đoán điềm lành, điềm dữ. Những kết quả của việc bói toán sẽ được ghi lại bằng cách khắc chữ vào các mai rùa hoặc các xương thú đó.

Chữ giáp cốt là một loại văn tự tự hình, lúc đầu đó là những hình vẽ dùng để diễn tả các sự vật cụ thể, chẳng hạn: người , , trắng , cửa . Chữ tượng hình không đủ khả năng diễn tả hết nội dung các từ thường trong đời sống hàng ngày nên từ phương pháp tượng hình đã phát triển thành các loại chữ biểu hiện ý và mượn âm thanh.

Trong văn tự Trung Quốc đã có nhiều hình vẽ được dùng để diễn đạt những từ có nội dung trừu tượng. Chữ "nhân" của Trung Quốc bao gồm chữ "môn" (cửa) và chữ "nguyệt" (trăng).

Chữ "náo" của văn tự Trung Quốc là sự kết hợp tượng hai hình vẽ cụ thể bao gồm hai chữ "môn" (cửa) và "thị" (chợ). Chợ ở trước cửa nên ồn ào .

Theo các tài liệu đã phát hiện thì tổng số trong văn tự giáp cốt là 5.000 chữ.

Đến thời Tây Chu số lượng chữ càng nhiều và cách viết ngày càng đơn giản. Do phân phong ruộng đất cho các nhà quý tộc có công lao đối với triều đình nên mỗi lần nhà vua phong đất là mỗi lần phải đúc đỉnh đồng và ghi lại sự việc ấy lên đỉnh đồng để làm kỷ niệm. Do vậy, chữ viết thời Tây Chu được gọi là *Kim văn* (chữ viết trên đồng) hoặc *chung đỉnh văn* (chữ viết trên chuông, đỉnh).

Đến thời Xuân Thu - Chiến Quốc chữ viết ngày càng được cải tiến, cách viết càng đẹp nên được gọi là chữ *đại triện* và *tiểu triện*.

Trong quá trình phát triển lâu dài, chữ viết của Trung Quốc không ngừng được cải tiến và hoàn thiện. Đến đời Tần Thủy Hoàng, Lý Tư được giao trọng trách chỉnh lý lại văn tự, soạn ra bộ sách Tam Thương gồm 3.300 chữ.

Đến giai đoạn này chất liệu dùng để viết chủ yếu là thẻ tre. Từ chữ giáp cốt, văn tự tượng hình Trung Quốc đã trải qua hàng chục

thể kỷ phát triển sang các loại chữ kim văn, chữ đại triện, chữ tiêu triện để có một thứ *chữ Hán* hoàn thiện trong giai đoạn sau này.

2. Văn học: Kinh thơ, thơ Đường, tiểu thuyết Minh, Thanh

Văn học Trung Quốc nảy nở sớm với các thể loại thơ ca do nhân dân và giai cấp quý tộc sáng tác. Trên cơ sở của sự phát triển thơ ca, vua nhà Chu đã cho tập hợp lại thành một tác phẩm gọi là thi, trên cơ sở đó, Khổng Tử chỉnh lý trở thành một trong những sách kinh điển của nhà nho nên được gọi là Kinh thi

Kinh Thi bao gồm 305 bài thơ với ba loại hình phong, nhã, tụng. Phong là những bài dân ca của các nước nên gọi là Quốc phong. Nhã là những bài thơ do những tầng lớp quý tộc lớn nhỏ sáng tác nên được phân ra tiểu nhã và đại nhã. Và Tụng là những bài thơ do các quan tế lễ và bói toán sáng tác phục vụ cho việc cúng tế ở miếu đường.

Trong ba thể loại trên, Quốc phong được coi là loại hình có giá trị tư tưởng nghệ thuật cao nhất. Những bài dân ca phản ánh đậm nét tính hiện thực, phê phán cảnh sống giàu sang phú quý của tầng lớp quý tộc và tình cảnh khổ cực của nhân dân lao động. Điều này được thể hiện qua bài "Chặt gỗ":

*Không cấy không gặt
Lúa có ba trăm
Không bắt không săn
Sân treo đầy thú
Này ngài quân tử
Chỉ ngồi ăn không¹*

Bên cạnh những bài thơ phản ánh hiện thực, trong Kinh thi còn có bài thơ mô tả những tình yêu lứa đôi chan chứa tình yêu thương nồng thắm.

¹ Kinh thi - Vương Phong - Thái Cát dẫn theo "Đại cương lịch sử thế giới cổ đại" của Trịnh Nhu và Nguyễn Gia Phú, Nxb ĐH và Giáo dục chuyên nghiệp, 1990, tr.293.

Là tập thơ được sáng tác trong vòng năm thế kỷ đầu từ thời Tây Chu đến giữa Xuân Thu, Kinh thi là một tác phẩm văn học có giá trị trong việc phản ánh tình hình xã hội Trung Quốc thời cổ đại. Đồng thời Kinh thi còn được đánh giá cao về tác dụng giáo dục tư tưởng cũng như trên bình diện là một tài liệu lịch sử quan trọng.

Kinh Thi giữ một vị trí xứng đáng trong toàn bộ kho tàng văn học Trung Quốc là nền tảng cơ bản cho sự phát triển nền thơ ca Trung Quốc trong các giai đoạn về sau. Một trong những đỉnh cao của nền thơ ca Trung Quốc mà các thời đại trước và sau đó không tài nào sánh kịp, đó là Đường Thi.

Thơ Đường có một số lượng lớn (ngày nay còn trên 48.000 bài) phản ánh một cách toàn diện xã hội Trung Quốc đương thời và đạt đến trình độ cao về nghệ thuật. Nhiều tứ thơ Đường đạt đến sự thần diệu tài hoa trong sáng tác ngôn ngữ mà cho đến ngày nay vẫn còn say mê, xúc động lòng người. Trong số 2.300 nhà thơ còn lưu tên tuổi đến ngày nay, có 3 nhà thơ lớn nhất: Lý Bạch (1.200 bài), Đỗ Phủ (1.400 bài) và Bạch Cư Dị (2.800 bài) đã đưa nền thi ca cổ điển Trung Quốc lên đến tuyệt đỉnh của sự thăng hoa.

• Lý Bạch (701-762)

Tự Thái Bạch, hiệu Thanh Liên cư sĩ người Miên Châu tỉnh Tứ Xuyên, ông lưu lại cho hậu thế 30 quyển thơ được đánh giá là đệ nhất thi hào Trung Quốc. “Ngọn núi Thái Sơn vượt hẳn các ngọn núi Thái Sơn khác, là ánh mặt trời át hẳn ánh sáng của các vì tinh tú khác”.

Là nhà thơ lãng mạn, thơ của Lý Bạch phần lớn miêu tả vẻ đẹp của thiên nhiên, cảnh núi sông kỳ vĩ với tình cảm sâu lắng. Ngôn ngữ trong thơ tự nhiên bay bổng lời thơ đẹp, hào hùng. Do vậy, thơ của ông đã giữ được vị trí tuyệt cao trong dòng văn học lãng mạn của Trung Quốc. Bài thơ "Xa ngắm thác núi Lư" là một ví dụ:

*"Nắng rọi Hương Lô khói tía bay,
Trong xa dòng thác trước sông này,*

*Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước
Tưởng giải ngân hà tuột khỏi mây"¹*

• **Đỗ Phủ (712-770)**

Tự Từ Mỹ, hiệu Thiếu Lăng, vốn quê ở Tương Dương tỉnh Hồ Bắc, sau chuyển sang sống ở Hà Nam. Mãi đến năm 40 tuổi Đỗ Phủ mới được cử làm những chức quan nhỏ trong 7 năm. Về sau, ông từ quan về sống ở Tứ Xuyên và mất ở Lôi Dương.

Thơ của Đỗ Phủ phản ánh tính hiện thực sâu sắc trong đó miêu tả những cảnh bất công trong xã hội, sự đối lập giữa giàu và nghèo, thông cảm đối với nỗi khổ của nhân dân lao động và vạch trần cuộc sống xa hoa trụy lạc của giai cấp thống trị.

Bài "Từ kinh đô về huyện Phụng Tiên" đã miêu tả cảnh trái ngược giữa cuộc sống giàu sang trong cung đình của giai cấp phong kiến quý tộc với tình cảnh khốn khổ của nhân dân lao động như sau:

*"Móng giò ninh, người xơi rim rót
Thêm chanh chua, quất ngọt, rượu mùi
Cửa son rượu thịt để ôi
Có thằng chết lã xương phơi ngoài đường"²*

Thơ Đỗ Phủ có ảnh hưởng rất lớn trong quảng đại quần chúng nhân dân lao động, do vậy, ông được đánh giá là một nhà thơ hiện thực lớn nhất trong dòng văn học hiện thực cổ điển Trung Quốc.

• **Bạch Cư Dị (772-846)**

Bạch Cư Dị tự Lạc Thiên, quê ở Hạ Khuê, tỉnh Thiểm Tây, ông đỗ Tiến sĩ và ra làm quan to ở triều đình đến chức Thượng Thư Bộ Hình.

Ông là một trong những người đã đề xướng phong trào thơ hiện thực đời Đường nên có ảnh hưởng lớn đối với đương thời. Thơ của ông không những thể hiện tính hiện thực sâu sắc mà còn đạt

¹ Tương Như dịch: *Thơ Đường*, tập II, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1962.

² Doãn Kế Thiện, Sđd.

đến trình độ cao về nghệ thuật. Trong các bài thơ của mình, Bạch Cư Dị đã dùng những lời lẽ khá quyết liệt lên án sự tàn ác của bọn quan lại trong việc bóc lột, hà hiếp đối với nhân dân lao động. Bài "Ông già Đỗ Lăng" là một ví dụ tiêu biểu:

*"Quan trên biết rõ mà không xét
Thúc lấy đủ tô cầu lập công
Bán đất cầm dâu nộp cho đủ
Cơm áo sang năm trông vào đâu?
Lột áo trên mình ta
Cướp cơm trên miệng ta
Hại người, hại vật là hùm sói
Cứ gì cào móng, nghiền răng ăn thịt người."¹*

Bên cạnh mảng thơ hiện thực "Trị bệnh cứu người, bỏ khuyết thời thế", Bạch Cư Dị còn có một mảng thơ gọi là nhân hạ cảm thương, thích vui thú ruộng vườn, thích hưởng lạc. Trong đó có 2 bài nổi tiếng nhất là "Trường hận ca" và "Tỳ Bà hành". Mặc dù vậy, Bạch Cư Dị vẫn được xếp vào trường phái những nhà thơ hiện thực chủ nghĩa lớn của Trung Quốc đời Đường.

Trong lịch sử cổ trung đại Trung Quốc thời Đường là thời kỳ thi ca phát triển rực rỡ nhất và để lại nhiều dấu ấn khó phai mờ trên nhiều bình diện văn hóa vật chất và tinh thần. Ba cây đại thụ trong nền thi ca đời Đường: Lý Bạch, Đỗ Phủ và Bạch Cư Dị là ba thi nhân ưu tú nhất mà tên tuổi của họ vẫn sáng chói cho đến tận ngày nay.

Trong lịch sử văn học Trung Quốc, Đường Thi chỉ là một phần thơ ca Trung Quốc và thơ chỉ là một phần nhỏ của văn học. Do vậy, văn học của Trung Quốc mà tiêu biểu là tiểu thuyết cổ điển được liệt kê vào kho tàng văn hóa của Trung Quốc, đồng thời cũng là tài sản của thế giới.

Những tiểu thuyết tiếng tăm bất hủ được ra đời từ thời Minh Thanh. Thời kỳ này đã cho ra đời 300 tiểu thuyết theo chương hồi

¹ Doãn Kế Thiện dịch: Sđd.

trong đó truyện Thủy Hử của Thi Nại Am (thế kỷ XIV) được coi là một tác phẩm nổi tiếng được lưu truyền cho đến ngày nay.

Truyện Thủy Hử gồm 2.000 trang kể lại cuộc khởi nghĩa của nông dân cuối thời Bắc Tống thế kỷ XII ở Lương Sơn Bạc do Tống Giang lãnh đạo.

Cuộc khởi nghĩa có tác động to lớn đối với sự nghiệp đấu tranh của nông dân chống lại ách áp bức bóc lột của giai cấp phong kiến. Vì vậy, thời Minh Thanh truyện Thủy Hử được xếp vào loại sách cấm nhưng ảnh hưởng của nó vẫn được lan truyền sâu rộng trong quảng đại quần chúng nhân dân.

Bằng những câu chuyện sinh động, truyện Thủy Hử đã vạch trần sự bất công ngang trái trong xã hội phong kiến và lý giải tính đúng đắn nguyên nhân dẫn đến cuộc khởi nghĩa của nông dân.

Tóm lại, Thủy Hử là tác phẩm mang tính hiện thực cao. Nó đã phác thảo lên được một bức tranh sinh động và có phần dữ dội về nước Trung Quốc thế kỷ XII, thông qua đó có thể rút ra được bài học kinh nghiệm về con đường giải phóng nông dân dưới chế độ phong kiến.

Tam Quốc diễn nghĩa là tác phẩm ra đời sớm nhất được phổ biến rộng rãi trong quần chúng nhân dân Trung Quốc và thế giới. Tác phẩm Tam Quốc diễn nghĩa của La Quán Trung được viết vào giai đoạn cuối Nguyên đầu Minh (thế kỷ XIV) được coi là tiểu thuyết Sử thi đầu tiên của Trung Quốc.

Tiểu thuyết Tam Quốc bao quát cả một thời kỳ lịch sử gần một thế kỷ (từ 184 - 280 sau Công nguyên) miêu tả cuộc đấu tranh chính trị, quân sự giữa ba nước Ngụy, Thục, Ngô. Trong đó, tác giả chủ yếu miêu tả cuộc đấu tranh giữa hai phái Ngụy - Thục, còn Ngô khi đứng về phía Ngụy chống Thục khi thì đứng về phía Thục chống Ngụy.

Tác phẩm ra đời trong bối cảnh Trung Quốc đang rên xiết dưới ách thống trị của nhà Nguyên Mông nên việc tác giả ủng hộ Lưu Bị (thuộc dòng chính thống) chống lại Tào Tháo (không phải thuộc dòng dõi nhà Hán) nhằm khôi phục lại giang sơn nhà Hán đã có tác dụng tích cực trong việc thức tỉnh ý thức dân tộc.

Tam Quốc diễn nghĩa vì thế có ảnh hưởng rất lớn ở Trung Quốc. Bộ tiểu thuyết Tam Quốc thực sự xứng đáng là sản phẩm tinh hoa của nhân loại.

Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân được viết vào giữa thời Minh được đánh giá là tiểu thuyết thần thoại vĩ đại - bản trường ca lớn nhất về đạo Phật. Nội dung cốt truyện viết về nhà sư Huyền Trang (Tam Tạng) cùng đồ đệ lặn lội gian nan qua Tây Trúc (Ấn Độ) để lấy kinh Phật. Trong tác phẩm này, Tôn Ngộ Không được miêu tả thành một anh hùng lý tưởng pha màu sắc thần thoại - một nhân vật thông minh mưu trí, dũng cảm và nhiệt tình. Thông qua nhân vật Tôn Ngộ Không, tính chất chống phong kiến của tác phẩm được thể hiện một cách rõ nét.

Tây Du Ký thể hiện sắc thái của chủ nghĩa lãng mạn đậm nét, nhưng lại phản ánh khúc chiết lý tưởng cao quý và đời sống hiện thực của nhân dân Trung Quốc.

Trong lịch sử tiểu thuyết Trung Quốc, *Tây Du Ký* được coi là đỉnh cao nhất của chủ nghĩa lãng mạn và được truyền bá sâu rộng trong dân gian và các tác dụng tích cực đối với tinh thần của nhân dân.

Trong lịch sử văn học Trung Quốc *tiểu thuyết Hồng Lâu Mộng* chiếm giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Tác giả Tào Tuyết Cần viết *Hồng Lâu Mộng* vào năm 1650 (đời Thanh) nhằm miêu tả sự hưng suy của một gia đình phong kiến và sự tự do luyến ái của đôi nam nữ trong giai đoạn suy tàn của chế độ phong kiến Trung Quốc.

Hồng Lâu Mộng là tác phẩm có quá nhiều nhân vật 213 nhân vật đàn bà, 235 nhân vật đàn ông với quá nhiều tình tiết phức tạp, sự kiện rối ren, thế nhưng Tào Tuyết Cần đã tạo nên được bố cục chặt chẽ phác thảo lên được những nhân vật điển hình với các thủ pháp nghệ thuật điển hình.

Việc đổi mới thi pháp tiểu thuyết và cách nhìn nhận con người trong sự phát triển đầy mâu thuẫn, biện chứng đã làm cho tác phẩm *Hồng Lâu Mộng* đạt đến đỉnh cao mà trước đó chưa hề có.

Hồng Lâu Mộng là bộ tiểu thuyết bách khoa về đời sống xã hội Trung Quốc thời xưa. Trong đó, tinh thần dân chủ, tinh thần

phê phán đạo đức, lễ giáo phong kiến, đòi tự do bình đẳng, khát khao cuộc sống hạnh phúc được thể hiện một cách rõ nét.

Thông qua tác phẩm Hồng Lôu Mộng, tác giả Tào Tuyết Cần đã dành tình cảm tốt đẹp cho những người thuộc tầng lớp bị coi là thấp kém và tấn công vào ý thức hệ của giai cấp phong kiến, vạch rõ sự băng hoại và suy đồi của xã hội phong kiến là không phương cứu chữa.

Hồng Lôu Mộng thực sự xứng đáng là tác phẩm có giá trị nhất trong kho tàng văn học hiện thực cổ điển Trung Quốc.

3. Sử học

Người Trung Quốc chú ý đến sử học từ rất sớm, ngay từ thời Tây Chu ở trong cung đình đã có một viên quan chuyên lo việc chép sử. Các bộ sách *Xuân Thu*, *Thương Thư Chu Lễ*, *Tả Truyện*, *Chiến Quốc sách*... là những tác phẩm sử học có giá trị. Thế nhưng sử học trở thành một ngành độc lập chỉ được bắt đầu từ thời Hán mà Tư Mã Thiên là người đặt nền móng.

Sử ký Tư Mã Thiên là bộ thông sử đầu tiên ở Trung Quốc được viết vào thế kỷ II TCN. Nội dung của bộ sử ký là ghi chép lịch sử gần 3.000 năm từ thời Hoàng Đế đến thời Hán Vũ bao gồm 526.000 chữ.

Sử ký được chia thành 5 phần là bản kỷ, biểu, thư, thế gia và liệt truyện.

- Bản kỷ ghi chép sự tích của các đế vương (gồm 12 bản kỷ) nhằm cung cấp cho người đọc nắm được một cách khái quát về từng thời đại để tìm hiểu các sự kiện và nhân vật.
- Biểu (10 biểu) là bảng tổng kết về niên đại nhằm xác định vị trí của từng sự kiện và mối liên quan về thời gian cũng như không gian giữa nó với các sự kiện khác.
- Thư (8 thư) ghi chép lịch sử các chế độ, các ngành riêng biệt như lễ, nhạc, thiên văn, lịch pháp, kinh tế... với mục đích nêu rõ sự biến đổi và cống hiến của các lĩnh vực trên đối với đời sống xã hội qua các thời đại.
- Thế gia (30 thiên) đề cập đến lịch sử các chư hầu và những người có danh vọng và địa vị lớn trong xã hội.

- Liệt truyện (70 liệt truyện) chép các nhân vật lịch sử ngoài địa bàn Trung Quốc và các danh nhân khác.

Sử ký Tư Mã Thiên là công trình sử học lớn nhất Trung Quốc và là quyển sử học có tiếng nhất thế giới. Ông là sử gia đầu tiên trên thế giới viết về lịch sử một nước và là người đầu tiên viết một quyển thông sử đề cập đến tất cả mọi mặt của xã hội.

Quy mô tác phẩm hùng vĩ, kết cấu nghiêm ngặt, dung lượng mênh mông cùng với nội dung phản ánh sự thật đã làm bộ sử ký và tên tuổi của ông nổi danh trên thế giới.

Bộ Sử ký Tư Mã Thiên quý đến mức người đọc trước khi cầm bộ sử ký phải rửa tay bằng nước hoa hồng.

Tư Mã Thiên không những là người cha của nền sử học Trung Quốc mà còn là một nhân vật văn hóa khổng lồ của Trung Quốc cổ đại, là thiên tài hiếm hoi của văn hóa thế giới.

Rõ ràng là Sử ký Tư Mã Thiên là một tác phẩm có giá trị về mặt tư liệu và tư tưởng.

Sau Sử ký - đặc biệt từ đời Đường, cơ quan biên soạn lịch sử của nhà nước gọi là "*Sử quán*" được thành lập. Sử quán đời Đường đã cho biên soạn các bộ sử của các triều đại từ Tấn đến Tùy gọi là *Tấn Thư, Lương Thư, Trần Thư, Bắc Tề Thư, Chu Thư, Tùy Thư*. Từ đó về sau, các bộ sử của các triều đại đều do nhà nước biên soạn.

Đời Tống, Tư Mã Quang đã chủ biên tác phẩm sử học lớn nhất thời đó là *Tự trị thông giám*. Đây là bộ biên niên sử có quy mô đồ sộ ghi chép lịch sử Trung Quốc từ thời Chiến Quốc đến thời Ngũ Đại Thập Quốc. Bộ sách được viết trong thời gian 19 năm bao gồm 294 quyển, riêng phần mục lục, hướng dẫn duyệt đọc đã có tới 30 quyển.

Đến thời Minh, Thanh, Quốc sử quán đã biên soạn một loạt tác phẩm như *Minh sử, Minh thực lục, Đại Minh nhất thống chí, Thanh thực lục, Đại Thanh nhất thống chí...*

Bên cạnh đó, thời Minh Thanh còn biên soạn hai bộ bách khoa toàn thư là *Vĩnh Lạc đại điển* và *Cổ kim đồ thư* tập thành.

Vĩnh Lạc đại điển là công trình do hơn 2.000 người biên soạn vào thời Minh Thanh Tổ trong vòng thời gian 5 năm gồm 11.095 tập (còn 300 tập) đề cập đến các vấn đề chính trị, kinh tế, tôn giáo và văn học nghệ thuật. Còn *Cổ Kim đồ thư tập thành* gồm 10 chương được biên soạn dưới triều Thanh bao hàm các nội dung kinh tế, chính trị, văn học, khoa học và đạo đức.

Các bộ sách nói trên là di sản văn hóa quý báu của Trung Quốc, đồng thời nó còn là một kho tài liệu lịch sử vĩ đại vô song trên thế giới.

4. Khoa học tự nhiên và bốn phát minh quang trọng: giấy, thuốc súng, la bàn và nghề in

• Khoa học tự nhiên

Thời cổ đại các tri thức về toán học, y học, thiên văn học, của Trung Quốc đã đạt tới trình độ phát triển khá cao.

**Về toán học*, số học được coi trọng và được đánh giá là "vua của khoa học". Từ thời Chu, số học được đưa vào chương trình giảng dạy cùng với các môn lễ, nhạc, xa, ngự, thư.

Trung Quốc là nước biết sử dụng phép tính ghi số 10 bậc sớm nhất thế giới, biết tính đến hàng triệu và biết dùng thẻ tre để ghi số. Để thể hiện các số người ta đặt hàng dọc hoặc hàng ngang các que tính. Theo đó hàng đơn vị được ghi theo chiều thẳng đứng, hàng chục được ghi theo chiều ngang, khoảng trống giữa các ký hiệu để chỉ số không. Hàng trăm cũng ghi theo chiều thẳng đứng giống như hàng đơn vị, còn hình nằm ngang chỉ số hàng nghìn giống hàng chục.

Cách ghi trên được miêu tả trong hai cuốn sách dạy toán học là cuốn *Tôn tử toán kinh* (thế kỷ V TCN) và cuốn *Dương toán kinh* (thế kỷ VIII sau Công nguyên).

Đến đời Hán, quyển *Cửu chương toán thuật* được ra đời, trong đó đã đề cập đến số âm, phân số, phương pháp giải phương trình bậc một có nhiều ẩn số...

Bước tiến nhảy vọt thật sự trong toán học Trung Quốc diễn ra vào thời Nam - Bắc Triều (thế kỷ V sau Công nguyên) với việc tìm ra trị số chính xác của Pi của nhà toán học vĩ đại *Tổ Xung Chi*. Ông

đã tìm ra được số π chính xác đến con số thập phân thứ 7 nằm giữa 2 số 3,1415926 và 3,1415927.

Về sau, toán học Trung Quốc càng ngày càng phát triển. Thời Tống, Nguyên, Minh, Thanh, các nhà toán học Trung Quốc đã cống hiến cho nền toán học thế giới những công trình vĩ đại: đó là định lý nhị đẳng thức để giải phương trình bậc cao, phương pháp khai căn lũy thừa, những công trình nghiên cứu những sai số cấp số cao cấp...

* Trong lĩnh vực *thiên văn học*, người Trung Quốc vốn có sự hiểu biết từ rất sớm. Từ đời Thương họ đã ghi chép lại các hiện tượng trong bầu trời, tính theo định luật của trời để xem xét độ số của nhật thực, nguyệt thực nhằm phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Sách Xuân Thu ghi lại trong vòng 242 năm đã có 37 lần xảy ra nhật thực. Từ việc quan sát đo đạc trên, người Trung Quốc đã biết làm ra lịch dựa trên vòng quay của mặt trăng xung quanh quả đất với vòng quay của quả đất xung quanh mặt trời. Theo đó một năm chia làm 12 tháng, tháng đủ 30 ngày, thiếu 29 ngày. Năm nhuận có 13 tháng và cứ 3 năm có một tháng nhuận cho hợp với các mùa của mặt trời. Lịch Trung Quốc dựa theo sự vận hành của mặt trăng nên gọi là *âm lịch*. Điều cần lưu ý là người Trung Quốc dùng hệ thống can và chi để tính ngày, giờ và năm tháng. Can chi là hệ thống đếm thời gian với cơ số 60, trong đó thời gian chuyển vận hết một vòng 60 năm (gọi là chu kỳ giáp tý) lại đến một vòng 60 khác.

Hệ can chi là sự phối hợp giữa can và chi. Can có nghĩa là thân cây mọc thẳng, cốt cán của trời; còn chi là những cành trên cây trúc rời khỏi thân có quan hệ với đất. Có 10 can và 12 chi. Mười can đó là Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý, mười hai chi cũng chính là 12 cung hoàng đạo. Việc chép 12 chi theo nguyên tắc can chẵn ghép với chi chẵn, can lẻ ghép với chi lẻ cho hết vòng thì quay lại một vòng mới. Hết mỗi vòng là 60 năm, vòng đầu là Giáp Tý, vòng cuối là Quý Hợi.

Trong thời cổ trung đại, người Trung Quốc còn chế tạo ra được loại máy quan sát bầu trời nên đã phát hiện ra được các ngôi sao mới và đã thiết lập nên được hàng tinh biểu sớm nhất thế giới.

Đến thời Nguyên ghi được 2.500 hằng tinh. Thông qua các máy quan sát bầu trời, người Trung Quốc đã ghi chép khoảng 500 lần về ngôi sao chổi HaLây và xác định được chu kỳ của nó vận hành quanh Thái dương hệ là sau 76 năm và đuôi ngôi sao chổi quay ngược lại phía mặt trời. Đồng thời, Trung Quốc cũng là nơi đầu tiên trên thế giới đã xác định được các vết đen trên mặt trời.

Từ năm 28 TCN đến năm 1638 sau Công nguyên ghi chép được 112 trường hợp.

Trong các giai đoạn về sau, người Trung Quốc đã chế tạo được ống nhòm, thiết lập được đài thiên văn 3 tầng với chiều cao 12 mét rộng 7 mét cũng như đã chế tạo được máy đo địa chấn.

* *Về y dược*, người Trung Quốc cổ đã biết dùng các phương pháp nghe, nhìn, hỏi, bắt mạch, dùng châm cứu và sắc thuốc để chữa bệnh. Một số loại sách có giá trị chữa bệnh thương hàn và giải phẫu học được ra đời. Đặc biệt có hai bộ sách *Hoàng Đế nội kinh* và *Thần vàng bốn thảo kinh* có giá trị khoa học lớn về y học.

Từ thời Hán đã xuất hiện nhiều thầy thuốc giỏi, trong đó nổi tiếng nhất là *Hoa Đà*. Ông là người biết dùng phẫu thuật để chữa bệnh và chủ trương luyện tập thể dục để cho khí huyết lưu thông nhằm bảo vệ sức khỏe. Chính ông đã soạn ra bài thể dục mẫu "Ngũ cầm hí", trong đó có những động tác bắt chước 5 loại động vật là hổ, hươu, gấu, vượn và chim.

Lý Thời Trân đời Minh là một nhà y dược nổi tiếng với tác phẩm *Bản thảo cương mục*. Đây là một quyển sách thuốc có giá trị, trong đó ông đã giới thiệu và phân loại 1.932 cây thuốc, vị thuốc. Điều này chứng tỏ trình độ y dược Trung Quốc thời cổ trung đại phát triển khá cao.

• Các phát minh kỹ thuật

Thời cổ trung đại nhân dân Trung Quốc có bốn phát minh quan trọng được đánh giá cao trên thế giới, đó là giấy, kỹ thuật in, la bàn và thuốc súng.

* *Kỹ thuật làm giấy*: Thời Xuân Thu Chiến Quốc người Trung Quốc vẫn còn viết chữ lên thẻ tre hoặc lụa. Đến thời Tây Hán nhờ sự phát triển của nghề tằm tơ nhân dân Trung Quốc đã chế tác một

loại giấy thô sơ bằng vỏ kén tằm. Năm 105 Thái Luân (Thời Đông Hán) phát minh ra cách dùng vỏ cây, giẻ rách, lưới cũ... để làm giấy. Việc phát minh ra nghề làm giấy đã góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng các hoạt động văn hóa - nghệ thuật. Kỹ thuật làm giấy ngày càng được cải tiến đến thế kỷ VIII truyền sang Ả Rập và từ Ả Rập truyền sang châu Âu.

Kỹ thuật làm giấy được coi là một cuộc cách mạng trong việc truyền bá chữ viết của nhân loại. Và thế giới phải chịu ơn huệ của Thái Luân hơn bất cứ nhân vật nổi tiếng nào.

* *Kỹ thuật in*: Thời Đường, người Trung Quốc đã biết đến kỹ thuật in, nhưng vào lúc bấy giờ người ta chỉ mới biết in bản khắc trên gỗ và dùng để in kinh Phật. Đến giữa thế kỷ XI (đời Tống) một người dân thường là Tất Thắng đã phát minh ra cách in chữ mới bằng đất nung, lúc đầu dùng đất sét khắc từng chữ một rồi dùng lửa nung thành khuôn mẫu, sau sắp từng hàng để in. Nhưng do khó tô mực, chữ hay mòn và in không được sắc nét nên về sau chữ đất nung được thay bằng chữ gỗ và sau cùng là chữ đúc bằng đồng.

Kỹ thuật in chữ rời đã làm cho việc nhân bản sách dễ dàng số lượng không hạn chế và được lưu truyền rộng rãi.

Từ Trung Quốc kỹ thuật in chữ rời đã truyền sang Nhật Bản, Triều Tiên và đặc biệt là sang Châu Âu được người châu Âu sử dụng trong công việc phục hưng văn hóa ở Italia và trong cuộc đấu tranh cải cách tôn giáo và chống phong kiến ở Đức.

Phát minh nghề in được đánh giá là phát minh lớn sau chữ viết được coi là kỹ thuật phục chế lại đối với văn viết trên bản thảo.

* *Phát minh kim chỉ nam* là phát minh vĩ đại về không gian vũ trụ.

Từ thế kỷ III TCN người Trung Quốc đã biết được từ tính của đá nam châm và đến thế kỷ I TCN thì phát hiện được khả năng định hướng của nó. Thế nhưng mãi đến đời Tống (thế kỷ XI) người Trung Quốc mới biết dùng sắt mài lên đá nam châm để thu hút từ tính rồi dùng sắt đó để chế thành kim chỉ hướng trong la bàn. La bàn lúc đầu chỉ là miếng sắt có từ tính xâu qua cọng rơm thả nổi trong bát nước hoặc treo bằng sợi tơ ở chỗ kín gió.

* Việc *phát minh la bàn* được người Trung Quốc ứng dụng trong nghề hàng hải làm cho nghề hàng hải ở Trung Quốc phát triển mạnh. Người Trung Quốc đã sử dụng các tàu loại lớn để thực hiện các cuộc hành trình sang tận Đông Phi, trong đó nổi bật nhất là những chuyến đi viễn dương của Trịnh Hòa.

Đến thế kỷ XII kỹ thuật chế tạo la bàn được truyền sang châu Âu và người châu Âu đã cải tiến sử dụng nó trong các cuộc phát kiến địa lý.

* *Phát minh thuốc súng* là thành tựu ngẫu nhiên qua thuật luyện đan của các đạo sĩ. Nguyên liệu mà các nhà luyện đan thường dùng là lưu huỳnh, diêm tiêu và gỗ. Mục đích chính không đạt được tức là những người luyện đan tin rằng người ta có thể luyện được vàng và thuốc trường sinh bất lão. Thế nhưng, trái lại gây nên những vụ nổ và từ đó tình cờ người ta tìm ra được cách làm thuốc súng. Từ đời Đường thuốc súng được ứng dụng trong chiến trận. Đến đời Tống thì được ứng dụng rộng rãi vào việc chế tạo vũ khí thô sơ như tên lửa, pháo đạn bay. Từ thế kỷ XIII thuốc súng được truyền qua châu Âu bằng con đường Ả Rập. Điều đó đã tạo nên một cuộc cách mạng kỹ thuật châu Âu. Người châu Âu nghiên cứu thuốc súng điều chế thành một nhiên liệu có nhiều tính năng ưu việt, phục vụ đắc lực cho việc chế tạo vũ khí dùng trong chiến tranh.

Với sự ra đời của vũ khí, sự thống trị của quý tộc dựa trên ưu thế của quân đội kỵ binh quý tộc mặc áo giáp đã phải nhường chỗ cho súng đạn của tầng lớp thị dân.

Bốn phát minh của Trung Quốc trên có ý nghĩa sâu xa nhất xứng đáng nhất được xếp vào vị trí vinh dự đặc biệt trong lịch sử khoa học kỹ thuật của thế giới.

Nghề in, thuốc súng và kim chỉ nam châm đã thay đổi bộ mặt của thế giới: loại thứ nhất trên bình diện văn học, loại thứ hai trên bình diện chiến tranh và loại thứ ba trên bình diện hàng hải. Trên cơ sở đó đã dẫn đến vô số sự thay đổi khác. Sự thay đổi lớn lao có tầm cỡ thế giới mà không có một nước nào, một tôn giáo nào, một nhân vật nổi tiếng có thể lực nào phát huy sức mạnh và ảnh hưởng to lớn đối với sự nghiệp của nhân loại như ba phát minh trên.

C. Mác đã từng nhấn mạnh 3 phát minh trên báo hiệu sự ra đời của xã hội tư bản. Thuốc súng làm tan rã giai cấp quý tộc kỵ sĩ, kim chỉ nam mở ra thị trường thế giới và mở đường cho sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân, còn nghề in để phục hưng phát triển văn hóa.

Ở Trung Quốc đã không coi trọng đúng mức đối với các phát minh trên. Giấy và kỹ thuật in được người Trung Quốc sử dụng để sản xuất sách kinh điển đạo Nho. Thuốc súng làm pháo để cúng tế thần linh, còn la bàn chủ yếu để xem đất cát, để mò mả theo thuật phù thủy.

Mặc dù vậy, việc phát minh ra giấy, nghề in, la bàn, thuốc súng là những cống hiến lớn lao của nhân dân Trung Quốc đối với nền văn minh nhân loại.

5. Nghệ thuật: hội họa, điêu khắc, kiến trúc

• Hội họa

Với việc phát triển ra bức tranh vẽ trên lụa kích cỡ 20x30cm miêu tả phượng rồng và hình tượng một người phụ nữ bằng nét bút lông điêu luyện và chuẩn xác ở các ngôi mộ nước Sở - Thời Chiến quốc tại tỉnh Hồ Nam, người ta khẳng định rằng: Hội họa Trung Quốc đã ra đời cách đây hơn 2000 năm về trước.

Nghệ thuật vẽ tranh (*họa pháp*) gắn bó chặt chẽ với nghệ thuật viết chữ tượng hình (*thủ pháp*) có nguồn gốc từ chữ khắc trên mai rùa, xương thú xuất hiện vào đời Thương. Từ mối quan hệ đó mà người ta coi viết và vẽ cùng sinh ra một góc. Hội họa vì thế được coi là một lối thủ pháp vì nhiều bức họa bất hủ chỉ là những bức tranh vẽ bằng bút mực giấu kín các bức họa.

Trung Quốc thời cổ trung đại đã xuất hiện nhiều họa sĩ trứ danh mà tên tuổi vẫn được lưu truyền cho đến tận ngày nay. Tài hoa của các nhà họa sĩ Trung Quốc được nhân cách hóa đến mức huyền thoại.

Cổ Khải Chi yêu một thiếu nữ hàng xóm bị khước từ vì chê ông nghèo và không có tương lai. Về nhà, ông bèn vẽ nàng lên bức tường rồi lấy một cái gai nhọn đâm vào chính giữa trái tim. Từ đó

nàng suy sụp tinh thần và yếu dần. Sau đó ông lại sang thăm nàng và lần này nàng xiêu lòng, về nhà, Cổ Khải Chi rút gai ra thì nàng trở lại khoẻ mạnh.

Nhà danh họa *Ngô Đạo Huyền* đời Đường được suy tôn là "Thần họa" vẽ cảnh địa ngục khiến những người hành nghề mổ thịt, bắt chim với đánh cá... sau khi xem tranh sợ bị mắc tội phải đổi nghề.

Còn *Lý Long Miêu* vẽ khéo tới nỗi 6 con ngựa làm mẫu đều chết.

Trong lịch sử cổ đại Trung Quốc có hai thời kỳ làm rạng danh nghệ họa và làm cho hội họa Trung Quốc đạt đến cực điểm là thời Đường Minh Hoàng và thời Tống Huy Tôn.

Đời Đường môn họa thịnh hành có 220 danh họa nổi tiếng, còn đời Tống, triều đình thành lập Hàn Lâm Viện học tổ chức thi tuyển chọn nhân tài về họa bổ nhiệm làm quan được xếp ngang hàng với quan lại có tài cai trị. Ngoài ra, nhà nước còn thành lập một bảo tàng cổ viện mỹ thuật cũng như trong thi cử lấy họa thay cho văn.

Đặc tính hội họa Trung Quốc là những bức tranh vẽ trên lụa và giấy bất chấp nguyên tắc viễn cận mà cảm nhận không gian ước lệ theo đường chim bay hoặc đường ngựa chạy với quan niệm về đẹp mắt, gợi một tâm trạng, một ý nghĩ bằng những hình dáng hoàn mỹ. Điều đó làm cho nghệ thuật vẽ của người Trung Quốc đạt đến đỉnh cao.

Thời kỳ đầu hội họa Trung Quốc chủ yếu miêu tả nhân vật còn phong cảnh chỉ là nền cho hình ảnh, con người được thể hiện trong tranh cốt là để phản ánh tâm linh, ý niệm con người tồn tại trong vũ trụ, đất trời với thế giới tự nhiên.

Về sau, hội họa Trung Quốc có nhiều thể loại mang tính độc đáo cho nhiều loại hình, trong đó có tính phổ cập nhất là tranh sơn thủy.

Tranh sơn thủy thường miêu tả phong cảnh bao la hùng vĩ, con người trong tranh là thứ yếu hoặc không có. Nhưng tuyệt nhiên tranh sơn thủy phải thể hiện được hai thái cực Âm - Dương, Đất - Trời, Non - Nước.

Loại *tranh sơn thủy* lấy thiên nhiên làm đề tài được bắt đầu từ đời Hán đến đời Nam Bắc Triều, trở thành một ngành họa độc lập.

Đến đời Đường loại tranh này phát triển thuần thực và xuất hiện những bút pháp mới.

Đến đời Tống phát triển thành cao trào lần ắt thể loại tranh nhân vật.

Đại diện xuất sắc nhất cho thể loại vẽ tranh sơn thủy trong thời kỳ cổ trung đại ở Trung Quốc là Quách Hy (đời Tống). Tranh của ông thể hiện tính sinh động, xuất thần đầy hấp dẫn. Đó là những cây thông lớn, những gốc cổ thụ, những vực thẳm hiểm trở, những thác đổ cuộn cuộn, những ngọn núi dựng đứng, những bãi cỏ trên núi khi ẩn khi hiện sau màn sương, khi bị che lấp dưới đám mây đã hòa thành một khối trong cùng một bức tranh.

Thành tựu của loại hình tranh vẽ sơn thủy đời Tống có ảnh hưởng sâu rộng đến các đời sau và được phát triển đa dạng phong phú. Song cũng từ đó hội họa Trung Quốc cũng phân chia thành nhiều họa phái khiến cho phong cách cá tính nghệ thuật tranh sơn thủy trở nên nhiều vẻ.

Mặc dù vậy, hội họa Trung Quốc thời cổ trung đại đã có tác dụng không những đối với đời sống sinh hoạt văn hoá vật chất và tinh thần của nhân dân trong nước mà nó còn phát huy ảnh hưởng rộng rãi của mình đến nền hội họa nhân loại mà đặc biệt là đối với các nước phương Đông.

• Điều khắc, kiến trúc

Nghệ thuật điêu khắc ở Trung Quốc ra đời từ rất sớm, cách đây khoảng 6 nghìn năm với thuật điêu khắc trên ngọc hay gọi là ngọc điêu. Người Trung Quốc cổ đã dùng ngọc để chế tác đồ trang sức để đeo ở tai hoặc đeo trước ngực được phát hiện ở di chỉ văn hóa tỉnh Giang Tô.

Cùng với ngọc, người Trung Quốc còn dùng đá để điêu khắc. Các loại thạch điêu chủ yếu là làm gia cố thêm các cột trụ tăng thêm tính thẩm mỹ của các công trình kiến trúc.

Về sau điêu khắc bằng đá tách rời khỏi kiến trúc trở thành một bộ phận độc lập. Các con sư tử đá đứng trước cửa các lầu đài cung điện làm chức năng tín ngưỡng diệt trừ yêu quái.

Nghệ thuật điêu khắc của người Trung Quốc cổ trung đại thịnh đạt vào thời Đường. Trong đó, tiêu biểu nhất là nhà tạc tượng nổi tiếng *Dương Huệ Chi* với bức tượng Phật nghìn tay nghìn mắt và 500 tượng La Hán rất giàu cảm xúc và sinh động. Tương truyền ông tạc tượng cho một nghệ nhân và đặt tượng ở cạnh phố khéo đến nỗi dân Bắc Kinh đi qua cứ tưởng là người thật, đã chứng tỏ nghệ thuật điêu khắc của ông đã đạt đến trình độ cao.

Đền đời Minh - Thanh có công trình điêu khắc đặc sắc là *Tòa thạch điêu* đặt tại cố cung Bắc Kinh. Tòa thạch điêu này dài 16,57m, rộng 3,07m dày 1,7m, nặng 200 tấn. Để xây dựng tòa thạch điêu, người ta đã dùng một loại đá đặc biệt được lấy từ hang đá Phòng Sơn Bắc Kinh. Việc di chuyển đá cực kỳ khó khăn bằng cách sử dụng một hệ thống giếng nước ở bên đường và dùng giếng nước đổ lên mặt đường tạo thành một đường kết băng rồi dùng "thuyền cạn" kéo đá về đến tận cố cung.

Bên cạnh Thạch Điêu người Trung Quốc còn sử dụng thuật điêu khắc ngà voi, điêu khắc trên gỗ (mộc điêu) và điêu khắc trên gạch. Các loại hình điêu khắc này cũng đạt đến trình độ tinh xảo và mang tính chất truyền thống rất đậm nét.

Cùng với điêu khắc người Trung Quốc cổ cũng để lại những di sản quý báu trong kho tàng kiến trúc của nhân loại.

Đặc điểm của nghệ thuật kiến trúc cổ trung đại Trung Quốc là vật liệu để xây dựng các công trình kiến trúc chủ là bằng gỗ. Các ngôi nhà, dinh thự, cung điện được xây dựng theo một loại kết cấu như nhau, chỗ khác nhau ở quy mô lớn nhỏ. Do công dụng khác nhau công trình kiến trúc của Trung Quốc được chia ra làm các loại sau đây:

- **Kiến trúc cung điện**

Loại hình kiến trúc cung điện được ra đời từ đời Thương (thế kỷ XIV TCN) và đời Chu (thế kỷ XI TCN) với quy mô nhỏ.

Đến đời Tần Hán quy mô các công trình kiến trúc được mở rộng và đã hình thành nên các quần thể kiến trúc riêng biệt. Bên

cạnh cung điện của nhà vua dùng cho thiết triều còn có các khu nhà vua ở và giải trí.

Thời Đường, cung điện được xây dựng ở thành nội phía Bắc thành phố - kinh đô Trường An. Bên ngoài là một quần thể kiến trúc rộng lớn ở khu Đại Minh. Nằm trung tâm khu Đại Minh có điện chính là Hàm Nguyên Điện, hai bên điện chính có hai phối điện thành hình thành dáng kiểu một cái ngai vua về phía trước. Sự uy nghi hùng vĩ của Hàm Nguyên Điện, biểu hiện khí thế của một quốc gia hùng mạnh và biểu tượng quyền lực của nhà vua.

Đời Tống, kinh đô dời về *Khai Phong* (Hà Nam).

Xung quanh quần thể kiến trúc cung điện có tường bao bọc hình thành một khu vực gọi là Cung Thành. Cung Thành là một bộ phận của đô thành.

Đến đời Nguyên, Hoàng Thành được xây dựng tạo nên một quần thể kiến trúc bao gồm hệ thống cung điện với quy mô lớn ở đô thành Bắc Kinh.

Cùng với *Hoàng Thành* nhà vua Minh Thành Tổ sau khi lên ngôi vua 1403 đã cho xây dựng Tử Cấm Thành. Vật liệu để xây dựng Tử Cấm Thành là các loại gỗ quý hiếm, các loại gạch đá và ngói lưu ly được lấy từ khắp mọi miền đất nước. Thời gian chuẩn bị vật liệu kéo dài 10 năm và hơn 20 vạn công nhân được huy động cho việc xây dựng Tử Cấm Thành. Diện tích Tử Cấm Thành rộng 720.000m² với hơn 1000 ngôi nhà, cung điện gồm 9000 gian, rộng 16000m² chỉ trong vòng thời gian 3 năm (1417- 1420) toàn bộ khu Tử Cấm Thành đã được xây dựng xong ngay giữa trung tâm của thành phố Bắc Kinh.

• Kiến trúc tôn giáo

Đây là một loại hình kiến trúc có giá trị và chiếm một phần quan trọng trong nền kiến trúc của Trung Quốc. Trong số các loại hình kiến trúc tôn giáo thì lối kiến trúc Phật giáo chiếm ưu thế và nổi bật hơn cả, loại kiến trúc Phật giáo là loại kiến trúc đền chùa với mục đích là làm sao có thể đặt được tượng Phật để tín đồ đến cúng lễ và là nơi để các tăng ni sử dụng làm nơi tu hành.

Chùa Bạch Mã được coi là kiến trúc Phật giáo sớm nhất ở Trung Quốc (đời Hán). Về sau chùa được mở rộng, trục chính của nhà chùa có cổng lớn, có điện thờ Thiên vương và điện thờ Phật, có hội trường giảng đạo, có lầu tụng kinh, có điện Di Lặc, xung quanh đó là nhà ở, nhà tiếp khách, nhà kho, nhà bếp... Trước điện Thiên vương có gác chuông, gác trống ở hai bên sân tạo nên một thể kiến trúc đền chùa hoàn chỉnh.

Do sự phát triển của công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng nên nghệ thuật tạo hình ngày càng trở nên phức tạp. Các chùa được xây dựng theo kiểu lầu các, trong đó nổi tiếng nhất là *Chùa Phổ Ninh* (Hà Bắc). Chùa có 3 tầng trong đặt một pho tượng Quan Âm cao 24,12 mét. Xung quanh tượng có ba bậc bậc mái có 5 cạnh hình vuông trên là hình chóp nhọn.

Bên cạnh loại hình kiến trúc đền chùa là loại hình kiến trúc tháp Phật. Hình dáng của nó là lầu các ở dưới tháp ở trên và được xây dựng ở giữa khu chùa. Lúc đầu chủ yếu là các tháp gỗ, đến đời Đường tháp gỗ được thay bằng gạch. Tiêu biểu có các loại tháp sau: Tháp Đại Nhạn ở Tây An được xây dựng từ đời Đường đến đời Minh được xây lại cao 60 mét 7 tầng.

Tháp Mật Thiên với đặc điểm tầng 1 rất cao, tầng 2 trở lên mái hiên trùng lặp nhau, các tầng ít thay đổi kiểu dáng và trên cùng là chóp tháp nhọn. Chân tháp là hình tứ giác, lục giác hoặc bát giác, phần nhiều xây gạch phía trong tháp có bậc đi lên hoặc có tháp bên trong rỗng không.

Kiểu tháp Mianma bao gồm nhiều ngôi tháp được xây dựng trên một nền đài, dưới to trên nhỏ, trên cùng là dáng chùa tháp. Nổi tiếng là *Tháp Phi Long* ở Vân Nam được xây dựng vào thời Tống (1204). Tháp được xây dựng trên một đài cao hình bát giác có 8 ngôi tháp nhỏ vây quanh 1 ngôi tháp lớn ở chính giữa, thân tháp màu trắng, chùa tháp màu vàng hòa phối với khám thờ Phật có 5 màu tạo nên sự trang nghiêm và lộng lẫy.

Ở Trung Quốc hiện nay còn hơn 3.000 ngôi tháp các loại là di sản văn hóa vô cùng quý giá của dân tộc Trung Hoa.

• Kiến trúc lăng mộ

Kiến trúc lăng mộ được chia ra làm hai phần: phần trên mặt đất và phần dưới lòng đất. Phần dưới lòng đất xây bằng đá học chủ yếu là đặt thi hài và các di vật. Phần trên mặt đất là những công trình kiến trúc dùng cho cúng tế. Trước mặt là đường đi có biểu tượng bằng hàng người và những con vật bằng đá. Mỗi cổng lăng có điện thờ, đình bia hợp thành một quần thể kiến trúc tuyệt đẹp.

Kiến trúc lăng mộ được bắt đầu từ thời Hạ (thế kỷ XXI trước công nguyên) và được củng cố, phát triển qua các triều đại của các vị hoàng đế Trung Hoa từ thời nhà Tần cho đến thời Minh - Thanh,

Lăng Tần Thủy Hoàng được xây dựng theo hình chùy vuông, cạnh đáy Bắc Nam dài 350 mét, cạnh Đông Tây dài 345 mét và chiều cao là 43 mét. Ngoài lăng có hai lớp tường vây quanh hình chữ nhật, chu vi của tường trong dài 2500 mét tường phía ngoài dài 6000 mét. Theo tài liệu để lại cho biết: quan tài của Tần Thủy Hoàng được đúc bằng đồng, ở địa cung có cung điện, có tượng các văn võ bá quan. Cách trang trí nội cung như một vũ trụ thu nhỏ, ở trên có mặt trời, trăng sao, ở dưới có biển rộng sông dài... Để đề phòng sự phá hoại, trong lăng có hệ thống chạm bẫy, cung tên đặt nơi cửa ra vào nhằm ngăn cản sự đột nhập từ bên ngoài vào.

Lăng mộ nhà Hán được xây dựng một cách quy cũ nhằm tạo nên vẻ mỹ quan nơi lăng mộ. Trước lăng mộ thường đặt tượng kỳ lân, voi, ngựa bằng đá hàm ý về sự sang trọng và uy quyền trong việc bảo vệ lăng mộ.

Lăng mộ đời Đường cao to, bề thế, quy mô rộng lớn hòa vào cảnh sắc thiên nhiên tạo nên cảnh quan hùng vĩ, biểu lộ ý chí “duy ngã độc tôn” của các vị vua thời phong kiến.

Thời Minh nổi tiếng nổi tiếng là *thập tam lăng* ở ngoại thành Bắc Kinh. Mười ba lăng mộ của các hoàng đế nhà Minh được xây dựng theo một quy hoạch tổng thể có cổng vào và đường thần đạo chung cho cả 13 lăng. Điều đó tạo nên một khu lăng hoàn chỉnh và tráng lệ mà trước đó không tạo dựng lên được.

Đến đời Thanh có hai khu Thanh *Đông lăng* và Thanh *Tây lăng* dựa vào kiến trúc của Thập tam lăng nhà Minh. Song điểm

khác so với trước đó là nhà Thanh đã mở ra tiền lệ xây dựng lăng mộ cho Hoàng hậu. Tiêu biểu là lăng mộ của *Từ Hy Thái Hậu*. Vật liệu xây dựng các ngôi điện đài làm bằng gỗ quý. Trên các cột kèo xá dùng phân bột vàng thật để vẽ những bức tranh có rồng, có phượng, có mây và chữ Thọ (2400 con rồng và vẫn giữ nguyên vẹn cho đến ngày nay).

Trên ba mặt tường của ba ngôi điện là dùng gạch đắp hình 5 con dơi đội chữ Thọ và chữ Thập ngoặc nối liền nhau không dứt.

Nội thất được trang hoàng lộng lẫy, lan can được chạm trổ rồng, phượng và trên có vẽ 138 bức tranh, phượng bay, rồng đuổi. Các đầu cột lan can cũng chạm trổ theo quy tắc một rồng, một phượng nối tiếp nhau tạo nên một sự kỳ thú mà không nơi nào có được.

Có thể coi đây là một công trình kiến trúc kỳ công vào loại bậc nhất ở Trung Quốc.

Cùng với các loại hình kiến trúc trên, thời trung đại người Trung Quốc đã để lại cho đời sau một công trình kiến trúc nổi tiếng đó là bức thành vạn dặm hay là *Vạn Lý Trường Thành*.

Công trình được xây dựng từ đời Tần nằm vắt ngang 6 tỉnh miền Tây và Bắc Trung Quốc băng qua những vùng có địa thế hiểm trở núi cao, vực sâu dài tới 6700km kéo từ Lâm Thao (tỉnh Cam Túc) tới Liêu Đông.

Trường Thành do bốn bộ phận hợp thành gồm tường thành, cửa ải, đài thành và Phong hỏa đài. Cửa ải được xây những nơi hiểm yếu, xung quanh có các vòng tường thành bảo vệ cùng với hệ thống công sự đường hào được bố trí như pháo đài.

Tường thành có chiều cao từ 6-7 mét, chiều rộng 5-6 mét được xây bằng gạch, đá tảng. Thân tường phía trong cách khoảng 200 mét có bậc thang lên xuống. Phía bên ngoài Trường Thành có những nơi cao điểm có một tháp hình vuông mỗi cạnh khoảng 8 mét cao 12 mét chứa sẵn nguyên liệu thường được gọi là Phong hỏa đài. Đây là hệ thống thông tin cấp báo phục vụ cho việc giữ gìn an ninh bờ cõi của đất nước Trung Hoa cổ trung đại.

6. Tư tưởng và tôn giáo

• Âm dương, Bát quái, Ngũ hành

Từ thời xa xưa, người Trung Quốc đã có những quan niệm rất tiên bộ về vũ trụ. Theo họ, vũ trụ có hai cái không cùng là thời gian và không gian. Tồn tại trong không gian và thời gian có hai khí Âm và Dương tương tác giao hòa và biến hóa không cùng trong vũ trụ.

Theo các tài liệu để lại thì vào thời U Vương (781-771 TCN) quan chép sử là Bá Dương Phụ đã phát minh ra thuyết **Âm Dương** để giải thích sự biến đổi của thế giới vật chất. Theo đó, mọi sự biến đổi trong thế giới vật chất đều chịu tác động, chi phối Âm - Dương. Nó tác động không những đối với thế giới hữu hình mà cả thế giới vô hình.

Âm - Dương là hai từ của một khái niệm, hai yếu tố cùng tồn tại độc lập tương phản với nhau nhưng lại tác động lẫn nhau. Dương và Âm là hai cực trái ngược nhau, nếu Dương thịnh thì Âm suy hay ngược lại. Cho nên lấy lại sự cân bằng hoặc duy trì sự hài hòa Âm - Dương là nguyên tắc xuyên suốt “Thiên - Địa - Nhân”. Tuy nhiên, Âm - Dương không tạo ra hai cực đối lập mà tương ứng với nhau và thay thế nhau như nóng - lạnh, sáng - tối để vũ trụ được điều hòa, vạn vật được sinh sôi phát triển.

Như vậy, Âm - Dương có nội hàm tính động và sức hàm chứa của nó vô cùng lớn.

Cùng với thuyết Âm - Dương, người Trung Quốc cổ còn đưa ra khái niệm **Bát quái** là một dạng nhận thức đơn giản đối với thế giới khách quan bằng hình thức phù hợp. Thời Chu người Trung Quốc đã khái niệm thế giới là do 8 loại vật chất tạo thành bao gồm: Trời, đất, hồ, núi, lửa, nước, sét, gió và họ đặt ra 8 quẻ để biểu thị 8 loại đó. Tám quẻ ấy là càn (trời), khôn (đất),坎 (núi), đoài (hồ), li (lửa), khảm (nước), chấn (sét), tốn (gió). Mỗi quẻ có 3 vạch gọi là 3 hào xuất hiện từ dưới lên cho nên khi gọi tên cũng như dự báo quẻ phải đếm từ dưới lên. Trong đó vạch liền là dương vạch đứt là âm. Việc sắp xếp vạch liền, vạch đứt hay vạch vừa liền vừa đứt phụ thuộc vào tên gọi và vị trí của mỗi quẻ. Về sau, Văn Vương lấy mỗi quẻ trong 8 quẻ đó (còn gọi là quẻ đơn) lần lượt đặt chồng lên nhau

theo đủ mọi cách thành ra 64 quẻ (quẻ kép). Mỗi quẻ kép gồm 2 quẻ đơn tức có 6 hào và như vậy 64 quẻ có 384 hào.

Người Trung Quốc quan niệm mọi vật trong tự nhiên là do sự biến động hòa hợp hoặc mâu thuẫn của 8 quẻ trên mà sinh thành. Tất cả mọi khoa học, lịch sử và cả sự minh triết đều nằm trong 64 quẻ đó. Mỗi quẻ biểu thị một luật thiên nhiên cho nên người Trung Quốc tin rằng ai hiểu được ý nghĩa mỗi quẻ, mỗi hào là hiểu tất cả những luật thiên nhiên.

Về sau, người Trung Quốc lại cho rằng trong vũ trụ có 5 chất căn bản là Kim (vàng, các kim loại), Mộc (gỗ, cây cỏ), Thủy (nước, chất lỏng, hơi nước), Hỏa (lửa, hơi nóng, ánh sáng), Thổ (đất đá, các khoáng vật). Từ đó, sinh ra thuyết **Ngũ hành**. Ngũ hành là bản thể của Âm - Dương và là sự tồn tại của các dạng vật chất, khi vật chất bị bốc cháy thành hơi bay vào bầu trời thành các ion trong điện trường đó là Dương. Còn các dạng vật chất khác tồn tại ở trái đất là Âm. Do vậy, Ngũ hành còn ở trên bầu trời thì cũng có ở dưới mặt đất. Ví dụ, Hành Thủy ở bầu trời là Hydro thì ở trái đất là nước. Hành Hỏa ở bầu trời là ánh sáng thì ở trái đất là lửa...

Ngoài ra, ý nghĩa của Ngũ hành còn được thể hiện trong nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội loài người.

Các thuyết Âm - Dương, Bát quái, Ngũ hành đều dùng những yếu tố vật chất để giải thích thế giới và sự biến động của sự vật. Người Trung Quốc xưa qua nghiên cứu Âm - Dương, Bát quái, Ngũ hành đã sớm nhận thức được sự tương đồng giữa vũ trụ và con người. Đó chính là những tư tưởng duy vật và biện chứng thô sơ của người Trung Quốc cổ đại.

• **Nho gia, Đạo gia và Đạo giáo, Mặc gia và Pháp gia**

+ **Nho gia**

Khổng Tử (551-479 TCN) là người khai sinh ra học thuyết Nho gia. Ông là người nước Lỗ và là thầy giáo dạy tư đầu tiên ở Trung Quốc. Học trò theo học ông rất đông. Trong đó có 3000 môn sinh nhờ ông dạy dỗ mà thành tài. Ông muốn thực thi lý tưởng chính trị và phương án cải cách xã hội nên ông đã chu du khắp đất

nước Trung Hoa. Và cuối đời ông đã sưu tập, chỉnh lý sách vở và lưu lại cho hậu thế 5 quyển sách mà người Trung Hoa gọi là Ngũ kinh bao gồm: Lễ Dịch, Thi, Xuân Thu và Thư.

Hạt nhân tư tưởng chính trị của *Khổng Tử* tập trung trong hai chữ “nhân” và “lễ”. Theo Khổng Tử chữ “nhân” là đạo đức hoàn thiện nhất mà nội dung của nó là lòng thương người. Vì vậy, Khổng Tử chủ yếu dạy bảo con người hướng tới đạo nhân. Trong đó coi lợi ích của người khác như lợi ích của mình... Muốn trở thành người có lòng nhân thì bản thân phải thực hiện 5 điều là cung kính, độ lượng, giữ lời hứa, siêng năng và làm lợi cho người khác.

Để đạt được chữ “nhân” Khổng Tử chủ trương phải lấy lễ của nhà Chu làm tiêu chuẩn. Lễ không chỉ bao gồm phong tục tập quán mà xã hội đã thừa nhận mà còn là quyền bính của nhà vua và các tiết chế về hành vi đối với dân. Thực chất học thuyết “nhân”, “lễ” của Khổng Tử là duy trì nền thống trị tông tộc, khôi phục trật tự xã hội có đẳng cấp của giai cấp thống trị. Ngoài ra, Khổng Tử đề xuất “thuyết chính danh định phận” khuyên mọi người phải biết xử đúng vị trí của mình trong xã hội. Học thuyết Nho gia đã tạo nên một mối quan hệ theo thứ bậc: vua - tôi - cha - con - vợ - chồng cùng 5 yếu tố: nhân, lễ, trí, nghĩa, tín. Từ quan niệm tu nhân giáo hóa, học thuyết Nho gia khởi xướng thuyết nhân lễ trên làm nền tảng của 4 điều tu, tề, trị, bình trong đó lấy tu thân làm gốc.

Quan niệm đạo đức của Khổng Tử có vai trò tích cực trong việc đề cao địa vị con người. Ông khuyên bọn quý tộc phải quan tâm đến đời sống của dân và coi dân là nguồn gốc của quyền tối cao về chính trị.

Tư tưởng giáo dục và phương pháp, thái độ học tập của Khổng Tử - Những tri thức và quan niệm triết học của nó chính là bộ phận giàu sức sống nhất trong học thuyết Nho gia.

Quan niệm của Khổng Tử về sau được học trò của ông viết và chỉnh lý thành bộ sách “Luận ngữ” trong đó khái quát một cách đầy đủ và toàn diện học thuyết của ông. Sau khi Khổng Tử mất, Nho gia phân thành 8 phái trong đó *Mạnh Tử* và *Tuân Tử* thuộc hai phái mạnh nhất.

Mạnh Tử là người đã kế thừa đường lối chính trị của Khổng Tử trong việc giải thích nguồn gốc của đạo đức để cai trị là lẽ tự nhiên hợp với quy luật. Chính ông đã khai thác, tìm hiểu bản tính con người trên cơ sở nhân học của Khổng Tử mà đề xuất tính thiện. Theo ông tính thiện sẵn có từ khi con người mới lọt lòng mẹ - tức là một yếu tố bẩm sinh nên đã rơi vào chủ nghĩa duy tâm. Tuy nhiên, ông cũng là người đã hệ thống hóa tư tưởng Nho gia trên phương diện thế giới quan và nhận thức luận.

Tuân Tử là người phát huy truyền thống trọng lễ của Nho gia, đề cao nhân nghĩa, nhấn mạnh sự cần thiết của việc giáo dục. Trong khi coi trọng nhân nghĩa, *Tuân Tử* lại chú trọng đến hình pháp. Xuất phát từ quan niệm trên *Tuân Tử* xem xét con người cả trên bình diện tính thiện lẫn tính ác. Chính ông đã chủ trương thế giới khách quan có quy luật riêng và con người có thể khắc phục được những thứ không phải do trời gây ra. Quan điểm của *Tuân Tử* thể hiện tư tưởng của chủ nghĩa duy vật thô sơ, nhưng do đó nhiều điểm khác với Khổng Tử và *Mạnh Tử* nên ông không được coi là một nhà nho chính thống.

Học thuyết của Khổng Tử không được các vua chúa Trung Quốc cổ đại tán thưởng. Nhưng sau khi ông chết từ đời Hán trở đi học thuyết của ông trở thành rường cột của chế độ phong kiến, trở thành tư tưởng thống trị kéo dài suốt hơn 2000 năm và được các triều đại phong kiến Hán, Đường, Tống, Nguyên Minh, Thanh sử dụng và thờ cúng ông như một vị thánh.

Lưu Bang, người sáng lập ra nhà Hán đã là vị hoàng đế đầu tiên thân hành đến nước Lỗ để tế Khổng Tử. Từ Hán Vũ trở đi, Nho giáo trở thành quốc giáo.

Nhà Đường coi Khổng Tử là tiên sinh, tiên thánh. Nhà Tống phong ông là đế. Nhà Nguyên gọi ông là đại thành chí thánh văn Tuyên vương. Ở thời Minh khắp các phủ huyện đều dựng văn miếu lễ. Tại miếu Khúc Phụ, quê hương Khổng Tử, vua nhà Thanh khắc tám bia “*Vạn thế Sư biểu*”.

Vua chúa phong kiến đi tìm trong học thuyết “*ngũ luân*” và “*chính danh định phận*” của Khổng Tử điều có lợi cho sự củng cố ngôi vua. Tuy nhiên, khi sử dụng Khổng giáo, các nhà lý luận

phong kiến Trung Hoa đã bổ sung, thêm thắt. Do đó, Nho giáo thời Hán, thời Đường, thời Tống đã có những điều không hoàn toàn giống như Nho giáo thời trước Hán.

Đại biểu cho phái Nho gia thời Hán là Đồng Trọng Thư (174-104 TCN).

Tư tưởng Nho gia của Đồng Trọng Thư được trình bày trong sách “*Xuân thu phồn lộ*” và “*Thiên nhân tam sách*”.

Qua sự cải tạo của Đồng Trọng Thư, Nho học không còn được như trước mà pha tạp nhiều tư tưởng. Để luận giải và chứng minh cương thường của Nho gia, Đồng Trọng Thư dung nạp tư tưởng của Hàn Phi, hấp thụ cả thuyết Âm dương ngũ hành.

Đồng Trọng Thư chủ trương “*bãi truất bách gia độc tôn Nho thuật*” (Bỏ trăm nhà, chỉ dùng Nho học).

Đồng Trọng Thư dùng thuyết “Thiên nhân tương cảm, âm dương ngũ hành” để “*thần hóa*” tam cương ngũ thường, cho đó là biểu hiện “ý của trời” và “chí của trời”.

Thuyết “*Thiên nhân tương cảm*” và “*Thiên nhân hợp nhất*” của Đồng Trọng Thư được trình giải như sau:

“Ông trời” là một vị thần có nhân cách, đứng trên cả vũ trụ, có ý thức và đạo đức. “Trời có nhân”, “trời - vua của trăm thần”. Nhân nghĩa đều lấy ở trời. Trời vận hành âm dương, sản sinh ra các hiện tượng tự nhiên.

Vũ trụ được cấu thành bởi “*thập đaoan*” (mười đầu mối: trời, đất, âm, dương, thủy, mộc, hỏa, thổ, kim, nhân). Thập đaoan thông qua sự tương khắc, tương sinh của ngũ hành biến thành vũ trụ hoàn chỉnh, hài hòa, nhân sự.

Trong sơ đồ vũ trụ này, con người là sự sáng tạo đặc biệt của trời, vượt lên trên vạn vật, tương đương với trời (thiên nhân hợp nhất). Nếu trời có 4 mùa thì người có 4 chi, nếu trời tròn thì đầu người cũng tròn, nếu đất vuông thì chân người cũng vuông, trời có tinh tú thì người có tóc, trời có nhật nguyệt thì người có tai, mắt, trời có nóng, lạnh, ẩm ráo, thì người lạnh, dữ, giận, ghét.

Theo thuyết “*thiên nhân cảm ứng*” thì thiên tai là trời cảnh cáo loài người. Và khi trời giáng điều lành - thì tức là lúc “xã hội thái bình”.

Thuyết “trời và người cảm ứng” là căn cứ của thuyết “sấm vĩ” thời Lương Hán. Theo thuyết này, nếu trời có âm dương dưỡng khí thì người có hai mặt: tính người thiện và tính người ác.

Đổng Trọng Thư chia *tính người* thành 3 loại:

- Tính của người thánh nhân: chí thiện do người sinh
- Tính người tham lam, khó cải tạo chỉ làm điều ác
- Tính người của loại “trung dân”, có thể làm điều thiện, cũng có thể làm điều ác.

Đổng Trọng Thư nêu thuyết “*túc mệnh luận*”, thừa nhận thần thánh, cho rằng “Thần là bản nguyên của hình; hình là phát sinh từ thần”.

Đổng Trọng Thư gán tam cương, với đạo âm dương, cho rằng cái nghĩa vua tôi, cha con, vợ chồng đều lấy ở đạo âm dương.

Vua là dương; tôi là âm

Cha là dương; con là âm

Chồng là dương; vợ là âm

Dương thì quý, âm thì thấp hèn - đều do trời chế định cả.

Trước kia, Khổng Tử tin có trời nhưng không nhắm mắt tin vào “thiên mệnh” và yêu cầu con người phải nỗ lực cá nhân và tu dưỡng đạo đức.

Khổng Tử nói trời là nói đến 4 mùa luân chuyển - vạn vật nảy sinh. Nhưng đối với đạo Đổng Trọng Thư thì “trời có ý có chí, điều khiển con người”. Lập luận đó đưa đến tư tưởng “quyền thế hóa”, “thần thánh hóa” tư tưởng, đạo đức của Khổng - Mạnh.

Nho giáo được xem là quốc giáo, là cơ sở tư tưởng của chế độ phong kiến Trung Quốc. Tuy nhiên, không phải lúc nào dưới thời phong kiến Nho giáo cũng chiếm ưu thế hàng đầu. Chẳng hạn, như ở thời Sơ - Đường, Phật giáo rất phồn thịnh ở Trung Quốc. Mãi đến thời Tống, Nho giáo lại được đề cao với lý thuyết của Chu Hy. Lý

học (còn gọi là Đạo học) là tư tưởng triết học Nho gia đời Tống - Minh. Lý học lấy tư tưởng Khổng - Mạnh làm hạt nhân, hấp thụ cả triết học Phật giáo và gạt bỏ các phần tầm chương trích cú.

Chu Hy (1130-1200) nói đến “*Lý*” và “*khí*”. “*Lý*” là *bản nguyên quan niệm*, là cái có trước, “*Lý*” không có hình thù và tính chất. Tri giác cảm tính không thể nhận thức được “*Lý*”. “*Lý*” là *bản nguyên vật chất*, là cái có sau.

Thái cực sinh ra lực vận động là dương, lực yên tĩnh là âm. Giữa vận động và yên tĩnh có sự thay thế nhau không ngừng. Trong quá trình này hình thành lên năm nguyên tố vật chất (ngũ hành) của thế giới: thủy (nước), hỏa (lửa), mộc (gỗ), kim (kim loại), thổ (đất).

Chu Hy kiên quyết bảo vệ học thuyết chính trị - đạo đức của Khổng giáo: cho rằng cơ sở sinh hoạt xã hội là sự tuân thủ hết sức nghiêm ngặt những giáo huấn chính trị đạo đức của Khổng Tử.

Thời Hán - Đường chưa nói đến tiết liệt nhưng đến thời Tống thì xuất hiện khẩu hiệu: trung, hiếu, tiết, nghĩa. Có người hỏi Trình Di (nhà tư tưởng Nho gia) thời ấy rằng: “Có những người góa chồng, nhà nghèo, không nơi nương tựa, vậy có thể tái giá được không?” Trình Di trả lời: “Đó là về sau nhà đói rét, cho nên mới nói như vậy. Nhưng chết đói là việc cực nhỏ, thất tiết mới là việc lớn”.

Chu Hy nói “*Cách tận nhân dục, phục tận thiên lý*” (gạt sạch ham muốn của con người, ra sức khôi phục lễ trời). Qua đó có thể thấy Chu Hy có khác với Khổng Tử. Khổng Tử không chủ trương từ bỏ mọi ham muốn mà chỉ nói: “*Kỹ sở bất dục vật thi ư nhân*” (Cái gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác).

Tóm lại: Học thuyết Nho gia là một hệ tư tưởng đầy mâu thuẫn vừa mang sắc thái của chủ nghĩa duy tâm vừa biểu hiện tư tưởng của chủ nghĩa duy vật, vừa đồng tính với nhân dân vừa bảo vệ áp bức đẳng cấp, phân chia thứ bậc, vừa mang tính thủ cựu lại bao hàm những yếu tố tích cực đã tạo nên một mô thức, đặc biệt là một kết cấu tâm lý văn hóa đặc biệt.

Tư tưởng của Khổng Tử và học thuyết Nho gia đã tìm được sự hòa hợp trong đời sống xã hội, trong lối sống của mỗi giới, biết

ngưỡng mộ sự học thức, minh triết, có một nền văn hóa vĩnh cửu đủ cho nền văn minh Trung Hoa đủ sức tồn tại sau tất cả các cuộc xâm lăng và đồng hóa của những kẻ xâm lăng.

+ Đạo gia và đạo giáo

Thời Xuân Thu - Chiến Quốc, bên cạnh phái Nho gia của Khổng Tử còn xuất hiện phái Đạo gia do Lão Tử và Trang Tử sáng lập.

Lão Tử là nhà triết học duy vật nổi tiếng của Trung Quốc thời cổ đại. Tư tưởng của Lão Tử có nội hàm triết học sâu sắc có ảnh hưởng đến tư tưởng mỹ học, tư tưởng chính trị, khoa học tự nhiên và quan niệm luân lý truyền thống của người Trung Quốc.

Sự khái quát cao nhất của triết học mà Lão Tử đề xuất là “Đạo”. Ông đã dùng “Đạo” để giải thích nguồn gốc hình thành vạn vật. “Đạo” là cơ sở vật chất đầu tiên của thế giới (có trước trời đất) nhằm giải thích tính vật chất và tính thống nhất của thế giới. Ông đã phá quan niệm Thượng đế sáng tạo ra thế giới.

Tư tưởng triết học của Lão Tử bao gồm nhiều yếu tố về phép biện chứng. Điều này được thể hiện trong nhận thức của Lão Tử về hai mặt đối lập của sự vật cũng như về sự chuyển hóa lẫn nhau giữa hai mặt đối lập. Tuy nhiên, tư tưởng triết học của Lão Tử còn bộc lộ nhiều điểm hạn chế khi ông không thấy được sự đấu tranh giữa các mặt đối lập, không thấy cái mới là nguồn gốc của sự phát triển, trái lại ông nhấn mạnh đến các mặt tiêu cực bảo thủ với mục đích duy trì trạng thái tồn tại của sự vật.

Trên lĩnh vực xã hội, ông đã sáng tạo ra cặp phạm trù “hữu”, “vô” khuyên mọi người hành động theo quy luật tự nhiên. Từ đó, ông đưa ra triết lý vô vi, không can thiệp vào sự biến chuyển của tự nhiên.

Như vậy, xét trên phương diện triết học thì tư tưởng của Lão Tử có nhiều yếu tố tích cực, nhưng xét trên phương diện xã hội chính trị thì tư tưởng của ông bộc lộ nhiều điểm hạn chế trái với sự tiến bộ của lịch sử và là cơ sở cho sự ra đời học thuyết bất khả thi, ảm đạm, trốn tránh thực tại được Trang Tử thời Chiến Quốc tiếp tục phát triển.

Trang Tử là người đã thần bí hóa học thuyết của phái Đạo gia cổ đại. Tư tưởng của ông thể hiện tinh thần bí quan yếu thế cực đoan. Ông đã kế thừa học thuyết “Đạo pháp tự nhiên” của Lão Tử nhưng hiểu tự nhiên theo dạng thức vốn có của sự vật không cần sức người để điều chỉnh, cải biến, vận dụng cho thích hợp. Trang Tử đã phóng đại vai trò tinh thần của con người cho nên đã đẩy học thuyết của ông rơi vào chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Ngoài ra, ông còn tuyệt đối hóa tính tương đối, phủ nhận mọi hiện tượng mâu thuẫn và đối lập, phủ nhận trí thức và chân lý khách quan là cơ sở, điều kiện làm nảy sinh chủ nghĩa hoài nghi.

Những quan niệm của ông không được giai cấp thống trị đương thời chấp nhận. Song tư tưởng “Đạo gia” vẫn tồn tại trong tư tưởng văn hóa truyền thống Trung Quốc như là một sự bổ sung cho triết học Nho gia.

Tư tưởng coi trọng thiên nhiên theo đuổi tự do tinh thần của Đạo gia không những đã ảnh hưởng sâu sắc đến tâm lý của trí thức Trung Quốc mà còn ảnh hưởng đến toàn bộ ý thức thẩm mỹ của dân tộc Trung Hoa.

Trên cơ sở của học thuyết Đạo gia, đến thế kỷ XI ở Trung Quốc đã xuất hiện một tôn giáo mang nhiều yếu tố thần bí - đó là sự ra đời của *Đạo giáo*.

Đạo giáo là sự tìm tòi thần bí cái tuyệt đối và bất tử. Theo họ “Đạo” là cái tuyệt đối thần bí là sức mạnh đầu tiên của đời sống là “cái mà nhờ đó mọi vật trở thành” không ai có thể định nghĩa được. Cái mà Đạo giáo cần tìm là sự hòa hợp thần bí với cái “Đạo” vĩnh cửu nhằm đạt đến cái bất tử. Để đạt được điều đó chỉ có thể thực hiện bằng tu luyện khổ hạnh và sự nhập thiền. “Hãy đừng nghe bằng tai mà phải nghe bằng tâm, hãy đừng nghe bằng tâm mà phải nghe bằng khí... chính cái khí, khi nó trống không thì nó nắm bắt được hiện thực. Sự hòa hợp với “Đạo” chỉ có thể đạt được bằng cái không, cái không đó là việc tâm suy nghĩ”.

Từ quan niệm về sự bất tử mà Đạo giáo không chỉ tìm kiếm sự giải thoát của linh hồn mà còn là sự bất tử của thân thể thông qua một loạt những liều thuốc trường sinh những sự tẩy uế và “làm

nhẹ” cơ thể. Để đạt được sự trường sinh bất tử những người theo Đạo giáo chủ trương là phải tập thể dục, không ăn thức ăn thông thường mà phải dùng thuốc từ thảo mộc hoặc chất khoáng và cuối cùng là phải thực hành phương pháp luyện đan.

Dưới mọi hình thức nhân gian, đạo giáo gắn liền với đời sống của các hội kín rất có trật tự thứ bậc có ít nhiều tư tưởng vô chính phủ và thần bí. Họ không biết đến tính thần thánh của các vị thầy và những thực hành phức tạp để đi tìm trường sinh. Họ và những Đạo dân chỉ tự bằng lòng tham gia vào các buổi lễ dâng vật và hành động sám hối.

+ **Mặc gia** (478-392 TCN)

Người sáng lập ra học thuyết này là Mặc Dịch người nước Lỗ. Học thuyết của Mặc Dịch ngay ở đương thời đủ sức kinh địch với “bách gia” kể cả Nho gia và bản thân ông được liệt vào hàng ngũ các chư tử nên còn gọi là Mặc Tử. Học thuyết của ông phản ánh quyền lợi của tầng lớp thợ thủ công nông dân và thương nhân nhỏ thời Xuân Thu - Chiến Quốc.

Trên lĩnh vực triết học, ông nêu lên mối quan hệ giữa thực (cái có thực) và danh (tên gọi). Mối quan hệ đó được luận giải bằng việc lấy cái tên để nêu ra cái thực để khẳng định tồn tại khách quan vào trong đầu óc con người. Tuy nhiên, về mặt thế giới quan ông lại tin có trời, đất quỷ thần nên mang nặng màu sắc duy tâm thần bí.

Trên lĩnh vực chính trị, Mặc Tử và phái Mặc gia nêu cao chủ trương thượng hiền (trọng dụng nhân tài), coi đạo đức và tài năng là hai tiêu chuẩn chủ yếu để lựa chọn người cai trị, không phân biệt đẳng cấp, sang hèn. Tuy nhiên hạt nhân tư tưởng của Mặc Tử và phái Mặc gia là đề cao thuyết “kiêm ái” (thương yêu con người) khuyên mọi người thương yêu lẫn nhau không phân biệt thân sơ xa gần... Bằng cách đó Mặc Tử cho rằng xóa bỏ được mọi bất công trong xã hội, sẽ diệt trừ được mọi mầm móng gây rối loạn đưa xã hội đến chỗ an khang thịnh vượng.

Chính với những tư tưởng trên mà Mặc Tử đã phản đối các cuộc chiến tranh xâm lược làm kiệt quệ nhân tài vật lực của đất nước. Ngoài ra, ông còn thông cảm đối với nỗi khổ của nhân dân

nên đã chủ trương thực hành tiết kiệm, hạn chế sự xa hoa lãng phí của bọn quý tộc.

Những chủ trương của Mặc Tử và phái Mặc gia chứa đựng nhiều yếu tố tiến bộ phù hợp với nguyện vọng của quần chúng nhân dân lao động. Nhưng xét trong điều kiện đương thời chủ trương của ông và phái Mặc gia không có cơ sở xã hội để thực hiện nên đã mang tính chất không tưởng.

Mặc dù vậy, Mặc Tử được xếp vào danh sách các nhà tư tưởng lớn của Trung Quốc thời cổ đại.

+ Pháp gia

Pháp gia bắt nguồn từ các nhà cải cách chủ trương dùng pháp luật để cải biến tình hình chính trị thời Xuân Thu. Cơ sở lý luận của nó được Quản Trọng, Thương Ưởng, Thân Bất Bại, Thân Đáo đề xướng và được Hàn Phi Tử tổng kết và phát triển hoàn chỉnh (280-230 TCN). Thực chất của phái Pháp gia là một loại hình triết học chính trị lấy pháp thuật thế làm nội dung căn bản.

Pháp chỉ là pháp lệnh thành văn bản quốc gia chủ trương không chế dư luận bằng pháp luật thay thế cho lễ. Mục đích chủ yếu của nó là để trừng trị răn đe cho dân sợ. Hàn Phi Tử đã từng viết: “Trong một nước pháp luật không thể giải thích theo hai lối khác nhau. Vì vậy, mọi lời nói và hành vi của dân nếu không đúng pháp luật đều bị nghiêm cấm”.

Thuật là những thủ đoạn chế ngự thần dân của bậc quân chủ có thể gọi là nghệ thuật điều hành quản lý con người. Thuật gồm 3 mặt: bổ nhiệm, khảo hạnh và thưởng phạt.

Thuật bổ nhiệm là đề bạt quan lại dựa vào năng lực không căn cứ vào dòng dõi.

Thuật khảo hạnh và thưởng phạt là căn cứ vào trách nhiệm để kiểm tra hiệu quả công việc làm tốt thì được khen thưởng làm không tốt thì phải chịu hình phạt kể cả xử tử.

Phương pháp thưởng phạt có hiệu quả là: nếu thưởng thì không gì bằng nhiều và giữ đúng lời hứa để cho dân thích, nếu phạt thì không gì bằng nặng và nghiêm trị cho dân sợ.

Để cho pháp thuật trở nên hữu hiệu thì nhà vua cần phải sử dụng thế tức là phải có đầy đủ quyền uy.

Một khi có đủ ba yếu tố: pháp thuật thế thì nhà vua trở thành kẻ chuyên quyền độc đoán, dùng hình phạt nghiêm khắc để trị nước.

Hàn Phi Tử chủ trương muốn xây dựng đất nước hùng cường phải chăm lo sản xuất nông nghiệp và tiến hành chiến tranh. Vì vậy ông xếp những người không tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp như kẻ sĩ, thuyết khách, hiệp khách, thị thần, người buôn bán, làm thơ vào loại những kẻ gây tác dụng xấu cho xã hội cần phải quản chế chặt chẽ. Từ đó, Hàn Phi Tử chủ trương cấm chỉ các hoạt động học thuật, coi việc nâng cao dân trí là không cần thiết và có hại cho xã hội và thống trị của vua.

Học thuyết pháp trị đã được các triều đại phong kiến Trung Quốc (đặc biệt thời Tần Thủy Hoàng) triệt để vận dụng trong việc tổ chức thể chế chính trị xã hội đã đẩy nhân dân Trung Quốc vào cảnh tối tăm, tù đày. Đồng thời, nó cũng hủy hoại những giá trị di sản văn hóa quý báu kìm hãm sự phát triển của xã hội Trung Quốc trong một thời gian tương đối dài.

Câu hỏi hướng dẫn học tập Chương III

1. Thành tựu văn học và sử học Trung Hoa thời cổ trung đại?
2. Thành tựu khoa học-kỹ thuật Trung Hoa thời cổ trung đại?
3. Các học thuyết tư tưởng Trung Hoa thời cổ trung đại?
4. Những mối quan hệ giữa văn minh Trung Quốc và văn minh châu Âu thời cổ trung đại?

Phần II

VĂN MINH PHƯƠNG TÂY THỜI CỔ TRUNG ĐẠI

Chương IV

LỊCH SỬ VĂN MINH HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI

I. TỔNG QUAN VỀ HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI

1. Địa lý, cư dân và sơ lược về lịch sử Hy Lạp cổ đại

Điều kiện tự nhiên của Hy Lạp cổ đại có những nét đặc biệt, Hy Lạp tiếp cận với các nền văn minh cổ phương Đông ở châu Á và châu Phi qua biển hẹp Địa Trung Hải. Hy Lạp là một bán đảo, đất đai không phì nhiêu, bị nhiều núi đồi chia cắt, nhưng lại có kim loại, có đất sét quý, có gỗ tốt để đóng thuyền. Biển bao bọc ba phía, biển ăn sâu vào đất liền, tạo ra nhiều vũng, vịnh, cảng.

Biển Egiê ở phía đông Hy Lạp có nhiều đảo nhỏ. Vào nửa sau thiên niên kỷ II trước công nguyên, có nhiều bộ lạc người Đôrian xâm nhập vào bán đảo Hy Lạp. Lịch sử Hy Lạp cổ đại trải qua các thời kỳ chủ yếu như sau:

- *Thời đại Hôme* (từ thế kỷ XI đến thế kỷ IX trước công nguyên). Lịch sử của giai đoạn này được phản ánh trong hai bộ sử thi nổi tiếng của tác giả Hôme là Iliát và Ôđixê. Trong những thế kỷ này, Hy Lạp ở vào giai đoạn cuối cùng của chế độ thị tộc.

- *Thời kỳ tan rã chế độ thị tộc* (thế kỷ VIII - VI trước công nguyên).
- *Thời kỳ cực thịnh của Hy Lạp* (nửa đầu thế kỷ thứ V trước công nguyên).
- *Thời kỳ khủng hoảng và thời đại Hy Lạp hóa* (từ cuối thế kỷ thứ VI trước công nguyên đến thế kỷ II trước công nguyên).

Từ thế kỷ VIII trước công nguyên trở đi chế độ thị tộc của người Đôrian ngày càng phân hóa. Xã hội Hy Lạp đã có những biến đổi quan trọng. Việc sử dụng rộng rãi công cụ đồ sắt đã thúc đẩy sự phát triển của thủ công nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp. Tiền tệ xuất hiện là một sự kiện hết sức quan trọng. Ban đầu người ta lấy vật đổi vật. Về sau người ta dùng kim khí làm phương tiện trao đổi. Đến thế kỷ VII trước công nguyên, ở khu vực Êgiê đã xuất hiện đồng tiền bằng vàng hoặc bằng bạc. Việc sử dụng tiền tệ đã xúc tiến sự phát triển rộng rãi của thương nghiệp, đã thúc đẩy mãnh liệt sự phân hóa xã hội.

Từ thế kỷ VIII trước Công nguyên, người Hy Lạp bắt đầu vượt biển đi tìm đất thực dân ở ven biển Bắc Hải và Địa Trung Hải. Công cuộc di dân được hình thành theo ba hướng: Tây, Nam và Đông Bắc. Họ đã đến các vùng đất mới, sinh cơ lập nghiệp và xây dựng tại đó các quốc gia thành thị.

Do việc mở rộng buôn bán, chữ cái của *người Phênixi* đã truyền vào Hy Lạp. Tiếp thu chữ cái của người Phênixi, người Hy Lạp đã thêm vào đó một số âm chữ cái để viết ra ngôn ngữ của mình. Từ Ai Cập, giấy, bút, mực cũng được đưa sang Hy Lạp. Vào khoảng năm 700 trước công nguyên, người Hy Lạp bắt đầu biết viết và từ đó bắt đầu thời kỳ có văn tự để ghi chép.

Đến thế kỷ VIII-VI trước công nguyên, nhà nước của người Hy Lạp đã ra đời. Những *quốc gia thành thị* đã xuất hiện, mỗi thành thị quan trọng kết hợp với vùng nông thôn phụ cận tổ chức thành một quốc gia. Hy Lạp có hàng trăm quốc gia thành thị. Đất đai tuy nhỏ hẹp, dân số tuy ít ỏi, nhưng mỗi quốc gia thành thị đều có quyền độc lập, có tổ chức bộ máy nhà nước và quân đội riêng, có nền tài chính và kinh tế riêng.

Trong số các quốc gia thành thị của Hy Lạp cổ đại có *Xpác* và *Aten* là lớn mạnh nhất, có ảnh hưởng nhiều nhất đối với sự phát triển lịch sử của Hy Lạp cổ đại và phát triển theo hai khuynh hướng khác nhau.

Đầu thế kỷ thứ V trước công nguyên, *đế quốc Ba Tư* đã đem hàng chục vạn quân sang xâm lược Hy Lạp, gây ra cuộc chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư. Đế quốc Ba Tư đã ba lần mang quân sang xâm lược Hy Lạp. Lần thứ nhất (492 trước công nguyên), thuyền của hải quân Ba Tư bị bão to đánh tan tành, còn lục quân thì bị nhân dân địa phương tập kích, gây tổn thất nặng nề trên đường hành quân nên phải rút lui. Lần thứ hai (490 trước công nguyên) quân xâm lược Ba Tư bị đánh tan trên cánh đồng *Maratông*. Lần thứ ba (480 trước công nguyên) người Hy Lạp lại chiến đấu rất anh dũng để bảo vệ nền độc lập. Thủy binh Aten đã đánh bại thủy binh Ba Tư trong trận đánh ác liệt ở gần đảo *Xalamin*, tạo ra bước ngoặt chiến tranh. Từ sau trận thủy chiến đó, quân xâm lược Ba Tư liên tiếp bị thất bại và cuối cùng toàn bộ đất đai của Hy Lạp được giải phóng. Đất Hy Lạp hẹp, người Hy Lạp không đông nhưng vì kiên quyết bảo vệ nền tự do của mình, họ đã chiến đấu vô cùng anh dũng và đã thắng lợi vô cùng vẻ vang.

Sau thắng lợi cuộc chiến tranh Hy - Ba, Hy Lạp và trước hết là *Aten* đã bước vào giai đoạn cực thịnh trên bước đường phát triển của xã hội chiếm hữu nô lệ. Ở Aten, thủ công nghiệp, thương nghiệp và đặc biệt là ngành mậu dịch hàng hải rất phát đạt. Lao động của nô lệ được sử dụng rộng rãi trong tất cả các ngành sản xuất của xã hội. Vào khoảng giữa thế kỷ V trước công nguyên, Aten trở thành trung tâm kinh tế và văn hóa của Hy Lạp và của thế giới cổ đại phương Tây. Nhà nước Aten trong thời kỳ này đã bảo đảm cho chủ nô và dân tự do những quyền lợi về chính trị, xã hội hết sức rộng rãi (dân chủ chủ nô). Cơ quan quyền lực tối cao trong nước là *Đại hội công dân*, Đại hội công dân thảo luận và quyết định mọi chủ trương chính sách của nhà nước Aten. Đại hội bầu ra người đảm nhiệm các chức vụ trong bộ máy nhà nước bằng phổ thông đầu phiếu. Những công dân nam giới đều có nghĩa vụ và quyền lợi tham gia và phát biểu ý kiến tại Đại hội công dân.

Giữa thế kỷ V trước công nguyên, Hy Lạp nói chung và Aten nói riêng ở vào thời kỳ cực thịnh. Hàng thủ công nghiệp Hy Lạp, đặc biệt là đồ sành sứ nổi tiếng khắp thế giới Địa Trung Hải, cảng *Piariê* phồn vinh, tập nập nhiều hàng hóa, trong đó có nhiều nô lệ bị đem ra bán ở thị trường; nhiều công trình nổi tiếng được xây dựng; văn hóa, nghệ thuật sôi động; thuyền bè đi lại thường xuyên trên bề mặt biển.

Sự phồn thịnh của Aten giữa thế kỷ V trước công nguyên là sự phồn vinh trong khuôn khổ của chế độ chiếm hữu nô lệ. Trong khi dân tự do chủ nô hưởng đủ mọi quyền lợi thì nô lệ chiếm đa số (cứ bốn nô lệ có một dân tự do, ở Aten có 9 vạn dân tự do và 36 vạn nô lệ), bị xem là những công cụ biết nói, không được xem là người. Vì thế nền dân chủ dưới thời Pêricolét là của riêng của chủ nô, đó là nền dân chủ chủ nô. Mặt khác, trong xã hội đó, phụ nữ trong nội bộ dân tự do chủ nô cũng không có quyền hành chính trị, không có quyền công dân.

Từ nửa sau thế kỷ V trước công nguyên, Hy Lạp bước vào thời kỳ khủng hoảng.

Các thành bang Hy Lạp luôn tranh chấp nhau quyền làm minh chủ Hy Lạp, do đó chiến tranh đã nổ ra giữa hai đồng minh *Xpác* và *Aten*. Đó là cuộc *chiến tranh Pêlôpônêđơ* kéo dài từ năm 431 đến 404 trước công nguyên. Chiến tranh hết sức khốc liệt. Trong thời gian chiến tranh lại xảy ra bệnh dịch. Pêricolét đã chết vì bệnh dịch. Cuối cùng *Xpác* đã thắng và *Aten* đã thất bại. Chiến tranh Pêlôpônêđơ đã làm cho Hy Lạp sức cùng lực kiệt, đồng ruộng hoang phế. Các thành bang Hy Lạp kể cả thành bang thắng trận đều suy yếu hẳn.

Trong khi các thành bang Hy Lạp đang suy yếu thì nước *Makêđônia* ở phía Bắc, trên bán đảo Bancăng, đã mạnh hẳn lên. *Makêđônia* đã đưa quân vào Hy Lạp. Người Hy Lạp đã đại bại trong trận Kêrônét (năm 338 trước công nguyên). Các thành bang Hy Lạp chịu thuận phục *Makêđônia*, chịu phụ thuộc vào *Makêđônia*, về ngoại giao và quân sự trong khi mỗi thành bang được giữ quyền tự trị. Đồng minh Hy Lạp do *Makêđônia* lãnh đạo được hình thành.

Với tham vọng làm bá chủ thế giới, quân đội Hy Lạp do hoàng đế Alêchxăngđơrơ Makêđônia chỉ huy đã thực hiện cuộc Đông chinh liên tiếp trong 10 năm (334-325 trước công nguyên). Quân đội Alêchxăngđơrơ đã lần lượt chiếm Tiểu Á, Xi Ri, Ai Cập, Lưỡng Hà, Babylon (đánh tan tác quân đội đế quốc Ba Tư) tiến vào Trung Á và Tây Bắc Ấn Độ.

Năm 323 trước công nguyên, tại Babylon, Alêchxăngđơrơ chết đột ngột vì một cơn sốt rét ác tính, lúc nhà vua mới 33 tuổi. Sau đó quốc gia đế quốc tan rã thành nhiều vương quốc nhỏ. Hy Lạp bước vào *thời kỳ Hy Lạp hóa*. Thời kỳ Hy Lạp hóa là thời kỳ chiếm hữu nô lệ kiểu Hy Lạp tiếp tục phát triển không phải chỉ ở Hy Lạp mà ở các nước phương Đông như Ai Cập, Xiri... là thời kỳ xúc tiến mạnh mẽ nhất sự giao lưu kinh tế và văn hóa giữa Đông và Tây. Quan hệ đi lại giữa cư dân khu vực Địa Trung Hải với nhân dân các nước Phương Đông trở nên mật thiết và thường xuyên. Nhiều thành phố phát triển, nổi bật nhất là thành phố Alêchxăngđơrơ ở Ai Cập. Đây là trung tâm văn hóa và mậu dịch có tính chất quốc tế của thế giới Hy Lạp hóa.

2. Địa lý, cư dân và sơ lược về lịch sử La Mã cổ đại

Khoảng giữa thế kỷ VIII trước công nguyên, một số bộ lạc *Latin* đã xây dựng nên thành La Mã trên bờ sông Tibơr ở bán đảo Italia. Lịch sử cổ đại La Mã bắt đầu từ thành bang La Mã và bán đảo Italia. Về sau giai cấp chủ nô La Mã bành trướng xâm lược liên tục nên mới hình thành nên đế quốc La Mã rộng lớn ở xung quanh Địa Trung Hải.

Bán đảo Italia rất thuận lợi cho việc phát triển lịch sử của thời cổ đại. Ba mặt giáp biển, lại không cách xa với Hy Lạp, khu vực có nền văn minh phong phú. La Mã có điều kiện tiếp thu nhanh chóng những thành tựu của Hy Lạp cổ đại. Bán đảo Italia giàu khoáng sản, có hải cảng tốt, có đồng ruộng phì nhiêu, có đồng cỏ thuận lợi cho chăn nuôi.

Lịch sử La Mã cổ đại bắt đầu từ năm 753 trước công nguyên, khi đã thành La Mã được xây dựng và kết thúc vào năm 476 khi đế quốc La Mã sụp đổ vì sự tấn công của người Giécman.

Quá trình lịch sử La Mã cổ đại có thể chia ra ba thời kỳ:

- Từ 753 đến 510 trước công nguyên: Thời kỳ chế độ thị tộc tan rã.
- Từ 510 đến 27 trước công nguyên: Thời kỳ chế độ cộng hòa tồn tại.
- Từ 27 trước công nguyên - 476: Thời kỳ đế chế.

Từ thế kỷ V đến III trước công nguyên, trong lịch sử La Mã đã diễn ra *cuộc đấu tranh của bình dân (Polép) chống quý tộc (Patorixi)*.

Patorixi là những người trong nội bộ thị tộc Latin trước kia còn **Polép** là những người ngoài thị tộc Latin (từ nơi khác đến sống ở La Mã). Patorixi có đầy đủ mọi quyền hành (được giữ các chức vụ trong chính quyền nhà nước, được quyền bầu cử, được chia ruộng). Còn Polép tuy rất đông đảo, phải đi lính, phải nộp thuế mà không có quyền lợi như người Patorixi. Cuộc đấu tranh kéo dài trong mấy thế kỷ, cuối cùng Patorixi phải nhượng bộ, người Polép được hưởng quyền lợi như Patorixi. Cho đến năm 287 trước công nguyên, khi quá trình đấu tranh này kết thúc thì ở La Mã không còn có sự phân biệt giữa Polép và Patorixi nữa.

Từ thế kỷ IV trước công nguyên trở đi, giai cấp chủ nô La Mã mở rộng xâm lược. Trong thế kỷ thứ IV trước công nguyên họ chiếm gần như toàn bán đảo Italia của các bộ tộc khác trên bán đảo. Cho đến năm 275 trước công nguyên, họ hoàn toàn việc chinh phục bán đảo Italia.

Từ năm 246 trước công nguyên, người La Mã chấp nhận cuộc chiến tranh với đế quốc Cáctagior (ở Bắc Phi). Trong lịch sử, cuộc chiến tranh này được gọi là cuộc chiến tranh “punít” (La Mã gọi người Cáctagior là “punít”). Cuộc chiến tranh này diễn ra ba lần từ năm 264 đến 146 trước công nguyên. Kết quả là Cáctagior bị đánh bại. Trong và sau cuộc chiến tranh “punít”, La Mã đã chiếm Xixin, một phần Bắc Phi, Tây Ban Nha, Makêđônia, Hy Lạp, Tiểu Á; hình thành một đế quốc rộng lớn.

Điều kiện tự nhiên thuận lợi, cho phép La Mã cổ đại phát triển mạnh mẽ tất cả các mặt: nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, hàng hải. Nhưng ở La Mã nông nghiệp giữ vị trí hàng đầu.

Cùng với nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng phát triển ở La Mã cổ đại. Và dù ở lĩnh vực nào, lao động của nô lệ cũng giữ vai trò chủ yếu. Sức lao động của nô lệ bị vắt đến cùng kiệt dưới hình thức “cưỡng bức trực tiếp thân thể của người nô lệ”. Phương thức bóc lột trực tiếp trong nền kinh tế La Mã cổ đại biểu hiện tính chất chiếm hữu nô lệ của nền kinh tế đó.

Xã hội chiếm hữu nô lệ La Mã cổ đại bao gồm hai giai cấp cơ bản đối kháng: chủ nô và nô lệ.

Nô lệ ở La Mã cổ đại rất đông đảo, đông hơn rất nhiều so với dân tự do chủ nô. Số lượng nô lệ tăng nhanh chóng chủ yếu là từ chiến tù. Ở La Mã cổ đại người ta nói: “Rẻ như người Xácđônho”. Sở dĩ như vậy là vì có lần giai cấp chủ nô La Mã đánh chiếm đảo Xácđônho một cách nhanh chóng, tù binh bị biến thành nô lệ tăng lên rất nhiều và do đó giá nô lệ ở thị trường rất thấp.

Ở La Mã cổ đại, nô lệ bị coi là “những công cụ biết nói” và bị đối xử như những con vật. Bọn chủ nô có thể tùy ý đem họ đổi chác, buôn bán, thậm chí chúng muốn giết nô lệ lúc nào cũng được. Có các phiên chợ buôn bán người nô lệ, trong đó có cảnh nô lệ bị trói giữa chợ để bọn chủ nô tha hồ chọn họ như chọn mua những con vật. Có cảnh những người nô lệ bị chọc mù mắt, xích chặt chân để khỏi trốn ách lao động khổ sai. Bọn chủ nô đã dùng quân đội, tòa án, nhà tù để đàn áp mọi hành động chống đối của người nô lệ.

Đại đa số nô lệ phải làm việc cực nhọc để chủ nô bóc lột. Có một số nô lệ phải làm đấu sĩ. Đó là những nô lệ khỏe mạnh, biết sử dụng vũ khí, được tập luyện để đấu với thú dữ nhằm mua vui cho bọn chủ nô.

Nhà nước cộng hòa La Mã được xác lập từ sau năm 510 trước công nguyên. Quyền lực của nhà nước được tập trung vào một số cơ quan và một số quan chức được công dân bầu cử.

Cơ quan quyền lực đầu tiên là *đại hội công dân La Mã* (tham gia đại hội có tất cả công dân (nam) thành phố La Mã). Đại hội này bầu ra các quan chức nhà nước, thảo luận và thông qua các đạo luật, quyết định tuyên chiến hay hòa bình. Cơ quan thứ hai có nhiều quyền lực là *Xênat* (viện Nguyên lão). Tham gia cơ quan này có 300 quý tộc đại chủ nô. Xênat có quyền xác nhận những nghị quyết

của Đại hội công dân, thông qua các dự án trước khi đưa ra Đại hội công dân thảo luận, có quyền tuyên bố “tình hình nghiêm trọng”, trong những trường hợp cần thiết, thảo luận các vấn đề về quân đội, nắm toàn quyền về mặt đối ngoại.

Bộ máy nhà nước có nhiều quan chức, cao nhất là Chấp chánh quan. Chấp chánh quan có khi là Tổng chỉ huy quân đội, chủ tọa Xênat, thảo ra dự luật.

Đặc điểm của nhà nước La Mã thời cộng hòa là quyền tập trung vào tay dân tự do chủ nô (trước hết là đại quý tộc chủ nô). Nô lệ vẫn bị xem là những công cụ biết nói, không được xem là con người.

Mâu thuẫn giữa nô lệ và chủ nô ngày càng sâu sắc. Nô lệ thường xuyên nổi dậy chống bọn chủ nô. Tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa của nô lệ Xpáctacút lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa bắt đầu từ Capu rồi lan rộng nhanh chóng ra khắp bán đảo Italia, kéo dài trong ba năm liền (73-71 trước công nguyên). Nhà nước La Mã nhiều lần phái quân đi đánh dẹp nhưng lần nào cũng bị thất bại nặng nề. Về sau bọn chủ nô La Mã dồn hết lực lượng đàn áp cuộc khởi nghĩa một cách khốc liệt.

Trước sức đấu tranh ngày càng tăng của nô lệ, giai cấp chủ nô đã thiết lập chế độ độc tài quân sự. Năm 47 trước công nguyên, Xêda cướp chính quyền, thủ tiêu nền cộng hòa, tự xưng là độc tài. Sau khi Xêda bị phái cộng hòa ám sát, một viên tướng khác là *Ôctaviút* lại đánh bại các đối thủ khác tranh giành quyền lực của mình, nắm lấy chính quyền, tập trung quyền hành vào tay như là một hoàng đế. Đế chế La Mã bắt đầu từ đó, tồn tại suốt từ năm 27 trước công nguyên đến năm 476.

Trong thế kỷ I và II đế quốc La Mã phát triển tới giai đoạn cao nhất của chế độ chiếm hữu nô lệ. Bờ cõi của đế quốc mở rộng đến mức tối đa: phía Bắc đến miền Nam nước Anh, giáp sông Ranh, sông Đanúp và Bắc Hải, phía Đông giáp lưu vực Lưỡng Hà, phía Nam giáp các sa mạc Xahara, Libi và Nubi thuộc châu Phi, phía Tây giáp Đại Tây Dương.

Trong thế kỷ thứ I, bọn quý tộc chủ nô tiếp tục mở rộng các điền trang lớn, sử dụng lao động trong mọi ngành sản xuất. Thủ

công nghiệp rất phát đạt. Giao thông, thương mại mở rộng khắp khu vực Địa Trung Hải đến tận Ả Rập, Ấn Độ, Trung Quốc. Lúc bấy giờ “mọi con đường đều đổ về thành La Mã”. Thuyền buôn đi lại như mắc cửi trên sông Tiborơ, con sông chảy qua thành La Mã. Kinh đô La Mã được xây dựng tráng lệ với những công trình kiến trúc lộng lẫy: các lâu đài, cung điện, cổng khai hoàn, cầu cống.

Trường đấu Cólidê có thể chứa hàng vạn người xem. *Hôraxơ*, *Ôvidiút*, *Viécghin* là những nhà văn, nhà thơ lỗi lạc. *Taxít*, *Plutác* là những sử gia lớn. *Văn Latin* của người La Mã được truyền bá rộng rãi trên khắp lãnh thổ của đế quốc và trở thành nguồn gốc ngôn ngữ của nhiều dân tộc châu Âu sau này.

Từ thế kỷ III trở đi, đế quốc chiếm hữu nô lệ La Mã bước vào thời kỳ khủng hoảng. Cuộc khủng hoảng ngày càng sâu sắc.

Năng suất lao động xã hội bắt đầu thấp kém vì nô lệ không chịu làm việc và đấu tranh chống chủ nô ngày càng mạnh mẽ; số lượng nô lệ giảm sút rõ rệt (đế quốc La Mã không còn dễ dàng bắt được nhiều tù binh trong chiến tranh xâm lược như trước).

Trong tình hình đó, người Giécman và người Hungnô từ bên ngoài đã ào ạt tấn công vào biên giới của đế quốc La Mã. Cùng thời gian nói trên, nô lệ, lệ nông, dân nghèo đã nổi dậy nhiều nơi. Nô lệ coi người Giécman là người giải phóng họ. Người Giécman đã lần lượt chiếm các bộ phận của Tây bộ của đế quốc La Mã, kể cả thành La Mã. Đến năm 476, tại La Mã, một thủ lĩnh của người Giécman là Ôđơaxơ đã lật đổ hoàng đế Rômuluxơ của Tây bộ đế quốc La Mã. Lịch sử Tây bộ đế quốc chiếm hữu nô lệ kết thúc từ đó.

II. NHỮNG THÀNH TỰU CHÍNH CỦA VĂN HÓA HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI

1. Hệ thống các thần ở Hy Lạp và La Mã cổ đại

Thần thoại Hy Lạp giải thích về nguồn gốc vũ trụ, nguồn gốc các thần linh.

Thoạt đầu là Khaôx, một vực thẳm vô cùng, vô tận, hung dữ như biển khơi, tối đen, lang thang, hoang dã.

Khaôx sinh ra Đất Mẹ (Gai-a) với bộ ngực nở nang, nền móng vững chắc của muôn loài.

Gia-a và *Khaôx* sinh ra chthon tối tăm vĩnh cửu (*Erép*), sinh ra đêm tối (*Nix*), sinh ra địa ngục (*Tartar*), sinh ra tình yêu (*Erôx*), sinh ra bầu trời lấp lánh (*Uranôx*), sinh ra núi non (*Môntanhơ*), sinh ra biển cả (*Pôntôn*).

Sự di chuyển của mặt trời trên bầu trời được coi là sự đi lại của chiến xa màu lửa của *Apôlôn* - thần ánh sáng và nghệ thuật (thần Mặt trời).

Mặt biển nổi sóng đó là vì thần biển *Poseidon* nổi giận.

Người Hy Lạp coi thần *Dớt* là thần chủ của họ. *Dớt* là con của thần *Urnôx* và nữ thần *Nêa*. Thần *Dớt* đã sắp xếp lại thế giới thần linh, chọn đỉnh *Ôlimpơ* làm nơi trú ngụ của các vị thần. Thần *Dớt* cũng là thần sấm sét.

Đêmêtê là thần đồng lúa, mỗi năm thần phải xa ái nữ *Pécxêphôn* của mình trong 6 tháng vì bị *Hadơ* - chúa của những người đã chết bắt đem đi. Hết 6 tháng, khi *Pécxêphôn* trở lại với *Đêmêtê* thì mùa xuân sẽ trở lại và mùa màng lại tươi tốt.

Arét được xem là thần chiến tranh. Muốn thắng trận, người Hy Lạp phải cầu cứu thần *Arét*.

Aphrôđít là nữ thần của tình yêu và sắc đẹp trong thế giới Hy Lạp.

Nữ thần *Atêna* là biểu tượng của sự khôn ngoan, thần bảo trợ cho thành bang *Aten*.

Thần *Prômêtê* đã lấy đất sét tạo nên con người, rồi sau đó đã đánh cắp lửa của *Dớt* cho con người tồn tại nên bị thần *Dớt* trừng phạt.

Thần *Hêphaixtốt* là biểu tượng của nghề rèn công cụ đồ sắt.

Thần *Điônixốt* là biểu tượng của nghề trồng nho và nấu rượu.

Tại *Đêlphi* ở miền Trung Hy Lạp có đền thờ thần *Apôlô* mà người Hy Lạp rất tin cần. Nơi đây thần *Apôlô* trả lời những người đến cầu khẩn qua một bà tiên tri ngồi trên một chiếc ghế ba chân

cạnh một kẽ hở trong vách đá có hơi bốc ra. Một giáo sĩ ghi những lời nói không rõ ràng của bà thành những câu thơ tối nghĩa, và xem đó là lời thần dạy.

Năm 408 trước công nguyên, vào lúc người Aten đến cầu thần xem phải làm thế nào để đối phó với quân đội xâm lược Ba Tư, thần dạy họ phải trốn tránh sau những bức thành bằng gỗ. Họ phải thảo luận mãi để suy đoán và tìm hiểu ý của thần: bức thành bằng gỗ mà thần nói ở đây là bức thành gỗ xung quanh đồi Acrôpôn hay là phải đóng nhiều thuyền gỗ. Chiến trận đã diễn ra ác liệt. Quân Ba Tư đã thiêu hủy Acrôpôn nhưng người Hy Lạp đã đánh bại quân xâm lược tại Xa Camin nhờ đội thuyền chiến bằng gỗ của họ.

Thần của La Mã cũng ít nhiều ảnh hưởng của hệ thống thần linh Hy Lạp. Thần *Enê* là thủy tổ của những người đã xây dựng thành La Mã.

Người La Mã tiếp thu hệ thống các thần Hy Lạp nhưng cải biến đi, làm cho các thần của Hy Lạp mang sắc thái La Mã.

Và như thế nên thần *Giupitê* của La Mã cũng chính là hình ảnh thần *Dớt* của Hy Lạp; thần *Vênuýt* của La Mã cũng chính là hình ảnh thần *Aphrôđít* của Hy Lạp; thần *Néptunơ* của La Mã cũng chính là hình ảnh thần Poseidon của Hy Lạp.

C.Mác từng viết: “Thần thoại là miếng đất màu mỡ nuôi dưỡng nghệ thuật...”. Thần thoại Hy Lạp - La Mã dù có hoang đường nhưng đã không bị tôn giáo chi phối hoàn toàn mà nhìn chung đã hòa ước với văn học - nghệ thuật. Các thần trong thần thoại cũng rất gần với người, cũng yêu thương, ghen ghét, hờn giận, đa nghi, đa tình, cũng yêu say đắm...

2. Văn học

“Iliát” và “Ôđixê”- hai tác phẩm sử thi này của thi sĩ Hôme là một thành tựu quan trọng của văn học Hy Lạp.

Tập “**Iliát**” là một bản anh hùng ca chiến trận gồm khoảng 15.000 câu thơ, thuật lại cuộc chiến tranh giữa người Hy Lạp và người ở thành Troia. Chiến tranh kéo dài, hai bên cầm cự rất lâu,

không phân thắng bại. Cuối cùng người Hy Lạp phải dùng mưu, làm một con ngựa khổng lồ, cho một số lính cầm tử chui vào lòng ngựa gỗ. Binh lính Hy Lạp giả lên thuyền rút về, bỏ lại con ngựa gỗ thành Troia.

Tương như đã được giải vây, người Troia vui mừng, hớn hở, mở cửa thành đưa con ngựa gỗ vào thành như một chiến lợi phẩm. Nhưng đến đêm, khi trong thành mọi người đã ngủ say, từ trong bụng ngựa gỗ, lính Hy Lạp chui ra, mở cửa thành. Quân Hy Lạp đã kịp đến lại xông vào. Thành Troia thất thủ, bị phá hủy.

Tập “**Ôđixê**” gồm trên 12.000 câu thơ, kể lại cuộc hành trình hồi hương đầy gian truân của một anh hùng Hy Lạp đã từng tham gia cuộc chiến tranh ở thành Troia tên là Uylisơ, tức Ôđixê. Phải mười năm sau khi thành Troia thất thủ, Ôđixê mới về lại quê hương. Trong khi Uylisơ lênh đênh, lạc trên sóng biển và phải vượt qua bao tai họa hiểm nguy, thì ở quê hương, bọn quyền quý tưởng Uylisơ đã chết chiếm lấy của cải của chàng và gả gấm vợ chàng là Pêlênốp. Nhưng Pêlênốp suốt 20 năm trời một dạ chờ chồng, tìm mọi cách từ chối. Pêlênốp cầu xin bọn quyền quý cho dệt xong tám vải rồi sẽ nhận lời. Nhưng mỗi ngày dệt xong tám vải, tối đến Pêlênốp lại tháo ra, để ngày hôm sau bắt đầu dệt lại.

Têlêmác - con trai Pêlênốp - lớn lên, bỏ nhà đi tìm bố. Bọn quyền quý biết bị đánh lừa, đã cưỡng bức Têlênốp phải nhận lấy một người trong bọn chúng. Chúng tổ chức thi bắn cung để tên nào thắng cuộc sẽ chiếm lấy Pêlênốp. Vừa lúc ấy, Uylisơ đã trở về, đánh tan tác bọn cầu hôn bất chính. Vợ chồng, con cái, đoàn tụ sum vầy.

Từ khi qua đời, sử thi *Iliát* - *Ôđixê* đã hấp dẫn nhiều thế hệ. Có điều là những gì nói trong tác phẩm là có thật hay chỉ là chuyện hoang đường.

Một nhà khảo cổ học rất có tài là *Solimân* đã có một lời giải đáp chính xác cho hậu thế. Từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường phổ thông, ở nước Đức, Solimân nuôi dưỡng một ước vọng sẽ có ngày đào được di tích của thành Troia.

Khi đã trưởng thành, Solimân đã thực hiện ước mơ của mình. Tháng 10/1871, vợ chồng Solimân có ba người giúp việc với 150 lao động, đã khai quật đồi Hítxátlít.

Đào ngang, dọc, sâu 15mét cuối cùng ông đã bắt gặp di tích thành Toroa. Ở dưới chân tường, ông thấy một kho vàng, những bình bằng vàng nặng nửa kg, những bình xách nước bằng bạc, vòng dây chuyền, mũ miện toàn bằng vàng. Những gì rực rỡ của một thời cổ mà Hôme đã tả trong thơ, thì bây giờ có thể ngắm được, sờ được, cầm được.

Nhà khảo cổ Solimân mất năm 68 tuổi (1890). Khi hạ quan tài ông xuống huyệt, nhà khảo cổ Đức Đorophên nói với Solimân lần cuối: “Anh đã cần cù làm việc. Xin chúc anh yên tĩnh nghỉ ngơi”.

Sau Hôme, ở Hy Lạp đã xuất hiện nhà thơ nổi tiếng khác. Nhà thơ *Hêdiôt* (Hésiode) đã phản ánh trong một tác phẩm của mình sự phân hóa xã hội thế kỷ VII trước công nguyên. Trong thơ ông, điều hâu là hình ảnh của những kẻ giàu có, đầy quyền lực; còn họa mi là hình ảnh của những nông dân nghèo thất thế, phá sản.

Là nhà thơ của nông dân, Hêdiôt phổ biến cho nông dân những hiểu biết về công việc cày cấy.

*Thất tinh mọc lúc hoàng hôn
Là mùa gặt hái nông thôn bắt đầu
Thất tinh vừa tối lặn rồi
Là mùa cuốc vỡ cày sâu đã về
Trên trời nhận gọi ử ê
Mùa đông tháng giá sắp về đến nơi
Ruộng đồng lo liệu bận ơi,
Đề phòng gió lạnh mưa rơi bất ngờ.*

Và Hêdiôt kết luận: “Đó là những định luật về cày cấy”

Nữ thi sĩ *Saphô* là nhà văn và cũng là nhà giáo nổi tiếng. Bà dạy cho con cái quý tộc học âm nhạc, thơ ca.

Ý tứ dịu dàng, uyển chuyển và cốt cách tôn nhã phong lưu trong lời thơ làm cho thơ bà được xem là điển hình của cái hay, cái đẹp nhất trong các loại thơ trữ tình. Saphô được người Hy Lạp cổ đại gọi là “Nàng thơ thứ mười” sau “Chín nàng thơ” trong thần thoại.

Pindar cũng là đại biểu nổi tiếng của thơ ca Hy Lạp. Khi Alécxăngđơ, Makêđônia đưa quân vào tàn phá Hy Lạp (nửa sau thế kỷ IV trước công nguyên), vị hoàng đế trẻ tuổi này đã không cho binh lính tàn phá đền thờ Pindar để tỏ lòng ngưỡng mộ văn hóa Hy Lạp.

Ở La Mã cổ đại, thơ ca rất phát triển trong thời đại Ôgútút (danh hiệu của Ôctaviút) vào cuối thế kỷ I trước công nguyên sang đầu thế kỷ I. Thị trường thành La Mã là Mêxen nuôi trong nhà nhiều văn nghệ sĩ, trong đó có các thi sĩ nổi tiếng như: *Viécghin*, *Hôraxiô*, *Ôvidiút*.

Ở Hy Lạp cổ đại có những nhà viết bi kịch nổi tiếng như Êtsin, Sôphôclê, Ôripít.

Êtsin (525-456 trước công nguyên) là “cha đẻ của bi kịch” (Ph.Ăngghen). Ông đã viết 90 vở kịch. Hiện còn giữ được 7 vở, trong đó có “*Prômêtê bị xiềng*”. Êtsin ca ngợi văn minh, chính nghĩa và sự tiến bộ, khẳng định sức mạnh của ý chí con người, biểu dương lý tưởng yêu nước, dân chủ, phản kháng chuyên chế và bạo tàn. Người ta gọi ông là “nhà thơ của thời kỳ hình thành nền “dân chủ chủ nô””.

Xôphôclê là người kế tục và phát triển những thành tựu của sân khấu Hy Lạp mà Êtsin đã mở đường. Ông viết 123 vở kịch, 24 lần giành giải nhất và chưa lần nào phải xếp thứ ba trong các cuộc hội diễn. Trong số 7 vở kịch còn lưu giữ lại được cho đời sau của ông, có thể xem “*Ôđíp làm vua*”, “*Antigôn*” nằm trong số những tuyệt tác của nhân loại. Nhân vật của Xôphôclê từng diễn đạt trên sân khấu: “Trên thế giới có nhiều lực lượng vĩ đại nhưng không gì có thể mạnh hơn con người”.

Ôripít (480-406 trước công nguyên) sáng tác 90 vở kịch, hiện nay còn giữ lại được 18 tác phẩm. “*Mêđê*” là vở kịch của ông được đời sau đánh giá cao.

Arixtôphan là tác giả hài kịch nổi tiếng của Hy Lạp. Ông để lại 11 tác phẩm. Sáng tác của ông phản ánh tâm trạng bất mãn của nông dân đối với chiến tranh.

Hùng biện là một nghệ thuật, là một hiện tượng văn hóa, có quan hệ mật thiết với đời sống chính trị - xã hội trong thế giới cổ đại. *Nghệ thuật hùng biện* đòi hỏi có sự uyên bác về tri thức, khả năng diễn đạt và giọng nói hấp dẫn. Nghệ thuật hùng biện ra đời từ thời cổ, được người Hy Lạp phát triển đến mức hoàn thiện. Nghệ thuật hùng biện có quan hệ với hình thức nhà nước dân chủ chủ nô ở Hy Lạp cổ đại. Dưới hình thức nhà nước này những công dân tự do Aten tham gia tích cực vào đời sống chính trị. Ở Aten từng diễn ra nhiều cuộc tranh luận giữa các khuynh hướng chính trị khác nhau. Trong điều kiện chưa có những phương tiện truyền thông rộng rãi, tiếng nói sinh động đã trở thành hình thức quan trọng nhất của sự tác động tâm lý đối với xã hội.

Ở Hy Lạp cổ đại có những nhà hùng biện nổi tiếng như *Pêriclét*, người đứng đầu nhà nước Aten trong thời cực thịnh của nó; như *Đemôxtên*, mà theo lời *Xixêrôn* (La Mã) thì đó “là nhà hùng biện tuyệt vời”.

Nghệ thuật hùng biện cũng giữ vai trò rất quan trọng ở La Mã cổ đại. *Xixêrôn* cho rằng nghệ thuật hùng biện đạt được yêu cầu cao phụ thuộc vào các yếu tố: khêu gợi được lòng yêu mến, gây được niềm tin tưởng của quần chúng, “có được sự hỗn hợp giữa lời ca ngợi và thái độ kính trọng của quần chúng”.

3. Sử học

Người Hy Lạp đầu tiên đã dùng văn tự để ghi chép lịch sử là *Hêrôđôt*. Người ta thường gọi ông là “ông thủy tổ của nền sử học phương Tây”. Ông từng đi du học nhiều nơi: Ai Cập, Babylon, Tiểu Á, bờ biển phía Bắc của Hắc Hải... Tác phẩm lớn nhất của ông là “*Lịch sử cuộc chiến tranh Hy Ba*”.

Ông tuyên bố, viết sử là để “bảo tồn sự tích của loài người để cho người Hy Lạp cũng như những ai có sự nghiệp to lớn đối với đời, chết đi mà vẫn lưu danh muôn thuở”.

Điều hạn chế của *Hêrôđôt* là trong tác phẩm của ông có những tình tiết không thật đúng với sự thật lịch sử vì ông quá tin ở người kể chuyện mà thiếu sự kiểm tra, đối chiếu tài liệu.

Tuxidít là người đầu tiên trong nền sử học phương Tây đã viết sử với thái độ thực hiện cầu thị. Tác phẩm sử học của Tuxidít là bộ “*Lịch sử chiến tranh Pêlôpônêđô*”. Trong tác phẩm sử học của ông, các sự kiện lịch sử được trình bày trên cơ sở khảo sát, nghiên cứu và chỉnh lý các tài liệu đã thu thập được. *Tuxidít* cho rằng tác phẩm lịch sử phải có tác dụng giáo dục và sử gia phải gương cao ngọn đuốc lịch sử để hướng dẫn loài người đang mò mẫm con đường đang đi.

Xê-nê-phôn là tác giả của “*Lịch sử Hy Lạp*”. Qua tác phẩm của mình, ông đã cung cấp cho hậu thế nhiều tài liệu quý báu về tiến trình lịch sử Hy Lạp cho đến trước thế kỷ V trước công nguyên.

Sử gia đầu tiên của La Mã là *Pôlibiút*. Bộ Thông sử của ông gồm 40 quyển, thuật lại một cách khái quát lịch sử Hy Lạp, La Mã, lịch sử miền Đông bộ Địa Trung Hải từ năm 264 đến năm 146 trước công nguyên. Ông cho rằng sử học là “một thứ triết lý lấy sự việc thật để dạy người đời”. Theo *Pôlibiút* thì giá trị của sử học là ở tác dụng giáo dục của nó đối với cuộc sống.

Titô Liviô sống đồng thời với *Ôctaviút*. Tác phẩm “*Lịch sử La Mã*” của ông được nhiều người khen ngợi. Ông tỏ lộ mục đích viết bộ sử ấy là nhằm thuật lại bước đường kiến quốc gian nan của La Mã để kích động lòng yêu nước nồng nàn của nhân dân. Điều hạn chế của tác phẩm là có một số sự kiện chưa được trình bày một cách khách quan, chân thật.

Plutác là một nhà đạo đức học, sử học, văn học nổi tiếng. Ông vốn gốc Hy Lạp, phản ánh trong tác phẩm của mình khá toàn diện thời kỳ Hy Lạp cổ điển. Tác phẩm “*Danh nhân liệt truyện*” bất hủ của ông gồm 46 tiểu sử danh nhân, xếp theo 23 cặp, một Hy Lạp đối chiếu với một La Mã thí dụ: *Alêchxăngđơrô Makêđônía* với *Xêđá*; *Đêmêtriút* với *Antôniút*. Viết tiểu sử danh nhân, *Plutác* là một họa sĩ điêu luyện trong việc dựng lại các tính cách.

Taxít sai nhiều năm làm quan, đã dùng những năm cuối đời để hoàn thành những bộ sách lịch sử đang dang dở. Tác phẩm của ông gồm có “Lịch sử”, “Biên niên”, “Phong tục Giécman”. Những tác phẩm của Taxít bóc trần sự thối nát của chính thể chuyên chế ở La Mã. Nhà phê bình văn học Pháp Tainơ đã ca ngợi Taxít: “Nếu lịch sử là làm sống lại quá khứ thì không có sử gia nào bằng Taxít”.

4. Nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc, hội họa

Thuật điêu khắc của người Hy Lạp trong lịch sử nghệ thuật thế giới là có một không hai. Nghệ thuật điêu khắc cổ Hy Lạp phát triển đến giữa thế kỷ V trước công nguyên đã đạt tới mức độ hoàn thiện, mẫu mực với ba đại diện lớn: *Mirông*, *Phiđiát*, *Phôliklét*.

Mirông là tác giả tượng “*Lực sĩ ném đĩa*” (*Discobolo*) rất quen biết đối với mọi người yêu nghệ thuật trên thế giới. Còn tên tuổi của *Phôliklét* gắn liền với tiếng tăm của “*Lực sĩ vác giáo*” (*Doyphore*) mà óc mỹ thuật phương Tây gọi là “cái chuẩn Hy Lạp” (*le canon Grec*), tức cái mẫu lý tưởng về tỷ lệ đẹp việc cơ thể con người trong nghệ thuật.

Nhưng nếu đem so sánh với *Phiđiát* thì cả *Mirông* lẫn *Phôliklét* đều thua kém cả tài năng và uy tín.

Quần thể *Acrôpôn* ở Aten là biểu tượng rực rỡ của nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc thời cổ đại. Trên một diện tích không lớn, nội dung của quần thể kiến trúc lần lượt triển khai với *Sonmôn* (*prôpilê*), *đền thắng lợi*, tượng nữ thần *Atêna*, *đền Páctênông*, *đền Erêchtayông*... Toàn bộ công trình được dựng lên với vẻ hùng vĩ phóng khoáng, xứng đáng là tấm bia kỷ niệm một thời kỳ lịch sử quan trọng, biểu tượng của nền dân chủ chủ nô Aten, tượng trưng vai trò lãnh đạo thế giới Hy Lạp của thành bang Aten.

Tiêu biểu cho sự nghiệp sáng tác của *Phiđiát* là những tác phẩm tượng tròn và phù điêu trang trí ở đền *Páctênông*, đền thờ nữ thần *Atêna* - thần bảo trợ của thành bang Aten, con gái cưng của Dớt. Sử sách trên thế giới đã ca ngợi rất nhiều về *Phiđiát* và đền *Páctênông*. Trước hết là bức riềm do *Phiđiát* chạm khắc bằng đá cẩm thạch. Đây là một dải phù điêu dài một trăm năm mươi chín mét gồm 550 hình tượng chạm nổi người và động vật, chạy bao

quanh các mặt tường phía ngoài của căn phòng lớn. Toàn bộ dải phù điêu diễn tả đám rước trong ngày hội lớn của dân thành Aten, tổ chức 4 năm một lần. Các cảnh, các lớp nối tiếp nhau rất tự nhiên, hợp lý. Những hình người và vật, những động tác, những nếp xiêm áo đung đưa..., xen kẽ, chồng gối nhau, tạo nên nhịp điệu chung của bố cục, gợi cảm giác rộn ràng, náo nhiệt mà trang nghiêm của đám rước. Cùng hướng vào một chủ đề như bức rèm này, những cụm tượng tròn bố trí trên hai mi nhà tam giác, hướng về phía đông và phía tây của đền cũng do ông chạm tạc, diễn tả cảnh “sinh hạ thần của nữ thần Atêna”, cảnh nữ thần *Atêna*, thần biển Poseidon tranh chấp miền Átítich. Những cụm tượng thần linh ngày càng cho thấy rõ một đặc điểm phong cách điêu khắc của *Phidiát*: khoáng đạt, sung mãn mà dung dị lạ thường.

Đền *Páctênông* với trang trí tuyệt vời của *Phidiát* xứng danh là tác phẩm kiến trúc mỹ lệ nhất của Hy Lạp. Ngày nay nhiều bộ phận kiến trúc đang loang lỗ, đổ nát, song nó vẫn tồn tại nguyên vẹn trong tri thức và tình cảm của nhân loại.

Ở thế kỷ IV trước công nguyên, *Praxiten* và *Xcôpa* là những nhà điêu khắc nổi tiếng của Hy Lạp. Tượng thần *Hécmet* và *Aphrôđít* của *Praxiten* được xem là những mẫu mực của nghệ thuật điêu khắc thể hiện của cái đẹp của nam giới và nữ giới.

Về hội họa, người Hy Lạp cũng có nhiều thành tích rực rỡ. Sau cuộc chiến tranh Hy Ba, nhà họa sĩ *Pôlinhốt* đã lấy đề tài chiến dịch Maratông để vẽ bức tranh biểu dương tinh thần yêu nước nồng nàn của người Aten. Ở thế kỷ IV trước công nguyên, nhà họa sĩ Aten là *Apôlôđô* lần đầu tiên đã phát minh ra phép phối cảnh, chú ý đến tỷ lệ xa gần cần phải có của các nhân vật trong tranh. Tuy nhiên, điều đáng tiếc là những bức tranh cổ không thể giữ gìn được lâu, nên ngày nay ngoài một số bức vẽ trên các đồ gốm và một số tác phẩm do người La Mã phỏng theo mà tạo ra, các tác phẩm hội họa của người Hy Lạp đều đã bị mai một, không còn nữa.

Cho đến nay, nhiều tòa án ở các nước chịu ảnh hưởng của văn hóa Hy Lạp thường có một bức tranh tường rộng lớn vẽ một phụ nữ, nét mặt nghiêm minh, một tay cầm cân, một tay cầm kiếm, mắt bịt một dải băng. Tranh minh họa một bức tượng ở Hy Lạp cổ đại,

bức tượng nữ thần *Têmi*, tượng trưng cho công lý, pháp luật, trật tự. Cái cân là biểu tượng của sự cân bằng, thanh kiếm là biểu tượng của sự trừng phạt, dải băng là biểu tượng của sự vô tư. Thần công lý mà người ta thường nói chính là thần *Têmix*.

Nhìn chung lại, nghệ thuật điêu khắc và hội họa của Hy Lạp cổ đại thể hiện cái đẹp tự nhiên, chiều sâu của tình cảm, sự phóng khoáng và ở đây có sự phù hợp giữa nội dung và hình thức.

C.Mác từng nhận xét: “Nghệ thuật và thơ ca của người Hy Lạp đến ngày nay vẫn còn giữ được giá trị mẫu mực của nó”. La Mã cổ đại có nhiều lâu đài, cung điện, kiến trúc rất đồ sộ, lộng lẫy.

Ở thành La Mã, trên đất Italia và các xứ phụ thuộc có nhiều cầu cống xây bằng những tảng đá lớn, đặc biệt có cả cầu dẫn nước từ ngoài vào trong để cung cấp nước cho thành phố.

Công trình to lớn nhất là kịch trường *Côlidê*, xây theo hình tròn, có nhiều bậc cấp có thể chứa hàng chục vạn người.

Một số công trình ở thành La Mã cổ đại chịu sự tác động rõ rệt của các nhân tố chính trị, xã hội. Nhằm để củng cố địa vị và thần thánh hóa các hoàng đế La Mã, quảng trường của thành phố được thiết kế kín cổng cao tường.

5. Thiên văn học, toán học, vật lý học

Về mặt khoa học tự nhiên, người Hy Lạp cổ đại có những cống hiến lớn lao.

Talét là người đặt móng cho nền thiên văn học Hy Lạp. Ông đã phát minh các tính toán và dự báo nhật thực. Năm 585 trước công nguyên, *Talét* tuyên bố trước với người Milê - nơi ông sống - là đến cuối năm đó sẽ có nhật thực. Quả nhiên, đến ngày ấy có nhật thực đúng như lời dự đoán. Vào nửa sau thế kỷ VI trước công nguyên, *Pitago* nhận thức được rằng quả đất là hình cầu và các hiện tượng trong vũ trụ đều diễn biến theo quy luật của nó.

Vào thế kỷ III trước công nguyên, nhà thiên văn học *Arixtaçor* tính toán khá chính xác thể tích của mặt trời, của quả đất và của mặt trăng cũng như khoảng cách giữa các thiên thể đó. Ông nói rằng không phải mặt trời quay chung quanh trái đất mà chính là trái đất quay chung quanh mặt trời, mỗi ngày tự xoay một vòng. Phát minh

này của Aríxtacơ vượt quá xa thời đại ông đang sống cho nên chưa được ai thừa nhận và dễ dàng bị lãng quên. Mãi đến 1800 năm sau, đến thời đại Phục Hưng, nhà thiên văn học Ba Lan *Côpecníc* mới phát hiện lại một lần nữa chân lý ấy. Vào giữa thế kỷ II, *Potôlê mê* ở Alêchxăngđơơ (ở Ai Cập - thuộc đế quốc La Mã) đã tổng kết những tri thức thiên văn học của Ai Cập, Babylon, Hy Lạp - viết thành bộ sách “*Hệ thống vũ trụ*”. *Potôlê mê* cho rằng quả đất hình tròn nhưng lại nhận định không đúng khi nói rằng quả đất là trung tâm của vũ trụ. Thuyết quả đất hình tròn của ông đã hướng dẫn cho *Côlômbô* phát hiện ra tân thế giới (lục địa châu Mỹ). Còn thuyết quả đất là trung tâm vũ trụ của ông thì đến thế kỷ XVI mới bị *Côpécnít* đánh đổ.

Hình học Hy Lạp từ thế kỷ V trước công nguyên nhanh chóng trở thành một khoa học suy diễn và trừu tượng. Sự chứng minh bằng logic đã trở thành phương pháp cơ bản để khẳng định tính chất của một mệnh đề toán học. Trước kia các nhà toán học đặt câu hỏi “làm thế nào?” trước một bài toán thì bây giờ họ đặt thêm câu hỏi “tại sao?”.

Trong phạm vi hình học, *Talét* đã chứng minh được: góc nội tiếp trong một nửa đường tròn là vuông góc; các đáy của tam giác cân đều bằng nhau; các góc vuông đều bằng nhau... *Talét* cũng biết cách xác định một tam giác bởi một cạnh và hai góc kề với nó, từ đó ông có thể tính được chiều cao của một vật khi biết bóng của nó trên mặt đất, hoặc tính được khoảng cách đến một vật không tới gần được.

Suốt cả đời mình, nhà khoa học *Talét* nhớ mãi lời khuyên của bà vú nuôi: “Muốn nhìn thấy xa trông rộng, muốn để cho trí tuệ vươn tới những vì sao xa vời, trước hết phải biết tường tận những sự vật xung quanh ta và những kiến thức cơ sở”. Lời khuyên ấy đã tham gia vào nhiều phát minh do *Talét* thực hiện.

Giáo sư tiến sĩ Toán - Lý Nguyễn Cảnh Toàn kể rằng: “Khi học các định lý, định luật với các tên như *Pitago*, *Talét*, *Ácsimét*... có điều làm cho tôi suy nghĩ. Trong thiên nhiên có rất nhiều quy luật thật đơn giản, thật hay, thật có ích cho con người. “ Trong một tam giác vuông, bình phương cạnh huyền bằng tổng bình phương

hai cạnh góc vuông. Hay thật, không ngờ lại có các quy luật đơn giản như vậy”.

Pitago là người đã phát minh ra quy luật rất hay và đơn giản đó.

Pitago nghiên cứu hình học xuất phát từ một số cơ sở đầu tiên của nó, và cố gắng chứng minh các định lý bằng suy luận logic, chứ không phải bằng cách dựa vào trực giác. Có thể nói, *Pitago* là người đầu tiên xây dựng hình học như một nhà khoa học suy diễn.

Pitago và các học trò của ông là những người lao động cần mẫn và sống giản dị. Những điều họ tự răn mình rất có ích cho hậu thế.

- Chỉ nên làm những điều gì để sau này nó không làm ta phiền muộn và không bắt ta phải ân hận.
- Đừng bao giờ làm cái gì mà ta chưa biết. Nhưng hãy học cho bằng được những gì mà ta cần biết.
- Đừng coi thường sức khỏe thân thể mình.
- Hãy tập cho quen lối sống giản dị và không cần xa hoa.
- Đừng nhắm mắt lại khi muốn ngủ nếu còn chưa truy nguyên, phân tích tất cả những hành vi của mình trong ngày vừa trôi qua.

Một trong số những nhà khoa học lớn nhất của Hy Lạp cổ đại là *Ocolít*. Ông đã nghiên cứu thành công trên nhiều lĩnh vực toán học, quang học và âm nhạc. Nhưng trong những tác phẩm mà “*Ocolít*” để lại, nổi tiếng nhất vẫn là bộ “*Cơ bản*” gồm 13 tập. *Ocolít* viết bộ “*Cơ bản*” nhằm mục đích hệ thống các kiến thức hình học đã biết thành một lý thuyết toán học hoàn chỉnh, dựa trên một số tiên đề; và các định lý được chứng minh bằng sự suy diễn một cách chặt chẽ. *Ocolít* chính là thủy tổ của *phương pháp tiên đề hiện đại*.

Bộ “*Cơ bản*” là một công trình khoa học tuyệt mỹ nhất của thời cổ giữ nguyên vẹn đến ngày nay. Tuy đã có trên 2000 năm, nhưng giá trị khoa học của tác phẩm vẫn không bị suy giảm. Ở phương Tây, tập “*Cơ bản*” được tái bản liên tục. Số lần tái bản của nó đã vượt xa các loại sách khác. Hầu hết các nước trên thế giới

suốt cả thời gian dài đằng đặc, đều lấy nội dung 6 cuốn đầu của tập “Cơ bản” làm chương trình hình học giảng dạy trong các trường phổ thông.

Nhà khoa học lớn Ócolít cũng là người có đạo đức trong sáng. Trong tác phẩm của mình, nhà toán học Hy Lạp Páp - người đã sống ở Aléxhăngđơri cuối thế kỷ III viết: “Ócolít là người rất mẫu mực ngay thẳng, điềm đạm, khiêm tốn, sống giản dị. Đối với Ócolít tính tự đắc và lòng ích kỷ thật vô cùng xa lạ. Nhưng trong việc nghiên cứu khoa học thì Ócolít là người hết sức thận trọng và nghiêm khắc”.

Nhà toán học Prôke (410-185) kể: “Một hôm Ptôlêmê cho gọi ông già Ócolít đến mà phán rằng:

- Này lão Ócolít, là nhà vua, ta cần phải biết hình học. Nhưng con đường mà người đã vạch ra, đối với nhà vua là quá dài. Lệnh cho người, phải tìm cho ta con đường nghiên cứu hình học ngắn hơn và đỡ vất vả hơn.

Ông già dừng cảm trả lời:

- Rất tiếc, trong khoa học không có con đường dành riêng cho nhà vua. Như tất cả mọi người khác, muốn hiểu được hình học, nhà vua cũng phải đi theo con đường đã được vạch ra trong tập “Cơ bản”.

Một câu chuyện khác về Ócolít. Một người trong số học trò mới của Ócolít sau khi học xong bài hình học đầu tiên, đứng dậy hỏi thầy: “Tôi có thể kiếm chác được gì, nếu tôi học xong toàn tập “Cơ bản”. Ócolít liền gọi người hầu lại và bảo: “Hãy đưa cho anh kia ba đồng Ôbôn (đồng tiền cổ Hy Lạp), vì con người tầm thường đó muốn kiếm ra tiền bằng việc học tập của mình”.

Ácsimét là nhà vật lý học tiêu biểu trong thế giới cổ đại. Tổ quốc ông - Xuracudơ - là một thành phố cảng nổi tiếng trên đảo Xixin. Ông đã suốt đời mang hiểu biết khoa học của mình để phục vụ việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ông không những là một nhà bác học mà còn là một kỹ sư giỏi. Ông đã chế tạo ra rất nhiều loại máy cơ học để nâng nước sông lên tới ruộng đồng, chế tạo các máy ném đá, cần cầu móc.

Ácsimét đã tìm ra những *quy tắc đòn bẩy*, đã định nghĩa trọng tâm của một vật và tìm ra trọng tâm của các vật phẳng: hình tam giác, hình bình hành, hình thang.

Ácsimét cũng có những công trình về thiên văn học, quang học, nhưng những công trình đó không còn truyền lại đến ngày nay.

Trong tác phẩm “*về các vật nổi*”, Ácsimét đã phát biểu định lý nổi tiếng về sức đẩy của chất lỏng.

Có lần ở Xuracudơ - quê hương của nhà bác học ở đảo Xixin những người thợ kim hoàng chế tạo cho nhà vua một cái mũ bằng vàng. Ngờ rằng họ đã biến thủ một số vàng và thay vào đó bằng một số bạc, nhà vua cho mời Ácsimét đến và truyền rằng:

- Đây là cái mũ của trẫm. Nhà ngươi hãy xem trong này có pha bao nhiêu bạc, nhưng phải giữ nguyên cái mũ cho ta.

Ácsimét ngày đêm suy nghĩ tìm cách giải quyết vấn đề này. Và ông đã tìm ra cách giải quyết. Khi ông lặng lẽ bước vào chậu tắm nước trong chậu trào ra ngoài thành chậu. Điều này làm ông liên tưởng rằng cũng có thể thả cái mũ của nhà vua vào trong một bình nước. Như vậy một bộ phận nước sẽ trào ra ngoài. Sau đó lại lấy một thỏi vàng nặng bằng cái mũ của nhà vua và cũng làm như thế. Nếu như nước lần đầu cũng trào ra nhiều như thế, tức là mũ toàn làm bằng vàng nguyên chất; nếu như trào ra nhiều hơn, tức là trong mũ có pha bạc, bởi vì bạc nhẹ hơn vàng.

Và ông đã làm như vậy. Kết quả khám phá ra rằng trong mũ có pha bạc. Dem cân lượng nước trào ra mỗi lần. Ácsimét tính được trong mũ của nhà vua có pha bao nhiêu bạc - chân tướng của những kẻ ăn cắp bị bóc trần.

Khi người La Mã xâm chiếm Xuracudơ, Ácsimét đã đem toàn bộ sức mạnh của khoa học chống lại kẻ thù.

Vào lúc đại binh La Mã hãm thành từ hai mặt, thì những máy móc của Ácsimét cũng xuất trận. Ông phóng ra đủ loại tên là những tảng đá cực to. Những loại tên đạn này gào rú, vùn vụt lao tới tấp về phía quân thù. Ácsimét đã cùng với nhân dân quê hương bảo vệ thành phố nhưng do bị phản bội, cuối cùng quân xâm lược La Mã đã tràn vào thành phố. Chúng thẳng tay chém giết. Và chúng chạm

trán cả với ông già Ácsimét. Một bức thảm họa cổ xưa đã lưu lại cho đời sau giây phút ấy. Ácsimét ngồi chống nạng trên một chiếc trường kỷ. Trước mặt ông kê cái bàn ba chân - trên bàn có một bảng gỗ rải cát. Ácsimét đang vẽ trên cát những hình hình học, còn trên đầu ông là thanh kiếm trong tay một tên lính La Mã. Nghe đâu khi nhìn thấy tên lính, Ácsimét thét:

“Không được động vào những đường tròn của ta!”

Nhưng tên lính La Mã ngu dốt có kẻ gì khoa học! Và, Ácsimét đã ngã gục trên những hình vẽ của mình.

Theo di chúc của Ácsimét, người ta đã tạc lên mộ chí của ông hình một quả cầu và một khối trụ, tượng trưng cho những phát minh về hình học của ông. Về sau ngôi mộ bị mất tích, nhưng tên tuổi của Ácsimét thì mãi mãi vẫn còn sống qua mọi thời đại.

Một nhà khoa học lớn của Hy Lạp cổ đại để lại cho đời sau rất nhiều công trình nghiên cứu là *Arixtốt*. C.Mác gọi *Arixtốt* là “bộ óc bách khoa của thời cổ đại”.

Công trình khoa học của ông gồm bộ “Siêu hình học” (13 tập); “Vật lý học” (8 tập); “Tái tạo” (5 tập); “Sách về cây cỏ” (2 tập); “Tu từ học” (3 tập); “Chính trị học” (8 tập); “Lôgíc học”, “Đạo đức học”, “Thi pháp học”.

Arixtốt có những lời chỉ dẫn sâu sắc: “Rễ của khoa học rất đắng cay nhưng trái quả lại thật ngọt”; “Thiên nhiên không làm điều gì thừa, thiên nhiên luôn thực hiện mọi việc theo một mục đích rõ rệt”.

Ở La Mã cổ đại, nhà tự nhiên học *Polin* đã cố gắng làm một công việc táo bạo: mô tả hết thảy những cái vĩ đại của tự nhiên. Ông làm việc quên ăn quên ngủ. “*Lịch sử tự nhiên*” của *Polin* tổng cộng có 37 tập. Tác giả trình bày cặn kẽ, nhuần nhuyễn các chòm sao và hành tinh, thú rừng và cây cỏ, những miền đất xa lạ... Ông hiểu rất rõ ở hai địa cực, mùa hạ mặt trời không lặn, mùa đông mặt trời không mọc. Ông còn biết ánh sáng đi nhanh hơn tiếng động và thủy triều là do mặt trăng và mặt trời gây ra.

Polin là thủy sư đô đốc. Ngày 20/8/79, khi hạm đội của ông đóng tại núi Mixen (Italia) thì có người đến yêu cầu *Polin* đi cứu

những người đang gặp tai nạn dưới chân núi lửa Vêduvơ. Đoàn thuyền của Polin kéo ra biển. Càng đến gần nơi có nạn, càng nhiều luồng khí nóng rơi xuống đoàn thuyền, thậm chí có cả phún thạch và những hòn đá nhẹ lẫn trong khí nóng nữa.

Và rồi *Polin* đã bị nạn, gục xuống tắt thở vì phún thạch của hỏa sơn Vêduvơ và vì trung thành với nghĩa vụ của thủy sư đô đốc và với sứ mạng của nhà nghiên cứu khoa học.

6. Triết học

Hy Lạp cổ đại là nơi chôn rau cắt rốn của triết học phương Tây.

Trong thời kỳ đầu, triết học Hy Lạp chưa tách rời với khoa học tự nhiên. Những nhà triết học đầu tiên cũng là những nhà khoa học tự nhiên, những nhà toán học, thiên văn học.

Ph.Ăngghen nhận xét rằng: “trong những hình thức rất khác nhau của triết học Hy Lạp, có thể tìm thấy những mầm mống, những sự xuất hiện của hầu hết tất cả những kiểu mẫu thế giới quan sau này”. Ở Hy Lạp cổ đại từ rất sớm đã hình thành hai trường phái triết học rõ rệt: *triết học duy vật* và *triết học duy tâm*. Đại biểu cho phái triết học duy vật có *Talét*, *Anaximân*, *Hêracolit*, *Đêmocorít*, *Êpiquya*. Các nhà triết học duy vật cho rằng thế giới tuy muôn hình, muôn vẻ nhưng thống nhất, bởi nó bắt đầu từ những cơ sở vật chất ban đầu. *Talet* cho rằng vật chất ban đầu đó chính là nước, *Anaximân* cho rằng cơ sở vật chất ban đầu đó là không khí, *Hêracolit* cho đó là lửa và *Đêmocorít* thì cho đó là nguyên tử. *Êpiquya* phủ nhận thần linh, cho rằng vũ trụ là do vật chất tạo thành.

Nhà triết học duy vật nổi tiếng của La Mã cổ đại là *Lucrêtiút*. Ông là môn đệ xuất sắc của *Êpiquya*. *Lucrêtiút* để lại cho đời sau một bản trường ca giáo huấn gồm 6 chương với trên 7000 câu thơ. Tác phẩm mang tên “*Bàn về bản chất của sự vật*” này trình bày những vấn đề triết học tự nhiên, tâm lý học, đạo đức học theo quan điểm duy vật nguyên tử luận của *Đêmocorít*.

Lucrêtiút thuyết phục mọi người đừng nên sợ thần linh và cái chết. Theo ông không có cái gì nảy sinh từ hư vô và cũng không có cái gì tan biến thành hư vô. Tất cả vật thể sinh vật ở trong vũ trụ đều do nguyên tử tạo thành, khi chết lại tan ra.

Các nhà triết học Hy Lạp cổ đại có những *quan điểm biện chứng*. *Talét* cho rằng trong nước có sự kết hợp, gắn bó giữa chuyển động thường xuyên và tĩnh tại thường xuyên. *Anaximân* cho rằng không khí luôn luôn chuyển động. *Hêracolit* cho rằng lửa được nhen nhóm theo quy luật và mất đi theo quy luật. *Đêmocorít* cho rằng nguyên tử vận động không ngừng và có *mối liên hệ nhân quả* tự nhiên. *Đêmocorít* từng tuyên bố: “tìm được sự giải thích bằng mối liên hệ nhân quả còn thích hơn là giành được ngôi vua nước Ba Tư”.

Triết học duy vật Hy Lạp cổ đại còn thể hiện tính chất vô thần rõ rệt. *Anaximân* cho rằng thần thánh không hề có tác dụng gì đối với sự xuất hiện, phát triển và diệt vong của thế giới. *Êpiquya* phản đối mọi quan niệm tôn giáo và mê tín.

Triết học duy vật Hy Lạp - La Mã cổ đại căn bản là đúng nhưng còn thô sơ, chất phác; còn nông cạn, mang tính cơ giới, chỉ chú ý đến hiện tượng bên ngoài mà chưa giải thích được những mối liên hệ bên trong của sự vật và hiện tượng.

Triết học duy tâm của Hy Lạp cổ đại có các đại biểu tiêu biểu như *Xôcrát*, *Platôn*, *Arixtôt* (trong giai đoạn đầu *Arixtôt* có quan điểm duy vật).

Xôcrát phản đối chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa vô thần. Ông lấy thái độ hoài nghi để đối xử với sự vật. Ông thường nói: “tôi biết rằng tôi không biết gì hết.”

Platôn là đại biểu lớn nhất của triết học duy tâm Hy Lạp. Ông cho rằng vũ trụ chỉ có những cái gọi là “ý niệm” là vĩnh viễn, bất biến; còn tất cả những gì thực tại, có thể tiếp xúc được chẳng qua đều là những cái phản ánh không trung thành những “ý niệm” đó mà thôi. *Arixtôt* cho rằng mỗi sự vật có cái gọi là “vật chất đầu tiên” và có cái khác là “hình thức” của vật chất đó. “Vật chất đầu tiên” chỉ có trong trừu tượng, nó hoạt động được là do “hình thức” quyết định; mà “hình thức” đó không phải là vật chất.

Mặc dù là những nhà triết học duy tâm, nhưng trong hệ thống lý luận của các học giả nói trên cũng tồn tại những yếu tố biện chứng, có giá trị đóng góp. *Xôcrát* đề cao phương pháp tranh luận

trong khoa học. Xôcrát và Platôn đã vạch ra phép biện chứng trong khái niệm. Platôn quan niệm phép biện chứng là phương pháp đối chiếu những khái niệm trái ngược nhau và cho rằng việc nghiên cứu những mặt đối lập giúp người ta nhận thức chân lý. Phép biện chứng của ông đã giữ một vai trò tích cực trong lịch sử lôgic học.

Triết học *Arixtôt* cũng có những quan điểm biện chứng về hiện thực. Ông cho rằng việc không biết đến vận động tất nhiên dẫn đến việc không biết về tự nhiên. *Arixtôt* cũng là người sáng tạo ra phép lôgic, cố gắng giải thích những phạm trù lôgic cho hợp với hiện thực khách quan.

Trong lịch sử La Mã cổ đại có ba nhà triết học thuộc trường phái Xtôixít là *Sênecơ*, *Êpictet*, *Ôrêliút*. Cả ba đều chủ trương sự nhẫn nhục, chịu đựng gian khổ, lấy sự phục tùng làm đức tính tốt đẹp nhất của người đời.

7. Luật pháp

Ở người Hy Lạp và La Mã cổ đại, nhà nước được tổ chức quy củ và luật pháp cũng được xây dựng có hệ thống và khá chặt chẽ. Ở thành bang Aten (Hy Lạp), khi nhà nước đã được hình thành, vào năm 621 trước công nguyên, quan chấp chính Đoracôn (*Dracon*) được giao trách nhiệm khởi thảo luật. Bộ luật mang tên *Luật Đoracôn* rất nổi tiếng về sự nghiêm khắc của nó. Một việc trộm cắp nhỏ (như trộm cắp rau quả) cũng có thể bị khép án tử hình.

Mặc dầu vậy, *Luật Đoracôn* vẫn là một bước tiến đáng kể trong lịch sử pháp chế của nhà nước Aten, vì nó hạn chế được phần nào sự xét xử độc đoán của các tòa án nằm trong tay tầng lớp quý tộc có nhiều quyền thế. Mặc khác nó đặt ra nguyên tắc bình đẳng giữa mọi người trước pháp luật. (Không kể những người nô lệ). *Luật Đoracôn* được khắc trên nhiều tấm bia đá, đặt ở những nơi công cộng. Bằng cách đó, dân chúng có thể theo dõi việc xét xử ở các tòa án.

Cho đến khi Aten đạt đến thời kỳ thịnh vượng giữa thế kỷ V trước công nguyên, dưới thời Pêriclét cầm quyền, luật pháp cũng rất được coi trọng. Hiến pháp Aten lúc ấy đã xác lập một chế độ xã hội và chính trị có quy củ. Quyền tối cao trong nước thuộc về *Đại*

hội công dân. Tại đây có sự tham gia của tất cả công dân Aten (những người thuộc dân tự do chủ nô nam giới). Chính đây cũng là nơi người ta thông qua những quyết định quan trọng nhất.

Tòa án nhân dân (Hêliê) giữ một vai trò rất quan trọng trong bộ máy nhà nước Aten. Tòa án gồm 6000 hội thẩm nhân dân được bầu ra. Có 1000 người là dự bị. Năm nghìn người còn lại, bằng lối bốc thăm, chia ra mười kíp khác nhau để xử án. Như vậy ở mỗi phiên tòa có 500 người tham gia xét xử, được gọi là hội thẩm nhân dân. Trước khi làm nhiệm vụ những người tham gia xét xử phải tuyên thệ là sẽ làm việc theo hiến pháp, chú ý lắng nghe ý kiến các bên, không thiên vị. Tại tòa án, các nhân chứng và các bị cáo có thể tham gia tranh luận. Khi sự việc đã rõ, tòa đi đến biểu quyết.

Trong *Đại hội công dân*; mỗi người đều có quyền đề nghị dự án đạo luật mới. Toàn thể Đại hội tham gia thảo luận các dự án đạo luật mới. Khi dự án đạo luật đã được nhất trí tán thành ở *Đại hội công dân*, luật sẽ có hiệu lực khi được Ủy ban đặc biệt của *tòa án nhân dân* thông qua lần cuối. Luật pháp Aten rất dân chủ trong trách nhiệm bảo vệ nhân quyền, quyền bình đẳng của công dân Aten. Tuy nhiên, ở Aten, nô lệ chiếm đại đa số và không được đối xử như là những con người.

Vào thế kỷ V trước công nguyên, ở La Mã đã diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt của tầng lớp *bình dân* (polép) chống tầng lớp *quý tộc* (patoxiri). Một thắng lợi quan trọng của tầng lớp bình dân trong cuộc đấu tranh này đã hình thành một bộ luật nổi tiếng trong lịch sử La Mã cổ đại - *Luật 12 bảng* - một bộ luật thành văn. Vì bộ luật ấy được khắc trên 12 tấm bảng đồng đặt ở những nơi công cộng nên người ta thường gọi là *Luật 12 bảng*.

Luật 12 bảng phản ánh quan hệ kinh tế - xã hội ở giai đoạn đầu của nhà nước cộng hòa La Mã. Về nguyên tắc, luật bảo vệ quyền lợi của tầng lớp thống trị, tầng lớp quý tộc. Nhưng việc hình thành *luật 12 bảng* vẫn có những ý nghĩa lịch sử tiến bộ. Luật chống lại những chế độ xét xử độc đoán, vô nguyên tắc của tòa án quý tộc trước kia; luật bảo vệ quyền tư hữu của công dân chống lại mọi hành vi xâm phạm tài sản của người khác, có những điều luật giảm nhẹ hình phạt đối với con nợ.

Ở La Mã thời cộng hòa, Đại hội công dân có quyền lực lớn. Đại hội bầu ra các quan chức nhà nước, kể cả các quan chức phụ trách công việc tư pháp và tòa án, thảo luận và thông qua các đạo luật. Nhưng cũng giống như ở Aten (Hy Lạp), chỉ có những người thuộc dân tự do chủ nô là nam giới được tham gia Đại hội công dân. Còn nô lệ - những người sản xuất chủ yếu - thì bị xem là công cụ biết nói, là tài sản của chủ nô.

III. ĐẠO KITÔ (CƠ ĐỐC)

1. Sự ra đời và phát triển của đạo Kitô

Đạo Kitô ra đời ở Đông đế quốc La Mã, vùng Palestin. Vùng này trong lịch sử luôn luôn rên xiết dưới gót giày tàn bạo của nhiều đội quân xâm lược. Quần chúng nhiều lần nổi dậy, nhưng bao nhiêu lần nổi dậy là bấy nhiêu lần bị chìm trong bể máu, không tìm được sự giải phóng trong thực tế. Con người ở đây dễ dàng tìm lối thoát trong ảo tưởng, trong tôn giáo.

Người sáng lập ra *đạo Kitô* là *Giêsu Crít* (Giêsu có nghĩa là đáng cứu thế; còn Crít là sứ giả của Thượng đế).

Theo truyền thuyết của *Đạo Kitô* thì *Giêsu* là con của Đức Chúa Trời đầu thai vào người con gái đồng trinh Maria, được sinh ra ở Bétlêem ở vùng Palestin.

Năm 30 tuổi, tự nhận mình là thiên sứ, *Giêsu* bắt đầu truyền giáo ở Giêrudalem. Ông tuyên truyền tư tưởng bình đẳng, bác ái của con người trước Chúa. Ông lên án sự tàn ác của chính quyền đế quốc La Mã, bọn thầy tu cao cấp đạo Do Thái cho ông là kẻ gieo rắc dị đoan, tìm cách bắt ông để xử tội.

Mùa xuân năm 29, vào ngày thứ năm của tuần lễ, do có kẻ phản bội, *Giêsu* đã bị bắt, bị đóng đinh trên thánh giá. *Giêsu* chết tại pháp trường Giêrudalem lúc 33 tuổi.

Sau khi *Giêsu* chết, các môn đồ của ông - trong đó có *thánh Phaolô* (ông Pôn) - tiếp tục truyền bá đạo lý của Kitô giáo. Giáo lý của *Giêsu* đã trở thành niềm an ủi đối với người nghèo bị áp bức, bóc lột nên lúc đầu nô lệ, người lao động nghèo hưởng ứng đông đảo.

Theo Ph.Ăngghen thì lúc đầu, cuộc vận động cho *đạo Kitô* là một cuộc vận động đòi giải phóng nô lệ và dân nghèo. *Đạo Kitô* phát triển rất nhanh chóng. Ngay trong thế kỷ III, đã có đến 1800 giáo đường, chiếm 1/12 dân số ở Đông Bộ và 1/15 dân số của Tây Bộ đế quốc La Mã. Kitô giáo có tổ chức chặt chẽ, có đoàn thể vững mạnh, có tín đồ đông đảo.

2. Giáo lý cơ bản của đạo Kitô

Ảnh hưởng đến sự hình thành giáo lý đạo Kitô có trường phái triết học duy tâm khắc kỷ ở Hy Lạp cổ đại. Triết học khắc kỷ cho rằng thể xác là gánh nặng của tâm hồn. Cuộc sống hiện tại đầy tội lỗi chỉ là khúc dạo đầu của cuộc sống thật ở thế giới bên kia. *Đạo Do Thái* của người Hêbrơ - một thời chi phối ở khu vực Palestin, Cận Đông - cũng có ảnh hưởng đối với Kitô giáo. Ph.Ăngghen nhận xét rằng: “Sự hỗn hợp của Thần đạo Phương Đông đã được phổ biến hóa, nhất là thần học Do Thái, với nền triết học Hy Lạp đã được dung tục hóa, nhất là triết học khắc kỷ - đã góp phần tạo nên học thuyết Kitô giáo”. Ngoài *Kinh Cựu ước* tiếp thu từ đạo Do Thái, Kitô giáo còn có *Kinh Tân ước*.

Giáo lý Kitô cho rằng có một Đức Chúa Trời sáng tạo ra muôn loài. Đức Chúa Trời có ba ngôi: Đức Chúa Cha, Con và Thánh thần.

Trong giáo lý *đạo Kitô* có 10 điều răn dạy của Chúa Trời

Thờ phụng và kính Chúa trên hết mọi sự
Chớ kêu tên Đức Chúa Trời vô cớ
Giữ ngày Chúa nhật
Thảo kính mẹ cha
Chớ giết người
Chớ tà dâm
Chớ trộm cắp
Chớ nói dối
Chớ muốn vợ chồng người
Chớ tham của người.

Khi mới ra đời, Kitô giáo có sức hấp dẫn nhiều đối với quần chúng lao động nghèo khổ vì đạo Kitô tuyên truyền sự bình đẳng (dù là trước Chúa), kêu gọi tình bác ái, kêu gọi hòa bình, lên án tội ác của đế quốc La Mã, dự báo ngày diệt vong của đế quốc La Mã đầy tội lỗi.

3. Chính sách của nhà nước La Mã đối với đạo Kitô

Chính quyền La Mã không hài lòng với sự ra đời và phát triển của Kitô giáo. Bọn quý tộc chủ nô La Mã cho rằng những tín đồ đạo Kitô là những người thường gây ra nhiều phiền loạn trong xã hội. Năm 64, Hoàng đế Nêrôn đổ tội cho các tín đồ Kitô giáo gây ra vụ cháy ở La Mã rồi giết hại họ rất dã man. Trong bộ “Lịch sử La Mã biên niên” sử gia Taxít viết: “Họ bị đóng đinh chết trên những giá chữ thập, bị ném chết thiêu trong đồng lửa”.

Các Hoàng đế La Mã đã truy nã, khủng bố những người truyền bá *Đạo Kitô*. Tín đồ đạo Kitô bị hãm hại hết sức khốc liệt. Mặc dù vậy, Kitô giáo vẫn tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Không thể đàn áp được, giai cấp thống trị đã tìm cách lợi dụng. Họ đã làm được việc đó vì trong giáo lý đạo Kitô có chủ trương sống nhẫn nhục, chịu đựng, coi sự phục thù là đức tính tốt đẹp. Nhiều người giàu có trong giai cấp thống trị đã tìm cách thâm nhập vào phong trào Kitô giáo, nắm lấy tổ chức, hướng tôn giáo này vào mục đích có lợi cho giai cấp thống trị.

Năm 311, hoàng đế Galêriút hạ lệnh đình chỉ việc sát hại tín đồ đạo Kitô. Như vậy, lần đầu tiên Kitô giáo được thừa nhận về mặt pháp lý.

Năm 313, hoàng đế Conxtantinút ban bố sắc lệnh xác định lần cuối cùng địa vị hợp pháp của đạo Kitô.

Năm 337, hoàng đế Conxtantinút trước lúc chết đã chịu phép rửa tội. Đó là hoàng đế La Mã đầu tiên đi theo đạo Kitô.

Đạo Kitô trở thành quốc giáo ở La Mã.

Câu hỏi hướng dẫn học tập Chương IV

- 1. Chứng minh rằng văn minh Hy Lạp cổ đại đã đạt được những thành tựu rất quan trọng trong tất cả mọi lĩnh vực.*
- 2. Những thành tựu nào của văn minh Hy Lạp cổ đại được phát huy tác dụng trong lịch sử nhân loại?*
- 3. Những điều kiện nào đã giúp cho văn minh Hy - La cổ đại đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong tất cả mọi lĩnh vực?*
- 4. Về sự ra đời và phát triển của đạo Kitô trong thời cổ đại?*

Chương V

LỊCH SỬ VĂN MINH TÂY ÂU THỜI TRUNG ĐẠI

I. SỰ THÀNH LẬP CÁC QUỐC GIA MỚI Ở TÂY ÂU

1. Sự thành lập các quốc gia của người Giécmanh

Từ thế kỷ IV, đế quốc chiếm hữu nô lệ La Mã đã rơi vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng. Nô lệ, lệ nông¹, dân lao động nghèo nổi dậy khởi nghĩa liên tục, ở nhiều vùng khác nhau trong đế quốc. Chính quyền La Mã không thể nào đàn áp nổi.

Sang thế kỷ V, phong trào khởi nghĩa của nô lệ, lệ nông càng diễn ra dữ dội. Cùng lúc đó các bộ tộc người Giécman từ bên ngoài đế quốc đã ào ạt tràn vào chiếm đóng lần lượt các miền của đế quốc La Mã.

Khoảng năm 420, người *Phorăng* xâm nhập từ Gôlơ, thành lập ở đây một vương quốc mới, *vương quốc Phorăng*. Đó chính là tiền thân của nước Pháp ngày nay.

Khoảng 440, người *Ănggolô* và người *Sắcsôn* đã vượt biên Mânso đổ bộ lên *đảo Anh*.

Tiếp theo người *Tây Gốt* vào thống trị đất Tây Ban Nha, người *Đông Gốt* thống trị đất Italia. Toàn bộ đế quốc La Mã tan rã, các bộ tộc Giécman khác nhau phân chia chiếm đóng và lập nên các quốc gia mới của người Giécman.

Một bộ phận người Hung - nô cũng tràn vào biên giới đế quốc La Mã ở vùng trung lưu sông Đanúp, nơi hiện nay là nước Hunggari.

¹ Lệ nông là những nô lệ được chủ nô giao ruộng để tự cày cấy với những nông cụ, súc vật kéo và giống má do chủ nô cung cấp và nộp một phần hoa lợi cho chủ.

2. Sự ra đời các nước Pháp, Đức, Italia, Anh, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha

Trong số các vương quốc của người Giécman lập ra ở Tây Âu, vương quốc Phorăng có vai trò quan trọng nhất. Tại đây quá trình phong kiến hóa đã diễn ra rõ rệt. Sự ra đời của chế độ phong kiến gắn liền với sự hình thành hai giai cấp cơ bản: *lãnh chúa phong kiến* và *nông nô*. *Giai cấp lãnh chúa phong kiến* được hình thành chủ yếu từ tầng lớp quý tộc người Giécman, một số chủ nô cũ người La Mã, thậm chí từ một số nông nô dân tự do giàu có. Nông dân tự do bị tước đoạt ruộng đất dưới nhiều hình thức khác nhau và trở thành *nông nô*. Quá trình hình thành chế độ phong kiến diễn ra triệt để nhất dưới thời hoàng đế *Sáclômannhor* (768 - 814). *Sáclômannhor* là người khôi ngô tuấn tú, sức lực phi thường, làm việc không biết mệt mỏi, có tài quản lý về chính trị và kinh tế. Trong 46 năm cầm quyền, hoàng đế *Sáclômannhor* đã thực hiện 55 cuộc viễn chinh. Những cuộc chiến tranh liên miên càng nhanh chóng làm cho nông dân bị tước hết sức ruộng đất và trở thành *nông nô*¹. Những cuộc chiến tranh liên miên cũng đưa đến việc hình thành *đế quốc Sáclômannhor rộng lớn*, bao gồm các nước Pháp, Bỉ, Hà Lan, Tây và Nam Đức, Áo, phần lớn nước Italia ngày nay. Sau khi *Sáclômannhor* chết, đế quốc đó cũng tan rã ra làm ba phần: Tây Phorăng (sau gọi nước Pháp); xứ Giécman (sau gọi nước Đức). Khu vực còn lại trong đó có Bắc và Trung Italia (Bắc và Trung Italia trở thành nước Italia về sau).

Từ thế kỷ XI, trên đảo Briten đã xuất hiện vương quốc phong kiến Ăngglô Sắcsôn.

Từ thế kỷ VIII, người Ả Rập Hồi giáo đã xâm lược và chiếm đóng bán đảo Ibêri (bao gồm hai quốc gia Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ngày nay). Từ thế kỷ X đến thế kỷ XII, người Tây Ban Nha

¹ Người nông nô chưa phải là người nông dân tự do vì không có ruộng, phải cày ruộng của lãnh chúa, nộp tô cho lãnh chúa, còn bị lệ thuộc vào lãnh chúa, không thể tự ý rời lãnh địa của lãnh chúa. Muốn được tự do phải nộp tiền chuộc cho lãnh chúa. Chúa phong kiến có thể đánh đập chủ nô. Tuy nhiên nông nô có khác với nô lệ: có gia đình nhà cửa riêng, có công cụ lao động riêng. So với nô lệ, “người nông nô đã thuộc về mình phần nào” (Lênin).

theo đạo Kitô đã chiếm lại tới khoảng một nửa đảo và lập ra bốn quốc gia phong kiến: Caxti, Nava, Aragôn và Bồ Đào Nha.

Trong tất cả các quốc gia ở Tây Âu từ thế kỷ X trở đi, chế độ phong kiến được xác lập rõ rệt, nhưng đó là chế độ phong kiến phân quyền, quyền lực chưa thật sự tập trung vào chính quyền trung ương của nhà vua.

Từ sau khi thành thị trung đại ra đời và phát triển, quá trình hình thành chế độ phong kiến tập quyền¹ mới diễn ra mạnh mẽ trong thế kỷ XIV-XV. *Nhà nước phong kiến tập quyền ở Pháp và Anh* thực sự hình thành ở thế kỷ XV. Và cũng trong thế kỷ XV sang đầu thế kỷ XVI *quốc gia phong kiến tập quyền thống nhất Tây Ban Nha* mới thực sự ra đời. Cũng trong thế kỷ XV, *Bồ Đào Nha* trở thành một quốc gia thương mại đường biển, có một hạm đội lớn.

II. VĂN HÓA TÂY ÂU TỪ THẾ KỶ V ĐẾN THẾ KỶ X

1. Tình hình kinh tế xã hội và vai trò của Giáo hội La Mã

Quá trình hình thành chế độ phong kiến ở Tây Âu cũng là quá trình hình thành các *lãnh địa phong kiến*. Trong mỗi lãnh địa phong kiến, dưới quyền của lãnh chúa, nông nô sản xuất mọi thứ mà đời sống lãnh địa cần với công cụ còn thô sơ và kỹ thuật còn thấp kém. Đó là *kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc*.

Trong các lãnh địa, nông nô bị bóc lột dưới hình thức nộp địa tô: lúc đầu là địa tô lao dịch (ruộng đất của lãnh chúa chia thành hai phần, một phần do nông nô cày cấy và hưởng hoa lợi, phần còn lại nông nô phải cày cấy không công cho lãnh chúa). Về sau nông nô nộp địa tô hiện vật. Khi kinh tế hàng hóa phát triển thì nộp địa tô tiền.

Ngay từ khi vương quốc Phorăng mới thành hình, người đứng đầu triều đại *Mêrôvanhiêng* là Clôvít (481-511) đã thực hiện sự liên minh với *Giáo hội Kitô*. Giáo hội Kitô đã củng cố quyền lực cho Clôvít, cầu xin Chúa Trời tha thứ cho nhiều tội ác mà Clôvít đã

¹ Đó là quá trình xóa bỏ thế lực các lãnh chúa phong kiến cát cứ, thống nhất quốc gia, hình thành nhà nước phong kiến trung ương tập quyền, quyền lực thực sự tập trung vào triều đình trung ương do nhà vua đứng đầu.

gây ra. Vì thế Giáo hội Kitô được ưu đãi, được giữ lại tất cả ruộng đất cũ của Giáo hội từ thời La Mã, lại còn được Clôvít và quý tộc Phorăng ban tặng ruộng đất và tài sản mới. Tầng lớp của đạo Kitô trở thành một đẳng cấp có đặc quyền, một bộ phận trong giai cấp thống trị. *Giáo hội La Mã* được tổ chức chặt chẽ từ trên xuống dưới. Trên hết là *giáo hoàng*, thứ đến là các *giáo chủ*, *tổng giám mục*, rồi đến *giám mục*, *linh mục*... *Giáo hội Kitô* là chỗ dựa về tư tưởng cho chế độ phong kiến. Một số tầng lớp cao cấp trong Giáo hội còn tuyên bố là thần quyền cao trọng hơn cả thế quyền, giống như mặt trời sánh với mặt trăng.

Giáo hội Kitô còn là một thế lực phong kiến to lớn. Giáo hội thu thuế thập phần (bằng 1/10 hoa lợi ở tất cả các nước có sự thống trị của giáo hội), nhà thờ có ruộng đất riêng và cũng bóc lột nông nô dưới hình thức địa tô.

2. Sự suy thoái về văn hóa

Khi chế độ phong kiến được xác lập, nông dân, thậm chí cả tầng lớp phong kiến vũ sĩ đều không có học, không biết chữ. Chỉ khi tầng lớp tầng lớp Kitô giáo là có học vì cần phải viết sách và giảng kinh. Giáo hội Kitô giáo độc quyền thống trị văn hóa, mà cũng chính vì thế mà văn hóa Tây Âu từ thế kỷ V đến thế kỷ X phát triển chậm chạp và trì trệ. Các sử gia gọi thời kỳ này là “*đêm trường trung cổ*”. Do sự độc quyền và chi phối của Giáo hội, *chủ nghĩa giáo điều* và *chủ nghĩa kinh viện* đã ngự trị trong đời sống tinh thần của xã hội. Trí tuệ con người bị giam hãm.

Tầng lớp đạo Kitô khuyến bảo nông dân là nên an phận thủ thường nên nhẫn nhục trong đời sống, chịu khó trong lao động không được phản kháng chống lại lãnh chúa.

Thần học có uy thế trong đời sống tư tưởng của xã hội. Trên cơ sở hệ thống hóa các nội dung trong “thánh kinh”, trong các học thuyết của các bậc “lão thành của giáo hội”, của “thánh truyền”, *Thần học Kitô giáo* phân chia thành “thần học cơ sở” (thần học cơ bản, hộ giáo học), *thần học giáo điều*, *thần học luận lý*, giáo hội huấn học... *Thần học* mang tính giáo điều cực đoan, tính độc đoán và tính kinh viện.

Gắn liền với sự thịnh hành của thần học là sự phổ biến của *chủ nghĩa giáo điều*. Chủ nghĩa giáo điều trung cổ yêu cầu người ta tin vào những tín điều của tôn giáo được khẳng định như là chân lý bất di bất dịch; hạn chế, ngăn cản sự tích cực tư duy và thái độ phê phán.

Thần học và chủ nghĩa giáo điều đã là lực lượng gây ra tình trạng suy thoái về văn hóa ở Tây Âu từ thế kỷ V đến thế kỷ X.

III. VĂN HÓA TÂY ÂU THẾ KỶ XI - XIV

1. Sự ra đời của thành thị

Trong thời cổ đại, ở Tây Âu có nhiều thành thị phồn vinh, sôi động. Nhưng từ thế kỷ III trở đi, chế độ chiếm hữu nô lệ khủng hoảng, kinh tế Tây Âu ngày càng xuống dốc nên thành thị cũng ngày càng tiêu điều, tiếp theo là sự xâm nhập ào ạt của các bộ tộc Giécman và của người Hung nô. Vào đế quốc La Mã, người Giécman, đặc biệt là người Hung nô đã tàn phá dữ dội. Các thành thị cổ đại cũng dần dần biến mất. Từ thế kỷ V đến thế kỷ X, Tây Âu hầu như không biết đến thành thị. Đời sống của cư dân hầu như chỉ tập trung ở nông thôn, trong các lãnh địa phong kiến. Nhưng khi chế độ phong kiến đã được xác lập, xã hội dần dần được ổn định thì tình hình cũng dần dần thay đổi. Lênin nói rằng, so với người nô lệ, người nông nô đã thuộc về họ đến một mức độ nào đó. Do đó mà họ tạo ra một năng suất lao động trong xã hội chiếm hữu nô lệ.

Trong các lãnh địa, không chỉ nông nghiệp mà cả thủ công nghiệp cũng phát triển. Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp. Thợ thủ công đã rời lãnh địa (bằng cách bỏ tiền chuộc hoặc trốn khỏi lãnh chúa) tập trung đến những vùng có nhiều nguyên liệu, dễ bán hàng, cùng nhau sản xuất. Chính từ các địa điểm đó mà hình thành nên các thành thị (thế kỷ XI trở đi). Các sử gia gọi đó là *thành thị trung đại*. Thành thị lúc bấy giờ không giống như thành thị ngày nay lắm. Mỗi thành thị chỉ có độ năm sáu nghìn đến một vạn dân cư thôi, bốn bề có tường cao và hào sâu để phòng ngừa sự tiến công của lực lượng cướp bóc. Lúc đầu thành thị chỉ liên hệ đến

một khu vực nhỏ và là trung tâm của khu vực ấy. Thợ thủ công trong thành cung cấp mọi nhu yếu cho dân cư trong khu. Lúc đầu, ở mỗi thành thị, thợ sản xuất trong các xưởng thủ công nhỏ, gồm một thợ cả, vài thợ phụ, vài ba thợ học nghề. Công cụ lao động và kỹ thuật còn thô sơ. Người thợ cả đảm nhiệm, hướng dẫn công việc trong suốt cả quá trình làm ra sản phẩm từ đầu đến cuối. Địa vị của thợ cả, thợ bạn và thợ học nghề khác nhau. Quan hệ giữa thợ cả với thợ phụ và thợ học nghề là quan hệ gia trưởng.

Sản xuất thịnh vượng càng làm tăng số người ở thị trấn. Những thị trấn lớn nhất ở miền Bắc Italia. Năm 1340, thị trấn Pholôrăng đã có 10 vạn dân. Pari cũng gần như vậy. Luân Đôn có đến 5 vạn dân, Côlônơ với 3 vạn dân là thị trấn lớn nhất của nước Đức thời trung đại.

Ngành thủ công thịnh vượng làm cho buôn bán phát triển, thương nhân lại giàu mạnh thêm vì họ là người bán sản phẩm và làm môi giới giữa các thị trấn và các quốc gia. Thương nhân tổ chức thành đoàn để giúp đỡ lẫn nhau. Tổ chức nổi tiếng nhất của thương nhân hồi ấy là nghiệp đoàn thương nhân liên tỉnh.

Các lãnh chúa phong kiến cũng thường áp chế và bóc lột thị dân của thành thị. Thành thị tìm cách giành quyền tự trị bằng cách dùng tiền chuộc nộp cho lãnh chúa phong kiến, cũng có khi phải tiến hành đấu tranh vũ trang. Một thành thị giành được quyền tự trị, được giải phóng khỏi sự kìm chế và bóc lột của lãnh chúa phong kiến thường có cờ hiệu riêng, có dấu, tài chính và lực lượng vũ trang riêng.

Sự ra đời và phát triển của các thành thị trung đại là một hiện tượng lịch sử tiến bộ. Với sự ra đời của thành thị, *kinh tế hàng hóa* đẩy lùi *kinh tế tự nhiên*, làm xuất hiện tầng lớp thị dân - tầng lớp này đóng vai trò tích cực trong sự phát triển kinh tế, văn hóa và xóa bỏ chế độ phong kiến phân quyền.

2. Những thành tựu mới về văn hóa

• Sự ra đời của các đại học

Trước thế kỷ X, có một số trường học do nhà thờ và tu viện mở ra để đào tạo các tăng lữ. Nhưng khi thành thị đã ra đời và khi

sản xuất hoạt động của thành thị đã sôi động. Do đó các trường đại học được thành lập. Các trường đại học đào tạo các nhà trí thức nói chung cho xã hội phong kiến. Các môn học đều dạy bằng tiếng Latinh (ngôn ngữ và chữ viết của La Mã thời cổ). Phương pháp học là phương pháp “giáo điều”, có nghĩa là học sinh hoàn toàn học thuộc lòng những bài giảng trong sách vở của giáo hội và các giáo sư soạn. Sinh viên không có sách mà cũng không có vở ghi chép, vì lúc bấy giờ chưa phát minh ra giấy và nghề in. Chỉ có sách bằng da, chép tay, rất hiếm và cũng rất đắt. Sinh viên chỉ có ngồi nghe, nhập tâm, rồi thảo luận.

Thành phần sinh viên có cả quý tộc và bình dân, người giàu và người nghèo. Số học sinh nghèo ít hơn rất nhiều so với sinh viên con nhà giàu.

Trường đại học Pari ra đời từ cuối thế kỷ XII, được quý tộc và thị dân giàu bảo trợ. Trước khi chọn một trong ba ngành học là *khoa thần học, luật khoa, y khoa*, sinh viên mới vào học phải qua bảy môn học: văn phạm, phương pháp lý luận, phương pháp hùng biện, âm nhạc, số học, hình học, thiên văn học.

Ngoài trường đại học Pari, từ thế kỷ XIII-XIV còn xuất hiện nhiều trường đại học nổi tiếng khác như Tuludơ, Môngpenliơ (nổi tiếng về ngành y khoa); Oócclăng, Bôlônơ (nổi tiếng về ngành luật). Ngoài ra, ở Anh- tại Ôcxphơ và Cămbrít; ở Séc - tại Praha... cũng có những trường đại học lớn.

• **Triết học kinh viện**

Trào lưu chính của triết học trung cổ ở Tây Âu là *triết học kinh viện*. Những nhà triết học kinh viện dùng những thủ đoạn, những lý lẽ tinh vi, thuần túy hình thức giả tạo để biện luận cho hệ tư tưởng của *Giáo hội phong kiến*. Các nhà triết học thường viện những sách vở mang tính giáo điều, không chú ý đến những tài liệu của kinh nghiệm.

Vào nửa sau thế kỷ XII, Tây Âu tìm thấy lại những sách về phương pháp luận của Arixtôt đã bị thất lạc từ lâu. Nhưng họ đã trình bày không đúng về Arixtôt, họ che giấu những mặt tích cực và khuếch đại những mặt hạn chế của Arixtôt. Vì thế trong “Bút ký triết học”,

Lênin viết: “Chủ nghĩa ngu dân tăng lữ đã giết chết yếu tố sống và làm cho yếu tố chết trong học thuyết Arixtôt trở nên vĩnh viễn”.

Nhiệm vụ chính của *triết học kinh viện* là thuyết phục quần chúng nhân dân tin rằng chế độ phong kiến là do chính Thượng đế tạo ra là hợp với đạo Trời”. Các tư tưởng gia trung cổ cho rằng sự hoàn hảo của Thiên Đường không thể có trên mặt đất. Không thể có sự công bằng trên mặt đất. Một triết gia người Anh là *Giôn Ô Saliburi* (1115-1180) viết sách *Pôlicraticút* (sách cho chính trị gia) giải thích về thứ tự trong xã hội: “Vua” là cái đầu; “nghị viện” là quả tim; “quan tòa”, “thống đốc” là tai, mắt, lưỡi; “sĩ quan và binh lính” là tay; những viên chức tài chính là dạ dày và ruột; “nông dân” thì “tương đương với bàn chân, luôn luôn đứng đất”.

Theo cách diễn đạt này thì bàn chân không thể trở thành bộ óc; tay không thể ganh tị với mắt. Như vậy là nông dân, thợ rèn, nhà buôn, luật sư, giáo sĩ, vua chúa - mỗi người đều làm một việc do Thượng đế định sẵn.

Hiện tượng tương đối tích cực trong triết học Tây Âu trung cổ là cuộc tranh luận giữa phái “*duy danh luận*” và phái “*thực tại luận*”. Phái “*duy danh luận*” có khuynh hướng duy vật và phái “*thực tại luận*” có khuynh hướng duy tâm.

Phái “*duy danh luận*” thừa nhận “sự vật” là cái có trước và “khái niệm” là cái có sau. Phái “*thực tại luận*” cho rằng những khái niệm chung (khái niệm phổ biến) có trước những sự vật cá biệt. Cuộc đấu tranh này được Lênin đánh giá là “có những điểm chung với cuộc đấu tranh giữa phái duy vật chủ nghĩa và phái duy tâm chủ nghĩa”.

• Văn học kị sĩ và văn học thành thị

Văn học kị sĩ và anh hùng ca có tác phẩm đáng kể như “Bài ca Rôlăng” của Pháp. “Bài ca Rôlăng” diễn tả lại một cuộc chiến đấu anh dũng của Rôlăng, dũng tướng của Sáclomanhơ và hai vạn chiến sĩ Phorăng chống lại quân đội Xaraxin (Hồi giáo Tây Ban Nha) ở đèo Rôngxôvô thuộc dãy núi Pirê-nê. Quân Hồi giáo đã phản bội lời cam kết, đánh úp hậu quân của Sáclomanhơ, khi đại quân của Sáclomanhơ rút về nước. Bài ca ca ngợi tinh thần chiến đấu anh

dũng tuyệt vời, không quản ngại hy sinh thân mình của dũng sĩ Rôlăng và các tướng sĩ khác để bảo vệ Tổ quốc và bảo vệ đạo Thiên chúa, chống lại quân tà giáo (Hồi giáo). Bài ca cổ vũ tinh thần thượng võ và hy sinh quên mình để bảo vệ đạo của các kị sĩ phong kiến Pháp và châu Âu.

“Truyện Nibêlunghen” của Đức xây dựng vào khoảng thế kỷ XII-XIII phê phán nội chiến phong kiến ở Đức.

Văn học thành thị có “tiểu thuyết con cáo” bắt nguồn từ những chuyện ngụ ngôn, lấy thú vật làm nhân vật. Chuyện kể con cáo Roma tinh ma, quỷ quái, có nhiều mẹo khôn lừa bịp xỏ xiên (tiêu biểu cho tầng lớp thị dân), làm cho con sói Idănggranh tham lam, keo kiệt, ngu độn (chỉ tầng lớp kị sĩ phong kiến) bị nhiều vô đầu. Trong tác phẩm còn lấy các thú vật khác để miêu tả các kiểu người khác nhau: con sư tử để chỉ nhà vua, con gấu để chỉ tên lãnh chúa phong kiến lười biếng, con lừa ăn nói thô tục là tầng lớp, con lạc đà ăn nói cầu kỳ là sứ giả của Giáo Hoàng, con chó biểu hiện người đàn bà gian xảo, các súc vật nhỏ biểu hiện nông nô. Kịch hề “Cái thùng” miêu tả một người vợ đánh đá, bắt nạt chồng, bắt chồng làm mọi việc nhưng cuối cùng cũng phải thua chồng. Kịch hề “Thầy cãi Patolanh” diễn tả anh thầy cãi chuyên môn đi lừa người, nhưng lại bị người chặn cừ lừa lại.

• Kiến trúc Gôtích

Tây Âu thời trung cổ có hai loại kiến trúc: “rôman” và “gôtích”. Kiến trúc “rôman” bắt chước theo kiểu La Mã, thường làm bằng đá, kiến trúc “gôtích” (nghĩa là nghệ thuật người Gôt) không chắc chắn bằng kiểu “rôman” nhưng vui và nhẹ nhàng, thanh nhã, sáng sủa, có những cột cao và duyên dáng, có những cửa sổ lớn có kính hoa.

Kiến trúc Gôtích không chỉ giới hạn ở việc xây dựng các nhà thờ. Lối kiến trúc này còn được áp dụng trong việc xây dựng các đô sảnh, hội sở, lâu đài. Ngay cả những lâu đài kiên cố được xây với mục đích chống giữ quân thù cũng có tháp và đại sảnh.

Tu viện cũng được xây dựng theo kiểu Gôtích. Tu viện thánh Misên nằm ở giữa vùng Brotanhơ và Noócmandi được xây dựng theo kiểu Gôtích, nay đã trở thành viện bảo tàng chứ không còn là

nơi tu học nữa. Núi thánh Misên là một hòn đảo nhỏ, có đường bộ nối với đất liền, vừa là một pháo đài, một thành phố và một tu viện.

- **Một số thành tựu khoa học và kỹ thuật**

Mặc dù bị xem là “đêm trường trung cổ” nhưng ở Tây Âu thời trung đại, có những thành tựu kỹ thuật và khoa học nhất định.

Ở thời trung cổ, có nhiều phát minh kỹ thuật mà bây giờ ta coi là bình thường nhưng lại cực kỳ quan trọng đối với sự tiến triển xã hội lúc bấy giờ: vành sắt móng ngựa, vai cày giúp tăng cường sức kéo của gia súc, xe cút kít giúp giảm chi phí công sức lao động, cối xay gió giúp việc khai thác nguồn năng lượng tự nhiên có hiệu quả.

Đầu óc cơ học xuất phát từ thí nghiệm về cối xay gió và bánh xe guồng tát nước đã dẫn đến việc phát minh ra đồng hồ cơ học, dụng cụ đầu tiên giúp đo thời gian chính xác và giúp triết học phát hiện được một chiều nữa của không gian.¹

Nước Italia được coi là nơi có nhiều công trình nghiên cứu về nông học và y học trong thời trung cổ. Bộ môn mổ xẻ được phát triển trong trường y khoa. *Monđinô đơ Luxia* - là người Italia ở đầu thế kỷ XIV có sách viết về khoa giải phẫu.

Mặc dù có được một số thành tựu, nhưng nhìn chung khoa học - kỹ thuật giữa thế kỷ XIV rất khó phát triển vì sự ngự trị của thần học, chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa kinh viện.

IV. PHONG TRÀO VĂN HÓA PHỤC HƯNG

1. Những điều kiện lịch sử

- **Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản**

Từ thế kỷ XIV-XV trở đi, sản xuất ở Tây Âu tiếp tục có những bước phát triển mới cùng với sự phát triển tiếp tục của kinh tế hàng hóa. Gang và thép được sản xuất nhiều hơn. Người ta đã có

¹ Xem bài “*Nhận thức về khoa học thời trung cổ*” của giáo sư Đào Văn Kiến, tạp chí “Thế giới mới” số 57.

thể đóng được những thuyền lớn, đi biển được lâu ngày, có trọng tải lớn hơn các thời trước: biết sử dụng la bàn; sản xuất được giấy bằng nguyên liệu rẻ tiền. Gúttenbơ đã phát minh được máy in.

Trong nông nghiệp đã có xu hướng chuyên môn hóa ở một số vùng, chuyên môn chăn nuôi bò sữa và xuất cảng bơ, phomát ở Hà Lan; chuyên môn sản xuất rượu nho ở Sămpanhơ (Pháp); sản xuất tơ ở Tây Ban Nha; sản xuất len ở Anh.

Những tiến bộ trong sản xuất đã tạo tiền đề cho các cuộc phát kiến địa lý. Người ta đã biết thêm những con đường mới (đường biển quanh châu Phi đến Ấn Độ, đường đi vòng quanh thế giới), biết lục địa châu Mỹ.

Các cuộc *phát kiến địa lý* đã mang lại những hiệu quả to lớn và sâu sắc, thúc đẩy sự phát triển của thương mại, làm cho thương mại mang tính chất thế giới rõ rệt, làm cho Tây Âu giàu có lên rất nhiều, thúc đẩy khoa học phát triển, tạo những tiền đề rất quan trọng cho sự ra đời của giai cấp tư sản ở châu Âu.

Trong “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”, Mác và Ăngghen đã viết về mối quan hệ giữa các cuộc phát kiến lớn với sự ra đời và phát triển của *giai cấp tư sản*: “Việc tìm thấy châu Mỹ và đường hàng hải vòng quanh châu Phi đã tạo ra cho giai cấp tư sản đang lên một trường hoạt động mới. Thị trường Ấn Độ và Trung Hoa, việc chiếm châu Mỹ làm thuộc địa, việc buôn bán với các thuộc địa, việc tăng cường thêm một số phương tiện trao đổi và số lượng hàng hóa - những cái đó nói chung đã đem lại cho thương nghiệp, hàng hải công nghiệp một đà phát triển chưa từng thấy, và do đó đã làm cho yếu tố cách mạng phát triển nhanh chóng trong lòng xã hội phong kiến đang suy tàn”.

Khi mới ra đời, giai cấp tư sản tuy có tham lam, nhiều tham vọng, thậm chí có lúc tàn bạo, nhưng bấy giờ đó là một giai cấp đòi dào sinh lực và tràn đầy sinh khí.

• Sự xuất hiện chủ nghĩa nhân văn

Giai cấp tư sản mới ra đời này không chấp nhận tư tưởng của giáo hội phong kiến, không cam tâm thừa nhận chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa kinh viện trong nhận thức, không thể đồng tình với lối

sống khổ hạnh, với sự suy nghĩ rằng “cuộc đời là thung lũng đầy nước mắt” mà giáo hội phong kiến trước nay vẫn truyền bá. Giai cấp tư sản mới ra đời cần được phóng khoáng trong suy nghĩ, cần có sự phát triển của khoa học, sự năng động trong tư duy. Nói tóm lại, họ không thể hòa nhập được với văn hóa phong kiến và cần có nền văn hóa riêng của mình. Chính vào thời điểm đó, một số trí thức Tây Âu đã bắt gặp được những giá trị của văn hóa Hy Lạp cổ đại. Khi người Thổ tấn công kinh thành Constantinôp, nhiều di sản văn hóa được lưu giữ nhiều đời ở đây đã truyền sang Tây Âu.

Ph.Ăngghen viết rằng, trước những giá trị của văn hóa Hy - La cổ đại, “bóng ma trung cổ đã phải biến mất”.

Giai cấp tư sản mới ra đời bàng hoàng, choáng ngợp trước những giá trị và sự rực rỡ của văn hóa cổ xưa. Những trí thức, những nhà hoạt động văn hóa lúc ấy đã đua nhau nghiên cứu giá trị văn hóa Hy - La. Máy in của Gúttenhơ đã tham gia tích cực vào việc phổ biến những tư tưởng và những giá trị của văn hóa thời đại mới - *Thời đại Phục Hưng*.

Gọi là *văn hóa Phục Hưng* vì trong phong trào văn hóa này có sự phục hồi và phát triển những nền giá trị của văn hóa Hy - La cổ đại. Tuy nhiên, các trí thức tư sản và các nhà hoạt động văn hóa thời bấy giờ chỉ phục hồi những gì trong nền văn minh Hy - La mà họ cần: đó là sự tự do tư tưởng của công dân và tính chất tự nhiên của đời sống con người. Phong trào văn hóa Phục Hưng là tấm gương phản chiếu sức sống mãnh liệt của xã hội Tây Âu, xuất hiện đầu tiên ở Italia rồi lan ra các nước Pháp, Anh, Đức, Hà Lan... Đây là nền văn hóa của giai cấp tư sản đang lên nhằm chống lại thế giới quan duy tâm, thần bí của đạo Thiên chúa - chỗ dựa về tư tưởng của chế độ phong kiến. Các đại biểu của phong trào văn hóa Phục Hưng tuyên truyền chủ nghĩa nhân văn tư sản. Các nhà nhân văn chủ nghĩa trong thời kỳ này đòi trả lại xương thịt cho con người mà chế độ phong kiến đã biến thành không thể xác và mất hết sinh khí. Họ đề cao câu châm ngôn nổi tiếng của thời cổ đại: “Tôi là con người. Không có gì của con người là xa lạ đối với tôi”. Họ đòi hỏi nhu cầu của con người phải được thỏa mãn và trí tuệ của con người phải được phát triển.

Cùng với việc nghiên cứu thiên nhiên, các nhà nhân văn đã nêu lên vấn đề tả thực thiên nhiên và con người trong nghệ thuật. Đối lập với bọn phong kiến, các nhà nhân văn nhấn mạnh rằng, giá trị của con người không phải phụ thuộc vào nguồn gốc sinh ra họ, mà phụ thuộc vào bản chất của bản thân họ và công tích của họ đã đóng góp cho xã hội. Những họa sĩ trong phong trào Phục Hưng đã ca ngợi cái đẹp trên thân thể của con người, cái tự hào phấn khởi trên vẻ mặt của con người và những cá tính của con người. Các nhà điêu khắc sáng tác những pho tượng miêu tả một cách chân thật về con người. Nhà thờ được xây dựng theo kiểu nhà dân, đẹp, sáng và rộng rãi.

2. Những thành tựu tiêu biểu về văn học, nghệ thuật, khoa học tự nhiên, triết học

Phong trào văn hóa Phục Hưng đã sản sinh *những nhà văn nổi tiếng*

Dantê (1265-1324) người Italia, người đi tiên phong trong phong trào *Văn hóa Phục Hưng* với tác phẩm “Thần khúc”. Tập thơ gồm ba phần: địa ngục, nơi rửa tội và thiên đường. “Dantê” chống lại quan niệm hẹp hòi của giáo hội, đề cao ý thức tự do, tinh thần nghiên cứu để nhận thức thế giới.

Pêtraca (1304-1374) người Italia là nhà thơ trữ tình đầu tiên của chủ nghĩa nhân văn. Thơ ông đề cao tình yêu lý tưởng, yêu cầu tự do tư tưởng để sáng tác và chống đối lại sự gò bó của chủ nghĩa kinh viện.

Bôcaxiô (1313-1375) người Italia, qua tác phẩm “*Câu chuyện mười ngày*” hô hào một cuộc sống vui vẻ, hưởng khoái lạc, chế giễu tính tham lam, keo kiệt, dâm ô, đạo đức giả của tầng lớp tăng lữ.

Eraxmút (1466-1536) người Nêdêclan, qua tác phẩm “*Tán dương sự điên rồ*” đã công kích tầng lớp tăng lữ dùng những lời nói có vẻ “thâm thúy” để bàn cãi những vấn đề rỗng tuếch.

Rabôle (1494-1553) người Pháp qua tác phẩm “*Cuộc đời không có giá trị của người khổng lồ Gácgăngchuya và người con Păngtagruyen*” đã phê phán xã hội phong kiến sâu sắc, từ bọn vương công thô tục cho đến bọn quan tòa làm tiền.

Rabole tin tưởng sâu sắc vào những đức tính tốt của con người, tin tưởng con người sẽ được sung sướng nếu được tự do hoạt động.

Xécvantét (1547-1616) nhà tiểu thuyết Tây Ban Nha, qua tác phẩm “*Đônkisôt*” chế giễu sự lỗi thời của tầng lớp quý tộc Tây Ban Nha với những quan niệm vinh dự cổ hủ.

Sếchxpia (1564-1616) nhà viết kịch nổi tiếng người Anh đã viết nhiều vở kịch nổi tiếng như “*Rômêô và Giuliét*”, “*Hăm lét*”, “*Ôtenlô*”.

Các nhà văn của thời đại Phục Hưng đòi phải trả xương thịt cho con người mà chế độ phong kiến và nhà thơ đã biến thành không thể xác và mất hết sinh khí. Tiếng cười trong văn học thời đại Phục Hưng cất lên, say sưa, sáng khoái, ca ngợi cuộc đời trần thế, ca ngợi con người và chế giễu mọi thứ phản lại tự nhiên, kìm hãm con người.

Lêôna Đơ Vanhxi và *Mikenlănggiolô, Raphaen* là những nhà nghệ thuật tiêu biểu của thời đại Phục Hưng.

Lêôna Đơ Vanhxi (1452-1519) là danh họa lớn nhất của thời Phục Hưng Italia và của thời đại Phục Hưng châu Âu.

Ông đã để lại cho nhân loại không những nhiều tranh tuyệt tác, mà còn để lại nhiều đúc kết quan trọng về cách vẽ hình, tô màu, giải phẫu cơ thể, phép xa gần - mà đến bây giờ cả thế giới vẫn dùng.

Bức tranh *Môna Lida* do ông vẽ năm 1505 nổi tiếng loại nhất trong lịch sử hội họa thế giới (bức tranh này còn gọi là “*La Giôcôngđơ*”). Từ khi ra đời, bức tranh này luôn có đời sống vinh quang của một tác phẩm nghệ thuật vĩ đại. Người ta coi đó là hình ảnh của “người đàn bà muôn thuở”, là “con người hoàn hảo” trong ý nghĩa cao quý của nó, là “sự hợp nhất của lý tưởng khoa học và tình cảm”.

Lêôna Đơ Vanhxi không chỉ là một họa sĩ mà còn là một kỹ sư, nhạc sĩ, kiến trúc sư, nhà vẽ bản đồ, nhà toán học. Ông cũng là một nhà thiên văn học, nhà nghiên cứu động vật, thực vật, nhà địa chất học và sinh lý học.

Mikenlănggiolô (1475-1564) là tác giả của bức tượng nổi tiếng *Đavít*, chàng thiếu niên đã đánh ngã tên khổng lồ.

Tháng 10/1512, *Mikenlănggiolô* đã hoàn thành công trình trang trí vòm trần nhà thờ *Xíchxtin*. Có đêm ông phải làm việc suốt đêm dưới ánh sáng của một ngọn nến. Có ngày ông phải nằm ngửa trên giàn giáo mà vẽ suốt ngày. Người xem dù là say mê hay dè dặt, đều bị hấp dẫn bởi khoảng không gian mở ra trên đầu họ. Tranh vẽ ở trần đền thờ *Xíchxtin* tuy là đề tài tôn giáo, nhưng thực là đề cao cái đẹp của thân thể con người, cái đẹp của những hình ảnh vũ nữ, những trẻ em và thiếu niên. Có người nói nếu trong ngôn ngữ không có danh từ “thiên tài” thì phải đặt ra tiếng ấy khi nói đến *Mikenlănggiolô* vì khả năng nghệ thuật phi thường của ông.

Ngoài những tác phẩm kể trên, *Mikenlănggiolô* còn là tác giả của tượng “*Môido*”, “*Những người nô lệ*”, “*Hạ huyết*”.

Raphaen (1483-1530) là họa sĩ mà người ta thường đem so sánh với *Mikenlănggiolô*. Hai thiên tài này cùng phục vụ cho giáo hoàng nhưng lại có điều khác nhau. Tác phẩm của *Mikenlănggiolô* tiêu biểu cho cái hùng trong nghệ thuật thì tác phẩm của *Raphaen* lại tiêu biểu cho sự trong trẻo. Ông vẽ những bức họa phụ nữ đẹp và hiền hậu, những trẻ em ngây ngô. Những tranh như “*Trường Aten*”, “*Thế lực*”, “*Công lý*” chẳng những có giá trị cao về nghệ thuật mà còn có nội dung sâu sắc.

Phong trào Phục Hưng cũng đã *sản sinh những nhà khoa học lớn*. Nhà thiên văn học vĩ đại Ba Lan *Côpecnic* (1473-1543) sáng lập học thuyết “Mặt trời là trung tâm”. Ông chứng minh rằng Quả đất hàng ngày xoay quanh trục của nó và hàng năm xoay quanh “Mặt trời”; trung tâm của hệ thống hành tinh của chúng ta không phải là Quả đất mà là Mặt trời. Năm 1543, *Côpecnic* trình bày những phát hiện của mình trong sách “*Về sự xoay chuyển của các thiên thể*”.

Brunô (1548-1600) - nhà thiên văn học Italia còn đi xa hơn *Côpecnic* khi ông cho rằng vũ trụ là vô hạn, cho rằng Mặt trời không bất động so với các hệ thống hành tinh khác, cho rằng bầu không khí của Trái đất cũng xoay chuyển cùng với Trái đất.

Quan điểm của Brunô không làm vừa lòng Giáo hội Kitô. Thế lực phong kiến Kitô giáo đã bắt, kết án và thiêu sống ông tại La Mã.

Galilê (1564-1642) - nhà khoa học Italia - có những phát minh về cơ học, thiên văn học. Ông khẳng định Mặt trời là trung tâm của vũ trụ chứ không phải Quả đất. Quả đất quay chung quanh Mặt trời như mọi hành tinh khác. Giáo hội bắt Galilê hạ ngục năm ông 70 tuổi; bắt ông quỳ xin tuyên thệ bỏ thuyết Quả đất quay quanh Mặt trời. Tòa án Giáo hội quản thúc ông cho đến khi ông chết.

Giáo hội vẫn cho con người là một bộ phận của Thượng đế và cấm mổ xẻ. Sự phát triển của khoa học đã trái ngược với điều Giáo hội cấm kỵ.

Nhà phẫu thuật *Védalo* (1514-1564) ở Nêdêclan đã xuất bản sách miêu tả kỹ lưỡng “*Cấu tạo của cơ thể con người*”.

Misen Sécve (1509-1553) đã khám phá ra “tiểu tuần hoàn của máu” giữa tim và phổi.

Paraxen (1473-1541) ở Thụy Sĩ đã dùng các chất hóa học cho nghề thuốc.

Triết học thời Phục Hưng đã đối lập lại với triết học kinh viện thời trung cổ.

Khuan Uácte (1535-1552) là nhà khoa học tự nhiên đồng thời là nhà triết học duy vật nổi tiếng ở Tây Ban Nha trong thời đại Phục Hưng. Ông kịch liệt công kích những nhà triết học kinh viện chủ nghĩa, xem họ là “những kẻ lòng lang dạ thú” trong khoa học, nói rằng trí óc của họ đầy chất ươn nên giống như trí óc của người say rượu.

Ông cho rằng đối tượng của triết học là giới tự nhiên tồn tại khách quan và được nghiên cứu bằng các giác quan. Cảm giác và lý trí làm cho ta có thể thật sự nhận thức được giới hiện thực. *Uácte* công kích kinh thánh và khẳng định rằng kinh thánh hết sức thần bí, tối tăm và không có đủ sức thuyết phục đối với mọi người.

Êraxmơ (1466-1536) - nhà văn, nhà triết học, nhà bác học Hà Lan là một trong những nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn ở thời đại Phục Hưng. Ông chế giễu sâu cay những tệ nạn xấu của xã hội phong

kiến. Ông viết về các nhà triết học kinh viện chủ nghĩa: “Họ không biết gì trong thực tế, thế mà họ lại tưởng mình biết hết mọi cái”.

La Ramê (Ramuýt) (1515-1572) - nhà triết học Pháp - nhấn mạnh rằng nguồn gốc duy nhất và chân chính của tri thức không phải là linh báo, mà là “thông thái tự nhiên” và “lý trí của con người”.

Misen đơ Môngtenhơ (1533-1592) - nhà triết học Pháp - kêu gọi khoan dung các dị đạo. Ông chống đối với các nhận thức luận giáo điều và tiên nghiệm (thuật ngữ để chỉ những hình thức của nhận thức có trước kinh nghiệm).

Nhìn chung triết học thời đại Phục Hưng ngày càng xa rời chủ nghĩa kinh viện.

3. Ý nghĩa của Phong trào văn hóa Phục Hưng

Tác dụng tích cực của Phong trào văn hóa Phục Hưng là chống Giáo hội phong kiến - lực lượng đang cản trở sự phát triển kịch sử và phát triển văn hóa, khoa học, tạo một bước ngoặt cơ bản cho sự tiến bộ của khoa học và văn hóa ở Tây Âu. Phong trào đã sản sinh nhiều học giả, nhiều nghệ sĩ, nhiều nhà khoa học thiên tài. Ph.Ăngghen gọi họ là những người khổng lồ, khổng lồ về sự hiểu biết, về tài năng, về lòng nhiệt tình, về tính cách. “Đó là một cuộc biến đổi tiến bộ vĩ đại nhất trong các cuộc biến đổi mà trước đó nhân loại đã trải qua, đó là một thời đại cần những con người khổng lồ và cũng đã sản sinh ra những con người khổng lồ, khổng lồ về nghị lực, tư tưởng, nhiệt tình và có bản lĩnh, những con người có học thức và hiểu biết về nhiều mặt. Lúc bấy giờ hầu như không có một con người vĩ đại nào lại không thể tổ chức được những cuộc viễn du, nói được bốn năm thứ tiếng, nổi danh ở vài ba lĩnh vực sáng tác...”¹.

Chủ nghĩa nhân văn thời đại Phục Hưng đã phá những tín điều bảo thủ, coi con người là “gương mẫu và kích thích đo lường vạn vật”. Nó đòi trả con người về với “tự nhiên”. Tự nhiên là “người

¹ Ph.Ăngghen, Lời nói đầu quyển “*Biện chứng tự nhiên*”. C.Mác, Ph.Ăngghen tuyển tập, tập II, Nxb Sự Thật, 1972, tr.69.

mẹ vĩ đại”. Tuân theo tự nhiên sẽ có “cái đẹp” và “sự hài hòa cân đối”. Phản tự nhiên chỉ sản sinh ra “rối loạn và khô héo”. Tự nhiên vì vậy đã trở thành “khuôn vàng thước ngọc” của thời đại Phục Hưng. Tất cả những thế lực phản lại tự nhiên đều bị lên án. Chủ nghĩa nhân văn thời Phục Hưng lấy triết lý tự nhiên làm cơ sở tư tưởng để chống đối lại các thế lực phong kiến phản tự nhiên, gò bó, kìm hãm tư tưởng, tình cảm, đời sống con người.¹

Vì tất cả những lý do nói trên, cho nên mặc dù có sự hạn chế (con người mà phong trào Phục Hưng đề cao trước hết là con người tư sản chứ chưa phải mọi người lao động) văn hóa - khoa học và chủ nghĩa nhân văn thời đại Phục Hưng là một đóng góp, một bước tiến quan trọng trong lịch sử văn minh nhân loại.

V. PHONG TRÀO CẢI CÁCH TÔN GIÁO

1. Nguyên nhân của Phong trào cải cách tôn giáo

Giáo hội La Mã là một thế lực phong kiến lớn, gây nhiều bất mãn đối với các tầng lớp xã hội.

Ở Đức một phần ba đất đai nằm trong tay Giáo hội.

Một bộ phận tăng lữ sống cực kỳ xa hoa và có phần trụy lạc. Giáo hội phong kiến có những hình thức bóc lột, làm tiền bỉ ổi, như việc “bán thẻ miễn tội” cho “những người có tội” hoặc “trong tương lai sẽ có tội”. Việc “bán thẻ miễn tội” này đã thu về cho nhà thờ rất nhiều tiền bạc của quần chúng.

Vương công quý tộc bất mãn vì giáo hội chiếm đoạt quá nhiều ruộng đất và của cải.

Thị dân, tư sản bất bình vì giáo hội đòi hỏi nhiều lễ nghi tốn kém, nhiều thời gian đi lễ.

Sự thối nát trong Giáo hội Kitô đã kìm hãm sự phát triển sản xuất và sự làm giàu của giai cấp tư sản.

Thị dân và giai cấp tư sản vẫn cần đến “Đạo” và “Chúa” nhưng lại muốn có một tôn giáo sao cho có lợi cho họ về cách sống

¹ Xem “*Lịch sử văn học phương Tây*” tập I. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1970 (nhiều tác giả), tr. 111-112.

và kinh doanh sản xuất. Chính từ đó mà có phong trào cải cách tôn giáo trong thế kỷ XVI.

2. Các cuộc cải cách tôn giáo ở Đức, Thụy Sĩ, Pháp và sự ra đời của đạo Tin Lành - Cải cách tôn giáo ở Anh

Ở Đức, cuộc vận động cải cách tôn giáo của Lu Thơ nhanh chóng trở thành một phong trào rộng lớn.

Lu Thơ (1483-1546) là một mục sư, đã viết “*luận văn 95 điều*”. Nhà cải cách Lu Thơ chủ trương muốn được cứu thế chỉ cần có lòng tin ở Chúa chứ không cần mất nhiều thời gian đi nhà thờ, không cần lễ nghi tốn kém và cũng không cần phải sống khổ hạnh. Lu Thơ còn công kích những thủ đoạn làm tiền bất chính của Giáo hội.

Ở Pháp, phong trào cải cách tôn giáo do Canvanh khởi xướng. *Canvanh* (1509-1564) là người Pháp, sống ở Thụy Sĩ, làm mục sư ở Gionevơ. Năm 1536, ông đã xuất bản cuốn “*Thiết chế đạo Kitô*”. Học thuyết của Canvanh ngoài những quan điểm giống với Lu Thơ, ông còn khuyến khích thương nhân và *chủ công trường thủ công* tìm trăm phương nghìn kế để làm giàu. Canvanh cho con người có tiền định. Có người giàu, có người nghèo, có may có rủi: thành công và thất bại đều do Thượng đế quy định từ trước. Vì vậy mỗi người không phải lo lắng về số phận của mình. Thuyết “tiền định” của Canvanh đã cổ vũ các nhà kinh doanh tư sản mạnh dạn trong các hoạt động kinh doanh, làm giàu.

Canvanh chủ trương bỏ triệt để các nghi thức lễ giáo phiền phức, chỉ cần có niềm tin đối với Chúa. Nhà thờ không phải trang hoàng tốn kém, đơn giản đến mức tối đa, bớt thời gian lễ bái để có thêm thời gian cho việc sản xuất.

So với học thuyết của Lu Thơ, học thuyết Canvanh phù hợp với tâm lý và nguyện vọng của giai cấp tư sản đầy đủ hơn.

Các lực lượng hưởng ứng cải cách tôn giáo của Lu Thơ và Canvanh được gọi là *Tân giáo*. Các lực lượng duy trì Kitô giáo cũ được gọi là *Cựu giáo*. Mâu thuẫn giữa Tân giáo và Cựu giáo đã dẫn đến cuộc chiến tranh quyết liệt ở Đức và Pháp. Trong lịch sử những

cuộc chiến tranh ấy được gọi là những cuộc chiến tranh tôn giáo ở thế kỷ XVI. Chiến tranh tôn giáo không thuần túy là vấn đề tôn giáo mà theo Ph.Ăngghen thì đó “là vấn đề lợi ích vật chất rất thiết thực của các giai cấp, và những cuộc chiến tranh ấy là những cuộc đấu tranh giai cấp... Nếu hỏi ấy các cuộc đấu tranh giai cấp có mang nhãn hiệu tôn giáo, nếu những lợi ích, nhu cầu, yêu sách của các giai cấp khác nhau được che giấu bởi cái mặt nạ tôn giáo, thì điều đó cũng chẳng làm cho sự vật thay đổi chút nào và cũng dễ cắt nghĩa được bởi những điều kiện của thời đại”¹. Chiến tranh tôn giáo đã diễn ra trong nhiều năm. Cuối cùng Cựu giáo không thể tiêu diệt, đàn áp được Tân giáo (Đạo Tin lành), phải chấp nhận Tân giáo (Đạo Tin lành) cùng song song tồn tại với Cựu giáo.

Ở Anh, cải cách tôn giáo diễn ra với một kiểu khác. Vua Henri VIII, tuyên bố theo Tân giáo, tự xưng là Giáo chủ của Giáo hội Anh, coi Giáo hoàng La Mã như một linh mục thường, không có quyền gì ở nước Anh. Nhà vua tịch thu một phần ruộng đất và tài sản của nhà thờ đem bán. Tôn giáo mới ở Anh chỉ khác tôn giáo cũ ở chỗ nhà vua là giáo chủ, còn giáo lý, lễ nghi vẫn không thay đổi. Tôn giáo ở Anh được gọi là Quốc giáo (Anh giáo). Những người theo Cựu giáo bị đàn áp.

Giai cấp tư sản và quý tộc mới không thỏa mãn với Anh giáo. Họ muốn có một giáo hội giản đơn hơn, ít thời gian đi lễ hơn. Họ thành lập một tôn giáo mới nữa theo Canvanh giáo, gọi là *Thanh giáo*. Cuối cùng Thanh giáo cũng sát nhập vào Anh giáo, còn Anh giáo cũng phải gạt bỏ một số lễ nghi phiền toái.

Cải cách tôn giáo ở Tây Âu trong thế kỷ XVI có đóng góp vào lịch sử văn minh thế giới nếu xét vấn đề từ góc cạnh hạn chế từ sự lỏng lẻo, sự bóc lột của Giáo hội Kitô giáo cũ và tạo điều kiện cho thị dân và tư sản hoạt động phát triển sản xuất.

¹ Ph. Ăngghen, *Cách mạng dân chủ tư sản ở Đức*. Nxb Khoa học, Hà Nội, 1963, tr.56.

Câu hỏi hướng dẫn học tập Chương V

- 1. Vì sao có một số sử gia nói đến “đêm trường trung cổ” ở châu Âu?*
- 2. Những thành tựu của văn hóa Tây Âu từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV?*
- 3. Vị trí của phong trào “Văn hóa Phục Hưng” trong lịch sử văn minh châu Âu?*
- 4. Ảnh hưởng của phong trào Cải cách tôn giáo ở thế kỷ XVI đối với văn minh châu Âu?*

PHẦN III

LỊCH SỬ VĂN MINH THỜI CẬN - HIỆN ĐẠI

Chương VI

SỰ TIẾP XÚC GIỮA CÁC NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI TRONG THẾ KỶ XVI

1. KỸ THUẬT HÀNG HẢI VÀ NHỮNG CUỘC PHÁT KIẾN ĐỊA LÝ

1. Nhu cầu giao lưu giữa Tây Âu với Phương Đông

Từ thế kỷ XIV, do sự phát triển kinh tế hàng hóa, nhu cầu giao lưu giữa Tây Âu với Phương Đông đã trở nên rất bức xúc. Thương nhân Tây Âu đã đi đến Phương Đông tìm vàng, mua gia vị, hương liệu cùng nhiều thứ hàng hóa khác.

Những kẻ khát khao vàng bạc ở Tây Âu đã ngưỡng vọng về Phương Đông. Trong nhật ký mở đầu cho cuộc hành trình vượt Đại Tây Dương, Côlômbô viết: “Tôi sẽ làm tất cả những gì có thể làm được để đến nơi đó (đến Ấn Độ), nơi nào mà tôi có thể tìm được vàng và những đồ gia vị quý”.

Hồ tiêu, quế, gừng, tất cả những hương liệu từ Phương Đông thời đó còn rất hiếm, rất quý đối với Tây Âu. Các thứ thuốc vốn có ở Phương Đông như long não rất cần đối với Tây Âu lúc bấy giờ. Tại Tây Âu lúc đó, người ta có thể lấy hồ tiêu thay cho tiền và dùng hồ tiêu để thanh toán công nợ, trả các thứ thuế khóa, mua nhà cửa, ruộng vườn, thuyền bè.

Sự phát triển của kinh tế hàng hóa, sự khao khát gia vị, hương liệu quý, vàng bạc của Phương Đông đã thúc đẩy thương nhân tăng cường sự giao lưu với Trung Hoa, Ấn Độ...

Nhưng chính vào lúc đó, con đường sang Phương Đông quen thuộc ngang qua Bidantin, Trung Cận Đông đã bị người Tuốc và người Ả Rập chiếm giữ. Người Tuốc đã cướp bóc bất cứ một đoàn hành hương nào trên bộ hay trên biển của bất cứ người nào mà họ bắt gặp. Nhưng không thể sang Phương Đông. Chính yêu cầu giải quyết mâu thuẫn trên đây đã đưa đến các cuộc phát kiến địa lý.

2. Sự tiến bộ của kỹ thuật hàng hải

Cho đến thế kỷ XV, người Tây Âu nhận thức được quả đất hình tròn. Họ cũng biết sử dụng la bàn để đi xa trên các đại dương, Hoàng tử *Henri* (1394-1460), con vua Bồ Đào Nha nhận thức rằng Phi Châu không hề là một lục địa gắn liền với Nam Cực và hoàn toàn có thể đi vòng quanh nó để tới Phương Đông. *Henri* đã sưu tầm hàng đồng sách vở, bản đồ từ khắp mọi miền đất nước, nơi nhiều nhà bác học Ả Rập và Do Thái đến với mình. Mọi thuyền trưởng, thủy thủ đi xa đều được hỏi chuyện. Báo cáo, thông tin của họ được thu thập.

Nghệ thuật hàng hải đã có những bước tiến dài trong nửa sau thế kỷ XV. Các hoa tiêu đã nhanh chóng học được cách xác định vĩ độ dựa vào độ cao của các vì sao hay của Mặt trời bằng cách dùng bảng ghi độ nghiêng của mặt trời hàng ngày.

Ngoài những số liệu cơ bản ấy, hoa tiêu còn có số liệu chỉ số hải lý của các vùng gió, và của mật độ vĩ tuyến cũng như thời gian biểu của thủy triều tại các điểm trên bờ biển. Các kỹ thuật hàng hải thời trước, được cải tiến và thích nghi với các phương pháp mới, cũng vẫn còn được các hoa tiêu sử dụng.

Để đi dài ngày trên mặt biển, các nhà hàng hải dùng *các loại tàu Caraven* (có nhiều kiểu tàu Caraven). Đặc điểm của loại tàu này là nhanh và nhẹ, dần dần được cải tiến để chở được nhiều hàng. Nhờ nhẹ nhàng nên tàu có thể liên lạc nhanh với các cứ điểm đặt rải rác dọc theo các bờ biển.

Tàu Caraven dần dần được thay thế bằng những tàu buồm lớn và tàu *Galion* chở được nhiều hàng hơn. Các tàu có thêm tầng trên để đặt đại pháo.

Một sự kiện quan trọng không kém là việc xuất bản ở thế kỷ XV bản dịch tiếng Latinh tác phẩm “*Chỉ dẫn về địa lý*” của *Ptôlêmê* đã bị lãng quên trong gần suốt thời Trung cổ. Được in lại năm 1475, cuốn sách này được tái bản lần thứ bảy năm 1490. Nó lại được tái bản năm 1507 và lần xuất bản thứ mười một tại Strabua năm 1513 được bổ sung thêm những bản đồ mới, những bản vẽ chỉ rõ hình thái tất cả những vùng đất và hòn đảo có dân đã được các nhà hàng hải ghi lại cho đến lúc bấy giờ.

Năm 1502 đã ra đời một bình đồ địa cầu, gọi là *bản đồ Cantino* (gọi theo tên Alberto Cantino - người Italia đã mua bản đồ đó tại Lixbon). Đường xích đạo và hai chí tuyến lần đầu tiên được vẽ trên bản đồ này.

Sau đó vào năm 1504, trên một *bản đồ Đại Tây Dương*, lần đầu tiên trong lịch sử đồ bản, *Pedro Reinel* đã đưa vào một thang vĩ độ. Vào thế kỷ XVI, ngành đồ bản Bồ Đào Nha được thừa nhận rộng rãi vì nó thể hiện phần nào chính xác những vùng trên thế giới trước đó chưa ai biết đến hoặc ít được biết đến ở châu Âu.

3. Phát kiến địa lý của Vaxcô Đơ Gama, Cômônô, Magienlăng

Người Bồ Đào Nha đã tổ chức nhiều chuyến đi trên Đại Tây Dương để tìm đường vòng quanh Châu Phi đến Ấn Độ. Từ năm 1416, hầu như mỗi năm có một đoàn thám hiểm ra đi. Nhưng mỗi đoàn chỉ đi một quãng rồi lại quay về. Năm sau đoàn khác thừa hưởng thành quả của đoàn đi trước để rồi lại đi xa hơn. Trong tất cả những chuyến đi đó, có hai lần quan trọng nhất. Đó là vào năm 1487, *Điador* đã đến được cực nam châu Phi, nơi đó có sóng gió to lớn. *Điador* đặt tên đó là “Mũi Bão táp”, về sau nhà vua đổi tên là “Mũi Hảo Vọng” (hy vọng tốt đến được Ấn Độ). Tháng 7/1497, cùng với ba tàu biển, *Vaxcô Đơ Gama* đi qua mũi Hảo Vọng, vào Ấn Độ Dương và cuối cùng đã đến được Caliút (Ấn Độ) vào ngày 20/5/1498. Ngày 3/8/1492, cùng với ba tàu lớn, Cômônô đã vượt Đại Tây Dương, tìm đường đến Ấn Độ. Sau 70 ngày lênh đênh trên mặt biển, có lúc một số thủy thủ đòi quay về, cuối cùng vào đêm 11 rạng ngày 12/10/1492, đoàn tàu đã đến lục địa châu Mỹ mà Cômônô tưởng là đất Ấn Độ. Về sau có một nhà bác học tên là *Amêrica Vêxpusơ* biết được đây là một lục địa mới được phát

hiện. Mặc dù vậy trong một thời gian khá dài, người ta vẫn gọi lục địa châu Mỹ là “Tây Ấn Độ” và gọi người thổ dân da đỏ ở lục địa này là “người Anhdian”.

Trong thời gian từ 1519-1522, *Magienlăng* (một người Bồ làm việc cho vua Tây Ban Nha) đã vượt Đại Tây Dương, đi dọc bờ biển Nam Mỹ, qua một eo biển cực nam châu Mỹ giữa Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (về sau được đặt tên là eo Magienlăng), qua một đại dương mênh mông (về sau mang tên là Thái Bình Dương), đến Philíppin, Magienlăng chết ở Philíppin vì xung đột với các bộ lạc bản xứ. Đó là vào tháng 4/1521. Các thủy thủ lại tiếp tục cuộc hành trình, vào Đông Nam Á, vượt Ấn Độ Dương, vòng quanh Châu Phi, vào lại Đại Tây Dương, về lại Tây Ban Nha vào ngày 8/9/1522. Lúc đi có 5 tàu và 239 người. Khi về đến nơi, chỉ còn một tàu và 18 thủy thủ đứng trên mạn thuyền dưới lá cờ Tây Ban Nha bay phấp phới. Lần đầu tiên, người ta có thể chứng minh một cách không chối cãi được rằng Trái đất là một quả cầu và người ta có thể đi vòng quanh được.

4. Ý nghĩa lịch sử của những phát kiến địa lý

Kết quả của những cuộc phát kiến địa lý đã làm cho khối lượng hàng hóa trao đổi và thị trường thế giới mở rộng chưa từng thấy. Thương mại mang tính chất thế giới rõ rệt. Những trung tâm thương mại bắt đầu thay đổi vị trí. Địa Trung Hải mất vị trí trung tâm thương mại quan trọng. Các thành phố ven Địa Trung Hải như Mácxây (Pháp), Vênlêxi (Italia...) không còn giữ ưu thế kinh tế như trước. Các thành phố và hải cảng quanh Đại Tây Dương ở các nước Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Pháp, Hà Lan trở nên sôi động, nhộn nhịp. Vàng bạc, hàng hóa, gia vị, hương liệu quý từ Mỹ Châu và từ Phương Đông trở về châu Âu.

Kết quả của những phát kiến địa lý đã thúc đẩy khoa học phát triển mạnh mẽ. Người ta đã nhận thức lại về quả đất, biết rõ các đại dương và các lục địa mới, các con đường mới. Khoa học tự nhiên có nhiều đối tượng mới để nghiên cứu: đất đai, cảnh quan, biển cả, động thực vật, khí hậu, sông ngòi, chủng tộc - Nhiều môn khoa học như địa lý học, thiên văn học, sinh học... có điều kiện phát triển mạnh mẽ.

Sau phát kiến địa lý, những hệ thống thuộc địa của Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha hình thành. Đế quốc thực dân Bồ Đào Nha trải dài 8000 km bờ biển, rải rác dọc bờ biển châu Phi, Ấn Độ, song đến đảo *Môlúckên* trên Thái Bình Dương. Ngoài ra còn có thêm phần đất Nam Mỹ là Braxin do *Auvarét Cabran* tình cờ cập bến năm 1500.

Cùng với việc sử dụng súng đại bác, súng tay và kỵ binh, bằng các biện pháp vừa đàn áp, vừa lôi kéo dụ dỗ, thực dân Tây Ban Nha đã nhanh chóng chiếm vùng Mêhicô, Pêru và các vùng khác.

Thực dân Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha đã vơ vét của cải ở các thuộc địa bằng những biện pháp vô nhân đạo. Nhưng nếu không kể những hiện tượng nói trên, kết quả của những cuộc phát kiến địa lý với những thành tựu hết sức quan trọng về khoa học, về việc nhận thức Trái đất, về sự phát triển thương mại là một đóng góp to lớn cho sự phát triển của lịch sử thế giới. Sau phát kiến địa lý, châu Âu đã tích lũy được rất nhiều của cải, từ đó giai cấp tư sản đã hình thành rõ rệt và hoạt động mạnh mẽ.

II. SỰ PHÁT HIỆN CÁC NỀN VĂN HÓA CỔ XƯA MIỀN TRUNG - NAM MỸ

Một thành tựu rất quan trọng của các cuộc phát kiến địa lý là châu Âu đã khám phá ra nền văn minh của cư dân da đỏ với nền văn hóa Maya, Inca, Aztéc. Các nhà khoa học cho rằng cư dân Anhđian đầu tiên ở châu Mỹ là từ Đông Bắc Á di cư đến, qua cầu nổi đóng băng “lục địa nổi Bêrinh”, từ 16.000 năm trước công nguyên, hoặc có thể sớm hơn nữa. Những cư dân da đỏ đã xây dựng văn hóa, văn minh của mình từ rất lâu đời trên lục địa châu Mỹ.

1. Sự phát hiện nền văn hóa Maya

Maya là tên gọi một dãy núi dài gần 80 km nằm chen giữa hai nước Goatemala và Bêlidor ở Trung Mỹ. Cư dân người da đỏ sống ở khu vực này được gọi là người Maya. Quốc gia Maya tồn tại trên lãnh thổ các nước Mêhicô, Hônđurát và Goatemala ngày nay. Những phát hiện khảo cổ học và các văn bia cho biết quốc gia Maya xuất hiện vào khoảng thế kỷ I đầu công nguyên, tồn tại trong

khoảng 1000 năm. Cho đến khoảng thế kỷ IX, X, đa số các quốc gia thành thị Maya bị phá hủy do chính sách xâm lược của bộ lạc Tónchoki ở phía Tây và các cuộc chiến tranh tương tàn. Chỉ có các quốc gia thành thị trên bán đảo Yukatan (Mêhicô) còn tồn tại cho đến thế kỷ XVI khi thực dân Tây Ban Nha đến xâm lược.

Người Maya sinh sống chủ yếu bằng nghề nông. Họ trồng ngô, đậu, cà chua, ca cao, bí đỏ, ớt, bông, cây gai lấy sợi dệt vải. Người ta phát hiện thấy ở Étga một hệ thống thủy lợi xây dựng cách đây 2000 năm. Công trình gồm các kênh dài 20 km.

Riêng kênh chính dài 6km, rộng 50mét, sâu 1,5mét và các đê đập, cống hồ có khả năng chứa được 2 tỷ mét khối nước.

Các nhà khảo cổ học cũng phát hiện một địa điểm sản xuất muối cổ xưa của người Maya. Để sản xuất muối, người Maya đã xây dựng một hệ thống kênh rạch chằng chịt với nhiều bậc, thang.

Người Maya có lịch của mình. *Hệ thống lịch Maya* khá phức tạp, dựa trên những phép tính toán và sự quan sát thiên văn. Theo lịch Maya, một tháng có 13 ngày, một năm có 20 tháng - được ghi bằng chữ tượng hình. Ngoài ra người Maya cũng có lịch Mặt trời hoặc năm 365 ngày. Có từ 18 ngày một tháng và 5 ngày bổ sung. Thời gian lịch theo năm mặt trời trong lịch Maya khá chính xác.

Văn tự Maya là văn tự viết duy nhất của Tân thế giới. Văn tự Maya là sự kết hợp giữa tượng âm và tượng hình.

Người Maya để lại cho hậu thế rất nhiều công trình kiến trúc. Cho đến nay, người ta biết rằng người Maya có khoảng 100 thành phố. Có một số thành phố lớn như Têôtioancanh, Côpan, Chi Lê, Chi Kali Iashitrilen... Mỗi thành phố của người Maya là một tổ hợp kiến trúc đồ sộ bằng đá, gồm những nhà thờ, những cung điện, những sân vận động. Đó cũng là những trung tâm hành chính, văn hóa, những địa điểm hoạt động thương mại.

Giữa các thành phố là những con đường lát đá thẳng tắp, thuận tiện cho việc trao đổi và điều binh.

Một trong những thành phố còn để lại gần như nguyên vẹn công trình kiến trúc cổ là thành phố *Côpan* nằm trên lãnh thổ nước Goatemala. Côpan là thành phố lớn thứ hai của người Maya sau thành phố *Têôtioancanh*.

Không có một nơi nào trong nền văn minh châu Mỹ cổ xưa thể hiện sự liên kết giữa bầu trời và mặt đất rõ rệt như ở tại Têôtôancanh, nằm cách thành phố Mêhicô 30 dặm về phía Đông Bắc, tại thành phố này, người ta đã phát hiện ra một cái hang dài 4 ngách. Cư dân cho rằng hang đó là nơi mà tổ tiên họ đã từ lòng đất chui lên. Theo nhà khảo cổ học Pavis Heyden thì bốn ngách hang này tương ứng với bốn phần của vũ trụ. Cửa hang hướng thẳng về vị trí đầy ý nghĩa của chân trời. Đó là điểm chòm sao Phiades lặn. Chòm sao này xuất hiện hàng năm vào một ngày mặt trời đi thẳng lên thành phố. Trên hang người ta xây dựng một Kim tự tháp, các bậc thang dẫn lên một ngôi đền đặt trên đỉnh kim tự tháp, các bậc thang nằm cùng hướng với chiều dài lòng hang. Ngôi đền và các bậc thang đều hướng về điểm chòm sao Phiades lặn. Mặt đất, bầu trời, Kim tự tháp và ngôi đền nằm trên một đường thẳng. Kim tự tháp này có tên là Kim tự tháp “Mặt trời” cao 75 mét, rộng 350 mét, tính từ bậc thềm. Tại Kim tự tháp “Mặt trời”, cứ đến 12 giờ trưa ngày 21 tháng sáu hàng năm, mặt trời lại chiếu rọi khắp bốn mặt tháp, có nghĩa là bóng của nó trùng vào chân của đế tháp. Có thể xem đây là chiếc lịch dùng ánh sáng Mặt trời để tính năm và tính mùa.

Hướng Tây Kim tự tháp này là núi Cerre Colarado thiêng liêng. Theo đường thẳng đó, người da đỏ Maya lại xác định tiếp đường thẳng thứ hai đến một ngọn núi thiêng liêng khác, núi Cerre Gordo - nơi chứa nguồn nước của thành phố. Trên con đường thẳng đó, người ta xây dựng đại lộ thần chết và trên đại lộ đó đã xây dựng Kim tự tháp “Mặt trăng”, cao 42 mét. Dựa trên hai đường thẳng cơ bản đã có, người dân Têôtôancanh bắt đầu xây dựng thành phố của mình. Thành phố này đã tồn tại nhiều thế kỷ. Ngày nay Têôtôancanh trở thành điểm du lịch thu hút nhiều nhà khoa học và khách vãng lai.

Những công trình kiến trúc của người Maya cổ xưa gắn bó mật thiết với sự nhận thức về thiên văn học của họ.

2. Sự phát hiện nền văn hóa Aztech

Đầu thế kỷ XIV, bộ lạc Aztech từ phía Bắc di cư xuống Trung Mỹ. Bộ lạc này thuộc gia đình ngữ hệ Nahuath, nhờ thiện chiến nên

đã xây dựng một đế quốc lớn mạnh, phát triển rực rỡ vào thế kỷ XIV. Văn minh Aztech tồn tại trên đất Mêhicô ngày nay. Họ trồng đậu, ca cao, bông, dứa, tại đây, lần đầu tiên người châu Âu biết đến ngô, thuốc lá, ca cao.

Họ chú ý đến các ngành thủ công nghiệp như khai thác mỏ, luyện kim, sử dụng kim loại màu. Tuy hầu như chưa biết đến sắt nhưng ở đầu thế kỷ XIV, việc sản xuất đồng khá phổ biến. Đặc biệt đối với họ, vàng là kim loại quý. Vàng chỉ dành riêng cho vị thủ lĩnh (vua). Ngược lại, vàng không có giá trị hàng hóa.

Người Aztech cũng là những nhà mỹ nghệ tài giỏi về bạc, vàng, thiếc, gỗ và đá quý. Họ biết sử dụng hợp kim đồng - thiếc để cắt gọt kim loại và đá cứng. Họ cũng là những người khéo tay trong việc sử dụng lông chim may quần áo, trang trí nhà cửa.

Ở thủ đô Mêhicô hiện nay, còn giữ lại một tờ lịch bằng đá nặng 20 tấn của dân tộc Aztech. “Tờ lịch” này chứng tỏ trình độ thiên văn học và toán học rất cao của người da đỏ trước khi bị thực dân Tây Ban Nha xâm lược. Họ chia mỗi năm thành 365 ngày, năm có 18 tháng, tháng có 20 ngày, cuối năm có 5 ngày bổ sung.

Thành phố *Tênótitlan* của người Aztech có số dân 6 vạn người, có những ngọn tháp đồ sộ, hiện còn sừng sững giữa những cánh đồng hoang, có những lăng miếu, đền điều. Đó là một hợp thể kiến trúc và tôn giáo. Ngoài *Tênótitlan*, người Aztech còn Kim tự tháp *Môtêaban*. Tài liệu cho biết rằng Kim tự tháp *Môtêaban* còn vượt xa về diện tích và khối lượng so với Kim tự tháp Ai Cập. Nghệ thuật kiến trúc cổ xưa của người Aztech đã ảnh hưởng khá đậm nét đến nghệ thuật kiến trúc hiện đại Mehicô.

3. Sự phát hiện nền văn hóa Inca

Nền văn minh của người Inca nằm chen giữa bờ Thái Bình Dương và dãy núi Andec nên còn được gọi là nền văn minh Andec.

Nông nghiệp là ngành sản xuất chủ yếu. Men theo các sườn đồi, người Inca đã xây dựng một hệ thống ruộng bậc thang hoàn chỉnh. Ngô và khoai tây là lương thực chính. Ngoài ra còn có cà chua, đậu, lạc, hồ tiêu. Người Inca đã xây dựng một hệ thống thủy lợi với những kênh mương dày đặc, dài hàng nghìn dặm.

Người Inca có kỹ thuật dệt cao, là những nhà mỹ nghệ tài giỏi về đồ vàng, bạc, đồ thiếc, đồ gỗ, đồ đá quý.

Người Inca có “*Văn tự thắt nút*” Kipu. Kipu gồm có dây thừng và những miếng da gắn vào đó, màu miếng da dùng để chỉ đối tượng mà người ta muốn truyền đạt. Số lượng các nút trên miếng da là số lượng các đối tượng hoặc đơn vị đo lường, năm tháng.

Ngoài ra người Inca còn có *văn tự tượng hình*. Người ta đã tìm được loại văn tự này trên những cốc bằng gỗ, trên vải liệm xác chết. Đó là những ký hiệu đặc biệt mà trước đây ai cũng lầm tưởng là hoa văn trang trí. Những nhà biên niên sử dùng văn tự tượng hình để ghi lại những sự kiện lịch sử. Tuy nhiên văn tự tượng hình được bảo vệ bí mật, chỉ có những người có quyền thế, những người ở cung đình, các tầng lớp mới biết được.

Về khoa học, người Inca biết được hình thức giải phẫu não, biết dự đoán thời tiết với độ chính xác cao.

Người Inca cũng đã xây dựng nhiều đền đài, lăng tẩm, kim tự tháp.

Đền thờ Mặt trời ở Cuzcô được xây bằng những phiến đá nặng 200 tấn, lắp ghép với độ chính xác cao, trang trí đẹp. Trong đền thờ, người Inca cất giấu nhiều vàng bạc.

Kim tự tháp El Pairaso ở Pêru được xây dựng bằng 200.000 tấn các khối đá vuông. Nếu Kim tự tháp ở Ai Cập là biểu hiện của quyền lực vua chúa, thì ở Andec, Kim tự tháp chủ yếu mang tính tôn giáo và động cơ thúc đẩy người ta tham gia xây dựng chính là lòng thành kính với tôn giáo chứ không phải sự sợ hãi trước thủ lĩnh của họ.

Các nhà khảo cổ học đã phát hiện lăng tẩm hình chữ U cao trên 10 tầng; những trụ và ngách có nhiều màu sắc. Các nhà khảo cổ học cũng đã khám phá ra *lăng vua “Kinhtul”* ở Peru, trong đó còn giữ lại thi hài của ông vua chết cách đây 1500 năm, chôn cùng với nhiều đồ vật bằng vàng, bạc có giá trị.

Xét về mặt thời gian, nền văn minh Andec tương đương với văn minh sông Ấn, văn minh Ai Cập và sớm hơn so với một số nền văn minh khác như văn minh Trung Mỹ.

III. QUÁ TRÌNH THỰC DÂN HÓA VÀ SỰ TIẾP XÚC GIỮA CÁC NỀN VĂN MINH ÂU - PHI - MỸ

1. Sự xâm nhập và khai thác của người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Chế độ thực dân châu Mỹ Latinh

Sau khi đã khám phá ra con đường biển vòng quanh châu Phi đến Ấn Độ, thực dân Bồ Đào Nha đã dùng nhiều thủ đoạn khác nhau để nắm độc quyền thương mại ở Ấn Độ Dương. Họ đã chiếm những yết hầu trên đường thông thương giữa Ả Rập và Ấn Độ là Xôcôtra, Aten, đi vào Hồng Hải và eo Oóc-nút, đi vào vịnh Ba Tư.

Tại Ấn Độ, người Bồ Đào Nha đã chiếm Goa (1510), đặt Goa làm thủ phủ cho những thuộc địa của Bồ ở Á Châu. Năm 1511, họ chiếm Malacca trên đường Ấn Độ đi Trung Quốc. Năm 1517 người Bồ đã đến Quảng Châu và đến năm 1520, họ được chính phủ Trung Hoa (nhà Minh) tiếp đón tại Bắc Kinh.

Người Bồ chiếm đóng những địa điểm ven bờ biển làm thương điểm, từ những thương điểm đó, họ mở rộng trao đổi, mua bán. Cứ 3 hay 4 năm một lần có những chuyến tàu chở các loại hàng hóa quý đồ về Lixbon, Lixbon trở thành cái chợ lớn buôn bán gia vị cho toàn châu Âu.

Khi những người châu Âu đầu tiên đặt chân lên lục địa châu Mỹ họ đã được người da đỏ tiếp đón niềm nở, chân thành. Cô-lôm-bô nhận xét rằng: “Họ biểu lộ một tình bạn xuất phát từ đáy lòng”.

Nhưng tiếp liền sau đó là sự xâm chiếm, cướp bóc của người Tây Ban Nha đối với cư dân da đỏ.

Từ 1519-1522, chỉ với 400 lính, Coóc-tê-dô chiếm cả Mê-hi-cô.

Từ 1532-1535, Pi-darô đã chiếm cả vùng Pê-ru.

Sau khi chinh phục các vùng đất nói trên, người Tây Ban Nha ra sức cướp lấy các kho vàng bạc, lập các đồn điền, khai thác các hầm mỏ; thẳng tay đàn áp sự phản kháng của các bộ lạc người da đỏ. Nhiều người da đỏ bị bắt làm nô lệ. Không đủ sức lao động để khai thác của cải ở lục địa châu Mỹ, thực dân châu Âu tổ chức việc buôn bán nô lệ từ châu Phi sang châu Mỹ.

Hàng năm rất nhiều của cải quý được chở từ châu Mỹ về châu Âu. Từ năm 1521 đến năm 1544, hàng năm người ta chở từ châu Mỹ về Tây Ban Nha 2900 kg vàng, từ 30-700 kg bạc. Còn từ năm 1544 tới năm 1560 là 5500 kg vàng và 246.000 kg bạc. Cho đến cuối thế kỷ XVI, gần 80% số kim loại quý cướp được trên thế giới thuộc về nước Tây Ban Nha.

Ngoài vàng và bạc, người ta còn chở từ châu Mỹ về Tây Ban Nha nạo đường, ca cao, gỗ Braxin, đá quý, ngọc trai, cánh kiến, thuốc lá, bông, chàm, nhựa thơm, da và một số hàng hóa khác.

Trừ Braxin là thuộc địa của Bồ Đào Nha, còn hầu hết các vùng đất ở đã bị chiếm ở châu Mỹ là thuộc địa của Tây Ban Nha. Cũng như người Bồ Đào Nha, người Tây Ban Nha cương quyết cấm những người nước ngoài buôn bán ở thuộc địa của nước mình.

Hàng hóa của các nhà buôn nước ngoài bị tịch thu cùng với tàu của họ.

Tháng 9/1565, những người Tây Ban Nha đầu tiên đã đổ bộ lên một địa điểm của bán đảo Phơlôrit của nước Mỹ hiện nay. Dần dà họ đến nhiều miền khác nhau của Bắc Mỹ. Trên lục địa rộng lớn này, người Tây Ban Nha tiếp cận thêm nhiều điều kỳ lạ. Họ ném thịt bò rừng, và cho đó là “một loài bò mới, hoang dại và dữ tợn”.

Cái mà người Tây Ban Nha để ý tìm kiếm là vàng. Lục địa Bắc Mỹ có rất nhiều vàng nhưng họ chưa kịp phát hiện.

Năm 1607, nhóm người Anh đầu tiên đổ bộ lên bờ biển Viécgini.

2. Quan hệ thương mại Âu - Á; Âu - Phi - Mỹ. Ngôn ngữ và văn hóa

Sau các cuộc phát kiến địa lý, việc buôn bán giữa châu Âu và châu Á được mở rộng rất nhiều. Trong những dịch vụ thương mại đầu tiên của người Bồ Đào Nha có sự tham gia của người Italia và người Đức.

Người Bồ Đào Nha đã dùng số vàng rất rẻ ở châu Phi để rồi mua các hàng hóa khác còn lại rẻ mạt hơn của Ấn Độ; lợi nhuận có khi đạt tới 400%. Cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII giai cấp tư sản Hà Lan đã có 10.000 tàu biển với 168.000 thủy thủ. Họ được mệnh

danh là “những kẻ vận chuyển đường biển”, “những kẻ khuân vác của thế giới”.

Họ đã lập ra “Tổng công ty Hà Lan những xứ Đông Ấn Độ”. Trước kia thương nhân Hà Lan thường sang Lisbon mua gia vị, về sau họ tự mình đi buôn bán với các nước phương Đông.

Trong việc buôn bán với lục địa Châu Mỹ, Tây Ban Nha đã tổ chức “hệ thống hai đoàn tàu”. Đoàn tàu thứ nhất đi vào mùa xuân (tháng 4 và tháng 5). Đoàn tàu thứ hai đi vào cuối mùa hè (tháng 8 và tháng 9). Hàng năm Tây Ban Nha đã đưa tới Tân thế giới gần 100 con tàu, có sức chở 300-500 tấn các trang bị quân sự, nhà buôn và ngựa, da, lụa, vải lanh, chế phẩm kim loại, sắt, rượu, hàng xa xỉ, dầu ô liu và những hàng hóa khác. Khi trở về Tây Ban Nha, các con tàu nói trên lại chở những hàng quý giá, mà trước tiên là vàng và bạc.

Việc buôn bán nô lệ da đen từ châu Phi sang châu Mỹ đã mang rất nhiều lợi cho thương nhân châu Âu. Một số thành phố của châu Âu đã giàu lên nhanh chóng nhờ việc buôn bán nô lệ da đen.

Châu Âu đã tiếp nhận rất nhiều loại cây trồng và nguyên liệu của người da đỏ. Sự tiếp xúc đầu tiên của châu Âu với thuốc lá diễn ra trên lục địa châu Mỹ. Người da đỏ hút thuốc dưới hình thức xì gà mà họ gọi là “Tobacos”. Người Tây Ban Nha theo họ hút thử và lấy làm thích thú.

Chính từ lục địa châu Mỹ mà lần đầu tiên người châu Âu biết đến ngô, cà chua, ca cao... Các từ “mais”, “tubac”, “tomate”, “cacao”, “chocolat”... có nguồn gốc từ ngôn ngữ Anhđian.

“Cao su” cũng là ngôn ngữ của người dân da đỏ châu Mỹ. “Cao” có nghĩa là cây, và “u-ch” là chảy. Người da đỏ gọi “khóc cao u-chu” là “những giọt nước mắt của cây”. Thực vậy, cao su là nhựa, mủ của cây Hêvêa chảy ra từ những vết cắt ở phía dưới thân cây. Đất đai vùng nhiệt đới châu Mỹ là quê hương của loài cây Hêvêa này. Ngay từ giữa thế kỷ XI, người da đỏ ở Nam Mỹ đã biết lấy nhựa cao su làm thành từng khối tròn to bằng quả bóng, dùng gai hoặc chân đá vào những lỗ trên tường. Thổ dân da đỏ rất ưa thích môn thể thao này.

Ở châu Âu, lần đầu tiên người ta biết đến cây cao su này là vào năm 1546, do những người thám hiểm lần thứ hai của Côlômbô đưa về. Những người này kể lại “trên đảo Haiti chúng tôi thấy những quả bóng kỳ lạ, chúng không phải được làm bằng giẻ rách và da như ở bên ta mà bằng nhựa cây, khi ném xuống đất chúng nảy lên cao, tựa như có một sức mạnh nào đó tung lên vậy”.

Cư dân da đỏ không chỉ dùng cao su làm bóng mà họ còn làm nhiều vật dụng khác như giày, bút tất, chai...

Hoàng hậu Tây Ban Nha Idaben rất thích những quả bóng cao su do Côlômbô mang về tặng. Và quả bóng đó trở thành vật trưng bày trong bảo tàng.

Từ sau khi Côlômbô phát kiến lục địa châu Mỹ, miền Trung và Nam của lục địa này đã là nơi gặp gỡ, giao thoa của văn hóa thuộc ba nhóm chủng tộc lớn: người Anhđian, người da đen và người da trắng.

Trong bài “Một thế giới mới và một kỷ nguyên mới trong lịch sử thế giới”, Arturo Uslar Pietri viết: “Thế giới mới ở châu Mỹ được hình thành qua việc chiếm hữu đất đai, qua cuộc sống chung và sự cộng sinh giữa các dân tộc, các nền văn hóa, sự hòa trộn các chủng tộc và tâm lý, sự thích nghi và những nơi ở mới với những người đối thoại mới. Một khi đã như vậy thì cả người châu Âu lẫn người da đỏ và người châu Phi đều không thể vẫn tiếp tục như trước. Một quá trình pha tạp rộng lớn bắt đầu trước hết về văn hóa. Kết quả cuối cùng không phải và không thể nguyên vẹn tính cách châu Âu, cũng như nguyên vẹn tính cách da đỏ hay châu Phi. Ba nền văn hóa, ở những mức độ khác nhau, kết hợp với nhau hòa trộn với nhau để tạo ra một cái khác hẳn...”¹.

Giữa những người da trắng với những người Anhđian, có khuynh hướng hỗn hợp chủng tộc mạnh mẽ. Có hàng triệu người Âu lai Anhđian. Những người da trắng tự do lấy phụ nữ người Anhđian và công khai ăn ở với họ. Điều này hoàn toàn phù hợp với phong tục tập quán truyền thống Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. “Nhà vua và giáo hội đều ủng hộ sự hỗn hợp chủng tộc này trên cơ

¹ Tạp chí thông tin Unesco, số tháng 3-1999.

sở đạo đức, khuyến khích và che chở cho những cuộc hôn nhân giữa người da trắng và người Anhđian. Luật Tây Ban Nha năm 1514 công bố rằng nhà nước mong mỗi, trai gái Anhđian được hoàn toàn tự do, lấy bất cứ ai họ thích và không ai được cản trở họ”¹.

Giới nghiên cứu đã thống nhất nhận định rằng cơ cấu văn hóa Mỹ Latinh được xác định bởi ba yếu tố: dòng văn hóa châu Âu (thường được gọi là dòng văn hóa Iberica, hoặc Tây Ban Nha); dòng văn hóa châu Phi và dòng văn hóa Anhđian bản xứ. Đó không chỉ là quá trình ảnh hưởng lẫn nhau một cách thuần túy giữa ba dòng văn hóa Âu, Phi, Anhđian; mà về căn bản đó là một quá trình giao thoa, kết hợp hữu cơ để cùng khai sinh một nền văn hóa mới - nền *văn hóa Mỹ Latinh*.

Câu hỏi hướng dẫn học tập chương VI

- 1. Vai trò của các cuộc phát kiến địa lý trong lịch sử văn minh nhân loại?*
- 2. Sự tiếp xúc, giao lưu về văn hóa, văn minh giữa các lục địa Á - Âu - Phi - Mỹ sau phát kiến địa lý ?*

¹ Dẫn lại từ “Đại cương lịch sử châu Mỹ” của Uliam Z. Phôxtơ. Nxb Sự Thật, Hà Nội, tr.394.

Chương VII

SỰ XUẤT HIỆN NỀN VĂN MINH CÔNG NGHIỆP

I. SỰ RA ĐỜI CÁC QUỐC GIA TƯ SẢN ĐẦU TIÊN Ở CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ (THẾ KỶ XVII-XVIII)

1. Cách mạng tư sản ở Hà Lan, Anh, Bắc Mỹ

Từ thế kỷ XIV - XV... giai cấp tư sản ra đời trong lòng xã hội phong kiến ở Tây Âu. Cùng với sự phát triển của giai cấp tư sản, một tầng lớp lao động mới được hình thành, tầng lớp lao động làm thuê. Giai cấp tư sản đại biểu cho một phương thức sản xuất mới, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Công trường thủ công tư bản chủ nghĩa đã mang lại một năng suất lao động mới cao hơn nhiều so với năng suất lao động của phong kiến trong các phường hội thủ công. Những công ty thương mại xuất hiện đẩy mạnh sự giao lưu hàng hóa. Việc buôn bán nô lệ đã đưa lại cho thương gia những món lãi khổng lồ.

Sự phát triển của công nghiệp, thương nghiệp ở các nước Tây Âu ngày càng tràn trề sức sống cùng với sự hoạt động năng nổ của giai cấp tư sản. Nhưng cái cơ thể đang lớn nhanh chóng đó lại bị gò bó, tù túng trong bộ y phục chật chội, cũ kỹ của những quan hệ phong kiến và những thể chế chuyên chế của nền quân chủ độc đoán.

Trên con đường đi lên của mình, nền kinh tế mới do giai cấp tư sản đại diện đã vấp phải những trở lực kìm hãm. Đó là sự tồn tại của phường hội thủ công, những hàng rào thuế quan phiến toái, sự tham lam vô độ của quý tộc phong kiến, sự bóc lột nặng nề của phong kiến đối với nông dân. Mâu thuẫn giữa phương thức kinh tế tư sản với thể chế phong kiến gắn liền với mâu thuẫn xã hội, mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản, đông đảo quần chúng nhân dân quý tộc phong kiến.

Chủ nghĩa tư bản được xác lập từ việc giải quyết mâu thuẫn nói trên, thông qua hàng loạt các cuộc cách mạng tư sản, các cuộc vận động thống nhất đất nước ở Italia, ở Đức, các cuộc cải cách ở Nga, ở Nhật Bản.

Trong thế kỷ XVI, từ năm 1566-1579, *cuộc cách mạng tư sản đầu tiên nổ ra ở Nêdêclan*. Giai cấp tư sản, quý tộc mới cùng với nhân dân lao động ở đây đã nổi dậy chống ách thống trị của phong kiến Tây Ban Nha, dưới sự lãnh đạo của *Vinhem Orăng*. Kết quả, tuy miền Nam Nêdêclan không giành được thắng lợi nhưng các tỉnh miền Bắc đã liên hiệp lại giành được thắng lợi và đã lập nên nước Cộng hòa tư sản Hà Lan (1579) và đến năm 1648, Tây Ban Nha phải chính thức thừa nhận nền độc lập của *nước Cộng hòa Hà Lan*. Cách mạng Nêdêclan vừa là một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, vừa là cuộc cách mạng tư sản đầu tiên trên thế giới. Sau khi cách mạng thắng lợi, chính quyền ở Hà Lan thuộc về giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc mới; công thương nghiệp tiếp tục phát đạt.

Trong thế kỷ XVII, từ 1640-1689, *cách mạng tư sản bùng nổ ở Anh*. Quốc hội Anh gồm đa số là quý tộc mới và tư sản đã đối đầu với chế độ quân chủ. Ngày 22/8/1642, Vua Anh Sácơ I tuyên chiến với Quốc hội. Quân đội cách mạng, quân đội Quốc hội do Oliver Crômôen chỉ huy đã đánh bại quân đội nhà vua tại Nêdobi ngày 14/6/1645. Sácơ I bị bắt rồi lại trốn thoát. Đến năm 1648, Sácơ I lại bị bắt. Nội chiến kết thúc.

Ngày 30/1/1649, Cách mạng đã xử tử vua Sácơ I. Nền cộng hòa được thiết lập.

Sau khi cách mạng thắng lợi, quyền lợi của nhân dân lao động không được giải quyết.

Ngày 3/9/1658, Crômôen chết. Quý tộc mới và tư sản lo sợ sự phản kháng của quần chúng nhân dân, chủ trương lập lại chế độ quân chủ. Năm 1660, con vua Sácơ I lên ngôi vua nhưng rồi đến tháng 12/1688 bị Quốc hội truất ngôi. Đầu năm 1689, Vinhem Orăngiơ, rể của vua Anh, đang là Quốc trưởng Hà Lan được vời về làm vua nước Anh. *Chế độ quân chủ lập hiến* được hình thành ở Anh. Cách mạng Anh do quý tộc mới và tư sản lãnh đạo quần chúng lật đổ chế độ phong kiến, mở đường cho chủ nghĩa tư bản

phát triển ở Anh. Tuy có sự tồn tại của chế độ quân chủ lập hiến nhưng quyền lực thực sự nằm trong tay quý tộc mới và tư sản.

Vào thế kỷ XVIII (từ năm 1774-1787) nhân dân các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ đã nổi dậy chống chế độ thuộc địa Anh. Ngày 4/7/1776, Đại hội Philađenphia thông qua bản “*Tuyên ngôn độc lập*”. Quân đội thuộc địa do Oasinhton chỉ huy ngày 17/10/1777 thắng quân Anh một trận lớn ở Xaratôga. Đến năm 1781, quân khởi nghĩa lại thắng lớn ở Gioócgiotao. Bảy nghìn quân Anh đầu hàng. Năm 1873, tại Véc Xây (Pháp), bằng một hiệp ước hoàn chỉnh, Anh công nhận nền độc lập của 13 thuộc địa Bắc Mỹ. Dân tộc Mỹ được hình thành với sự ra đời của *Hợp chủng quốc châu Mỹ* (Hoa Kỳ). Hiến pháp 1787 ra đời (xác nhận Mỹ là nước Cộng hòa liên bang).

Chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ không chỉ mang nội dung là cuộc chiến tranh giải phóng mà còn là cuộc cách mạng tư sản đầu tiên ngoài châu Âu, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

2. Trào lưu tư tưởng ánh sáng và cách mạng Pháp

Thế kỷ XVII-XVIII, nước Pháp đã sản sinh nhiều nhà tư tưởng lớn có quan hệ mật thiết với sự phát triển tư tưởng của châu Âu.

Vôn-te (1694-1778) là kẻ thù không đội trời chung với chế độ độc tài phong kiến và nhà thờ Thiên chúa giáo. Ông kêu gọi “Hãy phá trụi các lâu đài cũ kỹ của sự dối trá! Hãy đập nát vật ti tiện”. “Vật ti tiện” là tên ông đặt cho Giáo hội chính thống.

Chính thái độ trên đây đã đưa Vôn-te vào ngục Baxti và khi ra khỏi tù phải lánh sang Anh rồi phiêu bạt nhiều năm ở nước ngoài. Tuy nhiên, Vôn-te không chủ trương xóa bỏ hẳn chế độ quân chủ mà chỉ mong có một “ông vua sáng suốt”, “một ông vua thấm nhuần triết học để cai trị cho tốt”. Xuất thân là tư sản, Vôn-te mua được tước quý tộc nên Vôn-te đã có thái độ coi thường quần chúng. Vôn-te cho rằng “phải duy trì tầng lớp bình dân trong sự phục tùng nghiêm ngặt”, “rằng tôn giáo vẫn có ích đối với người thường”.

Mặc dù có những hạn chế, nhưng do thái độ kịch liệt lên án chế độ quân chủ chuyên chế do Lui XV, XVI đứng đầu, lên án Giáo

hội Thiên chúa - những lực lượng đã cố tình bóp nghẹt sự phát triển của lịch sử..., nên Vôn-te rất được kính trọng không chỉ trong giai cấp tư sản mà cả trong nhân dân đông đảo.

Mông-tê-xkiơ cùng thời với Vôn-te (1689-1775), xuất thân từ một gia đình quý tộc Pháp. Ông đã giành 30 năm để viết tác phẩm chính là cuốn “*Tinh thần pháp luật*”. Tác phẩm ra đời được đông đảo độc giả lưu ý, đến nỗi trong hai năm phải tái bản đến 22 lần.

Mông-tê-xkiơ phân biệt ba loại hình thức nhà nước: độc tài, quân chủ lập hiến và cộng hòa. Ông lên án chế độ độc tài là tàn bạo, cho rằng chế độ cộng hòa là tốt đẹp nhưng trong thực tế không thực hiện được. Theo ông thì chế độ chính trị tốt nhất là nhà nước quân chủ lập hiến, giống như kiểu nhà nước Anh. *Mông-tê-xkiơ* lại chủ trương phân chia quyền lực giữa vua, nghị viện và quan tòa. Nhà vua giữ quyền hành pháp, nghị viện giữ quyền lập pháp, các quan tòa nắm quyền tư pháp.

Ba quyền đó không phụ thuộc vào nhau mà phải kiểm soát lẫn nhau. Trong khi chế độ quân chủ chuyên chế đang ngự trị một cách tàn bạo, quan điểm của *Mông-tê-xkiơ* có tác dụng tiến bộ vì lẽ nó đã chĩa mũi nhọn vào sự độc tài của nhà vua, đòi hạn chế quyền hành của những hoàng đế.

Giăng Giắc-co Rút-xô (1712-1778), con của một người thợ chữa đồng hồ ở Thụy Sĩ, Rút-xô đã sống một cuộc đời sóng gió, cực nhọc và lang thang của người bình dân và đã mang tâm hồn của những người lao động nghèo khổ vào những tác phẩm trọng đại của mình.

Rút-xô căm ghét sự bất công, sự bất bình đẳng. Ông nói: “Sự xa hoa nuôi sống một người ở thành phố nhưng làm cho một trăm người ở thôn quê phải chết đói. Tiền bạc lưu thông trong tay những kẻ giàu có để cung ứng cho họ những thứ thừa thãi, vô dụng nên người dân cày không có tiền để sinh sống. Dân cày không có áo mặc vì những kẻ giàu cần những dải trang sức. Chỉ riêng việc phí phạm những vật phẩm để nuôi sống con người cũng đủ cho sự xa hoa trở thành ghê tởm đối với nhân loại”.

Rút-xô phê phán gay gắt chế độ tư hữu và những quan hệ xã hội do chế độ đó sinh ra. Ông cho rằng sự bất bình đẳng là kết quả

của chế độ tư hữu. Theo ông thì “tư hữu là nguồn gốc của sự bất bình đẳng”. Mặc dù phê phán chế độ tư hữu nhưng Rútxô không chủ trương tiêu diệt toàn bộ chế độ tư hữu vì theo ông, việc đó không thể thực hiện được. Ông chủ trương điều hòa chế độ tư hữu chuyển từ chế độ đại hữu sang chế độ tư hữu của người sản xuất nhỏ. Ông đề nghị đặt thuế lũy tiến đánh vào tài sản, hạn chế quyền thừa kế gia tài.

Rútxô chủ trương thiết lập một nhà nước cộng hòa, một chế độ không có vua, đảm bảo hoàn toàn chủ quyền cho nhân dân, đảm bảo quyền tự do, bình đẳng và tư hữu tài sản nhỏ. Cương lĩnh chính trị tiên bộ của Rútxô đã ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình tiến triển của cách mạng tư sản Pháp.

Giăng Mêliê (1669-1729) trước khi chết đã để lại một “di chúc” mà mãi sau khi qua đời, mới được Vôn-te xuất bản. Mêliê nói cho quần chúng nhân dân biết rằng họ đã nuôi sống tất cả đám quý tộc, tất cả tăng lữ, tất cả thầy tu, tất cả bọn ăn bám sống trên mặt đất. Ông viết: “Tôn giáo ủng hộ ngay cả cái chính phủ bi ối nhất, còn chính phủ, đến lượt nó cũng ủng hộ ngay cả thứ tôn giáo lỗi lạc nhất”. Mêliê chống cả chế độ tư hữu, cho rằng chế độ tư hữu là nguồn gốc của mọi sự bất bình đẳng trong xã hội. Ông mơ ước một xã hội được xây dựng trên cơ sở của chế độ sở hữu công thương, trong đó mọi người đều có nghĩa vụ lao động. Nhưng ở Pháp trong thế kỷ XVIII, sự mơ ước như thế không thể nào thực hiện được. Tuy nhiên tư tưởng của Mêliê đã góp phần công phá tích cực hệ tư tưởng của chế độ phong kiến.

Thế kỷ XVIII được xem là thế kỷ ánh sáng. Tư tưởng của tác giả bộ “Đại bách khoa toàn thư” đã góp phần tích cực vào ánh sáng của thế kỷ. Bộ đại bách khoa này gồm 35 quyển sách lớn! Một dòng chữ Pháp đã phai màu thời gian vẫn còn hằn rõ trên gáy sách: “Bách khoa toàn thư hay từ điển giảng về khoa học, nghệ thuật và nghề nghiệp!” Các nhà bác học quan tâm đến lịch sử và văn hóa Pháp thế kỷ XVIII không thể không quan tâm đến quyển sách này. Đã có thời kỳ hàng nghìn người đã chờ đợi mỗi khi từng quyển được xuất bản. Có thời kỳ người ta tìm thấy trong các sách đó những câu trả lời về các vấn đề quan trọng nhất của đời sống và khoa học.

Bộ *Đại bách khoa toàn thư* xuất bản quyền đầu vào năm 1751, hoàn thành vào năm 1772, là sự vinh quang cho cả một thời đại. Đó là một công trình xứng đáng với một giai cấp tư sản đang lên. Đứng đầu việc biên soạn bộ sách là Đidơrô, Đalămbe, Vôn-te, Ruxô, Môngtêxkiơ, Hôn-bát, Henvêtuýt là những cộng tác viên xuất sắc và tích cực.

“Bách khoa toàn thư” tuyên chiến với đạo Giatô, kịch liệt công kích những quy định của chế độ phong kiến và chế độ chuyên chế.

Những người đương thời nói rằng bộ “Bách khoa toàn thư” là “Kho vũ khí khổng lồ, trong đó tìm được vũ khí để tiến công nước Pháp già cỗi”. Những nhà khai sáng Bách khoa đã hoàn thành cuộc cách mạng trí tuệ, chuẩn bị trận địa cho cuộc cách mạng tư sản triệt để nhất.

Được sự cổ vũ bởi những tư tưởng tiên tiến của thời đại, *cách mạng tư sản Pháp 1789-1799 đã bùng nổ dữ dội*. Cuộc cách mạng tư sản triệt để này diễn ra từ 1789 đến 1799.

Ngày 14/7/1789, quần chúng nổi dậy phá ngục Baxti; ngày 26/8/1789, Quốc hội thông qua “Tuyên ngôn về danh quyền và nhân quyền”. Ngày 21/9/1792, chế độ quân chủ bị thủ tiêu và nền cộng hòa đầu tiên của nước Pháp được thành lập; ngày 21/1/1793 vua Lui XVI bị xử tử. Tháng 6/1793, phái Giacôbanh do Rôbexpie đứng đầu, với tinh thần cách mạng triệt để đã tạo điều kiện để nông dân có ruộng đất. Cách mạng Pháp không chỉ đánh bại âm mưu thù địch của quý tộc phong kiến trong nước mà còn đánh bại âm mưu can thiệp và xâm lược của liên minh phong kiến châu Âu đối với nước Pháp cách mạng.

Cho dù về sau, Napôlêông bằng cuộc đảo chính ngày 9/11/1799 đã thiết lập chế độ độc tài quân sự, thì những thành quả mà cách mạng Pháp đã giành được không gì có thể xóa bỏ. Cách mạng đã lật đổ chế độ phong kiến chuyên chế, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Lênin gọi cách mạng Pháp là “vĩ đại”.

Cách mạng tư sản để lại dấu ấn sâu sắc trong lịch sử thế giới suốt thế kỷ XIX và sang cả thế kỷ XX. Nó thức tỉnh những lực lượng tiến bộ, dân chủ đứng lên chống chế độ phong kiến.

II. BƯỚC ĐẦU CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP Ở ANH; SỰ CHUYỂN BIẾN CƠ BẢN TỪ SẢN XUẤT THỦ CÔNG SANG SẢN XUẤT CƠ KHÍ

1. Phát minh máy hơi nước và sự ứng dụng vào sản xuất

Thế giới cận đại đạt một trình độ mới sâu hơn, cao hơn, rộng hơn rất nhiều về mặt chinh phục tự nhiên, phát triển kỹ thuật so với thời đại phong kiến. Trình độ mới ấy được biểu hiện trong cuộc cách mạng công nghiệp cuối thế kỷ XVIII- giữa thế kỷ XIX.

Năm 1764-1765, *Giêm Hagrivo* sáng chế ra chiếc xa quay sợi Gienni, tăng năng suất lên gấp 8 lần. (Gienni là tên con gái Hagrivo).

Năm 1769, *Akrai* dùng sức vật rồi dùng sức nước làm cho một quay sợi chuyển động.

Năm 1784, *Giêm Oát*, phụ tá của một trường đại học phát minh ra máy hơi nước. Về việc phát minh ra máy hơi nước của Giêm Oát. C.Mác đã nhận xét: “Thiên tài vĩ đại của Oát biểu hiện ở chỗ trong bằng phát minh nhằm những mục tiêu đặc biệt mà nó là động cơ vạn năng của nền công nghiệp lớn”.

Việc phát minh ra máy hơi nước có ý nghĩa rất lớn đối với ngành sản xuất vì máy do con người khổng chế, di chuyển được nền công nghiệp thoát khỏi sự lệ thuộc vào thiên nhiên, tạo điều kiện cho những công xưởng lớn ra đời. Giới tư sản Anh là những kẻ mạnh dạn đi tiên phong trong việc trang bị máy hơi nước. Đầu tiên là những xưởng dệt, xưởng dập rèn... rồi dần dần cả những công trường thủ công đóng tàu, sàng lọc quặng, luyện kim.... cũng theo nhau hiện đại hóa. Hàng năm, chỉ riêng nước Anh đã sản xuất thêm hàng trăm cỗ máy hơi nước mà vẫn chưa đủ yêu cầu.

Giống hệt như những chàng khổng lồ trong truyện thần thoại, máy hơi nước đi đến đâu đem lại những biến đổi kỳ diệu đến đấy.

2. Quá trình công nghiệp hóa châu Âu nửa đầu thế kỷ XIX

Năm 1789, *Coóc* đã sáng chế ra lò nấu sắt chạy bằng than đá: do đó sắt có chất lượng tốt hơn trước. Tiếp theo, việc sử dụng lò cao *Betxme* đã làm tăng sản lượng thép, tạo nên bước chuyển quan trọng trong ngành luyện kim, chế tạo máy và công nghệ khác.

Máy hơi nước phục vụ đặc lực cho ngành giao thông vận tải. Những *đầu máy xe lửa* đầu tiên xuất hiện. Năm 1802, đầu máy xe lửa chạy bằng hơi nước ra đời, nhưng vì chạy trên đường lát đá nên tốc độ còn rất chậm. Năm 1814, xuất hiện *đầu máy xe lửa cải tiến* chạy trên đường sắt với tốc độ 6km/giờ. Năm 1825, tại Anh khánh thành đường xe lửa công cộng đầu tiên, mỗi giờ chạy được hơn 20 km. Ngày làm lễ khánh thành, đông đảo nhân dân tụ tập ở hai bên đường nối liền Stóctơn và Bắcliutơn. Nhiều người suốt đêm không ngủ, chờ xem cảnh tượng chưa hề thấy này: Khánh thành con đường sắt đầu tiên trên thế giới. Đến giờ đã định, đoàn xe lửa chuyển bánh. Đầu máy kéo theo 33 toa do *Xtêphănxen* lái. Quân chúng đi trước rồi đến một người cưỡi ngựa trình trọng cảm cờ, theo sau là một đoàn kỵ sĩ. Khi đến con đường dốc, *Xtêphănxen* ra hiệu yêu cầu tránh đường và tăng tốc độ lên 24km/giờ. Đoàn tàu lao về phía trước, bỏ xa các kỵ sĩ ở phía sau. Trong đám đông quần chúng vang lên tiếng kêu kinh ngạc hãi hùng.

Lúc đầu nhiều người còn sợ đường sắt. Các thầy thuốc ở Đức cho rằng cần phải cấm việc xây dựng đường sắt, hoặc ít ra cũng phải đặt nó ở sau những chiếc dậu cao hơn đầu người để súc vật khỏi sợ hãi và người khỏi bị điên.

Tuy nhiên, giao thông đường sắt liên tục phát triển một cách nhanh chóng. Riêng ở châu Âu, năm 1850 có 15.000km đường sắt; năm 1875 có 143.000 km; năm 1900 có 283.000km.

Năm 1807, *chiếc tàu thủy chạy bằng hơi nước* đầu tiên do Phunton chế tạo ra đời. Chiếc tàu này, ngay trong chuyến thử đầu tiên khởi hành từ Nữ Ước đã chạy được 240 km.

Phần khởi về kết quả của cuộc hành trình đó, Phunton viết: “Tôi đã vượt qua tất cả thuyền chèo và thuyền buồm. Người ta có cảm tưởng rằng tất cả các thứ thuyền đó đều đứng im, bỏ neo”.

Năm 1819, chiếc tàu hơi nước đầu tiên đã vượt đại dương đi từ Mỹ đến Pêtécbuia, vì không đủ than, nên nó đã chạy buồm một quãng.

Chiếc *ô tô đầu tiên* xuất hiện năm 1886. Hai công trình *Kênh đào Xuyê* và kênh đào Panama đã rút ngắn đường vận chuyển trên

biển. Kênh đào Xuyê dài 130 km, chảy qua Ai Cập, nối liền Địa Trung Hải với Hồng Hải, hoàn thành năm 1869. *Kênh Panama* dài 79,6 km, cắt ngang eo biển Trung Mỹ, nối liền Đại Tây Dương với Thái Bình Dương, hoàn thành năm 1914.

Năm 1903, hai anh em nhà Roaitơ (người Anh) sáng chế ra động cơ máy bay và bay thử. Năm 1909, chuyến máy bay thử nghiệm thành công. Năm 1915, *Phunke* chế tạo ra *máy bay bằng kim loại đầu tiên*.

Thế kỷ XIX được coi là thế kỷ của sắt, máy móc và động cơ hơi nước. Than trở thành nguồn nguyên liệu chính. Những nước có nhiều mỏ than thường chiếm vị trí hàng đầu trong sản xuất công nghiệp.

Năm 1859-1860, dầu lửa được phát hiện ở Mỹ và Nga để thắp sáng, sau dùng chạy các động cơ.

Năm 1850, sản lượng khai thác than trên thế giới là 90 triệu tấn; năm 1913 là 1.340 triệu tấn.

Năm 1870, sản lượng khai thác dầu lửa trên thế giới là 0,8 triệu tấn; năm 1900 là 20 triệu tấn; năm 1914 là 52 triệu tấn.

3. Hậu quả kinh tế - xã hội ở châu Âu của cách mạng công nghiệp

Trước khi có máy hơi nước, công trình thủ công đã mang tính chất tư bản, đã có những cải tiến kỹ thuật song chủ yếu vẫn sản xuất bằng tay, chưa có máy móc. Với cuộc cách mạng công nghiệp trong thế kỷ XVIII, XIX, máy móc đã ra đời thay thế cho lao động bằng tay và tạo ra một năng suất lao động chưa từng thấy, tỏ rõ sự hơn hẳn của văn minh thời cận đại so với văn minh thời phong kiến. Cuộc *cách mạng công nghiệp* này đã thay đổi hẳn bộ mặt của châu Âu và thế giới. Trong “Tuyên ngôn Đảng Cộng sản” C.Mác và P.Ăngghen viết: “Giai cấp tư sản trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại. Sự chinh phục những lực lượng thiên nhiên, những máy móc, việc áp dụng hóa học vào công nghiệp và nông nghiệp, việc dùng tàu thủy chạy bằng hơi nước, các đường sắt, các dây điện tín, việc khai phá toàn bộ từng lục địa, việc điều hòa sông ngòi, hàng đám dân cư tựa hồ từ dưới đất nảy lên, có thể kỷ nào trước đây lại

ngờ được rằng có lực lượng sản xuất như thế vẫn tiềm tàng trong lòng lao động xã hội chăng?”

Cách mạng công nghiệp không chỉ có nghĩa là thắng lợi của việc sản xuất bằng máy móc. Kết quả của cách mạng công nghiệp cũng đã làm thay đổi những quan hệ xã hội của con người: hai giai cấp cơ bản của xã hội tư bản đã hình thành đầy đủ - giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

III. NHỮNG TIẾN BỘ VỀ KHOA HỌC TRONG THẾ KỶ XIX

1. Các phát minh khoa học

Gắn liền với những tiến bộ kỹ thuật là những phát minh quan trọng về mặt khoa học, mặc dù có những phát minh khoa học không được ứng dụng vào kỹ thuật.

Ngành hóa học có những phát minh trong việc tìm ra chất nhuộm mới (anilin), rẻ hơn các chất nhuộm cũ chiết từ thảo mộc. Bảng nguyên tố hóa học của *Mendêlêép* (Nga) là một thành tựu lớn của khoa học lúc bấy giờ.

Giôn Đan Ton đã sáng lập ra thuyết nguyên tử trong hóa học. Năm 1802 ông phát minh định luật về độ giãn nở của khí theo nhiệt độ.

Năm 1803, ông tìm ra định luật về biến thiên độ tan của chất khí vào chất lỏng theo áp suất. Ông khám phá ra định luật tỷ lệ bội số đơn giản, một trong ba định luật làm nền tảng cho thuyết nguyên tử.

Đầu thế kỷ XVIII, nhà bác học Niutơn (Anh) tìm ra *thuyết vạn vật hấp dẫn*, nhờ đó một loạt vấn đề khoa học được đi sâu và làm sáng tỏ. Định luật vạn vật hấp dẫn được Niutơn khám phá trong trường hợp “nhân có một quả táo rơi khi ông đang trầm ngâm suy nghĩ. Tại sao quả táo đó cứ phải rơi xuống đất theo phương thẳng đứng? Ông tự nghĩ : Tại sao nó không rơi nghiêng hoặc rơi lên phía trên mà lại luôn luôn rơi về phía tâm trái đất? Chắc chắn rằng nguyên nhân chính là trái đất đã kéo nó xuống. Chắc phải có một sức kéo trong vật chất: và tổng cộng sức kéo trong vật chất của trái đất phải nằm ở tâm trái đất, chứ không phải nằm ở phía nào của trái

đất. Do đó quả táo này phải rơi thẳng đứng và hướng vào tâm. Do vậy, vật chất kéo vật chất thì nó phải tỷ lệ với số lượng của nó. Do đó quả táo kéo trái đất cũng như trái đất kéo quả táo. Như vậy là có một sức giống như cái mà ở đây chúng ta gọi là trọng lực, tự nó tỏa ra qua vũ trụ”. Nước Anh đánh giá cao công lao khoa học của Ixác Niuton. Tượng của Niuton được đặt trang trọng trong tiền sảnh của giảng đường đại học Trinitti ở Kembrit với dòng chữ đơn giản: “Niuton - người đã vượt lên trên tất cả những thiên tài”.

Ngày 12/2/1826 là một ngày đáng ghi nhớ, ngày khai sinh ra *Hình học phi Ốcolít* do nhà toán học Lôbasepxky (Nga) phát hiện. Sau khi công bố phát minh của mình, Lôbasepxky đã bị mỉa mai, đả kích dữ dội, nhưng ông đã kiên trì chân lý. Cuối đời, khi bị đau ốm, mù lòa, Lôbasepxky đã đọc cho sinh viên cuốn “Hình học tổng quát”. Khi nhà bác học qua đời, trong điều văn tiễn biệt, giáo sư Bulít đã trân trọng hết mức với khả năng trí tuệ của Lôbasepxky nói riêng và của con người nói chung: “Chiến công của trí tuệ đối với chúng ta quý giá hơn bất kỳ chiến công nào, vì rằng chỉ có khoa học, trí tuệ và tri thức là cơ sở của lợi ích xã hội”.

Ba phát minh lớn trong thời cận đại, rất có ý nghĩa là *thuyết bảo toàn năng lượng, thuyết tế bào và thuyết tiến hóa di truyền*.

Định luật về bảo toàn vật chất và chuyển động được Lômônôxốp (Nga) phát biểu dưới nhiều hình thức khác nhau trong những công trình khoa học công bố vào những năm đầu tiên của cuộc đời khoa học của mình (1741-1746) và sau đó phát biểu một cách gọn ghẽ, chính xác và tổng quát nhất trong bức thư của ông gửi Ôle ngày 5 tháng 7 năm 1748 - là phát minh khoa học vĩ đại của thời kỳ đó. Nhiều năm sau, Lômônôxốp đã tiến hành vô số thí nghiệm được tổng kết trong một báo cáo viết năm 1756. Mãi đến năm 1770, nhà hóa học người Pháp *Lavoadiê* mới tiến hành những thí nghiệm tương tự và đi đến kết luận khoa học có thể xem là trường hợp riêng của định luật tổng quát về bảo toàn vật chất và chuyển động của Lômônôxốp. Lômônôxốp đã đi đến phát minh đó trong quá trình tiến hành nghiên cứu các vấn đề nhằm phát triển học thuyết về cấu tạo nguyên tử của vật chất, về sự vận động không ngừng của các phần tử nhỏ bé thành các chất.

Năm 1837, nhà hóa học người Tiệp Khắc *Puóc Kingiơ* khám phá ra sự bí mật của sự phát triển thực vật và đời sống của mô động vật. Lần đầu tiên ông chứng minh rằng đời sống của mô sinh vật là sự phát triển của tế bào và sự phân bào.

Năm 1859, nhà bác học Anh *Đácuy-n* nêu lên thuyết tiến hóa và di truyền: sinh vật phát triển từ những cơ cấu tế bào đơn giản nhất đến phức tạp nhất, các loại thực vật và động vật không phải là vĩnh viễn mà có sự biến dị, các loài đang tồn tại hiện nay đã sinh ra dần dần từ các loài khác có từ trước bằng đào thải và chọn lọc tự nhiên, sinh vật nào thích nghi với hoàn cảnh thì tồn tại và truyền lại những đặc tính của nó cho các thế hệ sau bằng di truyền.

Paxtơ nhà bác học người Pháp đã phát hiện vi trùng và chế tạo thành công vaccin chống bệnh chó dại và một số bệnh khác. Ngày 28/3/1885, trong bức thư gửi cho bạn là *Pulơ Véc-xê-n*, *Paxtơ* viết: “Tôi đã chứng minh được rằng sau khi tiêm vaccin phòng dại cho con chó bị chó dại cắn thì có thể ngăn ngừa con chó ấy không lên cơn dại. Tôi chưa dám tiêm vaccin này cho người, nhưng chắc rằng thời điểm ấy không xa nữa và tôi rất muốn thí nghiệm trước tiên cho chính tôi”.

Paxtơ chưa kịp lấy bản thân mình làm thí nghiệm thì ngày 6/7/1885, người ta đưa đến phòng thí nghiệm của ông một chú bé chần cừ 9 tuổi tên là *Giô-dép Mê-txơ* bị chó dại cắn tất cả 14 chỗ vào bàn tay, cánh tay, đùi... *Paxtơ* quyết định tiêm vaccin cho chú bé. Sau đợt tiêm, chú bé vẫn khỏe mạnh, không bị sốt. Suốt chín ngày theo dõi chú bé, hầu như không đêm nào *Paxtơ* được ngủ. Cuối cùng chú bé đã được cứu sống. Ngày 26/10/1885, *Paxtơ* đã đọc trước Viện hàn lâm y học Pháp một thông báo nổi tiếng với đầu đề: “Phương pháp ngăn ngừa bệnh dại sau khi đã bị cắn”. Ngày 14/1/1888, Viện *Paxtơ* ở Pháp được khánh thành theo quyết định của chính phủ Pháp. Trong lễ khánh thành Viện *Paxtơ*, nhà bác học phát biểu: “Khoa học không có Tổ quốc nhưng nhà khoa học phải có Tổ quốc”.

Sang đầu thế kỷ 20, nhiều phát minh khoa học mới tiếp tục xuất hiện. Năm 1902, hai vợ chồng *Quy-ri* (vợ người Ba Lan, chồng người Pháp) đã tinh chế được chất phóng xạ Radium. Năm 1905,

A.Anhxtanh (người Đức gốc Do Thái) đã phát minh ra thuyết tương đối. Năm 1910, M.Bo (người Thụy Điển) tìm ra cấu tạo của nguyên tử. Năm 1912, Phrit Clát (người Đức) tìm ra chất Polyvinylchlorid.

Kỹ thuật và khoa học trong các thế kỷ XVIII, XIX đã làm cho văn minh loài người đạt đến một trình độ chưa từng thấy.

2. Phát minh về điện

Những phát minh về điện, trước tiên được dùng trong ngành điện thoại và điện báo. Giữa thế kỷ XIX, máy điện tính được phát minh. *Moxơ* (Mỹ) sáng chế bản chữ cái cho điện tín gồm những gạch và chấm.

Năm 1871, *Gorammơ* đã chế tạo được động cơ điện. Cũng vào thời gian ấy, *Edixơn* đã chế tạo được máy điện báo ghi băng. Năm 1878, điện thoại ra đời. Cuối năm 1879, bước sang 1880, Edixơn đã chế tạo được một số bóng đèn điện mà về cơ bản giống như các bóng điện ngày nay. Đêm mừng năm mới, 700 bóng điện rực sáng quanh khu thí nghiệm. Khoảng ba nghìn người, từ khắp nơi kéo về để xem thứ ánh sáng kỳ lạ phát ra từ những ngọn đèn treo ngược trên dây căng giữa các ngọn cây.

Năm 1882, máy phát điện xoay chiều được chế tạo. Đến năm 1884, Edixơn đã xây dựng được nhà máy điện đầu tiên.

Điện được phát minh không những được dùng trong liên lạc - thông tin mà còn được áp dụng trong các lĩnh vực sản xuất (chạy máy), trong các hoạt động khác.

IV. SỰ BIẾN CHUYỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX Ở TÂY ÂU VÀ BẮC MỸ

Sang thế kỷ XIX, từ một nước nông nghiệp, Đức trở thành một nước công nghiệp. Sự phát triển của nền kinh tế tư bản đòi hỏi phải nhanh chóng thống nhất Đức. Chính quyền Phổ - một quốc gia mạnh nhất trên lãnh thổ Đức - dựa vào tầng lớp Gioong Ke (tầng lớp địa chủ quý tộc) để tiến hành thống nhất đất nước. *Bitxmac* được chọn làm thủ tướng để thực hiện nhiệm vụ này. Trong *quá trình thống nhất Đức*. Phổ phải tiến hành chiến tranh với Áo và

Pháp - những thế lực ngăn cản sự thống nhất Đức. Năm 1867, Liên bang Bắc Đức được thành lập do Phổ đứng đầu. Ngày 18/1/1871, lễ thành lập đế chế Đức được tổ chức tại Vécxai (Pháp), lãnh thổ đang bị Đức chiếm trong chiến tranh Pháp - Phổ. Vua Phổ chính thức lên ngôi hoàng đế đế chế Đức. Cuộc đấu tranh thống nhất Đức mang tính chất một cuộc cách mạng tư sản, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ.

Cho đến năm 1848, Italia vẫn còn bị chia thành 7 nước.

Từ giữa thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản phát triển ở các quốc gia miền Bắc, đặc biệt là vương quốc Piêmôn-tê. *Vương quốc Piêmôn-tê* có vai trò to lớn trong *quá trình đấu tranh thống nhất Italia*. Đội quân tình nguyện ra đời từ phong trào nhân dân khởi nghĩa chống quân xâm chiếm người Áo đã tham gia tích cực vào sự nghiệp thống nhất đất nước.

Đội quân này do *Garibandì* chỉ huy. Dần dà từ 1858 đến 1870, các vùng lãnh thổ trên bán đảo Italia bắt đầu sát nhập với Piêmôn-tê. Cuộc đấu tranh thống nhất Italia đã thủ tiêu ách đô hộ của đế quốc Áo, lật đổ sự thống trị phong kiến trong nước, xây dựng một nước Italia độc lập, thống nhất, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

Đến giữa thế kỷ XIX, đại công nghiệp, chủ yếu là ở miền Bắc trở thành lực lượng chính trong nền kinh tế ở Mỹ. Trong khi đó chế độ nô lệ vẫn còn tồn tại ở miền Nam nước Mỹ với việc bóc lột nô lệ da đen đã cản trở sự phát triển công nghiệp tư bản chủ nghĩa. Mâu thuẫn này được giải quyết bằng *cuộc nội chiến (1861-1865)* giữa miền Nam và miền Bắc. *Abraham Lincôn* là người đóng vai trò tích cực trong cuộc đấu tranh xóa bỏ chế độ nô lệ ở miền Nam. Với tư cách là tổng thống, *A.Lincôn* đã *tuyên bố xóa bỏ chế độ nô lệ kể từ ngày 1/1/1863*. Mùa xuân 1865, quân đội miền Nam đã đầu hàng quân đội miền Bắc. Đáng tiếc là 5 ngày sau khi nội chiến kết thúc (ngày 14/4/1865), Tổng thống *A.Lincôn* bị ám sát.

Nội chiến ở Mỹ (1861-1865), là cuộc đấu tranh chống lại chế độ nô lệ, giải phóng những người nô lệ da đen. Nó cũng là cuộc cách mạng thứ hai nhằm xóa bỏ những cản trở để phát triển mạnh mẽ chủ nghĩa tư bản.

Đến những năm 60 của thế kỷ XIX, *vấn đề thủ tiêu chế độ nông nô* trở thành cấp thiết ở Nga. Ngày 19/2/1861, Nga hoàng ký bản Tuyên ngôn thực hiện *cải cách nông nô*. Theo sắc luật này, nông dân được tự do thân thể, có quyền tư hữu. Nhưng muốn được có tự do, có ruộng đất, họ phải trả tiền chuộc cho địa chủ. Việc thủ tiêu chế độ nông nô đã thúc đẩy nhanh chóng nước Nga chuyển từ chế độ phong kiến sang chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa tư bản không chỉ hình thành ở châu Âu, Bắc Mỹ mà cả ở châu Á, tại Nhật Bản. Đến giữa thế kỷ XIX, chế độ phong kiến Nhật Bản đang trên đà suy yếu. Quyền lực của Sôgun bị lung lay. Kinh tế hàng hóa, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời. Tầng lớp tư sản công nghiệp ra đời bên cạnh tầng lớp thương nghiệp đã ra đời từ lâu. Tháng 12/1866, thiên hoàng Kômây qua đời, Mutxôhitô lên ngôi năm 15 tuổi, hiệu *Mâygi* (Minh Trị). Mâygi là một ông vua duy tân, chủ trương nắm lại quyền lực và tiến hành cải cách. Lực lượng phong kiến cầm đầu Mạc phủ bị bắt giữ. Từ năm 1868 đến 1873, Thiên hoàng Mâygi thực hiện một số cải cách có tính chất tư sản (lịch sử gọi là “*cải cách Minh Trị*”). Chính phủ bãi bỏ chế độ đẳng cấp, thủ tiêu chế độ phường hội và hàng rào thuế quan trong nước, thực hiện “quyền bình đẳng giữa các công dân”, ban bố quyền tự do buôn bán và đi lại, thiết lập chế độ tiền tệ thống nhất (đồng yên). Tòa án mới (kiểu tư sản) được thành lập; nhiều cải cách quan trọng về giáo dục được thi hành. Chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến bị xóa bỏ; chính phủ cho phép mua bán ruộng đất.

Cải cách Minh Trị là một cuộc cách mạng tư sản không triệt để, và “thời kỳ Minh Trị” là thời kỳ quá độ chuyển từ chế độ phong kiến sang chủ nghĩa tư bản. Cuộc cách mạng 1868 mở đường cho việc biến nước Nhật Bản phong kiến thành một nước tư bản chủ nghĩa, thoát khỏi số phận một nước thuộc địa hay nửa thuộc địa.

Như vậy, thông qua các cuộc cách mạng, các cuộc chiến tranh giải phóng, các cuộc vận động thống nhất đất nước, các cuộc cải cách... chủ nghĩa tư bản được xác lập tại nhiều nước ở châu Âu, tại Bắc Mỹ và Nhật Bản. Chế độ phong kiến bị chủ nghĩa tư bản thay thế. Chủ nghĩa tư bản đã thúc đẩy sản xuất phát triển, ra sức cạnh

tranh nhau trong tiến trình phát triển. Đến cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang *chủ nghĩa đế quốc*.

Chủ nghĩa đế quốc vẫn giữ nguyên bản chất của chủ nghĩa tư bản (như theo đuổi lợi nhuận, bóc lột lao động làm thuê) nhưng lại có thêm những đặc điểm mới và cơ bản:

- Tập trung sản xuất, dẫn đến sự ra đời của các công ty độc quyền.
- Sự hỗn hợp giữa chủ nghĩa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp để ra tư bản tài chính - xuất khẩu tư bản.
- Sự hình thành các liên minh độc quyền quốc tế
- Sự phân chia đất đai trên thế giới giữa các cường quốc tư bản chủ nghĩa lớn nhất.

Ở Đức, các công ty độc quyền xuất hiện dưới hình thức phổ biến là *Các ten* và *Xanh đica*. Các ten là tổ chức của tư sản độc quyền nhằm thỏa thuận một số điều kiện (bán hàng, thanh toán), phân chia thị trường tiêu thụ. Những người tham gia Các ten vẫn làm chủ xí nghiệp riêng của mình. Xanh đica là tổ chức độc quyền cao hơn Các ten: việc bán hàng hóa, có khi cả mua nguyên liệu do một ban quản trị thống nhất đảm nhiệm.

Ở Mỹ, công ty độc quyền xuất hiện dưới hình thức *torót*. Torót tập hợp tài sản của các xí nghiệp, mỗi thành viên được hưởng tùy theo số vốn bỏ ra. Lãnh đạo là một ban quản trị chung, quản lý toàn bộ sản xuất, tiêu thụ tài chính. Tiêu biểu cho các torót Mỹ là “vua dầu mỏ” Rôcpheolơ “vua thép” Mogân. Nhiều công ty độc quyền cũng xuất hiện ở Nhật Bản. Hai hãng lớn nhất: Mítxui và Mitxubixi chi phối đời sống kinh tế, chính trị của nước Nhật.

Ở Anh việc tập trung tư bản ngân hàng đạt đến mức cao. Trước chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), các công ty độc quyền công nghiệp lớn liên kết mật thiết với 5 ngân hàng lớn KhuXiti (Luân Đôn), chi phối toàn bộ đời sống kinh tế của nước Anh. Đặc điểm của tổ chức độc quyền Pháp là việc tập trung ngân hàng đạt mức cao (ba ngân hàng lớn ở Pari nắm 70% tư bản của các ngân hàng cả nước).

Các nước đế quốc đều ra sức xâm chiếm thuộc địa.

Mỗi nước đế quốc đều có những đặc điểm chung của chủ nghĩa đế quốc nhưng mỗi đế quốc lại nổi bật với đặc điểm riêng. Chẳng hạn đặc điểm nổi bật của *đế quốc Anh* là “*chủ nghĩa đế quốc thực dân*”. Năm 1914, thuộc địa của Anh rộng tới 30 triệu km² với 400 triệu người, chiếm 1/4 lãnh thổ và 1/4 số dân thế giới.

Đặc điểm nổi bật của *đế quốc Pháp* là *chủ nghĩa đế quốc cho vay lãi*

Đặc điểm nổi bật của *đế quốc Đức* là *tính chất quân phiệt hiếu chiến...*

Quy luật không đồng đều chi phối sự phát triển các nước đế quốc.

Từ hàng thứ tư, đến cuối thế kỷ XIX, Mỹ nhảy vọt lên hàng đầu thế giới về sản lượng công nghiệp; chỉ trong một thời gian ngắn, Đức vượt Pháp rồi Anh đứng đầu châu Âu và thứ hai thế giới trong sản xuất công nghiệp. Mâu thuẫn giữa các nước đế quốc trong việc tranh giành thuộc địa đã đưa đến cuộc *Chiến tranh thế giới thứ nhất* (1914-1918). Đây là cuộc chiến tranh nhằm phân chia lại thuộc địa thế giới giữa hai khối quân sự đối lập: Khối liên minh (Đức, Áo, Hung, Italia) và khối hiệp ước (Anh, Pháp, Nga...). Đây là cuộc chiến tranh đế quốc, xâm lược, phi nghĩa.

Kết quả cuối cùng Đức và các nước Đồng minh phải đầu hàng. Chiến tranh đã làm 10 triệu người chết, 20 triệu người bị thương, chi phí chi chiến tranh lên tới khoảng 85 tỷ đôla. *Hòa ước Vécxai* được ký kết ngày 28/6/1919. Các nước bại trận phải chịu những điều khoản nặng nề. Các nước đế quốc thắng trận thu nhiều món lợi lớn.

V. CHỦ NGHĨA THỰC DÂN PHƯƠNG TÂY ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC Á - PHI - MỸ LATINH

1. Sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân

Từ nửa sau thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, các nước đế quốc ra sức đi xâm chiếm thuộc địa.

Đế quốc Anh chiếm Ai Cập, Ấn Độ, Malaixia, Mianma, Nam Phi...

Đế quốc Pháp chiếm Việt Nam, Lào, Campuchia, Angiêri, Tuynidi, Maroc, Mađagaxca...

Đế quốc Bỉ chiếm phần lớn Công Gô...

Đế quốc Bồ Đào Nha thống trị Angôla, Môdămbích (từ sau phát kiến địa lý).

Đế quốc Đức chiếm một phần Đông Phi; Italia đô hộ Anbani...

Năm 1898, Mỹ gây chiến với Tây Ban Nha để cướp Philíppin (làm bàn đạp tấn công vào Trung Quốc) và Cu Ba (để khống chế các nước Trung và Nam Mỹ).

Đế quốc Nhật Bản dòm ngó Trung Quốc và Triều Tiên, làm bùng nổ chiến tranh Trung - Nhật (1894). Việc bành trướng của Nhật Bản ở Đông Bắc Trung Quốc và Triều Tiên động chạm quyền lợi Nga. *Chiến tranh Nga - Nhật* (1904-1905) đã xảy ra. Đây là một trong những cuộc chiến tranh đế quốc đầu tiên. Các nước đế quốc tuy không hoàn toàn xâm chiếm Trung Quốc, Ba Tư (Iran ngày nay), Thổ Nhĩ Kỳ nhưng đã xâm nhập, giành giật, tranh chấp, biến các nước này thành các nước nửa thuộc địa.

Sự áp bức bóc lột thuộc địa của các nước đế quốc tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân để giải phóng dân tộc. Sau phát kiến địa lý (thế kỷ XV-XVI), nhiều miền ở châu Mỹ (Trung Mỹ và Nam Mỹ) bị thực dân Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha chiếm làm thuộc địa. Nhưng từ nửa sau thế kỷ XVIII, các thuộc địa ở châu Mỹ tìm cách vươn lên, *Haiti* thuộc địa của Pháp, đứng lên giành độc lập và từ năm 1804 trở thành nước Cộng hòa độc lập, nước cộng hòa da đen đầu tiên trên thế giới. Do cuộc đấu tranh vô cùng anh dũng nên cho đến cuối năm 1826, nền đô hộ của Tây Ban Nha ở Trung Nam Mỹ bị sụp đổ (trừ Pueto Ricô và Cu Ba).

Năm 1825, *Brazin* - thuộc địa của Bồ Đào Nha cũng giành được độc lập. Cuộc đấu tranh tiếp tục của nhân dân đã buộc địa chủ và tư sản Brazin phải thủ tiêu chế độ quân chủ chuyên chế và thành lập nước Cộng hòa. Trong những năm 1910-1917, cách mạng ở Mêhicô đã đánh đổ chế độ phản động trong nước, xác lập nền dân chủ tư sản.

Ở châu Á và châu Phi từ giữa thế kỷ XIX trở đi liên tục có những cuộc khởi nghĩa chống chủ nghĩa thực dân và chống chế độ quân chủ chuyên chế.

Năm 1832-1847 có cuộc khởi nghĩa chống Pháp do *Apđen Cade* đứng đầu. Từ năm 1850-1864, Trung Quốc có *phong trào Thái Bình Thiên quốc* chống phong kiến Mãn Thanh. Năm 1900 có *phong trào Nghĩa Hòa Đoàn* ở Sơn Đông chống đế quốc và phong kiến. Ngày 10/10/1911 nhân dân lao động *khởi nghĩa Vũ Xương* và đến tháng 12/1911 Quốc Dân Đại hội họp ở Nam Kinh, bầu Tôn Trung Sơn làm tổng thống chính phủ lâm thời, nền Cộng hòa được thiết lập, vua Thanh phải thoái vị. Do sức ép của đế quốc, tháng 3/1913 Tôn Trung Sơn buộc phải từ chức, Viên Thế Khải làm tổng thống.

Ở Ấn Độ năm 1857 có cuộc *khởi nghĩa Xipay* (lính Ấn Độ trong quân đội thuộc địa Anh). Năm 1885, *Đảng Quốc Dân Đại hội* (gọi tắt là Đảng Quốc Đại), chính đảng của giai cấp tư sản được thành lập, Đảng Quốc Đại chủ trương đấu tranh ôn hòa chống thực dân Anh, phát động nhân dân tẩy chay hàng hóa Anh. Năm 1906 công nhân và nông dân vẫn nổi dậy mạnh mẽ ở Bengan.

Ở Campuchia, năm 1864-1865 có cuộc khởi nghĩa chống Pháp do *Achaxoa* lãnh đạo, năm 1866-1878 có khởi nghĩa dưới sự chỉ huy của nhà sư *Pucômbô*; năm 1885-1895 có khởi nghĩa do hoàng thân Xivôtha lãnh đạo.

Ở Lào, năm 1901 có khởi nghĩa chống Pháp do *Phacađuộc* lãnh đạo.

Trong thời cận đại, một mặt là do giai cấp phong kiến đã suy tàn, mặt khác do giai cấp tư sản dân tộc còn non yếu, giai cấp công nhân chưa trưởng thành nên các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi hầu hết đều bị đàn áp khốc liệt và chưa thể đi đến thắng lợi.

2. Sự giao tiếp hai nền văn hóa Đông Tây: hấp thụ và loại trừ

Trong thời cổ đại, văn hóa phương Đông và phương Tây đã từng gặp gỡ thông qua cuộc Đông chinh của Alêchxăngđơrô Makêđônia (trong thế kỷ IV trước công nguyên), thông qua con đường tơ lụa từ Trung Quốc đi đến vùng tiếp cận Địa Trung Hải.

Trong thời Trung đại, sự giao lưu đó được thực hiện qua các cuộc “viễn chinh chữ thập” ở thế kỷ XIII.

Sự giao lưu đó đặc biệt phát triển sau các cuộc phát kiến địa lý ở thế kỷ XV-XVI.

Khi chủ nghĩa tư bản ở Âu Mỹ đã phát triển thành chủ nghĩa đế quốc, thực dân châu Âu xâm chiếm nhiều nước Á - Phi, thì sự gặp gỡ giữa hai nền văn hóa Đông Tây đã diễn ra một cách liên tục và trên quy mô rộng lớn.

Nếu trong thời trung đại, phương Đông có nhiều thành tựu văn hóa, khoa học quý báu mà châu Âu tiếp nhận được thông qua vai trò trung gian của người Ả Rập, thì đến thời cận đại đã có những nét khác: Phương Tây đã vượt lên trước trong nhiều lĩnh vực: kinh tế, khoa học, tư tưởng và thực dân phương Tây đã thống trị, bóc lột nhiều nước phương Đông. Vì vậy sự giao tiếp giữa hai nền văn hóa Đông Tây đã diễn ra trong một tình hình “vừa hấp thụ, vừa loại trừ”.

Các nước phương Đông đã tiếp nhận nhiều thành quả khoa học - kỹ thuật và tư tưởng của phương Tây.

Nhiều tác phẩm có giá trị được dịch và giới thiệu tại các nước châu Á. Các giáo sĩ châu Âu đã giới thiệu với các quốc gia phương Đông loại hình chữ *alfabet* (A, B, C); các tri thức về hình học, đại số, giải phương trình, các tri thức mới về thiên văn học, thuyết quả đất hình tròn.

Nhà truyền giáo Italia *Hoàng Tam Bạt* đã giới thiệu với Trung Quốc việc xây dựng đồng ruộng cùng các công trình thủy lợi của phương Tây qua sách “*Thái Tây Thủy Pháp*”. Một nhà truyền giáo Thụy Sĩ đã cùng với *Vương Trung* - một học giả Trung Quốc dịch cuốn “*Viễn Tây kỳ khí đồ thuyết*”, trong đó trình bày nguyên lý lực học và phương pháp ứng dụng.

Đã có đến 468 bộ sách khoa học phương Tây, đề cập nhiều lĩnh vực như số học, vật lý học, thiên văn học, hóa học, địa lý, sinh vật, y học, luyện kim... được dịch ra tiếng Trung Quốc trong khoảng thời gian từ 1853 đến năm 1911.

Trong *Phong trào biến pháp* vào năm 1898 ở Trung Quốc, Quang Tự và Khang Hữu Vi chủ trương “mở trường học mới”, không chỉ dạy Tứ thư Ngũ kinh mà còn dạy các tri thức khoa học, văn học và kỹ thuật của Tây Âu.

Phong trào biến pháp không được thực hiện như ý muốn của các nhà khởi xướng vì sự ngăn cản của các thế lực phong kiến bảo thủ, nên chỉ diễn ra từ ngày 11/6/1898 đến ngày 21/9/1898, thời gian đó lịch sử Trung Hoa gọi là “Bách nhật duy tân”. Phong trào tuy thất bại nhưng văn hóa tư sản châu Âu vẫn xâm nhập vào Trung Quốc. *Nghiêm Phúc* đã dịch “*Thiên diển luận*” của Hốcxli - nhà tự nhiên người Anh. “*Tiến hóa luận*” của Đác Uyn cũng được truyền vào Trung Hoa. Học giả *Lương Khải Siêu* đã vận dụng “Tiến hóa luận” để nghiên cứu lịch sử. (Chỉ tiếc thuyết “Tiến hóa luận” mà *Lương Khải Siêu* thể hiện là một thứ “tiến hóa luận dung tục” chỉ thừa nhận lượng biến mà coi thường chất biến).

Sau *cải cách Mâygi* (1868), những người nắm chính quyền trong bộ máy chính quyền Nhật Bản chủ trương đẩy mạnh việc tiếp nhận văn hóa và kỹ thuật của phương Tây. Nhiều giáo sư châu Âu được mời đến giảng dạy tại Nhật Bản. Năm 1895, chiếc đầu máy xe lửa chạy bằng hơi nước đầu tiên của Nhật Bản ra đời.

Nhiều thanh niên Trung Quốc, Nhật Bản, đã sang du học ở phương Tây. Để việc du học của thanh niên được thuận lợi, chính phủ Nhật Bản đã lập “*Văn phòng quản trị du học sinh*” (1870) và soạn thảo “*Hải ngoại lưu học sinh quy tắc*” (1872). Nhiều sinh viên Trung Quốc cũng đã đến học ở Mỹ, Anh, Nga, Nhật.

Một số học giả Trung Quốc tiếp nhận văn hóa phương Tây đã biểu lộ ý thức “chống lại văn minh cổ truyền”, cổ vũ duy tân, áp dụng máy móc trong sản xuất, thực hiện quân chủ lập hiến, đòi cho giai cấp tư sản mới ra được tham gia chính quyền.

Nhiều người phương Tây đến châu Á cũng rất chú ý nghiên cứu văn hóa và tư tưởng Phương Đông. Một số giáo sĩ đã giới thiệu Nho học của Trung Quốc với châu Âu. Họ dịch “*Tứ thư Ngũ kinh*”, sách “*Đại học*”, sách “*Trung dung*”, “*kinh dịch*”. Có một số người châu Âu tìm cách biện luận sự “Trọng thiên ở Trung Quốc cũng không khác với sự suy tôn thượng đế”.

Trong khi tiếp nhận những giá trị văn hóa, tư tưởng tiên tiến của phương Tây, các học giả và các nhân vật tiên tiến của các quốc gia phương Đông vẫn nuôi dưỡng niềm tự hào đối với quá khứ của dân tộc, vẫn ý thức rõ rệt về chủ quyền dân tộc, mơ ước theo đuổi mục đích làm cho đất nước giàu mạnh, không tiếp nhận sự lệ thuộc và nô dịch, phản đối hành vi xâm lược và cướp bóc của chủ nghĩa đế quốc.

3. Hậu quả kinh tế - xã hội đối với phương Đông từ sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân phương Tây

Sau khi đã xác lập được chế độ thuộc địa và nửa thuộc địa ở các nước phương Đông, với kỹ thuật tiên tiến của chủ nghĩa tư bản, các nước phương Tây đã xây dựng tại các nước Á - Phi nhiều công trình đường bộ, đường sắt, thiết lập mạng lưới bưu điện, lập nhiều bến cảng, xây dựng sân bay, mở mang thành phố... với mục đích tạo điều kiện cho việc khai thác tài nguyên, chuyên chở hàng hóa, bóc lột nhân công rẻ mạt.

Chủ nghĩa tư bản phương Tây cũng đã xây dựng ở các nước thuộc địa nhiều xí nghiệp (chủ yếu là công nghiệp nhẹ), các hầm mỏ và các đồn điền, các ngân hàng.

Các nước thuộc địa ở phương Đông trở thành thị trường tiêu thụ hàng hóa, cung cấp nhân công rẻ mạt, cung cấp nguyên liệu cho chủ nghĩa tư bản phương Tây. Để có người phục vụ trong bộ máy của chính quyền thực dân, họ mở một số trường học, kể cả trường chuyên nghiệp và trường đại học.

Hoạt động kinh tế của các nhà tư bản châu Âu ở các nước Á Phi đã mang lại cho họ rất nhiều lợi nhuận nhưng cũng đã gây ra những hậu quả đau khổ cho nhân dân các nước thuộc địa. Nông thôn tiêu điều, xơ xác vì tô tức, sưu cao, thuế nặng. Nông dân phá sản, đi ra thành phố, vào các hầm, mỏ trở thành lao động làm thuê.

Xã hội có nhiều chuyển biến mới, bên cạnh giai cấp địa chủ phong kiến vẫn tồn tại (có bộ phận bắt tay với đế quốc, có bộ phận vẫn có ý thức dân tộc), giai cấp tư sản (tư sản dân tộc và tư sản mại bản) hình thành. Tầng lớp trí thức, tiểu tư sản ngày càng đông đảo.

Một bộ phận của tầng lớp này được đào tạo theo lối giáo dục phương Tây, trở thành những bác sĩ, kỹ sư, luật gia, giáo viên, công chức vừa tiếp nhận những giá trị văn hóa mới từ phương Tây đưa lại, vừa phát triển tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc, chống lại chủ nghĩa thực dân, đế quốc. Giai cấp công nhân được hình thành từ chính sách khai thác thuộc địa của chủ nghĩa thực dân, ngày càng đông đảo. Họ là lực lượng quan trọng không những trong sự biến đổi bộ mặt kinh tế ở các nước phương Tây mà cả trong phong trào đấu tranh chống đế quốc, giải phóng đất nước.

Nhật Bản và Thái Lan không trở thành nước thuộc địa và bán thuộc địa. Nhật Bản đã nhanh chóng tiếp thu tư tưởng và kỹ thuật phương Tây. Giai cấp thống trị cũng nhanh chóng lái Nhật Bản đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa đế quốc. Thái Lan nhờ chính sách khôn khéo của mình, vừa hấp thụ văn hóa phương Tây, vừa tránh được cạm bẫy của chế độ thuộc địa.

Câu hỏi hướng dẫn học tập Chương VII

- 1. Đóng góp của trào lưu ánh sáng (Pháp) cho văn minh châu Âu?*
- 2. Đặc điểm và sự đóng góp của cuộc cách mạng công nghiệp (thế kỷ XVIII-XIX) cho nền văn minh nhân loại?*
- 3. Những thành tựu khoa học trong thế kỷ XIX?*
- 4. Mối giao lưu văn hóa - văn minh trong thế kỷ XIX?*

Chương VIII

CÁC TRÀO LƯU TƯ TƯỞNG VÀ VĂN HÓA NGHỆ THUẬT

1. TRÀO LƯU ÁNH SÁNG THẾ KỶ XVIII

Đại biểu cho trào lưu ánh sáng thế kỷ XVIII ở Pháp gồm nhiều danh nhân có tên tuổi như Đidơrô, Đalămbe, Vôn-te, Ruxơ, Mông-tê-xkiê, Hôn-bát, Hê-nê-vê-tút.... Các nhà khai sáng Pháp đã chuẩn bị cho cuộc cách mạng tư sản Pháp về mặt tư tưởng, là những người báo trước một cuộc cách mạng, trong đó giai cấp tư sản có sứ mệnh giữ vai trò người lãnh đạo của phong trào quần chúng.

Đidơrô (1713-1784) là nhà triết học, người lãnh đạo phái bách khoa toàn thư, nhà phê bình nghệ thuật. Cùng với Vôn-te, ông đã có ảnh hưởng lớn nhất đến tư tưởng xã hội đương thời.

Đidơrô đã nêu lý luận duy vật về những chức năng tâm lý, cho rằng con người cũng như loài vật là những công cụ được phú cho khả năng cảm giác và ghi nhớ. *Đidơrô* bác bỏ những quan niệm duy tâm về tính tự sinh của tư duy, tất cả mọi suy luận đều có nguồn gốc trong tự nhiên mà chúng ta chỉ ghi chép những hiện tượng mà chúng ta biết được từ kinh nghiệm, giữa những hiện tượng ấy có mối liên hệ hoặc là tất yếu, hoặc là có điều kiện. Từ đó, theo *Đidơrô*, không nên cho rằng dường như những cảm giác của chúng ta là những bản sao chép các sự vật chính xác như sự sao chép của một tấm gương, sự giống nhau giữa phần lớn những cảm giác và những nguyên nhân bên ngoài của chúng ta không lớn hơn sự giống nhau giữa những biểu tượng và những tên gọi của chúng trong ngôn ngữ.

Đidơrô chú ý đến vai trò của kỹ thuật và công nghiệp trong sự phát triển của tư duy và nhận thức. Ông cho rằng *thực nghiệm* và quan sát là những phương pháp và nhân tố chỉ đạo trong nhận thức. Trên cơ sở đó, tư duy có thể đạt tới sự hiểu biết, nếu không phải là sự hiểu biết hoàn toàn xác thực, thì cũng là sự hiểu biết có tính xác suất cao. Sự nghiệp trung tâm của cuộc đời *Đidơrô* là xây dựng bộ

Bách khoa toàn thư, bộ sách có nội dung tiêu biểu phù hợp với thời đại và có tính chiến đấu cao.

Dalămbe (1717-1783) là bạn chiến đấu của Đidơrô, nhà triết học và nhà toán học, người đã biên tập phần toán học của Bách khoa toàn thư. Ông có ý đồ miêu tả lịch sử phát sinh và phát triển của nhận thức con người và trình bày sự phân loại các khoa học.

Trong triết học, Đalămbe là người bảo vệ “chủ nghĩa cảm giác” và phản đối lý thuyết Đêcátơ về “ý niệm bẩm sinh”.

Song chủ nghĩa cảm giác của ông không có tính duy vật triệt để. Theo ông, tư duy không phải là đặc tính của vật chất, còn linh hồn thì tồn tại độc lập với vật chất. Như vậy là ông đứng trên lập trường nhị nguyên luận.

Henvêtuýt (1715-1771) đại diện cho chủ nghĩa duy vật Pháp thế kỷ XVIII. Theo Henvêtuýt, vật chất tồn tại khách quan, được nhận thức bằng cảm giác. Ông coi trí nhớ là một công cụ khác của nhận thức. Khi giải thích tư duy một cách giản đơn, ông đã quan niệm tư duy chỉ là một sự kết hợp của những cảm giác. Ông nhấn mạnh vai trò của môi trường xã hội trong việc giáo dục tính cách con người và bằng cách đó, đã chứng minh sự cần thiết phải thay thế quan hệ phong kiến bằng quan hệ tư bản chủ nghĩa. Ông còn cho rằng cần phải có sự kết hợp hài hòa giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội.

Mặc dù còn có những khía cạnh khác nhau về tư tưởng, nhưng nhìn chung các nhà tư tưởng Pháp ở thế kỷ XVIII đều phê phán gay gắt chế độ phong kiến chuyên chế và đòi thay thế nó bằng một chế độ xã hội mới.

II. NHỮNG HỌC THUYẾT VỀ TRIẾT HỌC VÀ KINH TẾ TƯ SẢN

Hêghen và *Phơbách* là đại biểu nổi tiếng của *triết học cổ điển Đức* ở thế kỷ XIX.

Hêghen (1770-1831) - nhà triết học Đức, nhà *duy tâm khách quan*, từ năm 1801 giảng dạy ở trường đại học Iêna, và năm 1818

giảng dạy ở trường đại học Béclanh. Lúc thiếu thời, Hêghen đã nổi bật về lối suy nghĩ cấp tiến; ông đã chào mừng cuộc cách mạng Pháp, chống lại trật tự phong kiến Phổ.

Thành quả quan trọng nhất của triết học Hêghen là “*Phép biện chứng*” được trình bày đặc biệt đầy đủ trong “*Khoa học logic*”.

Trong tác phẩm này, Hêghen phân tích những quy luật về phạm trù quan trọng nhất của phép biện chứng, chứng giải luận đồ về tính thống nhất giữa phép biện chứng, logic học và lý luận nhận thức, xây dựng một hệ thống logic biện chứng mở rộng đầu tiên trong lịch sử tư tưởng.

Phương pháp biện chứng của Hêghen có ba nguyên tắc có ý nghĩa đặc biệt: đó là ba nguyên tắc của sự phát triển mà ông quan niệm một cách duy tâm là sự vận động của những khái niệm, ba nguyên tắc ấy là: sự chuyển biến từ lượng thành chất, mâu thuẫn là nguồn gốc của sự phát triển và phủ định của phủ định. Trong ba nguyên tắc ấy, Hêghen đã tìm ra những quy luật phổ biến và thật sự của sự phát triển, tuy là dưới hình thức duy tâm. Lần đầu tiên trong lịch sử triết học, Hêghen đã dạy rằng nguồn gốc và linh hồn của sự phát triển là mâu thuẫn vốn có sẵn bên trong hiện tượng. Tư tưởng của Hêghen về tính chất mâu thuẫn nội tại của sự phát triển là một thành tựu quý báu của triết học.

Hêghen cho rằng những khái niệm không những khác nhau mà còn “làm trung giới” cho nhau, tức là có liên hệ với nhau. Khi nói rằng những khái niệm “làm trung giới” cho nhau, Hêghen đã đoán ra sự liên hệ lẫn nhau của các sự vật, các hiện tượng tự nhiên.

Ph.Ăngghen viết: “Triết học cận đại của Đức đã kết thúc ở hệ thống của Hêghen - công lao vĩ đại của Hêghen là ở chỗ ông là người đầu tiên đã trình bày toàn bộ thế giới tự nhiên, thế giới lịch sử và thế giới tinh thần như một quá trình, tức là trình bày trong sự vận động, biến hóa, cải tạo và phát triển không ngừng, và đã tìm cách phát hiện mối quan hệ bên trong của sự vận động và phát triển ấy”¹. Hêghen là nhà duy tâm khách quan.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, Tuyển tập (Tiếng Nga), tập 2, Matxcova, 1995, tr.123.

Hệ thống duy tâm khách quan của Hêghen gồm ba phần chủ yếu: trong phần thứ nhất ở cuốn “*Lôgíc học*”, Hêghen hình dung tinh thần thể giới mà ông gọi là “ý niệm tuyệt đối” tồn tại trước khi tự nhiên phát sinh, nghĩa là ông thừa nhận tinh thần có trước, không phải từ cái khác sinh ra.

Học thuyết duy tâm của Hêghen về tự nhiên đã được trình bày trong phần thứ hai của cuốn “*Triết học tự nhiên*”. Hêghen cho rằng tự nhiên có sau do “ý niệm tuyệt đối” tạo ra. Khi ông gọi tự nhiên là “một tồn tại khác của tinh thần” thì chính là theo nghĩa đó.

Học thuyết duy tâm của Hêghen về đời sống xã hội đã được trình bày trong phần thứ ba ở cuốn “*Triết học tinh thần*”. Theo Hêghen thì ở đây “ý niệm tuyệt đối” trở thành “tinh thần tuyệt đối”.

Là một nhà duy tâm khách quan, Hêghen biến khái niệm chung, biến khái niệm đã được người ta đặt ra để phản ánh hiện thực, thành một bản chất độc lập, tách rời con người, tách rời thực tế khách quan, thành một “thực thể” tinh thần bí ẩn, và gọi nó là “ý niệm tuyệt đối”, “tinh thần tuyệt đối” và cho rằng tinh thần đó đã đẻ ra các hiện tượng tự nhiên.

Phơbách (1804-1872) đã đứng về phía chủ nghĩa duy vật, đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm của Hêghen.

Phơbách cho rằng tự nhiên là cơ sở của mọi cái đang tồn tại. Đặc điểm của chủ nghĩa duy vật của Phơbách là *quan niệm nhân bản học về triết học*. Phơbách lấy con người sống, con người có cảm giác làm điểm xuất phát của học thuyết duy vật của mình. Ông chứng minh rằng ý thức con người là một thuộc tính đặc biệt của khối óc. Phơbách khẳng định rằng “quan hệ thật sự của tư duy đối với tồn tại là: tồn tại - chủ thể; tư duy - thuộc thể”. Theo Phơbách triết học không thể bắt đầu từ thần thánh, từ tinh thần thể giới hay là từ ý thức con người mà phải bắt đầu từ giới tự nhiên, từ con người, tức là một bộ phận của giới tự nhiên. Không có con người và ngoài con người thì không thể có nhận thức.

Mặt hạn chế của Phơbách là ông đã quan niệm con người như một thực thể sinh lý học, sinh vật học, chứ không phải là một thực thể xã hội. Ông khẳng định rằng những thời kỳ lịch sử của loài người sở dĩ khác nhau chỉ là do những thay đổi trong tôn giáo.

Phobách cũng không tính đến những tác dụng tích cực trong phép biện chứng của Hêghen. Sau khi khắc phục được chủ nghĩa duy tâm của Hêghen, Phobách đồng thời lại bác bỏ mất phép biện chứng của Hêghen. Về vấn đề này, Phobách “đã vứt đi cả đứa trẻ cùng với nước trong thùng tắm”.

C.Mác và Ph.Ăngghen có nhận xét: “Chùng nào Phobách là nhà duy vật, thì lịch sử nằm ngoài tầm mắt của ông; chùng nào ông nghiên cứu lịch sử thì ông không hề là nhà duy vật. Ở Phobách, chủ nghĩa duy vật và lịch sử hoàn toàn tách rời nhau”¹.

Khoa kinh tế - chính trị cổ điển phát sinh ở Anh với các đại biểu nổi tiếng là A.Xmít và Đ.Ricácđô.

A.Xmít (1723-1790) trình bày học thuyết kinh tế chính trị của mình qua các tác phẩm “*Lý luận về những tình cảm đạo đức*”(1759), “*Nghiên cứu về bản chất và những nguyên nhân của sự giàu có của các quốc gia*”.

A.Xmít cho rằng số lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa quyết định giá trị của hàng hóa. Ông tuyên bố rằng lao động là nguồn gốc của giá trị.

Tiền lương của công nhân là một phần trong sản phẩm của họ. Phần ấy do giá trị tư liệu sinh hoạt quyết định. Lợi nhuận và địa tô là sự khấu hao vào sản phẩm do lao động của công nhân sáng tạo ra.

Theo A.Xmít, trong điều kiện chủ nghĩa tư bản phát triển thì giá trị hàng hóa là do tiền lương, lợi nhuận, địa tô hợp thành. Ông không kể tới giá trị của tư bản bất biến hao phí trong khi sản xuất ra hàng hóa, và do đó không thể hiểu được quá trình tái sản xuất.

A.Xmít hiểu rõ những hậu quả tai hại của sự phân công trong các công trường thủ công. Ông viết: “Một người mà suốt đời chỉ làm một số ít việc đơn giản thôi... thì không có dịp phát triển óc hiểu biết của mình, cũng như không có dịp thử thách trí tưởng tượng của mình... và nói chung thì trở thành vừa hết sức ngu ngốc, vừa hết sức dốt nát. Sự đơn điệu trong sinh hoạt cố định của người

¹ Sđd, tập 3, tr.44

đó tự nhiên làm lung lạc và làm mất chí khí của người đó đi...”, thậm chí là yếu tất cả sự hoạt động thân thể của người đó và làm cho người đó không thể vận dụng được lực lượng của mình một cách mạnh mẽ bền bỉ trong các công việc khác, ngoài các công việc mà người đó quen làm”.

Để cứu chữa tình trạng phá hoại hoàn toàn đó do sự phân công gây ra, A.Xmít khuyên nên dùng nền quốc dân giáo dục cưỡng bách, đồng thời ông lại khuyên nên áp dụng nền giáo dục đó một cách thận trọng và theo liều lượng thích hợp với bệnh trạng. C.Mác cho rằng A.Xmít đánh giá được tầm quan trọng của sự phân công nên đáng được coi là nhà kinh tế học đã nêu được những đặc điểm của thời kỳ công trường thủ công một cách rõ rệt. Điều mà A.Xmít chưa thể nhìn thấy là giá trị thặng dư được tạo ra trong sự phân công nói trên và giá trị thặng dư đó đã bị nhà tư bản chiếm đoạt.

Đ.Ricácđô (1772-1823) từng là nhà tư bản giàu có, từng là nghị viên trong nghị viện Anh, đã trình bày những luận điểm về kinh tế - chính trị học của mình trong các tác phẩm *“Những nguyên lý của kinh tế - chính trị học và thuế khóa”* (1817); *“Việc bảo trợ cho nông nghiệp”* (1822).

Đ.Ricácđô đặt quy luật về giá trị làm cơ sở toàn bộ học thuyết kinh tế của ông. Theo ông, việc tăng tiền công không làm cho giá trị hàng hóa tăng lên mà làm cho lợi nhuận giảm xuống. Về Đ.Ricácđô, C.Mác có nhận xét: “Người đại biểu vĩ đại cuối cùng của thời kỳ cổ điển của khoa học kinh tế - chính trị nước Anh là Ricácđô nhà kinh tế học đầu tiên đã có ý thức lấy sự đối kháng giữa những lợi ích giai cấp, sự đối lập giữa tiền công và lợi nhuận, giữa lợi nhuận và địa tô làm điểm xuất phát để nghiên cứu. Sự đối kháng ấy, quả là không thể tách rời chính ngay sự tồn tại của những giai cấp hợp thành xã hội tư sản. Ricácđô đã trình bày một cách ngây thơ, coi đó là quy luật tự nhiên, bất biến của xã hội loài người. Như vậy là ông đã đi đến các giới hạn mà khoa học tư sản sẽ không vượt qua được”.¹

¹ C.Mác, *Tư bản*, Quyển thứ nhất, *Sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa*, tập I, Sự Thật, Hà Nội, 1959, tr.20

A.Xmít và Đ.Ricácđô đã có công trong việc mở đầu “lý luận về giá trị lao động” có điều là họ mới nhìn thấy quan hệ giữa vật với vật (hàng hóa này đổi lấy hàng hóa khác) mà chưa nhìn thấy rõ mối quan hệ giữa người với người đằng sau sự trao đổi hàng hóa.

III. CÁC TRÀO LƯU VĂN HỌC NGHỆ THUẬT THỂ KỶ XIX Ở CHÂU ÂU: CHỦ NGHĨA LÃNG MẠN, CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC

Thế giới cận đại ghi nhận những thành tựu to lớn của loài người trong lĩnh vực văn học nghệ thuật. Nhiều trào lưu văn học từng để lại dấu ấn sâu đậm trong lịch sử.

*Trào lưu lãng mạn tích cực*¹ tuy chưa thỏa mãn với những kết quả do cách mạng mang lại nhưng đặt niềm tin vào tương lai tươi sáng. Tiêu biểu cho xu hướng này là Vichto Huygô (1803-1885). Tác phẩm nổi tiếng “Những người khốn khổ” thể hiện tấm lòng của tác giả đối với những người lao động nghèo khổ, thấm đượm tinh thần nhân đạo, muốn đem lại hạnh phúc cho người nghèo bằng tình thương và lòng bác ái theo kiểu Thánh kinh. Gioocgiơ Xăng (1804-1876) cũng hướng ngòi bút về nhân dân lao động, đặc biệt là người phụ nữ, miêu tả cuộc đấu tranh với niềm hy vọng về một xã hội tốt đẹp hơn.

Chủ nghĩa lãng mạn tích cực không “mô phỏng tự nhiên”, không tái hiện mà phát huy đến cao độ kiểu sáng tác tái tạo. “Nghệ thuật không phải là sự mô tả thực tại có thực, mà là sự tìm tòi chân lý, lý tưởng” (Gioocgiơ Xăng). Văn học lãng mạn tích cực rất giàu tính trữ tình. Thơ trữ tình được ưa chuộng, đề tài tình yêu rất phổ biến, thể loại tự truyện rất phát triển. Thiên nhiên là nơi ấp ủ những cảm xúc trữ tình được khai thác triệt để. Chủ nghĩa lãng mạn tích cực không có sự phân biệt về đề tài. “Tất cả những cái gì trong tự nhiên đều có mặt trong nghệ thuật” (V.Huygô). Chủ nghĩa lãng

¹ Ở châu Âu có một chủ nghĩa lãng mạn tiêu cực. Cơ sở xã hội của chủ nghĩa lãng mạn tiêu cực này là sự chống đối của tầng lớp quý tộc bị lật đổ đối với Đại cách mạng tư sản Pháp.

mạn tích cực cũng chống lại sự quy định ngặt nghèo về một thể loại, đặc biệt là luật ba duy nhất.¹ Cho thời gian của mọi sự kiện phải bằng nhau cũng nực cười chẳng khác nào anh thợ xây kia bắt chân của mọi người phải mang một loại giày” (V.Huygô).

Cũng vào thế kỷ XIX, *trào lưu hiện thực phê phán* đã phanh phui mặt xấu của xã hội tư bản. Bandắc (1799-1850) đã viết 97 tác phẩm (trong dự kiến 140 cuốn), vạch rõ mối quan hệ lạnh lùng của đồng tiền và thói ham danh đã chà đạp lên nguyên tắc đạo đức của con người. Xtandăn (1783-1842) với tác phẩm nổi tiếng “Đỏ và đen” đã vẽ lên bức tranh hiện thực của xã hội tư bản, toát lên nỗi day dứt của con người trong sự lựa chọn của lương tâm và danh vọng.

Guyđơ Mốpaxăng (1850-1893) bước vào cuộc đời viết văn đã nổi tiếng với tác phẩm đầu tiên “Viên mỡ bò”. Sau đó trong 10 năm với 300 truyện ngắn và 6 tiểu thuyết, ông đã phơi bày những mặt xấu xa của xã hội tư bản như lòng tham đê tiện, tính ích kỷ vô đạo, uy lực của đồng tiền. Lép Tônxtôi (1828-1910) là một trong những đại biểu lớn nhất và xuất sắc nhất của văn học hiện thực Nga và thế giới thế kỷ XIX. Qua gần 60 năm hoạt động văn học không mệt mỏi, ông đã để lại cho đời một di sản văn học đồ sộ và quý báu: ba tiểu thuyết dài, hàng chục truyện vừa, một số vở kịch, nhiều bài văn chính luận, thư từ, nhật ký.... Năm 1863, ông bắt đầu viết bộ tiểu thuyết vĩ đại “Chiến tranh và hòa bình” cho đến năm 1869 thì xong, làm cho tên tuổi của ông rạng rỡ ở khắp nước Nga và trên thế giới. Từ năm 1873 đến năm 1877, ông viết bộ tiểu thuyết nổi tiếng “Anna Karênia”.

Chủ nghĩa hiện thực khi mô tả nhân vật thường đặt nó trong một tình thế xã hội, một quan hệ giai cấp cụ thể rồi triển khai sự diễn biến tính cách của nó theo chuyển biến của những hoàn cảnh. Nhân vật điển hình của chủ nghĩa hiện thực phải kết hợp cao độ giữa cá tính và tính phổ biến, phong phú và đa dạng, được xây

¹ Kịch theo văn học của *chủ nghĩa cổ điển* phải tuân thủ luật ba duy nhất về hành động, duy nhất về thời gian và duy nhất về địa điểm. Moliê thuộc phái cổ điển.

dựng trong sự gắn bó hữu cơ và luôn luôn phát triển với hoàn cảnh điển hình.

Chủ nghĩa hiện thực đã phát huy cao độ kiểu sáng tác tái hiện, xem văn học như “một tấm gương xê dịch trên con đường lớn” (Xtandan) và nhà văn là “người thư ký trung thành của thời đại”.

IV. HỌC THUYẾT MÁC

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở giữa thế kỷ XIX đã đem lại nhiều đau khổ cho công nhân và nhân dân lao động (thất nghiệp, đói kém, không có quyền tự do).

Trong hoàn cảnh đó, một số nhà tư tưởng tiến bộ lúc bấy giờ đã nghĩ đến việc xây dựng một xã hội mới, không có chế độ tư hữu, không có bóc lột, nhân dân làm chủ mọi phương tiện sản xuất. Nổi tiếng nhất trong số những nhà tư tưởng này là Xanhximông (1760-1825), Phuriê (1772-1837) ở Pháp, Ôoen (1771-1858) ở Anh.

Họ được gọi là *những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng* vì đã phê phán gay gắt sự bóc lột tư bản chủ nghĩa, mong ước một xã hội mới, tốt đẹp, công bằng hơn, một xã hội trong đó con người không phải sống nghèo khổ và không biết đến chiến tranh, nhưng không thể nào thực hiện được. Kế hoạch của họ là “không tưởng”, vì mới chỉ dừng lại ở ước mơ và cổ động, tuyên truyền. Các nhà xã hội không tưởng đã không thể vạch ra được một lối thoát thật sự, và họ đã sai lầm khi tìm cách thuyết phục những người giàu để những người này thấy rằng bóc lột là vô nhân đạo.

Thời cận đại ở thế kỷ XIX đã sản sinh ra những nhà tư tưởng lớn của giai cấp vô sản: C.Mác và Ph.Ăngghen. Học thuyết Mác bao gồm triết học, *duy vật biện chứng* và *duy vật lịch sử, kinh tế chính trị học* do Mác sáng lập và *chủ nghĩa xã hội khoa học* là một cuộc cách mạng vĩ đại trong lịch sử tư tưởng loài người. Tư tưởng của C.Mác, Ph.Ăngghen và của Lênin về sau trở thành sức mạnh hiện thực trong phong trào công nhân và trong các thành quả của chủ nghĩa xã hội. Có một chân lý lịch sử mà ai cũng thấy rõ là xã hội loài người từ khi xuất hiện đến nay luôn luôn vận động theo

hướng tiến lên từ thấp đến cao, dù có phải trải qua nhiều bước quanh co khúc khuỷu. Bản chất cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin chính là tổng kết quy luật lịch sử đó để chứng minh rõ chủ nghĩa tư bản nhất định sẽ bị thay thế bởi chế độ xã hội chủ nghĩa cũng như nó đã từng thay thế bởi chế độ phong kiến một cách hợp quy luật. Cái gốc rễ sâu xa, cái căn nguyên vật chất xét đến cùng của quy luật lịch sử này là sự phát triển không ngừng của nền sản xuất xã hội, của lực lượng sản xuất mà trình độ của lực lượng sản xuất lại phụ thuộc vào trình độ phát triển của công nghệ vào trình độ sử dụng công nghệ của con người. Lịch sử cứ thế tiếp tục vận động không ngừng theo từng nấc thang phát triển của nền sản xuất xã hội. Đó là quá trình phát triển tự nhiên của lịch sử.

Bản chất cách mạng của lý luận mác xít còn là ở chỗ nó không rơi vào thái độ trực quan lịch sử mà từ sự nhận thức cái tất yếu lịch sử để chủ động tác động thúc đẩy lịch sử tiến lên bằng lý luận giải phóng: giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, giải phóng dân tộc, giải phóng con người dựa trên “cái cốt vật chất”, “cái nền tảng kinh tế” là giải phóng lực lượng sản xuất. Ở chủ nghĩa Mác, cái bản chất cách mạng và cái bản chất khoa học luôn luôn gắn liền với nhau như hình với bóng. Cái bản chất khoa học ấy kế thừa và phát triển toàn bộ tri thức loài người đã đạt được vào đầu thế kỷ XIX cả trên lĩnh vực khoa học tự nhiên lẫn khoa học xã hội mà tiêu biểu là định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, là học thuyết tế bào và định luật tiến hóa của các giống loài, là các trào lưu triết học cổ điển Đức, học thuyết kinh tế Anh và lý luận chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp. Từ đó hình thành nên hệ thống lý luận mới vừa cách mạng vừa khoa học trên cả ba bộ phận: triết học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa xã hội khoa học với một hệ thống các quy luật, nguyên lý và phạm trù có giá trị và ý nghĩa phổ biến về thế giới quan và về phương pháp luận khoa học không chỉ cho trước đây mà cho cả hiện nay¹.

¹ Phạm Ngọc Quang (chủ biên), *Văn hóa chính trị và việc bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lãnh đạo ở nước ta hiện nay*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.135-136.

Tên tuổi của Lênin gắn liền với giai đoạn mới trong sự phát triển của tất cả các bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác: triết học - chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa cộng sản khoa học. Lênin đã làm phong phú thêm triết học mác xít bằng nhiều tư tưởng mới. Năm 1908, tác phẩm *“Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán”* ra đời, đã phân tích sâu sắc những thành tựu mới của khoa học tự nhiên dưới ánh sáng chủ nghĩa duy vật biện chứng và đã phát triển những nguyên lý căn bản của khoa học triết học mác xít.

Lênin đã đóng góp đặc biệt to lớn vào việc hoàn thiện và phát triển hơn nữa phép biện chứng duy vật, đã chỉ ra tính nhiều mặt của phép biện chứng với tính cách là lý luận về sự phát triển và đã luận chứng cho luận điểm hết sức quan trọng về sự trùng hợp và sự thống nhất của phép biện chứng, lôgic học và lý luận nhận thức. Lênin coi lý luận xã hội chủ nghĩa duy vật lịch sử là nền tảng khoa học để hiểu những quy luật phát triển xã hội và đấu tranh cách mạng nhằm xây dựng xã hội mới.

Câu hỏi hướng dẫn học tập Chương VIII

1. Về mối quan hệ giữa học thuyết Mác với triết học cổ điển Đức, học thuyết kinh tế chính trị cổ điển Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp?
2. Đóng góp của học thuyết Mác-Lênin trong lịch sử văn minh nhân loại?
3. Văn học châu Âu thời cận đại?

Chương IX

VĂN MINH THẾ GIỚI THỂ KỶ XX

I. CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGÀ VÀ SỰ XUẤT HIỆN CỦA NỀN VĂN MINH XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Sự hình thành chế độ mới và cấu trúc xã hội mới

Cuộc cách mạng tháng 10/1917 ở Nga là cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi đầu tiên trong lịch sử loài người, do giai cấp Nga liên minh với dân nghèo với sự lãnh đạo của Đảng Bôn-sê-vích đứng đầu là Lênin. Cuộc cách mạng này có ý nghĩa to lớn vì lần đầu tiên trong lịch sử nó đánh đổ chế độ tư bản chủ nghĩa ở một tuyến (nước Nga) trong hệ thống tư bản chủ nghĩa trên thế giới thiết lập một chế độ xã hội mới - chế độ xã hội chủ nghĩa, làm xuất hiện một nền văn minh mới trên thế giới - *văn minh xã hội chủ nghĩa*.

Ngay trong đêm 25/10/1917 (khi cách mạng giành được thắng lợi) Đại hội Xô - viết toàn Nga lần thứ II đã khai mạc trọng thể tại viện Xmonui. Đại hội long trọng tuyên bố nước Nga là nước Cộng hòa Xô - viết của công nhân và nông dân, lập chính phủ Xô - viết do Lênin đứng đầu. Đại hội tuyên bố hai sắc lệnh: *sắc lệnh về ruộng đất và sắc lệnh về hòa bình*.

Sau ngày cách mạng thắng lợi, nhiệm vụ hàng đầu và quan trọng nhất của giai cấp công nhân và nông dân Nga Xô - viết là phải đập tan toàn bộ bộ máy nhà nước cũ tư sản và địa chủ, khẩn trương xây dựng bộ máy nhà nước vô sản mới: nhà nước Xô - viết. Chính quyền Xô - viết đã ban hành một loạt các đạo luật và sắc lệnh nhằm xóa bỏ hệ thống chính quyền cũ, xác lập hệ thống chính quyền mới. Trong hệ thống chính quyền mới, tòa án nhân dân được thay cho tòa án của Nga hoàng; công an nhân dân được thay cho bộ máy cảnh sát mật vụ cũ (28/10/1917)... Ngày 15/1/1918, Lênin đã ký sắc lệnh về tổ chức lại quân đội thành quân đội cách mạng - Hồng quân. Ngày 2/1/1918, ban bố sắc lệnh thành lập Hạm đội Đỏ.

Từ cuối năm 1917 đến giữa năm 1918 là thời kỳ bộ máy nhà nước Xô - viết mới từ trung ương đến địa phương khẩn trương xây dựng: Ban chấp hành Trung ương Xô - viết toàn Nga; Hội đồng ủy viên nhân dân các cơ quan trung ương và các Xô - viết các cấp (được hợp nhất từ các đại biểu nông dân và các đại biểu công nhân và binh lính) thành những cơ quan chính quyền duy nhất ở các địa phương. Trong bộ máy chính quyền mới, công nhân và nông dân được cử ra đảm nhiệm những chức vụ chủ chốt.

Cùng với việc kiện toàn bộ máy tổ chức nhà nước từ trung ương đến địa phương, chính quyền Xô - viết đã ban bố hàng loạt sắc lệnh và tiến hành nhiều biện pháp nhằm xóa bỏ giai cấp địa chủ và tư sản, củng cố địa vị của giai cấp công nhân, nông dân và nhân dân lao động. Ngày 10/11/1917, Ban chấp hành Xô - viết toàn Nga đã ban hành sắc luật xóa bỏ mọi sự phân biệt đẳng cấp, dân tộc và mọi tước vị phong kiến, những đặc quyền của nhà thờ, tách nhà thờ, trường học ra khỏi nhà thờ. Chính phủ Xô - viết còn công bố quyền nam nữ bình đẳng, thực hiện rộng rãi các quyền tự do, dân chủ đối với mọi công dân. Chính phủ đã ra bản tuyên bố về quyền các dân tộc tự quyết, trong đó nêu rõ việc xóa bỏ mọi áp bức dân tộc của chế độ cũ, khẳng định quyền bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc, quyền tự do tách ra khỏi nước Nga nếu như họ muốn... Chính phủ cũng đã ban hành sắc lệnh xóa bỏ chế độ ruộng đất lớn của địa chủ: tịch thu ruộng đất lớn của địa chủ biến thành sở hữu toàn dân và chia cho dân nghèo sử dụng (hoàn thành 1918). Từ cuối năm 1917, Chính phủ Xô - viết tiến hành quốc hữu hóa các xí nghiệp lớn, giao thông vận tải, ngân hàng và nắm độc quyền về ngoại thương. Quyền sở hữu của giai cấp tư sản bị xóa bỏ, cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội bước đầu được thiết lập. Như vậy, cơ sở kinh tế của giai cấp tư sản và địa chủ đã không còn, trong thực tế giai cấp bóc lột - tư sản và địa chủ đã bị xóa bỏ. Sau khi giai cấp bóc lột đã bị cách mạng xóa bỏ, tất cả mọi người dân chỉ còn một danh hiệu chung là những công dân của nước Cộng hòa Xô - viết Nga.

Ngày 20/12/1922, trên cơ sở tự nguyện, các dân tộc đã sáp nhập thành một quốc gia duy nhất - *Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô - viết* (gọi tắt là Liên Xô) chính thức thành lập, lúc đầu gồm 4 nước: Ucraina, Biêlôruxia, Nga, Ngoại Cápcado. Đầu năm 1924, Liên bang Xô - viết đã ban bố Hiến pháp của mình.

Như vậy, Nhà nước Xô - viết được xây dựng ở Liên bang Xô - viết do thành quả của cuộc cách mạng XHCN tháng 10/1917 là nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Quyền lực nhà nước thuộc về tay của giai cấp công nhân, nông dân và nhân dân lao động trong cả nước thông qua hệ thống các Xô - viết đại biểu cho dân bầu ra. Xô - viết tối cao của chính quyền nhà nước Liên Xô bầu ra trong thời hạn 4 năm, trên cơ sở phổ thông, đầu phiếu, trực tiếp, bình đẳng và bỏ phiếu kín. Xô - viết tối cao gồm có 2 viện: Xô - viết *liên bang* và Xô - viết *Dân tộc*. Xô - viết *Liên bang* có nhiệm kỳ 4 năm, do các công dân Xô - viết bầu ra theo nguyên tắc phổ thông, đầu phiếu, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín ở các khu bầu cử theo quy định: 30 vạn dân được bầu một đại biểu.

Xô - viết *Dân tộc* có quyền ngang với Xô - viết *Liên bang*, Xô - viết *Dân tộc* được bầu ra với nhiệm kỳ 4 năm dựa trên cơ sở luật đầu phiếu phổ thông bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín, theo quy định của luật bầu cử: mỗi nước cộng hòa Liên minh được bầu 25 đại biểu, mỗi nước cộng hòa tự trị được bầu 11 đại biểu, mỗi tỉnh tự trị được bầu 1 đại biểu, mỗi khu dân tộc được bầu 1 đại biểu.

Quyền lập pháp chỉ do Xô - viết tối cao thực hiện. Xô - viết tối cao bầu ra Chủ tịch đoàn Xô - viết tối cao, thành lập Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô, bầu ra Tòa án Liên Xô và chỉ định Chủ tịch Viện công tố Liên Xô; Đảng Cộng sản Liên Xô thực hiện vai trò lãnh đạo thông qua các cơ quan Xô - viết. Năm 1991, sau khi chủ nghĩa xã hội Liên Xô sụp đổ, nhà nước Xô - viết cũng tan rã.

Trong quá trình tồn tại của mình, nhà nước Xô - viết đã ban bố nhiều chính sách lớn về tư tưởng và văn hóa có tác động rất tích cực trong việc xây dựng, củng cố chế độ nhà nước xã hội chủ nghĩa. Trong đó đáng chú ý nhất là bản Hiến pháp Xô - viết - là bản Hiến pháp dân chủ, bảo vệ quyền lợi của nhân dân lao động và là

vũ khí sắc bén trong cuộc đấu tranh để xây dựng xã hội mới - xã hội chủ nghĩa.

Ngày 10/7/1918, *Đại hội Xô - viết toàn Nga* đã thông qua bản *Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô - viết Liên bang Nga* - Đó là bản Hiến pháp đầu tiên của nước cộng hòa trẻ tuổi. Hiến pháp đã khẳng định về mặt pháp lý những thắng lợi vĩ đại của cách mạng tháng Mười và công cuộc cải tạo kinh tế - xã hội được tiến hành từ tháng 11/1917. Hiến pháp khẳng định về mặt pháp lý nhà nước chuyên chính vô sản dưới hình thức Xô - viết dựa trên cơ sở liên minh công nông, xác định mục tiêu và những nhiệm vụ cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa là thủ tiêu hoàn toàn giai cấp tư sản, xóa bỏ chế độ người bóc lột người và xây dựng chế độ chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh đó, Hiến pháp quy định những nghĩa vụ cơ bản của mọi công dân: nghĩa vụ lao động, nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chủ nghĩa xã hội - quy định mọi công dân đều có quyền tự do ngôn luận, hội họp và báo chí. Hiến pháp quy định Cộng hòa liên bang Nga là sự liên minh tự do của các dân tộc, mọi dân tộc đều có quyền bình đẳng, tự nguyện và hợp tác theo tinh thần quốc tế vô sản¹. Bản Hiến pháp đã thể hiện rõ tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa vì nó bảo vệ quyền lợi chính đáng của mọi người dân lao động. Đó là nguyên nhân chủ yếu tác động mạnh mẽ đến tình cảm sâu sắc của quần chúng nhân dân đối với nhà nước mới Xô - viết, là động lực quan trọng giúp họ vượt qua khó khăn gian khổ, bảo vệ xây dựng chế độ mới - xã hội chủ nghĩa.

2. Văn hóa Xô - viết và con người Xô - viết

• Những thành tựu tiêu biểu về văn hóa

Trong kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội, Lenin nhấn mạnh việc nâng cao năng suất lao động bằng mọi cách là điểm quan trọng và chủ yếu nhất đối với thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Muốn tăng năng suất lao động thì phải nâng cao hơn nữa trình độ học vấn, văn hóa của đông đảo quần chúng nhân dân. Trong quá trình xây dựng

¹ Nguyễn Huy Quý, Nguyễn Quốc Hùng, Phạm Việt Trung, *Lịch sử hiện đại thế giới* Nxb ĐH & THCN, H. 1984, tr. 112-113.

chế độ mới, những ý kiến có tính chất chỉ thị của Lênin về cuộc cách mạng văn hóa càng có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Người nhấn mạnh, không thể xây dựng chủ nghĩa xã hội trong một nước thất học “Ở nước ta cách mạng chính trị và xã hội đã đi trước một cuộc đảo lộn văn hóa, cuộc cách mạng văn hóa mà giờ đây nhất thiết phải làm, nhưng cuộc cách mạng văn hóa ấy, đối với chúng ta có những khó khăn không thể tưởng tượng được”.¹

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Đảng và nhà nước Liên Xô, cuộc cách mạng văn hóa đầy khó khăn đã được đẩy mạnh. Trọng điểm trước mắt của cuộc cách mạng này là nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân, đào tạo cấp bách đội ngũ cán bộ kỹ thuật phục vụ cho sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Năm 1923, phong trào “Hội đả đảo nạn mù chữ” - một tổ chức xã hội tự nguyện ra đời nhằm thanh toán nhanh chóng tình trạng mù chữ trong nhân dân - Hội này do Calinin đứng đầu và Lênin, Crupxkaia... là những hội viên tích cực đầu tiên của hội. “Hội đả đảo nạn mù chữ” đã thu hút hàng trăm hội viên theo học. Số hội cũng gia tăng ở khắp nơi trong cả nước. Ngoài việc học tập về văn hóa, Hội cũng đã trở thành nơi học tập chính trị, lôi cuốn đông đảo nhân dân tham gia vào các hoạt động chính trị và văn hóa của đất nước. Nhờ những phong trào học tập rầm rộ trong cả nước, nhất là do cố gắng to lớn của các hội “xóa nạn mù chữ” đến năm 1926 đã có tới 76.3% số dân thành thị đã biết đọc, biết viết. Nhưng tỷ lệ này ở nông thôn chỉ chiếm 45.2%. Ngoài việc đẩy nhanh công tác xóa nạn mù chữ trong xã hội, trong thời gian này, Đảng và Nhà nước rất chú trọng đến việc đào tạo thế hệ trẻ: mở rộng hệ thống phổ thông và dạy nghề nếu như năm 1914 tỷ lệ học sinh tiểu học và trung học là 7,8 triệu, năm 1922-1923 là 7.3 triệu thì đến năm 1925-1926 con số này lên đến 10 triệu người. Việc đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề và cán bộ kỹ thuật cũng được mở rộng khắp nơi với hình thức phong phú và đa dạng như: các trường dạy nghề, nhà máy - xã hội (FDU) cho công nhân công nghiệp và giao thông, các trường thanh niên nông dân, các lớp tại chức, ngắn hạn, các trường bổ túc, trường văn hóa... Các loại hình

¹ Nguyễn Huy Quý, Nguyễn Quốc Hùng, Phạm Việt Trung, *Lịch sử hiện đại thế giới* Nxb ĐH & THCN, H. 1984, tr. 112-113.

đào tạo này rất cần thiết và có tác dụng quan trọng nâng cao trình độ văn hóa của lực lượng lao động trong thời kỳ xây dựng chế độ mới xã hội chủ nghĩa.

Do nhận thức được ý nghĩa quan trọng đặc biệt của kỹ thuật mới, Đảng và nhà nước Liên Xô cũng giành được sự quan tâm đến việc xây dựng hệ thống các trường đại học và cao đẳng, đặc biệt chú ý nâng cao chất lượng giáo dục tư tưởng - chính trị, gắn liền lý thuyết với thực tiễn của xã hội và sản xuất.

Thắng lợi của cuộc cách mạng văn hóa đã đưa lại những chuyển biến to lớn trong đời sống văn hóa - tinh thần của nhân dân Xô - viết. Liên Xô đã thanh toán được nạn mù chữ trong toàn quốc (trước cách mạng 76% dân số bị mù chữ), hoàn thành thực hiện phổ cập cấp 1 bắt buộc cho tất cả mọi người và thực hiện phổ cập giáo dục phổ thông cấp II ở các thành phố. Số học sinh phổ thông từ 8 triệu năm 1913 tăng lên 28 triệu năm 1937, số sinh viên đại học cũng tăng từ 112.000 lên 542.000 người. Số lượng đội ngũ trí thức, công nhân lành nghề và cán bộ kỹ thuật cũng gia tăng đáng kể. Nếu như năm 1932 đất nước Xô-viết đã có hơn 198.000 chuyên gia có trình độ đại học và hơn 319.000 người có trình độ trung học làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân thì đến đầu năm 1937, tổng số đội ngũ trí thức Xô - viết trong tất cả mọi ngành nghề đã tăng lên đến 10 triệu người. Trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và văn học nghệ thuật, nhân dân Xô - viết cũng đạt được nhiều thành tựu nổi bật. Trong xã hội mới, giai cấp bóc lột đã bị thủ tiêu, chỉ còn lại hai giai cấp lao động là công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức mới xã hội chủ nghĩa, mối quan hệ xã hội giữa các giai cấp cởi mở bình đẳng và thân ái hơn. Trong xã hội, quan hệ giữa các dân tộc trở nên gần bó, hữu nghị và bình đẳng hơn trước.

Trong khoảng thời gian từ 1950-1970, bên cạnh những thành tựu hết sức to lớn về kinh tế, khoa học - kỹ thuật mà điển hình là khoa học vũ trụ, trên lĩnh vực văn hóa xã hội nhà nước Xô - viết cũng thu được nhiều thành tựu xuất sắc. Năm 1971, cứ 1000 công nhân thì có hơn 550 người có trình độ đại học và trung học, chiếm tỷ lệ 55%. Hơn 1/2 số dân ở nông thôn đã có trình độ đại học và trung học. Với những thành tích to lớn trên về văn hóa đã đưa đất

nước Liên Xô chiếm lĩnh vị trí hàng đầu về trình độ học vấn của nhân dân (gần 3/4 số dân có trình độ đại học và trung học, trên 30 triệu người làm việc trí óc).¹

• Quá trình đào tạo và xây dựng con người Xô - viết trong xã hội mới

Một trong những thành quả của cách mạng tháng Mười và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (cũ) là việc đào tạo và xây dựng một lớp người Xô - viết trong xã hội mới. Trong quá trình xây dựng, củng cố và phát triển của chế độ Xô - viết mà sau này là Liên Xô (1922), Đảng và nhà nước Liên Xô đã luôn luôn quan tâm và chú trọng đến việc bồi dưỡng một lớp người mới xã hội chủ nghĩa. Họ là những người có lòng yêu nước nồng nàn, sẵn sàng xả thân vì nghĩa lớn của dân tộc, dám nghĩ, dám làm, thể hiện chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong chiến đấu và cả trong sản xuất với tinh thần quốc tế vô sản cao cả. Đây là một mẫu hình của con người Xô - viết trong xã hội mới. Họ làm việc quên mình trong các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, trên các mặt trận sản xuất nông nghiệp. Họ chiếm lĩnh đỉnh cao trong chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, trong các nhà máy, hầm mỏ, trong các lĩnh vực khoa học - kỹ thuật vì mục đích giành thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội.

Từ 1918-1920, theo lời kêu gọi của Đảng cộng sản do Lênin đứng đầu, hàng triệu, hàng triệu người dân đã gia nhập Hồng quân, quyết tâm đánh bại sự tấn công của kẻ thù, bảo vệ thành quả của Cách mạng tháng Mười. Chỉ riêng mặt trận phía Đông, mặt trận có tính chất quyết định nhất đã có trên 15.000 Đảng viên, 30.000 đoàn viên và 60.000 công đoàn viên được tăng cường. Bên cạnh đó, hàng vạn công nhân trong các nhà máy, các cơ quan giao thông vận tải đang đẩy mạnh sản xuất, vận chuyển bộ đội, vũ khí, lương thực, nhằm cung cấp kịp thời lương thực cho Hồng quân chiến thắng kẻ thù bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Với sự hợp lực chiến đấu của toàn thể nhân dân, đặc biệt là những lớp người mới đã tiên phong đi đầu ở cả tiền tuyến lẫn hậu phương, năm 1920 Hồng quân đã đánh

¹ Bộ GD và ĐT, *Lịch sử 12*. Nxb Giáo dục, 1996, tập I, tr. 120

tan các cuộc tấn công của 14 nước đế quốc và các cuộc nổi loạn của bọn tướng tá bạch vệ. Nhà nước xã hội chủ nghĩa đã được bảo vệ và giữ vững.

Trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ hai, để bảo vệ đất nước và cũng vì lý do chính nghĩa nhằm đánh bại lực lượng phát xít - bảo vệ hòa bình thế giới, nhân dân Liên Xô đã tham gia vào cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại. Trong cuộc chiến đấu này, lớp người mới Xô - viết lại một lần nữa thể hiện rõ chủ nghĩa anh hùng cách mạng, cương quyết chiến đấu để bảo vệ thành quả của chế độ mới. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Liên Xô, hàng chục triệu người đã tham gia vào tất cả các mặt trận tạo nên sức mạnh tổng hợp chiến thắng kẻ thù. Nguồn gốc sức mạnh này chính là Chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội thể hiện tính ưu việt của nó không chỉ trong hòa bình xây dựng chế độ mới mà còn tỏ rõ sức mạnh của nó trong thử thách chiến tranh. Trên đường truy kích địch ở các miền Đông Âu, các cuộc khởi nghĩa ở các nước này đã nổ ra kịp thời, phối hợp nhịp nhàng với cuộc phản công như vũ bão của Hồng quân Liên Xô đánh tan bọn phát xít, thiết lập chính quyền nhà nước dân chủ nhân dân. Trong cuộc chiến tranh chống phát xít bảo vệ hòa bình thế giới, Liên Xô đã giữ vai trò lực lượng đi đầu và lực lượng chủ chốt góp phần quyết định thắng lợi.¹

Chính trong những giờ phút chiến đấu quyết liệt chống sự tấn công của đế quốc 14 nước, ý thức cách mạng sâu sắc từ trong quần chúng nhân dân đã nảy sinh một hình thức lao động mới - ngày lao động thứ 7 cộng sản chủ nghĩa.

Ngày 10/5/1919, công nhân đoạn đường sắt Matxcova - Cadan đã thực hiện lần đầu tiên *ngày lao động thứ 7 cộng sản chủ nghĩa*. Ngay sau đó, phong trào này đã lan truyền khắp cả nước với nội dung là sau khi hoàn thành nhiệm vụ lao động trong tuần lễ, sẽ lao động thêm ngày thứ 7 nhưng không nhận tiền lương. Lênin đánh giá cao sáng kiến này và coi đó là điển hình cho ý thức tự giác và tích cực cách mạng của giai cấp công nhân là cơ sở thực tế để xây dựng xã hội mới.

¹ Bộ GD và ĐT, *Lịch sử 12*. Nxb Giáo dục, 1996, tập I, tr. 95.

Trong kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội, Lênin đặc biệt coi trọng phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa vì trong phong trào đó sẽ xuất hiện một lớp người mới, phát huy tinh thần sáng tạo, tích cực tham gia vào công cuộc xây dựng chế độ mới. Phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa phát triển rầm rộ và lan ra nhanh chóng, nhất là trong thời gian thực hiện sáng kiến “điện khí hóa toàn nước Nga” của Lênin. Kế hoạch này dự kiến trong vòng 10-15 năm sẽ xây dựng 30 nhà máy điện lớn với công suất 1.5 triệu KW. Đây là cơ sở có ý nghĩa nhất - quyết định nền công nghiệp lớn và nhờ đó có được một nền công nghiệp máy móc cải tạo nông nghiệp theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Để thúc đẩy phong trào thi đua lên một bước mới, ngày 1/5/1920, theo quyết định của Đại hội IX, là ngày thứ 7 cộng sản chủ nghĩa toàn Nga. Hàng chục triệu nhân dân lao động đã tham gia vào ngày lao động này. Chỉ riêng ở Matxcova có tới 425.768 người tham gia, ở Pêtơrôgrát khoảng 165.000 người. Chính Lênin cũng trực tiếp tham gia lao động cùng với các học viên quân sự tại điện Cremlin¹.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ I (1928-1933) cả nước dấy lên một cao trào thi đua sôi nổi, giai cấp công nhân là những người đi đầu trong phong trào. Ở khắp các nhà máy, xí nghiệp... đã xuất hiện những tấm gương sáng, những thái độ mới về lao động. Ngay từ mùa hè năm 1928, ở thành phố cách mạng Leningrat, đội quân xung kích lao động đầu tiên được thành lập. Mục tiêu của đội là nâng cao năng suất lao động và quyết tâm hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất và nắm vững kỹ thuật mới hiện đại. Phong trào đã lôi cuốn đông đảo tầng lớp thanh niên tham gia. Tiếp sau đó, một hình thức lao động khác cũng được ra đời. Đó là đội ĐIP có nghĩa là “đuổi kịp và vượt các nước tư bản chủ nghĩa”. Nội dung của nó là nâng cao định mức sản xuất và hạ giá thành sản phẩm. Nhằm nuôi dưỡng và thúc đẩy phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa hình thành lớp người mới có tinh thần tiến công cách mạng, quyết tâm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Đảng và nhà

¹ Nguyễn Huy Quý, Nguyễn Quốc Hùng, Phạm Việt Trung, *Lịch sử hiện đại thế giới - giai đoạn 1917-1945*. ĐH & THCN, Hà Nội, 1984, tr. 130.

nước Liên Xô đã đề ra nhiều biện pháp quan trọng tạo điều kiện nâng cao mức lương, sinh hoạt, phê và tự phê... Công nhân các nhà máy Xoóc-mô-vo Đỏ, AMO ở Matxcova Putilốp Đỏ đã quyết tâm hoàn thành kế hoạch 5 năm trước thời hạn. Kết thúc kế hoạch 5 năm lần thứ nhất - Liên Xô đã từ một nước nông nghiệp trở thành một nước công nghiệp. Sản lượng công nghiệp đã chiếm 70% tổng sản lượng quốc dân. Chỉ trong 4 năm đã xây dựng được 2.400 nhà máy mới. Như vậy, nhờ việc chú trọng đào tạo một lớp người mới xã hội chủ nghĩa có khả năng và nghị lực để xây dựng xã hội mới thông qua hàng loạt các phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa là nhân tố chủ yếu tạo ra sự biến đổi quan trọng này. Nhân dân Liên Xô đã đạt được thành tựu quan trọng trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội là việc làm thường xuyên và hết sức cần thiết trong quá trình xây dựng chế độ xã hội mới. Vì vậy, trong kế hoạch 5 năm lần thứ II (1933-1938) cả nước lại đẩy lên một cao trào lao động mới mà nhiệm vụ hàng đầu là phải nắm vững kỹ thuật mới. Đây là một nhiệm vụ cực kỳ khó khăn nhưng không thể không thực hiện. Trong toàn quốc, phong trào học tập kỹ thuật mới được phát động rầm rộ. Đến đầu năm 1935, khoảng 700.000 công nhân đã được theo học tại các lớp kỹ thuật chuyên nghiệp. Một phong trào thi đua mới nhằm làm chủ hoàn toàn và sử dụng tối đa kỹ thuật mới do người thợ mỏ Xtakhanốp đề xướng. Anh đã cùng với hai người thợ đào được 102 tấn than gấp 14 lần mức bình thường. Sau thành tích của anh, trong toàn quốc đã xuất hiện nhiều Xtakhanốp khác. Đó là Buxurgin trong công nghiệp xe hơi, Xmêtain trong công nghiệp đóng tàu, Munxinxki trong công nghiệp rừng... Đặc biệt, phong trào lan rộng sang cả lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, tiêu biểu nhất là đội máy kéo gồm toàn bộ là nữ công nhân do Alêghina đứng đầu. Mỗi máy cày của đội chị đã cày được 1.230 héc-ta trong năm 1935 (mức quy định chỉ 300 héc-ta) và chỉ 1 năm sau con số này lên tới 1.613 héc-ta¹.

Phong trào lao động này đã đánh dấu giai đoạn phát triển mới của cao trào thi đua xã hội chủ nghĩa. Đặc điểm nổi bật nhất của

¹ Nguyễn Huy Quý, Nguyễn Quốc Hùng, Phạm Việt Trung, *Lịch sử hiện đại thế giới - giai đoạn 1917-1945*. ĐH & THCN, Hà Nội, 1984, tr. 130.

phong trào là đào tạo được một lớp người vừa nắm vững kỹ thuật mới vừa đẩy nhanh sản xuất lao động xã hội. Phong trào đạt được hiệu quả cao chính do trình độ giác ngộ, nhận thức, trình độ văn hóa ngày càng tăng của nhân dân lao động - Họ đã nhận thức sâu sắc rằng lao động cho đất nước là lao động cho chính bản thân họ.

Tháng 11/1935, 3000 đại biểu đã về tham dự Đại hội đại biểu toàn liên bang lần thứ I của những người Xtakhanôvít. Đại hội thật sự đóng vai trò to lớn trong quá trình nuôi dưỡng phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa, nâng cao năng suất lao động, làm chủ khoa học kỹ thuật mới. Năm 1936, đã trở thành năm cao trào thi đua xã hội chủ nghĩa trong tất cả lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân. Nhờ tinh thần lao động dũng cảm sáng tạo của nhân dân, kết thúc kế hoạch 5 năm lần thứ II, Liên Xô đã vươn lên dẫn đầu châu Âu về tổng sản lượng công nghiệp và thứ hai thế giới sau Mỹ - Cùng với những thành tựu to lớn về văn hóa, xã hội, nhân dân Liên Xô đã bước đầu xây dựng được nền móng của chủ nghĩa xã hội.¹

Con người mới xã hội chủ nghĩa không chỉ chiếm lĩnh vị trí cao trong chiến đấu, sản xuất mà vươn lên chiếm lĩnh vị trí hàng đầu trong trận địa khoa học - kỹ thuật.

Trong lĩnh vực khoa học - kỹ thuật xuất hiện nhiều gương mặt dũng cảm, anh hùng... Nhờ vậy, Liên Xô đã thu được nhiều thành tích rực rỡ, chiếm đỉnh cao của khoa học - kỹ thuật thế giới. Về vật lý, hóa học, điện tử, điều khiển học, khoa học vũ trụ...

Ngày 4/10/1957, Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo của trái đất nặng 83.6kg. Ngày 12/4/1961, Liên Xô đã phóng con tàu vũ trụ đầu tiên “Phương Đông” đưa nhà du hành vũ trụ đầu tiên của thế giới I.U.Gagarin bay vòng quanh trái đất, mở đầu kỷ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người và cũng là nước dẫn đầu thế giới về những chuyến bay dài ngày trong vũ trụ.

¹ Phan Ngọc Liên, Nguyễn Anh Thái, Nguyễn Xuân Trúc, Nguyễn Thừa Hỷ, *Lịch sử 11*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1991, tr.62.

II. CHIẾN TRANH THẾ GIỚI VÀ SỰ PHÁ HOẠI VĂN MINH THẾ GIỚI

1. Các yếu tố dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ hai

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, yêu cầu xâm chiếm thị trường ngày càng gay gắt. Do sự thay đổi so sánh lực lượng giữa các đế quốc, các nước tư bản phát triển sớm đã chiếm hầu hết các đất đai trên thế giới, đã làm nảy sinh những mâu thuẫn, những tranh chấp đòi phân chia lại thị trường thế giới giữa các nước đế quốc. Điều này tất yếu dẫn đến cuộc chiến tranh đế quốc vì quyền lợi của chủ nghĩa đế quốc nhưng để lại những hậu quả vô cùng nặng nề cho nhân dân toàn thế giới, hủy diệt nền văn minh nhân loại.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) giữa các đế quốc kết thúc, làm hủy hoại nền văn minh thế giới cận đại gây nhiều tổn thất nặng nề trong lịch sử các cuộc chiến tranh đế quốc một hệ thống thế giới mới, hệ thống Vécxai - Oasinhton được hình thành.

Do quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản, dưới sự tác động của hệ thống Vécxai - Oasinhton và cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933 chia các nước đế quốc thành hai khối độc lập: khối phát xít Đức - Italia - Nhật Bản tìm cách thoát khỏi khủng hoảng bằng cách phá vỡ hệ thống Vécxai - Oasinhton phát động chiến tranh đòi phân chia lại thế giới. Khối Vécxai - Oasinhton, duy trì chế độ dân chủ tư sản, thoát khỏi cuộc khủng hoảng bằng những chính sách cải cách kinh tế khôn ngoan. Mâu thuẫn về quyền lợi và đấu tranh trên mọi lĩnh vực giữa hai khối này ngày càng trở nên sâu sắc và gay gắt.

Ngoài mâu thuẫn trên, hai khối nước này đều có chung ý đồ muốn tiêu diệt Liên Xô, nhà nước xã hội đầu tiên trên thế giới. Vì vậy, cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai đã diễn ra trong mối quan hệ quốc tế chông chéo, phức tạp giữa 3 lực lượng.

- Khối phát xít Đức - Italia - Nhật Bản, một mặt muốn tiêu diệt Liên Xô, nhưng mặt khác lại quyết tâm phá vỡ hệ thống này, phát động cuộc chiến tranh thế giới đòi phân chia lại thị trường thế giới.

- Khối Anh - Pháp - Mỹ muốn duy trì hệ thống Vécxai - Oasinhton, thực hiện các cuộc cải cách kinh tế nhằm duy trì hệ thống thế giới như cũ có lợi cho Anh - Pháp - Mỹ. Tuy nhiên, trong thời kỳ đầu của chiến tranh lại “dung dưỡng”, “thỏa hiệp” với chủ nghĩa phát xít mưu đồ đẩy mũi nhọn tấn công đánh Liên Xô.
- Liên Xô cương quyết chống lại phát xít, chống chiến tranh bảo vệ đất nước Xô - viết, hòa bình thế giới đã yêu cầu Anh - Pháp - Mỹ hợp lực cùng Liên Xô chống chủ nghĩa phát xít trong một mặt trận chung nhưng bị các nước này từ chối.

Cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ ngày 1/9/1939 (Đức tấn công Ba Lan) kết thúc ngày 14/8/1945 (Nhật tuyên bố đầu hàng không điều kiện quân Đồng minh) với sự thất bại thảm hại của khối phát xít Đức - Italia - Nhật Bản (kẻ chủ mưu gây ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai) và sự thắng lợi của lực lượng Đồng minh: Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp.

2. Sự hình thành Liên minh phát xít và mặt trận Đồng minh chống phát xít

• Sự hình thành Liên minh phát xít - thủ phạm hủy hoại văn minh thế giới

Trong bối cảnh khủng hoảng trầm trọng của thế giới tư bản chủ nghĩa, để thoát ra khỏi khủng hoảng và củng cố thế lực của mình chủ nghĩa tư bản lũng đoạn đã đưa thế lực phát xít lên cầm quyền ở Đức - Italia và Nhật Bản tiến hành cuộc chiến tranh phát xít phá hoại nền văn minh nhân loại vì quyền lợi ích kỷ của mình.

Ở Italia, ngày 29/10/1922, dưới áp lực của chủ nghĩa tư bản, Mútxôlini được cử làm Thủ tướng, thiết lập chế độ độc tài phát xít cực kỳ phản động và công khai sử dụng vũ lực trấn áp phong trào đấu tranh của nhân dân. Chính quyền phát xít đã tiến hành những cuộc chiến tranh xâm lược vơ vét của cải, thôn tính đất đai bên ngoài. Năm 1935, Mútxôlini phái quân đội xâm lược Êtiôpia: 1936 đưa quân đội sang can thiệp vũ trang chống lại cách mạng Tây Ban Nha. Sau đó, tham gia “Hiệp ước chống Quốc tế cộng

sản” tham gia trực “Beclin - Rôma - Tôkyô” chuẩn bị chiến tranh đòi chia lại thị trường thế giới.

Ở Nhật Bản, nhằm thực hiện âm mưu, ý đồ phát xít hóa bộ máy thống trị tiến hành chiến tranh xâm lược nước ngoài, chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản đã được phát xít hóa trong những năm 30 và nửa đầu 40. Cuộc đảo chính ngày 20/2/1936 đánh dấu sự hoàn thành quá trình phát xít hóa ở Nhật Bản sau khi đã sát hại 80 chính khách cao cấp (trong đó có cựu thủ tướng Sato). Sau cuộc đảo chính này, ngày 25/11/1936, Nhật Bản ký với phát xít Đức “Hiệp ước chống quốc tế cộng sản” và ngày 7/7/1937, phát động chiến tranh xâm lược quy mô lớn trên toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc.

Ở Đức, bọn phát xít hoạt động mạnh trong những năm 20 và có nhiều tổ chức khác nhau. Ngày 30/1/1933, Hítle lên làm thủ tướng, thiết lập nền “độc tài chuyên chính khủng bố công khai”. Năm 1935, Hítle xây dựng lực lượng phát xít ở khắp nơi. Ngay sau khi Hítle lên nắm chính quyền, Đức đã rút khỏi Hội Quốc liên để tránh khỏi sự ràng buộc quốc tế.

Năm 1936, quân đội phát xít Đức tiến vào Tây Ban Nha để giúp bọn phát xít đàn áp cách mạng Tây Ban Nha. Phát xít Đức ký với Nhật Bản “Hiệp ước chống quốc tế cộng sản” vào ngày 25/11/1936. Sau đó, phát xít Italia tham gia hiệp ước này, hình thành khối phát xít Đức - Italia - Nhật Bản nhằm tiến tới phát động chiến tranh phân chia lại thế giới.

Ngày 1/9/1939, không tuyên bố Đức bất ngờ tấn công xâm chiếm Ba Lan. Với một lực lượng mạnh (57 sư đoàn, 2500 xe tăng, 300 máy bay) chỉ trong vòng một tháng thủ đô Vacsava rơi vào tay Đức, Đức đã thôn tính Ba Lan.

Từ tháng 4 đến tháng 6 Đức tập trung lực lượng đánh chiếm các nước Đông Âu: Na Uy, Đan Mạch, Bỉ, Hà Lan, Lucxămbua và Pháp. Các chính phủ Hà Lan, Bỉ, Lucxămbua nhanh chóng đầu hàng. Pháp là một cường quốc quân sự cũng phải đầu hàng nhục nhã.

Cuối năm 40 và đầu năm 41, Đức còn lần lượt chiếm đóng các vùng Đông và Nam Âu: Hunggari, Rumani, Bungari, Anbani, Hy Lạp, Nam Tư.

Trong khi Đức tấn công đánh bại các nước châu Âu, lợi dụng thời cơ, Italia đánh chiếm các thuộc địa của Anh, Pháp ở Bắc Phi. Ở Viễn Đông, Nhật tiến quân vào Đông Dương (5/1940), ép Thái Lan phải ngả theo phe của chúng.

Rạng sáng ngày 22/6/1941, không tuyên chiến, phát xít Đức bất ngờ tấn công Liên Xô, chiến tranh lan rộng ra toàn thế giới (từ tháng 6/1941 đến cuối 1942). Để tiêu diệt lực lượng quân đội hùng mạnh của đất nước Xô - viết, hủy diệt nền văn minh xã hội chủ nghĩa, Đức đã huy động một lực lượng lớn (140 sư đoàn với 5,5 triệu quân, 3712 xe tăng, 4950 máy bay...) Hitle dự tính sẽ tiến hành chiến tranh chớp nhoáng sau 2 tháng sẽ thôn tính toàn bộ Liên Xô nhưng mãi đến tháng 8/1942 quân Đức mới tiến được vào Leningrat và cuộc chiến đấu quyết liệt nhằm bảo vệ đất nước Xô - viết đã biến Leningrat thành “cái nút” sống của Liên Xô.

Ở Viễn Đông, Nhật Bản không tuyên chiến, bất thành linh tấn công Mỹ ở Trân Châu (Hawaii 1941) tiêu diệt gần hết hạm đội này. Chỉ trong vòng 6 tháng, quân đội Nhật Bản đã đánh chiếm được các thuộc địa của Anh, Pháp, Mỹ ở vùng Đông Nam Á trù phú và nhiều đảo ở Thái Bình Dương...

Như vậy, với hiệp lực liên minh các lực lượng phát xít, chỉ trong một thời gian rất ngắn phát xít Đức - Italia - Nhật Bản đã chiếm đóng những vùng lãnh thổ rộng lớn như Bắc Âu, Tây Âu. Đông và Nam Âu, Liên Xô, Đông Nam Á, các đảo ở Thái Bình Dương... Đi đến đâu lực lượng phát xít ra sức tàn phá, chém giết và phá hoại nền văn minh nhân loại đến đó.

Sự ra đời của Mặt trận Đồng minh chống phát xít - lực lượng bảo vệ văn minh nhân loại

Trước nguy cơ chiến tranh và thảm họa phát xít, Liên Xô chủ trương cùng các nước Mỹ, Anh, Pháp thành lập Mặt trận thống nhất chống phát xít, chống chiến tranh để bảo vệ hòa bình, dân chủ cho nhân loại; phía Anh, Pháp đã khước từ đề nghị chính đáng của Liên Xô. Nhưng phía Anh, Pháp càng “nhân nhượng” thỏa hiệp thì Đức - Italia - Nhật Bản càng gây chiến tranh ở khắp nơi.

Cuối năm 1940 đầu năm 1941, sau khi thắng Pháp với các nước Tây Âu với “kế hoạch sư tử biển” đánh nước Anh nhưng thực ra đó là bức màn che để chuẩn bị tổng lực tiến công Liên Xô sau khi đã thôn tóm thêm một loạt các nước ở Đông Âu và Nam Âu.

Rạng sáng ngày 22/6/1941, phát xít Đức bắt thành linh tấn công Liên Xô. Chiến tranh đã lan rộng ra khắp thế giới. Nhân dân thế giới rên xiết dưới gót giày đỉnh của chủ nghĩa phát xít.

Sau khi chiến tranh đã lan rộng ra phạm vi toàn thế giới, việc đoàn kết mọi lực lượng chống phát xít trong một mặt trận chung trở nên cấp bách và có khả năng thực hiện được nhờ sự cố gắng của Liên Xô và sự ủng hộ Liên Xô của ba nước Anh, Pháp, Mỹ. Ngày 1/1/1942, 26 nước trong đó có 3 cường quốc Liên Xô, Mỹ và Anh đã ký bản tuyên ngôn thành lập khối Đồng minh chống phát xít. Các nước Đồng minh cam kết dốc hết sức mình vào cuộc chiến tranh chống phát xít và sẽ không ký kết các hòa ước riêng rẽ với các nước phát xít.

Trong năm 1942, Anh và Mỹ đã ký nhiều hiệp ước với Liên Xô. Ngày 26/5/1942 Anh và Liên Xô đã ký Hiệp ước tương trợ trong chiến tranh chống Đức và các hợp tác sau chiến tranh. Ngày 11/6/1942, Mỹ và Liên Xô đã ký hiệp ước tương trợ...

Sự thành lập Mặt trận Đồng minh chống phát xít có một ý nghĩa lịch sử quan trọng có tác động tích cực tập hợp mọi lực lượng tiến hành chiến tranh chống phát xít bảo vệ vận mệnh của tất cả các dân tộc và quyền lợi của các quốc gia. Đây là lực lượng chủ yếu đánh bại chủ nghĩa phát xít - kẻ châm ngòi chiến tranh hủy hoại nền văn minh nhân loại.

Sau khi thành lập, lực lượng Đồng minh đã tiến hành nhiều cuộc tấn công trên khắp các mặt trận và thu được những thành tựu rực rỡ. Tại mặt trận Bắc Phi, quân đội Đồng minh đã giành được thắng lợi to lớn. Sau sự kiện Múttxôlini bị tổng giam (25/7/1943), chủ nghĩa phát xít Italia sụp đổ. Tại mặt trận Xô - Đức, sau chiến thắng Xtalingrat lực lượng Đồng minh đã chuyển sang phản công báo hiệu sự thất bại đối với phe phát xít. Ngày 16/4/1945, Liên Xô bắt đầu tiến công vào Beclin, quân Đức đầu hàng không điều kiện. Tại mặt trận phía Tây, đêm 8/5/1945 tại Beclin, chính phủ Đức đã

ký kết văn kiện đầu hàng không điều kiện trước các đại biểu các nước Đồng minh, chiến tranh kết thúc ở châu Âu. Tại mặt trận Thái Bình Dương, ngày 9/8/1945, dưới sự chỉ huy của nguyên soái Vaxilepxki, quân đội Liên Xô với lực lượng 1.5 triệu quân (3 phương diện quân) 5.500 xe tăng, 3.900 máy bay, 2.600 pháo và hạm đội Thái Bình Dương đã mở cuộc tấn công như vũ bão của đạo quân Quan đông của Nhật Bản gồm 70 vạn quân chủ lực và hơn 30 vạn quân phụ của “Mãn Châu Quốc, Nội Mông, Trung Viễn”... Chỉ sau một tuần lễ, đạo quân chủ lực 1 triệu quân tinh nhuệ của Nhật Bản đã bị đánh tan. Chủ nghĩa phát xít - lực lượng gây chiến tranh phá hoại văn minh nhân loại đã phải cúi đầu nhận tội.

Ngày 14/8/1945, trên đài phát thanh, Nhật Bản tuyên bố đầu hàng không điều kiện các nước Đồng minh. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, chủ nghĩa phát xít sụp đổ hoàn toàn.

Nhằm giải quyết vấn đề các nước chiến bại sau chiến tranh, diệt trừ tận gốc chủ nghĩa phát xít, phục hồi lại những giá trị của văn minh nhân loại, ngay khi chiến tranh sắp kết thúc những người đứng đầu lực lượng Đồng minh Liên Xô, Mỹ, Anh (Xtalin, Truman, Sôcsin và sau đó là Atli thay Sôcsin) đã họp Hội nghị ở Pôtxdam từ ngày 17/7/1945 đến 2/8/1945. Hội nghị đã đưa ra những quyết định quan trọng về việc tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa quân phiệt, lập các tòa án quốc tế tại Nuyrămbe và Tôkyô để xét xử tội phạm chiến tranh; mặt khác khuyến khích các khuynh hướng dân chủ, phục hồi nền kinh tế hòa bình buộc Đức và Nhật Bản phải bồi thường chiến tranh đối với các nước trong phe Đồng minh. Ngoài ra, buộc các nước chiến bại phải ký kết hàng loạt các hòa ước với các nước chiến thắng. Việc diệt trừ tận gốc chủ nghĩa phát xít, hòa bình hóa và dân chủ hóa nước Đức và Nhật Bản, việc ký kết hàng loạt hòa ước với các nước chiến bại là một thắng lợi to lớn của hòa bình và cách mạng thế giới.

Thắng lợi của lực lượng Đồng minh trong cuộc chiến tranh chống phát xít đã cứu loài người khỏi thảm họa của chủ nghĩa phát xít bảo vệ nền văn minh nhân loại, bảo vệ được nhà nước mới xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới là Liên Xô, tạo điều kiện cho sự ra đời hàng loạt các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.

Chiến tranh thế giới thứ hai để lại những hậu quả nặng nề về vật chất và tinh thần đối với văn minh nhân loại. Đây là cuộc chiến tranh lớn nhất, khốc liệt nhất và tàn phá nặng nề nhất trong lịch sử nhân loại (bằng tất cả các cuộc chiến tranh 1000 năm trước cộng lại). Trong lịch sử loài người chưa bao giờ chịu tổn thất lớn như vậy. Trong thời gian chiến tranh xảy ra đã có đến 76 nước tuyên bố nằm trong tình trạng có chiến tranh. Cuộc chiến tranh đã huy động lực lượng hùng hậu những người tham gia, với 11 triệu người bị động viên vào quân đội trong đó có 60 triệu người chết, 90 triệu người bị thương và tàn tật; thiệt hại vật chất lên đến 4.000 tỷ đôla. Chiến tranh kết thúc với sự thảm bại hoàn toàn của chủ nghĩa phát xít - kẻ gieo họa chiến tranh nhằm hủy diệt văn minh nhân loại.

Thắng lợi của cuộc chiến tranh chống phát xít có ý nghĩa lịch sử trọng đại, làm thay đổi căn bản tình hình thế giới. Trong cuộc chiến tranh chống phát xít, Liên Xô đã giữ vai trò một lực lượng đi đầu, và là một lực lượng chủ chốt góp phần quyết định thắng lợi.

III. VĂN MINH THẾ GIỚI NỬA SAU THẾ KỶ XX

1. Cách mạng khoa học - kỹ thuật

Cách mạng khoa học - kỹ thuật là sự vận động của khoa học - kỹ thuật đạt đến bước nhảy vọt về chất, đánh dấu sự tiến bộ của nó trên con đường phát triển. Đó là những phát minh, sáng chế trong nghiên cứu làm thay đổi bộ mặt khoa học - kỹ thuật. Những thay đổi có tính bước ngoặt trong khoa học - kỹ thuật tác động rất sâu sắc đến đời sống xã hội.

Đến nay, nhân loại đã trải qua hai cuộc cách mạng lớn trong các lĩnh vực khoa học - kỹ thuật, qua đó đạt được những bước nhảy vọt trong sản xuất và sinh hoạt xã hội: cuộc cách mạng kỹ thuật và cách mạng công nghiệp gắn liền với nó ở thế kỷ XVIII - XIX và cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đang diễn ra từ những năm 40 được khởi đầu từ Mỹ sau lan ra toàn thế giới. Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện nay không phải là cuộc cách mạng kỹ thuật đơn thuần như thế kỷ 18 mà là sự kết hợp chặt chẽ cách mạng khoa học và cách mạng kỹ thuật thành một thể thống nhất hai yếu tố khoa

học và kỹ thuật không tách rời nhau, kết hợp với nhau tạo nên sức mạnh tổng hợp thúc đẩy cách mạng khoa học - kỹ thuật cùng phát triển với tốc độ nhanh chóng, quy mô rộng lớn và hiệu quả cao chưa từng có. Từ sau cuộc khủng hoảng năng lượng 1973 đến nay cách mạng khoa học - kỹ thuật được coi là cuộc cách mạng lần thứ 3 trong lĩnh vực khoa học - kỹ thuật, trong đó cách mạng công nghệ được nâng lên vị trí hàng đầu (cũng có nhiều ý kiến cho rằng, cho đến nay nhân loại chỉ trải qua 2 cuộc cách mạng lớn trong khoa học - kỹ thuật và cho rằng cuộc cách mạng lần thứ 3 là giai đoạn hai của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần thứ II).

Khác với cách mạng công nghiệp với nội dung chủ yếu là cơ khí hóa, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện nay có nội dung phong phú hơn, phạm vi rộng lớn hơn nhiều. Nội dung chủ yếu của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện nay là tự động hóa cao độ bằng cách sử dụng máy tính điện tử, hiện đại hóa kỹ thuật và sản xuất trên cơ sở những phát minh khoa học mới nhất, sử dụng những nguồn năng lượng mới, vật liệu mới, những công cụ sản xuất mới, tấn công vào lòng các đại dương, đi sâu và lòng đất, nghiên cứu bí mật của sự sống, thám hiểm thế giới vô cùng của nguyên tử, đi vào vũ trụ bao la...

Những phát minh về kỹ thuật của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện nay đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học, khoa học gắn liền với kỹ thuật, khoa học đi trước mở đường cho kỹ thuật và đến lượt mình kỹ thuật lại đi trước mở đường cho khoa học.

Một đặc điểm lớn khác của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật thế kỷ XX là khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Ngày nay khoa học đã tham gia trực tiếp vào sản xuất, trở thành nguồn gốc chính của những tiến bộ kỹ thuật và công nghệ hàng ngày. Khoa học thực sự thâm nhập vào sản xuất và trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp.

Một đặc điểm khác dễ dàng nhận thấy của cách mạng khoa học - kỹ thuật là thời gian từ phát minh khoa học đến ứng dụng vào sản xuất - ngày càng được rút ngắn và hiệu quả kinh tế, hiệu quả sử dụng ngày càng cao. Ví dụ, từ khi đề ra nguyên lý máy ảnh cho đến khi xuất hiện chiếc máy ảnh đầu tiên phải mất 1000 năm. Nhưng

hiện nay, từ nguyên lý đến ứng dụng thực tế nhanh hơn gấp hàng trăm lần: đối với phát minh điện tử mất 3 năm (1958-1961), laser mất 2 năm (1960-1962).

Ngoài ra, một điểm đáng chú ý nữa cần phải nói đến là hiệu quả kinh tế cao của công tác nghiên cứu khoa học. Do vậy, đa số các nước tư bản tiên tiến tăng cường đầu tư phát triển khoa học. Đầu tư khoa học cho lãi cao hơn nhiều so với đầu tư vào các lĩnh vực khác.

2. Những phát minh về khoa học quân sự

Một trong những thành quả đáng chú ý nhất của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần này là những phát minh về khoa học quân sự. Trong quá trình phát triển của văn minh loài người tốc độ và trình độ của khoa học quân sự phụ thuộc vào trình độ của khoa học công nghệ và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội.

Cùng với sự phát triển của văn minh loài người, khoa học kỹ thuật quân sự đến nay đã đạt trình độ cao chưa từng có trong lịch sử văn minh nhân loại và là trong những thước đo tiên bộ của văn minh thế giới.

Việc phát minh ra những quy luật vật lý, hóa học và các nguồn năng lượng mới dẫn đến sự ra đời các chủng loại vũ khí khác nhau có hiệu quả lớn trong khoa học quân sự.

Vào những năm 40 của thế kỷ 19, đã xuất hiện các dàn pháo lực, nổi tiếng nhất là các dàn 82 và 132 của Liên Xô (1937) với biệt danh là Kachiusa, loại vũ khí này được sử dụng rộng rãi trong chiến tranh thế giới thứ hai. Năm 1944, Đức đã đưa ra bom bay V1 và tên lửa V2. Cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, vào tháng 6/1945, Mỹ đã phát hiện một chủng loại vũ khí mới - vũ khí hạt nhân và chỉ sau 2 tháng sau đã đem ra sử dụng¹. Năm 1949, Liên Xô đã thử thành công bom nguyên tử, tiếp sau là vũ khí hạt nhân được chế tạo tại các nước Anh, Pháp, Trung Quốc. Sau chiến tranh, ở các nước Mỹ, Liên Xô, Anh và nhiều nước khác trên thế giới tên lửa các loại

¹ ALMANACH- *Những nền văn minh thế giới*. Nxb VHTT, HN, 1995, tr. 1981.

được phát triển dùng làm phương tiện mang vũ khí hạt nhân. Vũ khí hạt nhân ra đời đã làm thay đổi quan niệm và phương thức tiến hành chiến đấu.

Cuộc cách mạng công nghệ đã tạo ra những thay đổi về chất đối với các loại vũ khí trang bị tạo ra sự phát triển nhanh chóng các ngành công nghệ mới: công nghệ vật liệu, năng lượng, công nghệ sinh học và đặc biệt là công nghệ điện tử - thông tin vì điện tử đã tạo ra những loại vũ khí trang bị máy tính toàn diện và đạt hiệu quả cao đưa đến bước phát triển vượt bậc của khoa học quân sự.

Dựa cơ sở những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, một số phát minh khoa học quân sự (răda, vũ khí hạt nhân...) đã được các bên tham chiến tập trung nghiên cứu và đưa vào sử dụng trong chiến tranh thế giới thứ hai.

Răda là loại phương tiện quan trắc định vị dựa trên hiện tượng phản xạ (dội lại) của sóng điện từ khi gặp vật cản trên đường truyền lan - nghĩa là phát hiện và đo khoảng cách bằng sóng vô tuyến điện. Răda có 3 nhiệm vụ chính: quan trắc (cảnh giới), bắt bám và dẫn đường. Nó có khả năng xuyên khói mây, sương mù. Do vậy, răda không chỉ được dùng trong quân sự mà còn được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực quan trọng khác như: khí tượng, đồ bản, thủy văn... Năm 1936, chiếc răda đầu tiên trên ra đời gọi là Chain Home do Watson Watl (người Anh thiết kế) được bố trí dọc bờ biển Anh để cảnh giới máy bay Đức. Cự ly phát hiện của nó là 250km.

Sau đó, người ta đã sáng chế ra các loại răda có tần số cao, công suất lớn (Mỹ có loại 3GHz (1942), phe Đồng minh có loại viba (dài sóng cm) 1943). Đây là một trong những mốc đánh dấu sự thắng lợi của phe Đồng minh đối với phe phát xít và cũng là một bước đột phá quan trọng trong kỹ thuật răda. Những năm 70, xuất hiện Răda mang pha quét điện tử điều khiển bằng máy tính đầu tiên. Trong chiến tranh Việt Nam hầu như tất cả máy bay chiến đấu đều được trang bị răda. Mạng lưới cảnh giới quốc gia trên cơ sở răda, điều khiển hỏa lực phòng không, pháo bằng răda¹.

¹ ALMANACH - *Những nền văn minh thế giới*. Nxb VHNT, HN, 1995, tr. 2011.

Vũ khí hạt nhân là loại vũ khí hủy diệt hàng loạt và là vũ khí nguy hiểm nhất trong 3 loại vũ khí: hạt nhân, sinh học, hóa học. Nó là loại vũ khí ứng dụng hiệu ứng nổ hạt nhân hay phản ứng dây chuyền hạt nhân. Loại vũ khí này khi nổ, năng lượng hạt nhân được giải phóng với một độ cao trong thời gian rất ngắn vài mươi phần triệu giây. Trong vùng phản ứng có nhiệt độ 10 triệu $^{\circ}\text{C}$ (nóng hơn nhiệt độ tâm mặt trời tới 5 lần). Theo tính toán 3 quả bom hạt nhân 1Mt (tương đương với sức nổ 1 triệu tấn thuốc nổ thông dụng) sẽ giải phóng một năng lượng bằng toàn bộ số bom được rải trong suốt 6 năm của chiến tranh thế giới thứ hai.

Vũ khí hạt nhân được phân thành vũ khí phân hạch (bom nguyên tử) và vũ khí nhiệt hạch (vũ khí khinh khí). Trong chiến tranh thế giới thứ hai, việc nghiên cứu chế tạo vũ khí nguyên tử được tiến hành gấp rút trong cả hai phe. Ở Đức - Nhật, công việc này không thành công cùng với sự bại trận của phe phát xít Đức - Italia - Nhật Bản. Trong khi đó, phe Đồng minh đã thực hiện thành công. Tại Mỹ, tháng 8/1945, quả bom nguyên tử được thử thành công và Oppenheimer (Mỹ) được coi là “cha đẻ của bom nguyên tử”. Tại Liên Xô, dưới sự chủ trì của Viện sĩ Kurchatov, từ năm 1943 đã tiến hành chế tạo bom nguyên tử và năm 1949 đã thực hiện thành công - phá thế độc quyền hạt nhân của Mỹ.¹

Những năm 70 trở đi, thế giới xuất hiện nhiều loại vũ khí hạt nhân và chiến tranh hạt nhân sẽ là cuộc chiến tranh hủy diệt tất cả những sinh vật sống trên trái đất và trong cuộc chiến tranh này sẽ “không có người chiến thắng”. Sự phát triển của vũ khí hạt nhân hiện nay theo xu hướng giảm nhỏ công suất điều này cực kỳ nguy hiểm. Do vậy, Mỹ và Liên Xô tiến hành nhiều cuộc thương lượng về giải trừ vũ khí hạt nhân là một trong những cơ sở đi đến ký kết công ước quốc tế cấm phổ biến vũ khí hạt nhân.

Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đã không ngừng làm biến đổi lịch sử văn minh nhân loại. Do đó con người khai thác nó để nâng cao hơn nữa cuộc sống của mình. Song, dưới tác động của

¹ ALMANACH- *Những nền văn minh thế giới*. Nxb VHNT, HN, 1995, tr. 2022.

cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật trong lĩnh vực khoa học quân sự, sự phát triển với khối lượng lớn các loại vũ khí đang là mối nguy cơ đe dọa cho cuộc sống nhân loại.

3. Sự phát triển của khoa học công nghệ: máy tính, quá trình tự động hóa sản xuất và đời sống, thông tin liên lạc, công nghiệp vũ trụ

Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đã thu được những thành tựu to lớn và kỳ diệu trong sự phát triển của văn minh nhân loại thuộc tất cả các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, công nghệ, kinh tế, xã hội đưa lại những tác động to lớn và sâu sắc đối với xã hội loài người và các quốc gia, dân tộc trên thế giới. Trong tất cả các thành tựu đó đáng chú ý nhất là thành tựu trong lĩnh vực sản xuất máy tính, quá trình về tự động hóa sản xuất, sự phát triển vượt bậc của những thông tin liên lạc và đặc biệt là công nghiệp vũ trụ một ngành công nghiệp mới đòi hỏi hàm lượng trí tuệ cao trong quá trình phát triển.

• Máy tính điện tử, quá trình tự động hóa sản xuất và đời sống

Máy tính điện tử đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong hàng loạt các phát minh lớn về những công cụ sản xuất mới. Đây là một trong những công cụ mới phát triển nhanh nhất, có ứng dụng trong thực tế rộng rãi và thu nhiều hiệu quả nhất trong các ngành mới dưới tác dụng của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật. Đây là một trong những phát minh vĩ đại nhất của thế kỷ này¹. Từ khi chiếc máy tính điện tử (máy nặng 30 tấn chiếm diện tích 170m²) ra đời đầu tiên ở Mỹ vào năm 1946 đến nay máy tính điện tử đã trải qua 5 thế hệ² là bóng điện tử chân không, bóng bán dẫn (transistor), các vi mạch làm từ tinh thể silic trọng lượng và thể tích giảm chỉ còn 500 gam, các mạch tích hợp quy mô lớn, cấu trúc xử lý song song. Nhờ vậy công suất tính toán đã tăng lên hệ số 10 từ 5 năm tới 7 năm một

¹ Lê Văn Sang (chủ biên), *Chủ nghĩa tư bản hiện đại*. Nxb Chính trị quốc gia, tập 1, tr.37.

² ALMANACH- *Những nền văn minh thế giới*. Nxb VHTT, HN, 1995, tr. 2022.

lần. Tổng thu nhập do công nghệ thông tin mang lại tăng lên 100.000 lần trong 3 thập kỷ. Nhờ máy tính thế hệ thứ 5 (xử lý song song), công suất tính toán đã tăng lên 1000 lần so với máy tính thường. Vào đầu thế kỷ XXI, máy tính quang tử sẽ tăng tốc độ này lên thêm 1000 lần nữa.

Số lượng máy tính tăng lên hết sức nhanh chóng và hiện đại, đặc biệt Nhật Bản, Mỹ, Tây Âu. Nếu như năm 1991, trên thế giới có khoảng 100 triệu chiếc máy tính thì chỉ trong một số ít năm trở lại đây sẽ lên tới 1 tỷ chiếc. Với thế hệ máy tính thứ 5 này cho phép tính trong một giây. Ngày nay, máy tính được coi như “trung tâm thần kinh” kỹ thuật, thay thế cho con người nắm toàn bộ quá trình sản xuất. Sự ra đời của máy tính điện tử đã dẫn đến tự động hóa quá trình sản xuất, nghĩa là máy tự động và hệ thống máy tự động không chỉ “làm việc” thay cho con người mà còn “nghĩ” và giải quyết các công việc phức tạp thay con người. Máy đạt trình độ hoạt động “giống như bộ não người”. Rôbốt đã đảm nhận được hầu hết công việc của con người và còn làm được những công việc mà con người không thể làm được, hoặc không nên làm như: trèo tường, lau cửa sổ ở những tòa nhà cao chọc trời, rô bốt lặn sâu xuống đại dương tới 6-7 nghìn mét, làm việc trong các nhà máy điện tử ở những bộ phận dễ bị nhiễm xạ.

• Lĩnh vực thông tin liên lạc

Lĩnh vực thông tin liên lạc đã đạt được những thành tựu hết sức lớn lao. Cùng với sự lớn mạnh của giao thông vận tải (công nghiệp ô tô, tàu hỏa, cùng hệ thống đường cao tốc, đường sắt cao tốc và những chủng loại xe hơi, tàu hỏa cao tốc hiện đại (Shinkasen ở Nhật Bản tốc độ 250km/giờ) ra đời đòi hỏi ngành thông tin liên lạc phải đáp ứng được tốc độ nhanh, chính xác và hiện đại. Hệ thống thông tin liên lạc, theo đó, đã phát triển với tốc độ cực nhanh chưa từng có. Nếu như điện tín ra đời (1884), điện thoại (1876), radiô (1895) và vô tuyến truyền hình (1925) làm biến đổi cách giao tiếp trong quan hệ con người thì sự xuất hiện của các loại máy hiện đại như máy tính điện tử (1946), vệ tinh viễn thông (1960), sợi quang học (1977) đã tạo điều kiện vững chắc cho sự liên kết 200 quốc gia, chính thể chính trị thành một thể thống nhất.

Từ 1880, *Graham Bell* đã có ý tưởng sử dụng ánh sáng để chuyển tải tiếng nói, nhưng một phần hai thế kỷ sau ý tưởng này mới thành hiện thực. Trong thập niên 90, với sự phát triển kỳ diệu của công nghệ thông tin, người ta đã mệnh danh nó như “hệ thống thần kinh của trái đất”. Vào những thập niên cuối của thế kỷ này, tháng 12/1988¹ lần đầu tiên trên thế giới đã xuất hiện hai tuyến cáp quang lớn xuyên suốt các đại dương để nối các nước và các châu lục với nhau (Mỹ với châu Âu) và cùng một lúc có thể thực hiện 40 nghìn cuộc đàm thoại với chất lượng cao. Tháng 4/1989, người ta lại đặt dưới đáy Thái Bình Dương một tuyến cáp dài 1.600 km nối liền Mỹ và Nhật Bản. Tiếp đây, Trung Quốc sẽ hợp tác với Đức để xây dựng tuyến cáp qua Liên Xô (cũ) tới các nước châu Âu với chiều dài 21.000 km². Hiện nay, thế giới đang bùng nổ cuộc chiến tranh thông tin với một hệ thống cáp ngầm liên lạc đất liền và xuyên các đại dương và một mạng lưới dày đặc các vệ tinh viễn thông (hiện nay trái đất có 3.000 vệ tinh khác nhau).

Trong nền kinh tế thế giới và đời sống xã hội, truyền thông liên lạc ngày càng quan trọng và đóng vai trò như là hơi thở của trái đất trong quá trình phát triển của nó.

• Thành tựu chinh phục vũ trụ là một trong những kỳ tích của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật

Nửa sau thế kỷ XX, loài người đã tiến những bước thần kỳ trong công cuộc chinh phục vũ trụ, ngày càng phục vụ đắc lực trên nhiều phương diện cho cuộc sống con người trong tương lai. Từ việc phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên của trái đất (1957), con người bay vào vũ trụ (năm 1961), trong khoảng thời gian từ 1961 đến 1963 Liên Xô và Mỹ đều có 6 lần phóng tàu chở người bay vào vũ trụ. Năm 1965, Liên Xô đã phóng vệ tinh viễn thông đầu tiên mang tia chớp I, thí nghiệm truyền hình vô tuyến từ thành phố Vladivostok đến thủ đô Matxcova. Các vệ tinh làm nhiệm vụ chụp

¹ ALMANACH- *Những nền văn minh thế giới*. Nxb VHNT, HN, 1995.

² Nguyễn Xuân Sơn, Nguyễn Hữu Cát (chủ biên), *Lịch sử thế giới đại cương*. Nxb CTQG, tr. 273.

ảnh các lớp mây bay quanh trái đất nhằm dự báo thời tiết, báo cho trái đất điều tra tài nguyên... Năm 1969, con người đã đặt chân lên mặt trăng. Đến nay, số người Mỹ bay vào vũ trụ là 150 người gấp 2 lần Liên Xô, nhưng số ngày làm việc trong vũ trụ của Mỹ chỉ bằng một phần hai của Liên Xô. Năm 1994, Mỹ, Nga đã ký một Hiệp định hợp tác (có sự tham gia của cộng đồng châu Âu, Nhật Bản, Canada) xây dựng không gian Alpha nặng 200 tấn, với tổng chi phí 300 triệu đôla. Dự án này sẽ ra mắt nhân loại vào năm 2001¹. Người ta dự kiến với tốc độ phát triển của thành tựu chinh phục vũ trụ như hiện nay thì đến năm 2005, mặt trăng sẽ đón đoàn du lịch đầu tiên của trái đất. Theo tính toán thì lúc đó sẽ có khoảng 100 nghìn người tham gia cuộc du lịch này với giá vé 1 triệu đôla và nhanh chóng giảm xuống 100 nghìn đôla. Du lịch vũ trụ sau khi ổn định dự kiến chỉ phải chi phí 2000 đôla cho một chuyến đi². Những thành tựu kỳ diệu của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại dẫn đến những biến đổi về chất của lực lượng sản xuất đưa đến năng suất lao động cao, tạo nên khối lượng sản phẩm đồ sộ với tốc độ nhanh chưa từng có. Nếu như trong 230 năm của thời đại công nghiệp (1740 đến 1970) sản xuất của thế giới 1970 tăng 1000 lần so với 1740 thì chỉ trong vòng 20 năm (1970-1990) sản xuất của thế giới năm 1990 tăng gấp 2000 lần so với năm 1970, tức là ngang với khối lượng sản xuất trong 230 năm của thời đại công nghiệp. Với tốc độ gia tăng mạnh mẽ của sức sản xuất thì khối lượng sản phẩm trên thế giới sẽ đạt tốc độ đáng kinh ngạc trong lịch sử góp phần nâng cao nhanh chóng đời sống vật chất và văn hóa của tất cả các dân tộc trên hành tinh.

4. Tác động của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đối với văn minh nhân loại

Chỉ trong vòng nửa thế kỷ qua, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đã diễn ra hết sức nhanh chóng, đạt thành tích kỳ diệu gây nên sự tác động to lớn đối với toàn bộ đời sống xã hội loài người.

¹ Nguyễn Xuân Sơn, Nguyễn Hữu Cát (chủ biên), *Lịch sử thế giới đại cương*. Nxb CTQG, tr. 273.

² Nguyễn Anh Thái (chủ biên), *Lịch sử thế giới hiện đại*, tập IV. Nxb ĐHQG, HN, 1996, tr.265.

- Thứ nhất, những thành tựu kỳ diệu của cách mạng khoa học - kỹ thuật tạo nên những bước nhảy vọt chưa từng thấy của lực lượng sản xuất và năng suất lao động (chỉ trong vòng 20 năm 1970-1990) sản xuất của thế giới tăng 2 lần, ngang với 2000 lần khối lượng của cải vật chất sản xuất ra trong 230 năm của thời đại công nghiệp (tức là từ 1740 đến 1970). Trên cơ sở này sản xuất vật chất sẽ tăng lên với khối lượng rất lớn; làm thay đổi vị trí, cơ cấu các ngành sản xuất và các vùng kinh tế, làm xuất hiện nhiều ngành công nghiệp mới, hiện đại: công nghiệp tên lửa, công nghiệp nguyên tử, điện tử, vật liệu tổng hợp, công nghiệp vi tính... Do những tiến bộ khoa học - kỹ thuật đã tạo ra những hàng hóa sản phẩm mới, những thiết bị, tiện nghi mới... nâng cao đời sống của nhân dân lao động.

- Thứ hai, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đã làm thay đổi giá trị của lao động. Lao động trí tuệ được coi là yếu tố trọng yếu trong guồng máy sản xuất xã hội. Nó là một trong những động lực chủ yếu tạo nên sự phát triển của xã hội ngày nay. Đó là nền sản xuất xã hội phát triển với sự gia tăng nhanh chóng các ngành có hàm lượng khoa học - kỹ thuật cao, công nghệ tinh vi và phức tạp, là công nghệ tiên tiến chú trọng đến hiệu quả và chất lượng, là quá trình sản xuất cao và công nghệ tự động hóa cao độ với việc tiết kiệm tối đa nhiên liệu, giảm hao phí, làm sạch môi trường... Hiện nay trong các sản phẩm công nghệ mới đó, hàm lượng trí tuệ chiếm từ 70-75%. Hiện nay, yếu tố trí tuệ có tầm quan trọng đặc biệt là cơ sở của sự phát triển kinh tế xã hội. Vì vậy, yếu tố trí tuệ hiện đang được chú ý đặc biệt của nhân loại, là sức hút mạnh mẽ và cạnh tranh khốc liệt giữa các quốc gia nhằm chiếm lĩnh đỉnh cao của khoa học công nghệ.

- Thứ ba, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đã và đang tác động mạnh đến giáo dục. Bởi vì mọi sự tiến bộ của khoa học - kỹ thuật đều bắt nguồn từ sự sáng tạo trí tuệ của con người. Vì vậy, đào tạo người lao động có trình độ học vấn cao, có kỹ năng nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu và đòi hỏi mới của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu của nhiều quốc gia. Với chiến lược “giáo dục lập quốc” hoặc “giáo dục là quốc sách” các nước này đã tăng cường trọng điểm đầu tư cho giáo dục,

và đề ra những chính sách, biện pháp kích thích sự phát triển giáo dục nhằm nâng cao trình độ học vấn của nhân dân, đón đầu những thành tựu khoa học - kỹ thuật của thế giới, đưa đất nước tiến lên. Ví dụ ở Hàn Quốc, nếu như nửa đầu thập niên 50, tỉ lệ chi phí cho giáo dục chỉ 2-5% ngân sách nhà nước thì đến những năm 80 là 21-25% ngân sách nhà nước. Ở Đài Loan, năm 1992, tổng kinh phí cho giáo dục là 353,3 tỷ nhân dân tệ chiếm tỷ lệ 6,96% GNP.

Chính nhờ việc chú trọng giáo dục trong sự phát triển xã hội và tăng cường đầu tư ngân sách cùng với hàng loạt các biện pháp tăng cường thúc đẩy giáo dục mà các nước này đã nhanh chóng từ những nền kinh tế chậm phát triển trở thành những “con rồng” châu Á.

- *Thứ tư*, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đã tác động mạnh mẽ đến cơ cấu sản xuất: từ chiều rộng sang chiều sâu, từ nền sản xuất vật chất sang nền sản xuất phi vật chất.

Tiến bộ của khoa học - kỹ thuật đã xác lập một cơ cấu, loại hình phát triển mới của lực lượng sản xuất, đã thay đổi nội dung, tính chất và hình thức lao động, một sự thay đổi toàn diện có tính chất cách mạng. Bên cạnh đó nó cũng đã tạo ra và sử dụng rộng rãi hàng loạt hệ thống máy tự động, điều khiển, các thiết bị và công nghệ mới... những vật liệu, nguyên liệu và nhiên liệu mới; hạn chế tối đa sự phụ thuộc vào việc khai thác các nguồn năng lượng tự nhiên và cân bằng sinh thái.

Sự phát triển vượt bậc của kỹ thuật và tự động hóa cao đã kéo theo sự phân công lao động xã hội, chuyên môn hóa ngày càng sâu sắc. Sự phát triển của các ngành nghề viễn thông, tin học, đã thúc đẩy mạnh xu hướng hợp tác hóa sản xuất, và sự ra đời của các tổ chức hiệp hội, công đoàn quy mô nhỏ và các xí nghiệp quốc tế lớn.

Do những tiến bộ của khoa học - kỹ thuật cho phép tạo ra những ngành kỹ thuật mũi nhọn có hàm lượng kỹ thuật cao như: điện tử, vi điện tử, máy tính, công nghệ sinh học, laser, siêu dẫn, tin học... Sản xuất phi vật chất ngày càng có ý nghĩa quan trọng trong việc tái sản xuất sức lao động và nâng cao hiệu quả kinh tế thay đổi phương thức sinh hoạt và tiêu dùng trong đời sống xã hội. Nhờ đó đời sống của con người được cải thiện, mức sống được nâng cao.

• Thứ năm, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật còn đưa tới những thay đổi về cơ cấu dân cư, cơ cấu nghề nghiệp mới. Cơ cấu dân cư có thay đổi với sự gia tăng của các tầng lớp trí thức nhân viên và công nhân. Số lượng chuyên gia ngày nay chiếm khoảng 1/4 đến 1/3 tổng số người làm việc; số dân trong các ngành dịch vụ tăng lên. Hiện nay khu vực dịch vụ, buôn bán, văn phòng chiếm tới 50-60% trong khi đó khu vực nông nghiệp và công nghiệp truyền thống ngày càng nhỏ bé đi. Dự báo thế kỷ XXI, khu vực dịch vụ ở các nước tư bản phát triển sẽ tăng tới 70-80% dân số lao động. Cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại đã làm thay đổi kết cấu và tỷ lệ trong các giai cấp xã hội.

• Thứ sáu, cách mạng khoa học - kỹ thuật với những thành tựu to lớn của nó làm cho nền kinh tế thế giới ngày càng được quốc tế hóa cao (xu hướng liên kết kinh tế, liên kết khu vực) đang hình thành một thị trường toàn thế giới, vừa hợp tác vừa đấu tranh với nhau trong dạng cùng chung sống hòa bình. Mặt khác, sự giao lưu, trao đổi về văn hóa, du lịch, văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao, sự hợp tác với nhau trên lĩnh vực y tế, dân số, giáo dục, khoa học - kỹ thuật, bảo vệ môi trường giữa các quốc gia, dân tộc trên hành tinh ngày càng phát triển và gắn bó chặt chẽ với nhau.

• Thứ bảy, những thành tựu kỳ diệu của cách mạng khoa học - kỹ thuật đã tạo điều kiện thuận lợi cho con người tìm ra được nguồn năng lượng mới hết sức phong phú, vô tận: năng lượng nguyên tử, năng lượng nhiệt hạch, năng lượng mặt trời... đã tác động mạnh mẽ đến giao thông - liên lạc, tạo nên cuộc cách mạng trong lĩnh vực này.

Kể từ khi phát minh ra động cơ chạy bằng hơi nước của Savery (1688), động cơ đốt trong (1769), năng lượng nguyên tử (1945) thì các ngành than, điện, dầu, năng lượng nguyên tử đã được đẩy mạnh phát triển, khởi đầu cho một loạt các ngành công nghiệp mới ra đời. Sau khi cộng đồng châu Âu đã thực hiện thành công phản ứng nhiệt hạch có điều khiển đầu tiên trong lịch sử nhân loại ngày 9/11/1991 với tên gọi là “vành xuyên liên hiệp châu Âu- Joint European Torus (JET)” đã mở ra cho nhân loại khả năng sử dụng năng lượng vô tận. Năng lượng nhiệt hạch là nguồn năng lượng

được thu trên nguyên tắc kết hợp hạt nhân của hai nguyên tố nhẹ là Đêteri (hay Hyđrô nặng) và Triteri (hay Hyđrô siêu nặng). Hạt nhân này sẽ trở thành hạt nhân Hêli khi liên kết với nhau và sẽ giải phóng một năng lượng lớn gấp đôi bội lần năng lượng phá vỡ hạt nhân Urani 235, với công suất tương đương hàng chục lần tấn thuốc nổ, gấp hàng nghìn lần bom nguyên tử. Với số lượng nước vô tận của thế giới, loài người sẽ có thể sản xuất năng lượng nhiệt hạch trong hàng tỷ năm mà không gây ô nhiễm môi trường và không gây thảm họa Trecnôbun cho nhân loại.

Hiện nay, vấn đề điều kiện phản ứng nhiệt hạch đang được nghiên cứu ở nhiều nước trên thế giới (Mỹ, Anh, Pháp, Nhật, Trung Quốc, Thụy Điển, Nga...). Năng lượng mặt trời còn được gọi là “chất đốt thượng hạng” không những góp phần giải quyết nạn khủng hoảng mà còn giải thoát thế giới khỏi sự đe dọa của nạn ô nhiễm môi trường, một vấn đề có ý nghĩa to lớn đối với tương lai nhân loại.

Với sự ra đời của tàu thủy, đầu kéo chạy bằng hơi nước (1830), ô tô (1885), máy bay (1903), tàu con thoi vũ trụ kiểu Shuttle (1982) giao thông vận tải ngày càng phát triển mạnh mẽ tác động to lớn đến sự phát triển của mạng lưới thông tin liên lạc. Cùng với sự lớn mạnh của giao thông, vận tải, hàng loạt hệ thống bến cảng, đường ô tô cao tốc, đường sắt cao tốc, sân bay cũng được xây dựng khắp các trung tâm công nghiệp, các vùng xa xôi, hẻo lánh của trái đất thúc đẩy các ngành thương mại, dịch vụ với tốc độ cực nhanh. Hệ thống liên lạc, theo đó đã phát triển với tốc độ nhanh chưa từng có. Nếu như điện tín ra đời (1884), điện thoại (1876), radiô (1895) và vô tuyến truyền hình (1925) làm biến đổi cách giao tiếp trong quan hệ con người thì sự xuất hiện của các loại máy hiện đại như máy tính điện tử (1946), vệ tinh viễn thông (1960), sợi quang học (1977) đã tạo điều kiện vững chắc cho sự liên kết 200 quốc gia và chinh phục chính trị thành một thể thống nhất. Trong thập niên 90, người ta mệnh danh hệ thống liên lạc là “hệ thần kinh” của trái đất. Hiện nay, thế giới đang bùng nổ cuộc chiến tranh thông tin với hệ thống cáp ngầm liên lạc đất liền và xuyên các đại dương và một mạng lưới dày đặc các vệ tinh viễn thông (hiện nay trái đất có 3.000 vệ tinh khác nhau).

Thành tựu vĩ đại mà nhân loại tạo ra trong ngành năng lượng, giao thông vận tải, truyền thông, viễn thông... đã tạo nên sự liên kết mạnh mẽ giữa các quốc gia, các khu vực với bất cứ chế độ chính trị xã hội nào, có tác động mạnh mẽ, nhanh nhạy thúc đẩy sự phát triển kỳ diệu của nền kinh tế thế giới và nâng cao mọi mặt đời sống văn học, tinh thần của nhân dân.

- *Thứ tám*, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại đã và đang đưa loài người chuyển sang một nền văn minh mới mà người ta gọi “văn minh hậu công nghiệp”, “văn minh tin học” hay “văn minh trí tuệ”...

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, cơ bản, có tác động chủ yếu và mạnh mẽ đến sự tăng trưởng kinh tế và đóng góp vào văn minh nhân loại, đưa nhân loại lên một đỉnh cao của nền văn minh mới trong nấc thang của lịch sử, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đã và đang gây ra một số hậu quả tiêu cực mà tới nay con người chưa thể nào khắc phục được. Đó là việc chế tạo vũ khí và các phương tiện quân sự có sức hủy diệt lớn, nạn ô nhiễm môi trường (ô nhiễm khí quyển, đại dương, sông hồ...) và các “bãi rác” trên vũ trụ, các tai nạn giao thông, tai nạn lao động, bệnh tật, tệ nạn ma túy... và các tệ nạn xã hội nghiêm trọng khác.

IV. HỆ TƯ TƯỞNG CỔ TRUYỀN PHƯƠNG ĐÔNG TRƯỚC SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở CÁC NƯỚC ĐÔNG Á VÀ ĐÔNG NAM Á

1. Sự ra đời của các nhà nước mới độc lập ở Phương Đông

Phương Đông là khu vực rất đông dân cư, bao gồm những nước có lãnh thổ rộng lớn với những nguồn tài nguyên vô cùng phong phú. Trước chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Phương Đông đều là những thuộc địa (Ấn Độ, Indônêxia, Việt Nam, Lào, Campuchia...), phụ thuộc (Thổ, Ba Tư...), một phần của nước Trung Quốc khổng lồ - độc lập về hình thức chính trị (nhưng phụ thuộc về tài chính và ngoại giao) là những thị trường tiêu thụ hàng hóa và cung cấp nguyên liệu chủ yếu của các nước đế quốc Anh, Pháp, Mỹ, Nhật Bản, Hà Lan... Riêng Nhật Bản là nước duy nhất ở

Phương Đông thoát ra khỏi sự xâm lăng của phương Tây phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Ở các nước Phương Đông, ngay thời kỳ trong chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc đã lên cao mạnh mẽ. Tuy nhiên, sau khi chiến tranh kết thúc với thảm bại của chủ nghĩa phát xít, phong trào đấu tranh nhằm lật đổ thực dân giành nền độc lập cho đất nước đã chuyển sang một giai đoạn mới - giai đoạn lật đổ ách thống trị của bọn đế quốc âm mưu quay trở lại thống trị các nước phương Đông giành độc lập và chủ quyền cho đất nước. Sự thắng lợi của phong trào cách mạng ở phương Đông đã đưa đến sự ra đời của hàng loạt quốc gia độc lập, tự lựa chọn con đường phát triển riêng của mình.

Tháng 8/1945, chớp thời cơ thuận lợi, Đảng Cộng sản Đông Dương đã lãnh đạo nhân dân **Việt Nam** Tổng khởi nghĩa đánh đổ đế quốc, phong kiến, thành lập nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á.

Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam, với tinh thần độc lập tự chủ, dựa vào sức mình, chủ động, sáng tạo, xóa bỏ xiềng xích nô lệ, tự thay đổi cuộc sống của mình là thắng lợi mở đầu cho cao trào giành độc lập dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Ngày 2/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội) Hồ Chủ Tịch thay mặt Chính phủ Lâm thời đọc Tuyên ngôn độc lập “tuyên bố thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa”.

Bản Tuyên ngôn độc lập mở đầu bằng “lời bất hủ” ghi trong “Bản Tuyên ngôn độc lập năm 1776” của nước Mỹ và “Bản Tuyên ngôn nhân quyền năm 1791” của Pháp, từ đó suy rộng ra “Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng: dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”¹. Bản Tuyên ngôn khẳng định quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm của nhân dân Việt Nam được hưởng tự do và độc lập, đồng thời khẳng định ý chí sắt đá không gì lay chuyển nổi của nhân dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”².

¹ Hồ Chí Minh tuyển tập, tập 1. Nxb Sự Thật, HN, 1980, tr.351.

² Hồ Chí Minh tuyển tập, tập 1. Nxb Sự Thật, HN, 1980, tr. 354.

Phối hợp với Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam, nhân dân Lào đã nổi dậy giành chính quyền và ngày 12/10/1945, nước Lào tuyên bố độc lập, tự lựa chọn con đường phát triển của mình.

Ngay sau ngày Cách mạng Đông Dương giành thắng lợi, thực dân Pháp đã quay trở lại xâm chiếm ba nước Đông Dương. Nhân dân Đông Dương lại sát cánh đánh bại kẻ thù xâm lược, giữ vững nền độc lập dân tộc đã được xây dựng nên. Năm 1954, thực dân Pháp đã bị thảm bại ở Điện Biên Phủ phải ký kết Hiệp định Giơnevơ công nhận độc lập, chủ quyền thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của ba nước. Ngay sau đó Mỹ tìm cách hắt cẳng Pháp tiến hành xâm chiếm ba nước Đông Dương biến ba nước thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ.

Thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam năm 1975 đã cổ vũ tạo điều kiện cho **Campuchia** và Lào tiến lên giành độc lập trong cả nước. Ngày 11/4/1975, Thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, cuộc kháng chiến chống Mỹ kết thúc nhưng nhân dân Campuchia phải tiến hành cuộc đấu tranh chống bọn diệt chủng Pôn-pốt phản bội cách mạng. Ngày 7/1/1979, chế độ Pôn-pốt bị lật đổ - lịch sử Campuchia bước sang một thời kỳ mới - thời kỳ hồi sinh xây dựng quốc gia độc lập. Ở **Lào**, sau khi giành được chính quyền trong cả nước, ngày 2/12/1975, nước cộng hòa dân chủ nhân dân Lào chính thức thành lập, tuyên bố xây dựng đất nước độc lập - bước sang thời kỳ mới.

Ở **Indônêxia**, ngày 17/8/1945, nhân dân đã nổi dậy làm cuộc cách mạng tháng Tám và nước cộng hòa Indônêxia tuyên bố độc lập. Ngày 18/8/1945, Hội nghị “Ủy ban trừ bị độc lập Indônêxia” đã thông qua Hiến pháp và bầu *Xucácno* làm tổng thống nước Cộng hòa Indônêxia. Sau ngày đất nước độc lập, nhân dân Indônêxia lại phải nhất tề đứng dậy chống sự tái chiếm trở lại của thực dân Hà Lan giữ vững quyền độc lập tự chủ. Ngày 15/8/1950, Xucácno chính thức tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Indônêxia tách khỏi sự thống trị của Hà Lan.

Ngày 1/10/1949, cách mạng dân tộc, dân chủ **Trung Quốc** thắng lợi, kết thúc cuộc kháng chiến chống Nhật và đánh bại âm mưu phản động của quân đội phản cách mạng Tưởng Giới Thạch, tuyên bố thành lập nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Cách mạng dân tộc

dân chủ Trung Quốc hoàn thành thắng lợi là một trong những sự kiện to lớn, có ý nghĩa quan trọng của lịch sử thế giới sau thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai chấm dứt hơn 100 năm nô dịch và thống trị của đế quốc, phong kiến tư sản mại bản, đưa nhân dân Trung Quốc vào một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập, tự do và tiến lên xây dựng CNXH. Với diện tích bằng 1/4 châu Á và chiếm gần 1/4 dân số toàn thế giới thắng lợi này đã tác động mạnh mẽ đến cuộc đấu tranh giành độc lập của các quốc gia trên thế giới và tăng cường ảnh hưởng và lực lượng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới.

Sau khi hoàn thành cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc Trung Quốc đã bước vào cách mạng xã hội chủ nghĩa với nhiệm vụ đưa Trung Quốc từ một nước nông nghiệp nghèo nàn lạc hậu, tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Ở **Triều Tiên**, ngày 15/8/1945, phối hợp với quân đội Liên Xô, nhân dân Triều Tiên nổi dậy tiêu diệt quân đội phát xít, giải phóng miền Bắc Triều Tiên. Theo nghị quyết của Hội nghị Ianta trước đây (2/1945) và theo quy định của Hội nghị ngoại trưởng 5 cường quốc Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc (12/1945) thì:

- Sau khi chiến tranh kết thúc, Triều Tiên tạm thời chia làm hai miền, lấy vĩ tuyến 38⁰ làm ranh giới, miền Bắc do Liên Xô quân quản và miền Nam do Mỹ quân quản.
- Xây dựng Triều Tiên thành một quốc gia độc lập
- Thành lập chính phủ chung để phát triển đất nước
- Ủy ban phối hợp (đại biểu Mỹ và Liên Xô) sẽ đóng ở Triều Tiên và giúp họ thành lập một chính phủ lâm thời.

Tuy nhiên, cuối cùng, việc thành lập chính phủ chung cho cả nước sau khi chiến tranh kết thúc đã không thực hiện được. Tháng 5/1948 ở miền Nam đã tiến hành cuộc tuyển cử bầu quốc hội, Lý Thừa Vãn đứng ra lập chính phủ mới, thành lập một nước lấy tên là Đại Hàn Quốc (Hàn Quốc). Ngày 9/9/1948, miền Bắc Triều Tiên tuyên bố thành lập Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và cử chính phủ do Kim Nhật Thành đứng đầu.

Ngày 25/6/1950, chiến tranh Triều Tiên bùng nổ trên toàn ranh giới. Sau 3 tháng, quân đội Bắc Triều Tiên đã vượt qua vĩ tuyến 38⁰ chiếm 95% đất đai và 97% dân số ở miền Nam. Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc ra nghị quyết “lên án quân đội Triều Tiên xâm lược miền Nam” và phái “quân đội Liên Hợp quốc” do tướng Mỹ Mac Áctua chỉ huy tới bán đảo này.

Ngày 25/10/1950, Trung Quốc phái quân chí nguyện sang “kháng Mỹ viện Triều”. Quân đội Triều Tiên đã đẩy lùi quân đội Mỹ ở Bắc vĩ tuyến 38⁰. Ngày 27/7/1953, hai bên đã ký hiệp định đình chiến, lấy vĩ tuyến 38⁰ làm ranh giới quân sự giữa hai miền Nam - Bắc. Một khu phi quân sự rộng 4km sẽ ngăn cách quân đội hai bên. Cũng từ đó, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và Hàn Quốc trở thành hai quốc gia đi theo những định hướng phát triển khác nhau.

Ở **Philíppin**, trong Chiến tranh thế giới thứ hai, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Philíppin, quân đội kháng chiến và nhân dân đã đấu tranh chống phát xít Nhật, tiêu diệt nhiều sinh lực địch và giải phóng được nhiều khu vực. Sau khi Mỹ quay trở lại xâm chiếm Philíppin (10/1944). Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc tiếp tục dâng cao. Trước sức ép đấu tranh của nhân dân Mỹ buộc phải công nhận nền độc lập của Philíppin, nước cộng hòa Philíppin được thành lập ngày 4/6/1946 nhưng vẫn còn lệ thuộc vào ách nô dịch của Mỹ. Các công ty tư bản độc quyền Mỹ vẫn duy trì địa vị thống trị Philíppin bằng hàng loạt các Hiệp ước về quân sự và kinh tế: Hiệp ước mậu dịch, hiệp ước về căn cứ quân sự Mỹ - Philíppin cho phép Mỹ sử dụng 23 căn cứ quân sự trong thời hạn 99 năm ở Philíppin... và quân đội Mỹ vẫn còn đóng trên lãnh thổ Philíppin. Tuy độc lập nhưng thực chất Philíppin vẫn còn là thuộc địa kiểu mới của Mỹ. Phong trào đấu tranh giành độc lập hoàn toàn ở Philíppin vẫn tiếp tục diễn ra ở khắp nơi.

Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, về hình thức **Thái Lan** là một nước độc lập nhưng thực tế nằm dưới ảnh hưởng của đế quốc Anh. Sau chiến tranh kết thúc, Thái Lan ở địa vị là nước chiến bại¹

¹ Vì liên minh với quân phiệt Nhật tham gia cuộc chiến tranh chống lại các nước Đồng minh.

thực dân Anh đã vào chiếm đóng Thái Lan. Sau đó, Mỹ đã tìm cách hắt cẳng Anh và đưa các thế lực thân Mỹ lên cầm quyền ở Thái Lan (11/1947 và 11/1951). Về quân sự và kinh tế Thái Lan vẫn phụ thuộc vào Mỹ bằng các Hiệp định: Hiệp định viện trợ kinh tế và kỹ thuật Mỹ - Thái (tháng 9/1950); Hiệp định viện trợ quân sự Mỹ - Thái (tháng 9/1954). Mỹ buộc Thái Lan gia nhập tuyến phòng thủ Đông Nam Á (SEATO) và chỉ huy của khối quân sự này đặt ở Băng Cốc (Thái Lan). Dưới danh nghĩa là nước độc lập nhưng thực tế Thái Lan vẫn chịu sự khống chế của đế quốc đặc biệt là Mỹ. Đây cũng là một trong những ưu thế mà chính phủ Thái Lan đã tận dụng để thu hút vốn đầu tư phát triển kinh tế.

Ở **Mã Lai**, trước phong trào đấu tranh vũ trang giành độc lập của nhân dân Mã Lai lên cao, tháng 2/1956, chính phủ Anh buộc phải đàm phán với đại biểu “chính phủ liên bang Mã Lai” và ký kết Hiệp ước công nhận nền độc lập của Mã Lai. Vào tháng 8/1957, Mã Lai tuyên bố độc lập. Năm 1963, Liên bang Malaixia thành lập gồm miền Đông (Xaba, XaraOắc) và miền Tây (Mã Lai, Singapo).

Sau khi giành được độc lập, **Malaixia** phát huy tiềm năng của mình tập trung phát triển mạnh mẽ về nông nghiệp và lâm nghiệp. Tuy nhiên, Malaixia vẫn mang nặng tính chất thuộc địa đặc biệt về kinh tế. Tư bản nước ngoài trước hết là tư bản Anh vẫn tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế Malaixia.

Trong thời gian từ 1942-1945, **Singapo** bị Nhật Bản thống trị, bị đổi tên là Senan (có nghĩa là ảnh hưởng phương Nam). Sự bại trận của Nhật Bản trong Chiến tranh thế giới thứ hai là cơ hội cho quân đội Anh quay trở lại thống trị. Singapo trở thành một thương cảng không thu thuế và nhanh chóng trở thành một trung tâm buôn bán, chuyển khẩu mậu dịch, phân phối lao động lớn nhất ở Đông Nam Á. Trước sức ép của phong trào đấu tranh đòi quyền độc lập dân tộc và ảnh hưởng to lớn của phong trào giải phóng dân tộc ở khu vực này và trên thế giới, ngày 3/6/1959, thực dân Anh buộc phải trao trả cho Singapo quyền “quan hệ tự trị” nhưng vẫn lệ thuộc chặt chẽ vào Anh.

Ngày 16/9/1963, Singapo tự nguyện gia nhập liên bang Malaixia với hy vọng có điều kiện thuận lợi để phát triển đất nước.

Nhưng ước muốn đó lại quay ngược lại 180° do mâu thuẫn dân tộc và chính sách mâu dịch nhằm hạn chế sự phát triển kinh tế của chính phủ Malaixia. Ngày 22/12/1965, sau khi đòi tách ra khỏi Liên bang Malaixia, Singapo chính thức tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Singapo. Từ đây, chính phủ và nhân dân Singapo đã tự lựa chọn con đường đi thích hợp cho dân tộc và nhanh chóng trở thành một con rồng nhỏ ở châu Âu.

Ở **Brunây**, sau khi Nhật Bản đầu hàng, thực dân Anh đã trở lại thống trị Brunây. Dưới sự lãnh đạo của Đảng nhân dân, phong trào đấu tranh đòi độc lập dân tộc của nhân dân Brunây lên cao trong những năm đầu sau chiến tranh.

Năm 1959, Anh công bố hiến pháp riêng cho Brunây, nhưng thực tế Brunây vẫn lệ thuộc chặt chẽ vào Anh về chính trị. Tháng 12/1962, phong trào đấu tranh đòi độc lập dân tộc đã bước sang một trang mới - đấu tranh vũ trang. Năm 1966, những lực lượng xã hội yêu nước đã thành lập Mặt trận dân tộc độc lập. Năm 1971, Anh tuyên bố công nhận nền độc lập cho Brunây nhưng trong thực tế vẫn giữ nguyên quyền thống trị như cũ đối với đất nước này.

Tháng 11/1979, Anh ký hiệp định trao trả độc lập cho Brunây ngày 1/1/1984, Brunây tuyên bố là quốc gia độc lập trong khối liên hiệp Anh.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh đòi độc lập dân tộc ở **Ấn Độ** lên cao và quyết liệt, đặc biệt là phong trào công nhân. Tháng 12/1946, 20.000 thủy binh Ấn Độ đã khởi nghĩa ở Bom Bay. Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng lan rộng ra nhiều thành phố lớn như Cancuta, Mađorát... và được công nhân, nhân dân tổng bãi công, bãi thị ủng hộ. Trong suốt ngày 22/2, theo lời kêu gọi của những người cộng sản ở Bom Bay bắt đầu bãi công, tuần hành, mít tinh quần chúng thu hút 20 vạn công nhân, học sinh tham gia.

Ở nông thôn, phong trào nổi dậy của nông dân cướp tài sản, của cải của địa chủ cũng nổ ra mạnh mẽ, rộng rãi.

Trước sức ép của phong trào đấu tranh của nhân dân Ấn Độ, chính phủ Công Đảng Anh do thủ tướng Atli đứng đầu tiếp tục

nhượng bộ. Ngày 15/3/1946, thủ tướng Anh tuyên bố sẽ trao lại quyền tự trị cho Ấn Độ, công nhận phong trào đòi độc lập ở Ấn Độ là một phong trào của toàn dân tộc. Sau đó, có nhiều cuộc thương lượng giữa Anh và các thủ lĩnh của Đảng Quốc Đại và Liên đoàn Hồi giáo. Lúc này quan điểm của hai phái này là: một bên Đảng Quốc Đại quyết tâm bảo toàn sự thống nhất Ấn Độ và một bên là Liên đoàn Hồi giáo quyết tâm thành lập nước Pakixtan. Cuối cùng thấy không thể tiếp tục thống trị theo hình thức chủ nghĩa thực dân cũ được nữa, thực dân Anh đã tìm cách thỏa hiệp với giai cấp tư sản Ấn Độ để tiếp tục duy trì quyền lợi của chúng và cũng thỏa mãn nguyện vọng của giai cấp tư sản (sợ phong trào đấu tranh lên quá cao, lật đổ chính quyền của họ).

Ngày 15/8/1947, được sự chấp nhận của Đảng Quốc Đại và Liên đoàn Hồi giáo là hai đảng lớn của giai cấp tư sản Ấn Độ, đế quốc Anh đã dựa theo tôn giáo chia Ấn Độ thành hai nước: nước Ấn Độ của người theo Ấn Độ giáo và nước **Pakixtan** của người theo Hồi giáo. Sau đó, cả hai nước đều tổ chức ngày độc lập và thành lập chính phủ riêng của mình, chính phủ Ấn Độ do Nêru chủ tịch Đảng Quốc Đại và chính phủ Pakixtan do Lixát Ali Han, bí thư Liên đoàn Hồi giáo đứng đầu. Từ đây bắt đầu thời kỳ phát triển độc lập của Ấn Độ. Trải qua những năm tháng khó khăn gian khổ lúc mới giành được độc lập, chính phủ Liên bang Ấn Độ do Nêru làm Thủ tướng đã tiến hành nhiều cuộc cải cách về mọi mặt để củng cố đất nước. Phong trào đấu tranh đòi thành lập nước cộng hòa vẫn lên cao khắp cả nước. Giai cấp tư sản Ấn Độ cũng đã có thực lực về kinh tế và chính trị, muốn có độc lập thực sự. Ngày 26/1/1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập và thành lập nước Cộng hòa, ông Ragiedra Pxaxát làm tổng thống và ông Nêru làm thủ tướng.

Sau ngày giành độc lập về chính trị, Ấn Độ đã tiến hành cải cách trên mọi lĩnh vực: kinh tế, chính trị, xã hội nhằm thủ tiêu tàn tích xã hội cũ xây dựng đất nước Ấn Độ mới giàu mạnh.

Tóm lại, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở các nước phương Đông đã phát triển mạnh mẽ liên tục dưới nhiều hình thức (đấu tranh quân sự, đấu tranh hòa bình, thương lượng hoặc thỏa hiệp...) chống lại sự thống trị của chủ

nghĩa thực dân Phương Tây hòng biến khu vực này thành thị trường cung cấp nguyên liệu, nhân công rẻ mạt và biến các nước này thành các nước thuộc quyền thống trị của họ. Sự chống trả quyết liệt của các dân tộc, các quốc gia Phương Đông buộc chủ nghĩa đế quốc phải lần lượt ra đi và làm xuất hiện hàng loạt các quốc gia độc lập ở Phương Đông, tự lựa chọn con đường phát triển của dân tộc mình. Tuy vậy, vẫn còn một số nước tuy đã tuyên bố độc lập nhưng thực tế vẫn còn lệ thuộc vào các nước đế quốc về quân sự và kinh tế. Vì vậy, cuộc đấu tranh chống sự lệ thuộc vào các nước đế quốc vẫn còn tiếp diễn trong nhiều năm sau ngày độc lập và dưới hình thức phong phú nhằm giành quyền độc lập hoàn toàn, xây dựng đất nước phồn vinh, đóng góp vào sự phát triển chung của văn minh nhân loại.

2. Sự phát triển tư tưởng cổ truyền (Nho giáo) trong xây dựng và phát triển kinh tế: Kinh nghiệm Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan

Sau khi giành độc lập dân tộc, các nước Phương Đông đã bắt tay vào sự nghiệp cải cách và xây dựng đất nước. Chớp lấy những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần thứ III, kết hợp với tư tưởng cổ truyền trong phát triển kinh tế, các nước Phương Đông đặc biệt là Đông Á (bao gồm đại lục Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông và khu vực Đông Nam Á) đã có cao trào công nghiệp hóa rầm rộ. Đây là những khu vực thuộc “vành đai văn hóa Nho giáo”¹. Ở khu vực này, hiện nay đang có một số nền kinh tế phát triển rất mạnh mẽ: Nhật Bản và 4 “con rồng nhỏ châu Âu” (Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và Singapo) trong đó đáng chú ý là kinh nghiệm phát triển kinh tế của các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan được cả thế giới biết đến và khâm phục.

Các học giả ở một số nước Phương Tây và ngay cả một số nước Phương Đông đã từng phủ nhận yếu tố tích cực của tư tưởng truyền thống (tư tưởng tích cực của Nho giáo truyền thống) đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản cũng như tiến trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa trong các quốc gia Phương Đông. Giới tư tưởng

¹ *Nghiên cứu Nhật Bản*, Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản, số 4 năm 1996, tr.40.

và học thuật Trung Quốc từ sau phong trào “Ngũ tứ” nói chung đã phủ nhận tác dụng tích cực của văn hóa truyền thống. Vì cho rằng Nho giáo là một học thuyết chính trị ra sức bảo vệ cho Hoàng quyền và muốn duy trì, bảo tồn trật tự xã hội cũ. Nó là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm trì trệ xã hội phong kiến trong trật tự sản xuất nông nghiệp và lạc hậu không thể có điều kiện tiến sang xã hội hiện đại.

Ở Hàn Quốc, cũng có ý kiến cho rằng hệ thống tư tưởng truyền thống ở đây thiếu tôn chỉ và điều kiện thúc đẩy xã hội hiện đại phát triển. Mặt khác, quan niệm giai cấp của xã hội Nho giáo lúc bấy giờ theo tư tưởng: sĩ, nông, công, thương cho rằng chỉ có những người học thức, làm quan, nông nghiệp mới có giá trị, còn những người làm trong công nghiệp, thương nghiệp là những người thấp kém, không có vai trò lớn trong xã hội. Tư tưởng truyền thống này trong các nước Phương Đông đã chi phối, ăn sâu vào mọi tầng lớp Phương Đông cản trở sự phát triển của nền kinh tế hiện đại. Nho giáo truyền thống đã tạo ra sự bảo thủ, chống lại cái mới nảy sinh nhằm tạo chế độ quan học bảo vệ uy quyền phong kiến và duy trì sự trì trệ của trật tự xã hội bảo thủ, lạc hậu.

Tuy nhiên, bên cạnh những hạn chế đã nêu trên, Nho giáo còn thể hiện tính tích cực về đạo đức, lối sống rất quy phạm, nổi bật, ví dụ tính nhẫn nại, chịu khó, cần kiệm, thực tế và chủ nghĩa thực dụng, lắng nghe thân thiện, giúp đỡ lẫn nhau có lợi cho sự nghiệp phát triển kinh tế hiện đại.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, dưới tác động tích cực của quá trình công nghiệp hóa, chế độ chính trị và xã hội ở phương Đông nhất là Đông Á đã không còn cơ sở và điều kiện tồn tại những yếu tố bảo thủ, tiêu cực của tư tưởng Nho giáo thì những yếu tố tích cực của nó đã tác động rõ rệt trong quá trình xây dựng đất nước phồn vinh và phát triển. Yếu tố tư tưởng truyền thống (Nho giáo) ở các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, trên thực tế, trong những năm gần đây đã có vai trò và ảnh hưởng tích cực trong quá trình xây dựng đất nước. Yếu tố đó được thể hiện ở những điểm sau đây:

- *Tư tưởng “vì quốc gia, dân tộc” và “nhân ái”* của yếu tố truyền thống được chuyển hóa vào trong cuộc sống thực tế phát

triển kinh tế hiện nay ở ba nước Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông thành “tư tưởng phát triển do nhà nước đứng ra điều hành”. Trong chiến lược phát triển kinh tế của các nước này với tư tưởng vì quốc gia, dân tộc nhà nước sẽ điều hành, kêu gọi nhân dân toàn quốc tập trung mọi sức lực, trí tuệ tạo sức mạnh tổng hợp trong chiến lược phát triển kinh tế. Trong tinh thần tiến thủ chung của đất nước, cả dân tộc từ trên xuống dưới, từ già đến trẻ đoàn kết nhất trí trong chiến lược tăng trưởng kinh tế. Trong tình hình đó đã tạo nên sự hợp tác giữa nhà nước và tư nhân, một trong những động lực chủ yếu cho sự tăng trưởng kinh tế đất nước. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, khôi phục kinh tế ở Nhật Bản là vấn đề hàng đầu, ít ai nghĩ đến vấn đề tăng trưởng kinh tế nhưng từ những năm 60 trở đi, Nhật Bản đã có chiến lược phát triển kinh tế và nó trở thành mối quan tâm mạnh mẽ của mọi người. Đó là “kế hoạch tăng gấp đôi thu nhập quốc dân” với tốc độ tăng trưởng bình quân 7,2% trong 10 năm liền. Chiến lược này đã tạo nên sự hợp lực lẫn nhau giữa chính phủ và nhân dân và một trong những động lực tạo nên sự thần kỳ của nền kinh tế Nhật Bản trong những năm 70 và cả các giai đoạn phát triển sau đó. Yếu tố này đã nhấn mạnh tư tưởng phát triển và cần phải điều chỉnh với sự hợp tác của các xí nghiệp. Tư tưởng phát triển kinh tế của Nhật Bản như một mạch nước ngầm tạo tốc độ tăng trưởng cao và đóng góp cho sự phát triển trong nền kinh tế Nhật Bản¹. Đây là một trong những đặc điểm chung cho tất cả các nhà nước thuộc loại hình phát triển kiểu Đông Á mặc dù có chế độ xã hội khác nhau. So với các nước kinh tế thị trường đơn thuần thì nó có sức chịu đựng bên trong cao hơn trước những chuyển đổi mô hình của xã hội, cơ sở tạo nên sức mạnh trong việc tập trung phát triển kinh tế.

• *Tư tưởng “gia tộc” và “trật tự luân lý gia tộc”* của Nho giáo trong chuyển biến nền văn minh hiện đại đã trở thành cơ sở cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản kiểu “gia tộc” ở các nước phương Đông nhất là các nước Đông Á. Khác với các nước phương Tây lấy “chủ nghĩa cá nhân” làm đặc trưng, ở các nước Nhật Bản,

¹ HISAO NAKAMORI, *Thành công của Nhật Bản...* Nxb KHXH, HN, 1994, tr.95.

Hàn Quốc và Đài Loan tư tưởng “tề gia trị quốc của Nho giáo đã được chuyển hóa thành ý thức phát triển gia đình gia tộc” làm giàu cho đất nước, qua đó thúc đẩy chủ nghĩa tư bản phát triển với tốc độ cao. Ngay trong các xí nghiệp Nhật Bản tư tưởng này được thể hiện trong chủ nghĩa tư bản công ty. Ở trong mỗi công ty đó, chủ và thợ được coi như là trong một gia đình: chủ quan tâm đến thợ về mọi mặt, ngược lại thợ ấy cũng hết lòng lo lắng cho công ty. Người ta cảm giác rằng như là sự quan tâm giữa cha và con. Trong công ty này có ba vũ khí màu nhiệm giúp cho các ông chủ quản lý tốt xí nghiệp và thúc đẩy sản xuất phát triển: chế độ thuê mướn công nhân suốt đời, chế độ tiền lương tăng theo thâm niên, công đoàn xí nghiệp. Ở Hàn Quốc, trong các xí nghiệp đã duy trì mối quan hệ trên dưới, mỗi người đều tự đặt mình vào mối quan hệ tình cảm gia tộc. Tuy rất coi trọng tài năng, nhưng các xí nghiệp này vẫn đặt quan hệ tình người lên trên hết. Các xí nghiệp kiểu gia tộc ở Phương Đông thường mang nặng màu sắc “nhập trị”, chủ nghĩa ôn hòa. Điều này khai thác tốt sẽ tạo nên mối quan hệ chủ - thợ tốt đẹp trong quá trình sản xuất, hạn chế xung đột, tạo nhân tố ôn hòa có lợi cho sự phát triển kinh tế, tạo sự ổn định xã hội, tập hợp sức mạnh toàn dân, phát triển và xây dựng đất nước.

Tuy nhiên, quan niệm gia tộc trong các công ty ở Phương Đông cũng có những mặt hạn chế và bất lợi cho quá trình hiện đại hóa xã hội như làm tăng nhân khẩu, hạn chế năng lực của thế hệ trẻ, hạn chế cạnh tranh, cản trở việc thực hiện tính pháp chế trong quá trình xây dựng nền “văn minh hậu công nghiệp”.

- *Lòng trung thành tận tâm với chủ từ tư tưởng trung quân ái quốc, trật tự gia tộc.* Trong các xí nghiệp gia tộc Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan sự trung thành tận tâm với chủ xuất phát từ tư tưởng “trung quân, ái quốc” và “trật tự trong gia tộc”, trong nước vua phải được tôn sùng, trong gia đình thì con phải vâng lời bố mẹ, phải làm việc sức mình cho tổ quốc và gia tộc. Muốn vậy trong từng công ty các công nhân phải trung thành tận tâm, hết lòng với chủ. Ngược lại, những người chủ được coi như là những người cha lo cho con cái của mình; ngoài nhiệm vụ lo lắng về tiền lương, tiền

thường thì họ phải có những quan tâm đến đời sống tâm lý của công nhân (ví dụ thăm hỏi, tặng quà nhân ngày cưới, ngày lễ...). Điều này tác động mạnh mẽ đến công nhân, giúp họ nỗ lực phát huy sáng kiến kinh nghiệm đóng góp hết sức mình cho mục đích phát triển của công ty, tạo nên sự tăng trưởng thần kỳ cho nền kinh tế của đất nước.

- Chính phủ các nước Phương Đông đã biết *lợi dụng tư tưởng coi trọng giáo dục truyền thống, khai thác tối đa nguồn lực, trí lực* trong cả nước phục vụ cho quá trình hiện đại hóa đất nước. Một đặc điểm đáng chú ý ở ba nước Hồng Kông, Đài Loan và nhất là Nhật Bản là sự nghèo nàn về tài nguyên thiên nhiên. Vì vậy, muốn phát triển kinh tế ở các nước này điều quan trọng nhất là phải khai thác nguồn lực con người. Ở Nhật Bản, trẻ em thường được giảng dạy ngay từ bé: đất nước Nhật Bản nghèo nên chúng ta xây dựng đất nước không gì ngoài khối óc và đôi bàn tay. Quán triệt tư tưởng đó, ở các nước này, chính phủ đã coi việc phổ cập giáo dục và nâng cao giáo dục là biện pháp quan trọng để phát triển kinh tế. Ở Nhật Bản, ngay từ thời kỳ Minh Trị, “chiến lược giáo dục lập quốc” đã giành được sự ưu tiên đặc biệt cho việc hoàn thiện hệ thống giáo dục và đào tạo một lớp người đủ trí lực, năng động, tháo vát biết cách tổ chức đưa đất nước thoát khỏi vòng thuộc địa là chìa khóa dẫn đến sự thành công của hiện đại hóa Nhật Bản. Ngay từ thời kỳ này Nhật Bản đã nổi tiếng thế giới về tỷ lệ người biết chữ cao.

Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Đông Á đã thực hiện những cải cách giáo dục tương tự. Họ biết rằng đất nước không thể tiếp thu và xây dựng nền văn minh hiện đại nếu như giáo dục của đất nước không được chú trọng và phát triển. Ở Hàn Quốc, kinh phí giáo dục năm 1961 chiếm 15.2% dự toán ngân sách của chính phủ, năm 1985 tăng lên 20.3% cao hơn cả Nhật Bản. Năm 1993, chiếm khoảng 19% nhà nước, tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi từ 20-24 theo học đại học ở Hàn Quốc cao hơn ở Nhật Bản, Đài Loan, Đức, Anh, Pháp. Đó là một trong những nguyên nhân có ý nghĩa quyết định nhất để giải thích vì sao chỉ trong vòng 30 năm, kể từ năm 1962, từ một nước nông nghiệp, Hàn Quốc đã trở thành một nước công nghiệp mới (NIC), được mệnh danh là “con rồng” châu

Á. Đài Loan hiện nay là nước đạt trình độ giáo dục tiên tiến trên trường quốc tế là một trong những nhân tố trọng yếu tạo nên một “con rồng” nữa ở Phương Đông.

Việc chú trọng về giáo dục ở các nước này đã tạo nên sự đổi mới về chất trong lực lượng lao động xã hội, cơ sở quan trọng tiếp nhận những thành tựu khoa học và kỹ thuật tiên tiến của văn minh phương Tây vào quá trình xây dựng đất nước mới hiện đại hóa. Hiện nay, một nguyên lý hầu như được mọi người thừa nhận là sự tiếp thu trình độ khoa học kỹ thuật sản xuất khác nhau có ý nghĩa quyết định mức độ tăng trưởng kinh tế khác nhau. Theo dự tính của Ngân hàng thế giới, thời gian bình quân để cho sức lao động tiếp thu giáo dục tăng thêm 1 năm thì GNP của một nước có thể tăng 9%¹. Việc sử dụng cải tiến và truyền bá kỹ thuật nhanh hay chậm phụ thuộc vào trình độ giáo dục của người lao động cao hay thấp. Nhờ có chính sách coi trọng và phát triển giáo dục đúng đắn các nước Phương Đông hiện nay đã đào tạo được một đội ngũ cán bộ có tri thức nắm vững trình độ khoa học kỹ thuật hiện đại là cơ sở mấu chốt xây dựng nền văn minh hiện đại.

• *Tu dưỡng phẩm chất đạo đức cá nhân, nêu cao lối sống trung thực, thật thà, cần cù, giản dị, tiết kiệm, sinh hoạt trong sáng và lành mạnh* là nét đẹp truyền thống của các nước Phương Đông rất cần thiết cho các quốc gia lãnh thổ đang tiến hành quá trình công nghiệp hóa.

Sự phát triển của một nước chịu ảnh hưởng đáng kể phẩm chất đạo đức của nhân dân đối với công việc, đời sống sinh hoạt và tiêu dùng. Một nước sẽ phát triển nhanh nếu có nhiều người làm việc cần cù, chăm chỉ có chất lượng nhờ có trình độ giáo dục cao nhưng lại cần cơ, tiết kiệm, có cuộc sống lành mạnh và đúng mức, tình hình sẽ không như vậy nếu như không có những phẩm chất trên trong nhân dân. Nhân dân ở các nước Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc hầu như đã có đầy đủ các tiêu chuẩn này.

Tu dưỡng phẩm chất đạo đức cá nhân tốt của người Nhật Bản chủ yếu được đánh giá bằng thái độ lao động. Người lao động ở Nhật

¹ *Nghiên cứu Nhật Bản*. Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản, số 4. 1996, tr.43.

Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, có thái độ lao động rất tốt được thế giới thừa nhận. Phương Tây thường gọi người Nhật là “những người nghiện làm việc”. Ngoài làm việc ở các công ty, họ còn “tự nguyện” làm việc theo giờ và theo ngày. Không kể số giờ làm việc ngoài quy định, người Nhật Bản vẫn làm việc nhiều giờ nhất trong các nước phát triển: khoảng 21.000 giờ/năm, người Mỹ làm ít hơn khoảng 10% và người Tây Âu làm ít hơn khoảng 15%¹. Mặt khác, người Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan thường có những thái độ làm việc nhẫn nại, kiên trì, vì vậy họ luôn luôn làm tốt và chu đáo mọi việc.

Tinh thần lao động cần cù, lối sống giản dị, tiết kiệm căn cơ cũng là đức tính tốt có lợi cho sự phát triển đất nước trong thời kỳ hiện đại hóa. Tính trung bình từ năm 1961-1967, tỷ lệ tiết kiệm trong thu nhập của Nhật Bản là 18,6% so với 6,2% ở Mỹ, 7,7% ở Anh, 8,7% ở Pháp, 13% ở Tây Đức. Năm 1969, tỷ lệ tiết kiệm ở Nhật Bản tăng lên 20,2%. Đây là những nguồn vốn quan trọng tác động tích cực đến sự tăng trưởng kinh tế. Những tư tưởng quan niệm truyền thống tốt đẹp đó đã góp phần đấu tranh chống lại một số tư tưởng cá nhân không lành mạnh (hiện tượng và lối sống xa hoa, thiếu trong sáng, trái ngược với thuần phong mỹ tục vốn có của dân tộc như chạy theo lợi ích vật chất thái quá, tôn sùng chủ nghĩa cá nhân cực đoan dựa vào địa vị, chức quyền để mưu cầu lợi ích cá nhân; đục khoét công quỹ, hưởng lạc cá nhân...) không phù hợp với lợi ích của đất nước của nhân dân phương Đông nói chung.

Như vậy, trong quá trình xây dựng nền văn minh hiện đại, tư tưởng truyền thống của các nước Đông Á mà đại biểu là Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan vẫn tồn tại song song với văn minh phương Tây tạo nên sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại là động lực quan trọng đưa nền kinh tế các nước bước vào giai đoạn cất cánh. Như vậy, nếu biết khai thác và lợi dụng những nhân tố hợp lý còn tiềm ẩn trong văn hóa truyền thống để phục vụ cho công cuộc xây dựng kinh tế và phát triển xã hội thì chắc chắn sẽ có những đóng góp cho hình thức phát triển mới của các nước phương Đông trong nền văn minh nhân loại.

¹ Lê Văn Sang, Lưu Ngọc Trinh, *Nhật Bản đường đi tới một siêu cường kinh tế*. Nxb KHXH, HN, 1991, tr.152.

V. VĂN MINH LOÀI NGƯỜI TRƯỚC NGƯỠNG CỬA CỦA THẾ KỶ XXI

Nhà nghiên cứu tương lai học Mỹ (Alvin Toffler) cho rằng từ xưa đến nay, thế giới đã trải qua 3 nền văn minh lớn: văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp và nền văn minh hậu công nghiệp hay còn gọi là “văn minh trí tuệ”. Trong mấy thập kỷ vừa qua, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đã đưa loài người đến nền văn minh mới, văn minh trí tuệ. Đặc điểm nổi bật của nền văn minh này là chẳng những đánh dấu sự ra đời của máy móc, kỹ thuật mới hiện đại tinh vi nhằm giải phóng đến mức cao nhất sức lao động của con người, đưa con người đến một giai đoạn văn minh mới cao hơn trước trong việc sản xuất cơ sở vật chất cho xã hội, chinh phục thiên nhiên, vũ trụ, phục vụ cao cho chất lượng đời sống nhân loại mà còn tạo ra những máy móc kỹ thuật và dụng cụ sản xuất siêu hạng có thể thay thế cho trí tuệ con người suy nghĩ, giải quyết và hàng động thay thế cho bộ óc con người trong các lĩnh vực hoạt động mà con người khó có thể trực tiếp làm được. Điều này đánh dấu trình độ phát triển cao, vượt bậc của nền văn minh nhân loại.

Vậy đặc trưng của nền văn minh mới là gì? Theo người Nhật có thể dự đoán 7 ngành mũi nhọn của thế kỷ tới là: *thông tin* (máy tính, hệ thống quy dẫn), *vật liệu mới* (sứ công nghệ cao cấp), *quang học* (lade trong thông tin, y học, đo lường); *vi tính* (di truyền trong nông nghiệp, y học, hóa học, công nghiệp); *năng lượng* (hạt nhân mặt trời); *khai thác vũ trụ và đại dương*; *cách mạng cơ cấu*¹. Trong tất cả các ngành đó, cách mạng thông tin, điện tử là mũi nhọn chiến lược, trọng điểm đòi hỏi những yêu cầu cao đối với sự nghiệp giáo dục - đào tạo chuyển xã hội loài người sang “xã hội học tập” tức xã hội dựa vào “học tập” mà tồn tại và phát triển. Chính vì vậy mà yếu tố người lao động được giáo dục về học vấn, được đào tạo về nghề nghiệp, được đề cập tới như là một yếu tố quyết định đóng vai trò trung tâm của sự phát triển.

Trong nền “văn minh trí tuệ”, tỷ lệ các yếu tố vật chất và lao động chân tay ngày càng giảm và tỷ lệ chất xám ngày càng cao. Để

¹ Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Lịch sử 12*, tập 1, Nxb Giáo dục, 1996, tr.160.

đáp ứng những yêu cầu của nền văn minh trí tuệ, số cán bộ có trình độ học vấn và đào tạo tay nghề cao phải được gia tăng. Số cán bộ nghiên cứu khoa học hiện nay trên thế giới nhiều gần bằng số lượng tất cả các nhà nghiên cứu khoa học vốn có từ cổ đến kim. Hiện nay cứ 13 đến 15 năm thì kiến thức khoa học lại tăng lên gấp 2 lần¹. Nếu như trước đây cuộc cách mạng công nghiệp tăng năng suất lao động lên hàng triệu lần thì ngày nay cuộc cách mạng về điện tử và tin học đang tăng năng suất lao động lên hàng triệu lần.

Vai trò của trí thức được đặt lên hàng đầu là đặc trưng cơ bản nhất của nền “văn minh trí tuệ”. Vì thế trong thời đại hiện nay, chiến lược phát triển con người đang được nhiều quốc gia đặt vào hàng đầu quốc sách trong chiến lược xây dựng và phát triển đất nước. Nếu không coi trọng vấn đề này, không đẩy mạnh trình độ trí thức cho toàn dân nói chung cho lực lượng lao động trí thức nói riêng thì sẽ không đón đầu được các thành tựu khoa học - kỹ thuật tiên tiến nhất và đất nước sẽ bị tụt hậu khi thế giới bước vào thế kỷ XXI.

“Văn minh trí tuệ” là thành tựu được tích lũy, phát triển của trí tuệ con người đạt đến đỉnh cao nhất từ khi xuất hiện loài người đến nay. Nó sẽ đưa cả xã hội loài người đến những thành tựu vĩ đại chưa từng có của khoa học - kỹ thuật, nâng cao tối đa mức sống và sinh hoạt của con người. Nhưng tám huân chương nào mà không có hai mặt của nó. Vấn đề là ở chỗ, con người phải biết hạn chế đến mức tối đa các mặt xấu và phát huy triệt để những mặt tốt để phục vụ cao nhất cho cuộc sống sinh hoạt của con người, đóng góp xuất sắc vào sự tiến triển của nền văn minh nhân loại.

¹ Nguyễn Anh Thái (chủ biên) *Lịch sử thế giới hiện đại. 1945-1975* tập 4, Nxb ĐHQG, HN, 1996, tr. 1975.

Câu hỏi hướng dẫn học tập Chương IX

- 1. Ảnh hưởng của cách mạng tháng Mười Nga đối với văn minh nhân loại trong thế kỷ XX?*
- 2. Về mối quan hệ giữa các lực lượng tham gia chiến tranh thế giới thứ hai đối với văn minh nhân loại ở thế kỷ XX?*
- 3. Những thành tựu quan trọng nhất của văn minh thế giới sau chiến tranh thế giới thứ hai?*
- 4. Ảnh hưởng của hệ tư tưởng cổ truyền phương Đông đối với các thành tựu văn minh ở Đông Á và Đông Nam Á trong thế kỷ XX?*

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Mác - Ăngghen - Lênin, *Về văn học và nghệ thuật*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1977.
2. Phạm Văn Đồng, *Văn hóa và đổi mới*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.1994.
3. Jawanarlal Nehru, *Phát hiện Ấn Độ*, Nxb Văn học, H.1990.
4. Will Durant, *Lịch sử văn minh Ấn Độ*, Lá Bối, Sài Gòn, 1971. Bản dịch của Nguyễn Hiến Lê.
5. Will Durant, *Lịch sử văn minh Ả Rập*, Phục Hưng, Sài Gòn, 1975. Bản dịch của Nguyễn Hiến Lê.
6. Will Durant, *Lịch sử văn minh Trung Quốc*, Lá Bối, Sài Gòn, 1972. Bản dịch của Nguyễn Hiến Lê.
7. Grane Brinton, John Christopher, Robert Lee Woft, *Văn minh phương Tây*, Sài Gòn, 1972, Bản dịch của Nguyễn Văn Lương
8. Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Văn Anh, Đỗ Đình Hăng, Đinh Trung Kiên, *Những nền văn minh cổ xưa*, Tập I, Nxb QĐND, Hà Nội, 1993.
9. Đỗ Đình Hăng, *Những nền văn minh cổ xưa*, Tập II Nxb QĐND, Hà Nội, 1994.
10. Xokhardin, *Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại*, Nxb KHK, Hà Nội, 1979, Bản dịch của Hoàng Minh Đại.
11. Chiêm Tế, *Lịch sử thế giới cổ đại*, Nxb Giáo dục, H.1970
12. Đặng Đức An, Phạm Hồng Việt, *Lịch sử thế giới trung đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1978.
13. Phạm Hồng Việt, Nguyễn Văn Tân, Lê Văn Anh, *Lịch sử văn minh thế giới*, Trung tâm Đào tạo Từ xa, ĐH Huế, 1996.
14. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng, Võ Mai Bạch Tuyết, *Lịch sử thế giới cận đại*, 3 tập, Nxb ĐH và THCN, Hà Nội, 1986.
15. Phạm Hồng Việt, Nguyễn Thị Huệ, *Sự phát hiện các nền văn hóa của người da đỏ trên lục địa châu Mỹ*, Nxb Thuận Hóa, 1991.
16. Phạm Hồng Việt, *Một số vấn đề văn hóa thế giới cổ đại*, Nxb Thuận Hóa, 1993.

MỘT SỐ THUẬT NGỮ VÀ KHÁI NIỆM

1. Lịch sử - Văn minh - Lịch sử văn minh
2. Xã hội chiếm hữu nô lệ
3. Quốc gia thành thị
4. Chế độ dân chủ chủ nô
5. Chế độ phong kiến nhân quyền
6. Chế độ phong kiến tập quyền
7. Thành thị trung đại
8. Kinh tế tự nhiên
9. Kinh tế hàng hóa
10. Công trường thủ công
11. Cải cách tôn giáo
12. Cải cách tư sản
13. Cách mạng công nghiệp (thế kỷ XVIII-XIX)
14. Chủ nghĩa xã hội không tưởng
15. Chủ nghĩa xã hội khoa học
16. Chế độ quân chủ lập hiến
17. Chế độ cộng hòa tư sản
18. Văn minh xã hội chủ nghĩa
19. Cách mạng khoa học - kỹ thuật (trong và sau chiến tranh thế giới thứ hai)
20. Văn hóa
21. Văn hóa vật chất
22. Văn hóa tinh thần
23. Chữ tượng hình
24. Chữ hải thanh
25. Chữ tiết hình - chữ hình góc
26. Chữ A - B - C
27. Văn tự giáp cốt
28. Thư pháp
29. Họa pháp

30. Lịch Can - Chi
31. Hệ thập phân
32. Phương pháp “thập tiến vị”
33. Cơ số 60 - Hệ lục thập phân
34. Phương pháp tiên đề
35. Phương pháp thực nghiệm
36. Kiến trúc Xtamba
37. Kiến trúc Rôma
38. Kiến trúc Gôtích
39. Thơ Đường
40. Văn hóa Phục Hưng
41. Chủ nghĩa nhân văn thời đại Phục hưng
42. Chủ nghĩa lãng mạn tích cực (văn học)
43. Chủ nghĩa lãng mạn tiêu cực (văn học)
44. Chủ nghĩa cổ điển (văn học)
45. Trào lưu hiện thực phê phán
46. Triết học duy tâm
47. Triết học duy vật
48. Thần học
49. Triết học vô thần
50. Triết học kinh viện
51. Chủ nghĩa giáo điều
52. Trào lưu Ánh Sáng (thế kỷ XVIII)
53. Triết học cổ điển Đức
54. Phép biện chứng
55. Khoa học kinh tế - chính trị cổ điển Anh
56. Chủ nghĩa duy vật biện chứng
57. Chủ nghĩa duy vật lịch sử
58. Kinh tế - Chính trị học mácxít
59. Văn hóa Xô - viết

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	3
BÀI MỞ ĐẦU	4
I. KHÁI NIỆM VĂN MINH	4
II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LỊCH SỬ VĂN MINH	7
III. VẤN ĐỀ TÌM HIỂU “LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI”	8
Phần I: LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI CỔ TRUNG ĐẠI	
Chương I: VĂN MINH BẮC PHI VÀ TÂY Á	10
I. VĂN MINH AI CẬP CỔ ĐẠI	10
1. Tổng quan về Ai Cập cổ đại	10
2. Các thành tựu về văn hóa	11
II. VĂN MINH LƯỠNG HÀ VÀ KHU VỰC TRUNG CẬN ĐÔNG THỜI CỔ ĐẠI	25
1. Tổng quan về Lưỡng Hà và khu vực Trung Cận Đông thời cổ đại	25
2. Các thành tựu về văn hóa	28
III. VĂN MINH ARẬP	44
1. Lịch sử Arập từ khi lập nước đến khi đế quốc Arập tan rã (thế kỷ VII - thế kỷ XII)	44
2. Đạo Hồi	46
3. Các thành tựu về văn học, nghệ thuật, khoa học, giáo dục	48
Chương II: VĂN MINH ẤN ĐỘ	56
I. TỔNG QUAN VỀ ẤN ĐỘ	56
1. Đất nước và cư dân	56
2. Khái quát lịch sử Ấn Độ thời cổ trung đại	57
II. NHỮNG THÀNH TỰU CHÍNH CỦA VĂN HÓA ẤN ĐỘ	61
1. Chữ viết và ngôn ngữ	61
2. Đạo Bàlamôn và Ấn Độ giáo, đạo Phật, các trào lưu triết học Ấn Độ	62
3. Văn học	69
4. Kiến trúc và điêu khắc	70
5. Khoa học, kỹ thuật	72

Chương III: VĂN MINH TRUNG QUỐC	75
I. TỔNG QUAN VỀ TRUNG QUỐC	75
1. Địa lý và dân cư	75
2. Sơ lược lịch sử cổ trung đại Trung Quốc	77
II. NHỮNG THÀNH TỰU CHÍNH CỦA NỀN VĂN MINH TRUNG QUỐC	80
1. Chữ viết	80
2. Văn học: Kinh thư, thơ Đường, tiểu thuyết Minh, Thanh	82
3. Sử học	88
4. Khoa học tự nhiên và bốn phát minh quan trọng: giấy, thuốc súng, la bàn và nghề in	90
5. Nghệ thuật: hội họa, điêu khắc, kiến trúc	95
6. Tư tưởng và tôn giáo	103

Phần II: VĂN MINH PHƯƠNG TÂY THỜI CỔ TRUNG ĐẠI

Chương IV: LỊCH SỬ VĂN MINH HY LẠP VÀ LA MÃ THỜI CỔ ĐẠI	115
I. TỔNG QUAN VỀ HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI	115
1. Địa lý, cư dân và sơ lược về lịch sử Hy Lạp cổ đại	115
2. Địa lý, cư dân và sơ lược lịch sử La Mã cổ đại	119
II. NHỮNG THÀNH TỰU CHÍNH CỦA VĂN HÓA HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI	123
1. Hệ thống các thần ở Hy Lạp và La Mã cổ đại	123
2. Văn học	125
3. Sử học	129
4. Nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc, hội họa	131
5. Thiên văn học, toán học, vật lý học	133
6. Triết học	139
7. Luật pháp	141
III. ĐẠO KITÔ (CƠ ĐỐC)	143
1. Sự ra đời và phát triển của đạo Kitô	143
2. Giáo lý cơ bản của đạo Kitô	144
3. Chính sách của nhà nước La Mã đối với đạo Kitô	145

Chương V: LỊCH SỬ VĂN MINH TÂY ÂU THỜI TRUNG ĐẠI	147
I. SỰ THÀNH LẬP CÁC QUỐC GIA MỚI Ở TÂY ÂU	147
1. Sự thành lập các quốc gia của người Giécmanh	147
2. Sự ra đời các nước Pháp, Đức, Italia, Anh, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha	148
II. VĂN HÓA TÂY ÂU TỪ THẾ KỶ V ĐẾN THẾ KỶ X	149
1. Tình hình kinh tế xã hội và vai trò của Giáo hội La Mã	149
2. Sự suy thoái về văn hóa	150
III. VĂN HÓA TÂY ÂU THẾ KỶ XI-XIV	151
1. Sự ra đời của thành thị	151
2. Những thành tựu mới về văn hóa	152
IV. PHONG TRÀO VĂN HÓA PHỤC HƯNG	156
1. Những điều kiện lịch sử	156
2. Những thành tựu tiêu biểu về văn học, nghệ thuật, khoa học tự nhiên, triết học	159
3. Ý nghĩa của phong trào Văn hóa Phục Hưng	163
V. PHONG TRÀO CẢI CÁCH TÔN GIÁO	164
1. Nguyên nhân của Phong trào cải cách tôn giáo	164
2. Các cuộc cải cách tôn giáo ở Đức, Thụy Sĩ, Pháp và sự ra đời của đạo Tin lành - Cải cách tôn giáo ở Anh	165

Phần III: LỊCH SỬ VĂN MINH THỜI CẬN - HIỆN ĐẠI

Chương VI: SỰ TIẾP XÚC GIỮA CÁC NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI TRONG THẾ KỶ XVI	168
I. KỸ THUẬT HÀNG HẢI VÀ NHỮNG CUỘC PHÁT KIẾN ĐỊA LÝ	168
1. Nhu cầu giao lưu giữa Tây Âu với Phương Đông	168
2. Sự tiến bộ của kỹ thuật hàng hải	169
3. Phát kiến địa lý của Vaxcô Đơ Gama, Còlômbô, Magienlăng	170
4. Ý nghĩa lịch sử của những cuộc phát kiến địa lý	171
II. SỰ PHÁT HIỆN CÁC NỀN VĂN HÓA CỔ XƯA MIỀN TRUNG - NAM MỸ	172
1. Sự phát hiện nền văn hóa Maya	172
2. Sự phát hiện nền văn hóa Aztech	174
3. Sự phát hiện nền văn hóa Inca	175

III. QUÁ TRÌNH THỰC DÂN HÓA VÀ SỰ TIẾP XÚC GIỮA CÁC NỀN VĂN MINH ÂU - PHI - MỸ	177
1. Sự xâm nhập và khai thác của người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Chế độ thực dân châu Mỹ Latinh	177
2. Quan hệ thương mại Âu - Á, Âu - Phi - Mỹ, Ngôn ngữ và văn hóa	178
Chương VII: SỰ XUẤT HIỆN NỀN VĂN MINH CÔNG NGHIỆP	182
I. SỰ ĐӨI CÁC QUỐC GIA TƯ SẢN ĐẦU TIÊN Ở CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ (THẾ KỶ XVII - XVIII)	182
1. Cách mạng tư sản ở Hà Lan, Anh, Bắc Mỹ	182
2. Trào lưu tư tưởng ánh sáng và cách mạng Pháp	184
II. BƯỚC ĐẦU CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP Ở ANH: SỰ CHUYỂN BIẾN CƠ BẢN TỪ SẢN XUẤT THỦ CÔNG SANG SẢN XUẤT CƠ KHÍ	188
1. Phát minh máy hơi nước và sự ứng dụng vào sản xuất	188
2. Quá trình công nghiệp hóa châu Âu nửa đầu thế kỷ XIX	188
3. Hậu quả kinh tế - xã hội ở châu Âu của cách mạng công nghiệp	190
III. NHỮNG TIẾN BỘ VỀ KHOA HỌC TRONG THẾ KỶ XIX	191
1. Các phát minh khoa học	191
2. Phát minh về điện	194
IV. SỰ BIẾN CHUYỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX Ở TÂY ÂU VÀ BẮC MỸ	194
V. CHỦ NGHĨA THỰC DÂN PHƯƠNG TÂY ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC Á - PHI - MỸ LATINH	198
1. Sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân	198
2. Sự giao tiếp hai nền văn hóa Đông Tây: hấp thụ và loại trừ	200
3. Hậu quả kinh tế - xã hội đối với Phương Đông từ sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân phương Tây	203
Chương VIII: CÁC TRÀO LƯU TƯ TƯỞNG VÀ VĂN HÓA NGHỆ THUẬT	205
I. TRÀO LƯU ÁNH SÁNG THẾ KỶ XVIII	205
II. NHỮNG HỌC THUYẾT VỀ TRIẾT HỌC VÀ KINH TẾ TƯ SẢN	206

III. CÁC TRÀO LƯU VĂN HỌC NGHỆ THUẬT THẾ KỶ XIX Ở CHÂU ÂU: CHỦ NGHĨA LÃNG MẠN, CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC	211
IV. HỌC THUYẾT MÁC	213
Chương IX: VĂN MINH THẾ GIỚI THẾ KỶ XX	216
I. CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGÀ VỚI SỰ XUẤT HIỆN CỦA VĂN MINH XÃ HỘI CHỦ NGHĨA	216
1. Sự hình thành chế độ mới và cấu trúc xã hội mới	216
2. Văn hóa Xô - viết và con người Xô - viết	219
II. CHIẾN TRANH THẾ GIỚI VÀ SỰ PHÁ HOẠI CỦA VĂN MINH THẾ GIỚI	227
1. Các yếu tố dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ hai	227
2. Sự hình thành Liên minh phát xít và mặt trận Đồng minh chống phát xít	228
III. VĂN MINH THẾ GIỚI NỬA SAU THẾ KỶ XX	233
1. Cách mạng khoa học - kỹ thuật	233
2. Những phát minh về khoa học quân sự	235
3. Sự phát triển của khoa học công nghệ máy tính, quá trình tự động hóa sản xuất và đời sống, thông tin liên lạc, công nghiệp vũ trụ	238
4. Tác động của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đối với văn minh nhân loại.	241
IV. HỆ TƯ TƯỞNG CỔ TRUYỀN PHƯƠNG ĐÔNG TRƯỚC SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở CÁC NƯỚC ĐÔNG Á VÀ ĐÔNG NAM Á	246
1. Sự ra đời các nhà nước mới độc lập ở Phương Đông	246
2. Sự phát triển tư tưởng cổ truyền (Nho giáo) trong xây dựng và phát triển kinh tế: kinh nghiệm Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan	254
V. VĂN MINH LOÀI NGƯỜI TRƯỚC NGƯỠNG CỦA THẾ KỶ XXI	261
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH	264
MỘT SỐ THUẬT NGỮ VÀ KHÁI NIỆM	265
	271

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI
PGS.TS. NGUYỄN VĂN TẬN
TS. HOÀNG MINH HOA- PHẠM HỒNG VIỆT

TÀI LIỆU GIẢNG DẠY
LƯU HÀNH NỘI BỘ

Chịu trách nhiệm xuất bản:
PGS.TS. VÕ DUY DẦN

Biên tập nội dung: NGUYỄN THỊ NHUNG
Biên tập mỹ thuật: MINH NGỌC
Biên tập kỹ thuật: HÙNG PHONG
Trình bày bìa: THU HƯƠNG

In 2.000 bản, khổ 16x24cm tại Xí nghiệp in Chuyên dùng Thừa Thiên- Huế, 39 Bà Triệu -Huế. Giáo trình dùng cho sinh viên và cán bộ giảng dạy Đại học Huế.